Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
A0	**TỔNG CỘNG**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**51,274,909,840,124**	**19,882,749,815,640**	**7,600,475,545,287**	**3,581,570,848,675**	**8,700,703,421,678**	**42,559,436,529**	**31,218,099,239,104**	**131,501,348,852**	
A1	**KTNN CHUYÊN NGÀNH Ia**									
	Bộ Quốc phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**869,160,728,733**	**230,669,523,619**	**18,394,158,370**	**12,487,656,897**	**199,787,708,352**	**42,544,264,357**	**595,946,940,757**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	.Số chưa thực hiện	72,179,503,337	4,284,120,337	-	112,318,000	4,171,802,337	-	67,895,383,000	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	.Số chưa thực hiện	205,469,988,991	20,243,881,784	5,039,137,440	1,518,611,022	13,686,133,322	25,541,337,879	159,684,769,328	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	.Số chưa thực hiện	224,474,161,300	17,402,014,271	8,908,809,463	2,334,030,401	6,159,174,407	-	207,072,147,029	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	.Số chưa thực hiện	40,000,000	-	-	-	-	-	40,000,000	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	.Số chưa thực hiện	3,997,854,102	3,997,854,102	-	444,933,102	3,552,921,000	-	-	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	.Số chưa thực hiện	64,856,295,305	64,856,295,305	-	8,077,764,372	56,778,530,933	-	-	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	.Số chưa thực hiện	179,851,204,846	1,593,636,968	-	-	1,593,636,968	17,002,926,478	161,254,641,400	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	.Số chưa thực hiện	113,322,724,385	113,322,724,385	-	-	113,322,724,385	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	.Số chưa thực hiện	522,785,000	522,785,000	-	-	522,785,000	-	-	-	
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	.Số chưa thực hiện	4,446,211,467	4,446,211,467	4,446,211,467	-	-	-	-	-	
A2	**KTNN CHUYÊN NGÀNH Ib**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**702,047,071,977**	**114,549,760,355**	**18,324,194,744**	**18,876,556,983**	**77,349,008,628**	-	**587,497,311,622**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023 (Niên độ 2022)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,049,255,868	13,754,877,260	738,802,479	830,331,585	12,185,743,196	-	2,294,378,608	-	
A	Ngân sách Bộ Công an									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,757,699,163	11,701,413,842	-	-	11,701,413,842	-	1,056,285,321	-	
B	Tài chính Đảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,807,227,351	1,569,134,064	738,802,479	830,331,585	-	-	1,238,093,287	-	
C	Khác (Học viện Chính trị quốc gia HCM)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	484,329,354	484,329,354	-	-	484,329,354	-	-	-	
II	**Năm kiểm toán 2022 (Niên độ 2021)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,929,263,285	23,732,122,992	239,352,300	11,144,991,992	12,347,778,700	-	3,197,140,293	-	
A	Ngân sách Bộ Công an									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,228,680,177	1,228,680,177	-	212,369,177	1,016,311,000	-	-	-	
B	Tài chính Đảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,859,401,308	6,662,261,015	239,352,300	714,532,815	5,708,375,900	-	3,197,140,293	-	
C	Lĩnh vực khác									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,841,181,800	15,841,181,800	-	10,218,090,000	5,623,091,800	-	-	-	
III	**Năm kiểm toán 2021 (Niên độ 2020)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,191,275,957	12,528,002,957	-	-	12,528,002,957	-	4,663,273,000	-	
A	Bộ Công an									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,461,868,800	11,461,868,800	-	-	11,461,868,800	-	-	-	
B	Viện kiểm sát nhân dân tối cao									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,338,301,157	675,028,157	-	-	675,028,157	-	4,663,273,000	-	
1	Báo cáo kiểm toán quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,338,301,157	675,028,157	-	-	675,028,157	-	4,663,273,000	-	
1.1	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,612,168,000	-					2,612,168,000		
1.2	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,051,105,000	-					2,051,105,000		
C	Thanh tra Chính phủ (nhận từ thanh tra KTNN)									Thanh tra Chính phủ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	391,106,000	391,106,000	-	-	391,106,000	-	-	-	
1	Đoàn kiểm toán Thực hiện theo Quyết định số 1595/QĐ-KTNN ngày 15/9/2021; 1764/QĐ-KTNN ngày 19/10/2021 của Tổng KTNN									Thanh tra Chính phủ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	391,106,000	391,106,000			391,106,000				
IV	**Năm kiểm toán 2020 (Niên độ 2019)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	98,006,515,762	16,343,335,934	292,103,807	-	16,051,232,127	-	81,663,179,828	-	
A	Bộ Công an									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,514,064,485	14,533,001,485	292,103,807	-	14,240,897,678	-	10,981,063,000	-	
B	Ngân sách Đảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,000,000,000	-	-	-	-	-	70,000,000,000	-	
1	Tỉnh ủy Bình Phước									Tỉnh ủy Đồng Nai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,000,000,000	-		-	-	-	70,000,000,000	-	
	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh									Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,810,334,449	1,810,334,449	-	-	1,810,334,449	-	-	-	
2	Học viện Chính trị Khu vực IV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,800,000	5,800,000	-	-	5,800,000	-	-	-	
3	Ban QLDA									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,804,534,449	1,804,534,449	-	-	1,804,534,449	-	-	-	
C	Viện kiểm sát NDTC : BCKT chuyên đề việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư theo Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (Nhận bàn giao từ KTNN CNII)									Viện kiểm sát NDTC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	682,116,828	-			-		682,116,828	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	160,889,945						160,889,945		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	-								
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	63,315,250						63,315,250		
3	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	-								
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	457,911,633						457,911,633		
V	**Năm kiểm toán 2019 (Niên độ 2018)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	498,922,218,264	3,842,378,371	186,317,642	406,771,729	3,249,289,000	-	495,079,839,893		
A	Ngân sách an ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,600,201	57,600,201	54,247,201	-	3,353,000	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của 07 doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công an: Công ty TNHH MTV Thanh Bình - BCA; Công ty TNHH MTV 19-5, Bộ Công an; Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long; Công ty TNHH MTV In Ba Đình; Công ty TNHH MTV Nam Triệu; Công ty TNHH MTV Bạch Đằng; Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,247,201	54,247,201	54,247,201						
1.1	Công ty TNHH MTV In Ba Đình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,247,201	54,247,201	54,247,201						
2	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Bộ Tư lệnh Cảnh sát Cơ động									Bộ Tư lệnh Cảnh sát Cơ động
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,353,000	3,353,000	-	-	3,353,000	-	-		
2.1	Trung đoàn Cảnh sát cơ động Thủ đô (E22) Dự án thành phần số 4: Doanh trại Tiểu đoàn 4 - E22 tại tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,353,000	3,353,000			3,353,000				
B	Ngân sách Đảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	496,859,688,063	1,779,848,170	132,070,441	406,771,729	1,241,006,000	-	495,079,839,893	-	
1	Đoàn 06 Tỉnh ủy (Đợt 3)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	723,885,170	723,885,170	132,070,441	406,771,729	185,043,000	-	-	-	
2	Tỉnh ủy Hải Dương									Thành ủy Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	723,885,170	723,885,170	132,070,441	406,771,729	185,043,000				
3	Đoàn 08 tỉnh ủy (Đợt 3)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	997,776,000	997,776,000			997,776,000				
4	Tỉnh ủy Hưng Yên									Tỉnh ủy Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	997,776,000	997,776,000	-	-	997,776,000				
5	Đoàn 08 tỉnh ủy (Đợt 3)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	928,345,800	58,187,000		-	58,187,000	-	870,158,800	-	
6	Tỉnh ủy Tuyên Quang									Tỉnh ủy Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	870,158,800	-	-				870,158,800		
7	Tỉnh ủy Vĩnh Phúc									Tỉnh ủy Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,187,000	58,187,000	-	-	58,187,000		-		
8	Tổng công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương									Tổng công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	494,209,681,093		-				494,209,681,093		
C	Tổng cục dự trữ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,004,930,000	2,004,930,000	-	-	2,004,930,000	-	-		
1	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước									Tổng cục Dự trữ nhà nước
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,004,930,000	2,004,930,000	-	-	2,004,930,000				
1.1	Cục ĐTNN KV Hải Hưng Dự án Kho dự trữ Trương Xá									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,816,823,000	1,816,823,000			1,816,823,000				
1.2	Ban QLCDA đầu tư xây dựng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	188,107,000	188,107,000			188,107,000				
VI	**Năm kiểm toán 2018 (Niên độ 2017)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,978,026,458	20,378,526,458	4,429,126,781	996,069,677	14,953,330,000	-	599,500,000		
A	Ngân sách an ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,195,131,011	4,595,631,011	3,909,543,011	-	686,088,000	-	599,500,000	-	
1	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Tổng cục Cảnh sát Thi hành án hình sự và Hỗ trợ Tư pháp (Tổng cục VIII) (nay là C10)									Cục C10
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,951,661,000	2,352,161,000	2,110,494,000	-	241,667,000	-	599,500,000	-	
1.1	Trại giam Đại Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	599,500,000	-					599,500,000		
1.2	Trại giam Gia Trung									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,110,494,000	2,110,494,000	2,110,494,000						
1.3	Dự án ĐTXDCT Hồ chứa nước phân trại số 4 - Trại giam An Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	241,667,000	241,667,000			241,667,000				
2	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hồ Chí Minh									Công an thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,775,049,011	1,775,049,011	1,775,049,011	-	-	-	-	-	
2.1	Dự án Phòng HC-TBKT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,517,654,545	1,517,654,545	1,517,654,545		-		-		
2.2	Trung tâm TB PCCC 4/10									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	257,394,466	257,394,466	257,394,466						
3	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội									Công an thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,000,000	24,000,000	24,000,000	-	-	-	-		
3.1	Trung tâm UDKHCN PCCC và đào tạo lái xe									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,000,000	24,000,000	24,000,000						
4	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2017 của 9 công an tỉnh, thành phố: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	444,421,000	444,421,000	-	-	444,421,000	-	-		
4.1	Công an tỉnh Cà Mau									Công an tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	444,421,000	444,421,000	-	-	444,421,000				
B	Ngân sách Đảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,626,173,447	15,626,173,447	519,583,770	996,069,677	14,110,520,000	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng									Văn phòng TW Đảng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,106,589,677	15,106,589,677	-	996,069,677	14,110,520,000	-	-		
1.1	Cục Quản trị T.78									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	289,034,677	289,034,677	-	289,034,677			-		
1.2	Cục Quản trị A									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	914,837,000	914,837,000		707,035,000	207,802,000				
1.3	Dự án ĐTXDCT Nhà khách số 147 Lý Chính Thắng - T.78									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,168,240,000	13,168,240,000			13,168,240,000				
1.4	Dự án ĐTXDCT Nhà làm việc các ban đảng - Công trình A4									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	734,478,000	734,478,000			734,478,000				
2	Báo cáo kiểm toán quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Thành ủy Hải Phòng									Thành ủy Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	519,583,770	519,583,770	519,583,770	-					
C	Viện KSNN Tối cao									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,722,000	156,722,000	-	-	156,722,000	-	-	-	
1	BC Kiểm toán việc quản lý sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Viện KS ND tối cao (Nhận từ KTNN CNII)									Viện KS nhân dân TC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,722,000	156,722,000	-	-	156,722,000		-		
1.1	Dự án Nhà ký túc xá sinh viên, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội					-				
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,461,000	69,461,000			69,461,000				
1.2	Dự án Nhà thư viện - Hội trường, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội					-				
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,891,000	57,891,000			57,891,000				
1.3	Dự án trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An					-				
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,370,000	29,370,000			29,370,000				
VII	**Năm kiểm toán 2017 (Niên độ 2016)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,173,023,990	13,173,023,990	12,039,578,468	-	1,133,445,522	-	-	-	
A	Ngân sách an ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,775,815,252	12,775,815,252	11,642,369,730	-	1,133,445,522	-	-	-	
1	BCKT việc quản lý tiền, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng cục cảnh sát									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	961,404,609	961,404,609	-	-	961,404,609		-		
2	BCKT việc quản lý tiền, tài sản nhà nước năm 2016 của Bộ tư lệnh CSCĐ									Bộ Tư lệnh CSCĐ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	63,566,000	63,566,000	-	-	63,566,000				
3	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2016 của 09 Công an tỉnh: Hòa Bình, Thái Bình, Hà Nam, Lào Cai, Điện Biên, Nam Định, Sơn La, Ninh Bình, Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	108,474,913	108,474,913	-	-	108,474,913	-	-	-	
3.1	Công an tỉnh Lai Châu									Công an tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	108,474,913	108,474,913		-	108,474,913				
4	Đoàn Tổng hợp quyết toán Bộ CA									Bộ Công an (cục H01)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,642,369,730	11,642,369,730	11,642,369,730						
B	Ngân sách Đảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	397,208,738	397,208,738	397,208,738	-	-	-	-	-	
1	Thành ủy Cần Thơ			-						Thành ủy Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	397,208,738	397,208,738	397,208,738	-			-		
VIII	**Năm kiểm toán 2016 (Niên độ 2015)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	433,396,901	433,396,901	217,754,994	-	215,641,907	-	-	-	
A	Bộ Công an									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	346,051,901	346,051,901	217,754,994	-	128,296,907	-	-	-	
1	BCKT việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng cục chính trị (Tổng cục 3)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	128,296,907	128,296,907	-	-	128,296,907				
2	BCKT việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	217,754,994	217,754,994	217,754,994	-	-				
B	Ngân sách Đảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,345,000	87,345,000	-	-	87,345,000	-	-	-	
1	BCKT việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2016 của Tỉnh ủy Lạng Sơn									Tỉnh ủy Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,345,000	87,345,000		-	87,345,000		-		
IX	**Năm kiểm toán 2015 (Niên độ 2014)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	707,182,000	707,182,000	-	-	707,182,000	-	-	-	
A	Bộ Công an									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	707,182,000	707,182,000	-	-	707,182,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 và lồng ghép kiểm toán chuyên đề xây dựng Hệ thống kho vật chứng trong lực lượng công an tại các tỉnh: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh,Bạc Liêu, Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	566,639,000	566,639,000	-	-	566,639,000	-	-	-	
1.1	Công an tỉnh Hậu Giang			-						Công an thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	566,639,000	566,639,000			566,639,000				
1.2	Chuyên đề Kho vật chứng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,543,000	140,543,000			140,543,000				
1.3	Công an tỉnh Thanh Hoá									Công an tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	130,115,000	130,115,000			130,115,000				
1.4	Công an tỉnh Bắc Ninh									Công an tỉnh Bắc Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,428,000	10,428,000			10,428,000				
X	**Năm kiểm toán 2014 (Niên độ 2013)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,571,476,220	1,571,476,220	-	-	1,571,476,220	-	-	-	
1	Dự án DA-C23-07 (C66 BCA)									Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	830,194,220	830,194,220			830,194,220				
2	Văn phòng Trung ương Đảng									Văn phòng Trung ương Đảng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	741,282,000	741,282,000			741,282,000				
2.1	BQL các dự án ở Trung ương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	741,282,000	741,282,000			741,282,000				
XI	**Năm kiểm toán 2013 (Niên độ 2012)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,100,041,000	7,100,041,000	-	5,498,392,000	1,601,649,000	-	-	-	
A	Ngân sách An ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	789,017,000	789,017,000	-	238,072,000	550,945,000	-	-	-	
1	Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật (Tổng cục IV)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	789,017,000	789,017,000		238,072,000	550,945,000				
2	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh									Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,311,024,000	6,311,024,000		5,260,320,000	1,050,704,000				
XII	**Năm kiểm toán 2012 (Niên độ 2011)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	985,396,273	985,396,273	181,158,273	-	804,238,000	-	-	-	
1	Tổng cục VIII									Cục C10
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	181,158,273	181,158,273	181,158,273						
2	Dự án DA22/2004									Bộ Tư lệnh CSCĐ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	804,238,000	804,238,000			804,238,000				
A3	**KTNN CHUYÊN NGÀNH II**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**3,536,117,278,916**	**819,318,494,796**	**81,137,715,064**	**70,518,639,263**	**667,662,140,469**	**-**	**2,716,798,784,120**	**-**	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	226,184,246	226,184,246	741,425,137	-	- 515,240,891	-	-	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 của Bộ Công Thương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 515,233,891	- 515,233,891	7,000	-	- 515,240,891	-	-	-	
1.1	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim									Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,000	7,000	7,000	-	-	-	-	-	
1.2	Đầu tư xây dựng Nhà hiệu bộ, lý thuyết - thư viện của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại									Đầu tư xây dựng Nhà hiệu bộ, lý thuyết - thư viện của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 515,240,891	- 515,240,891	-	-	- 515,240,891	-	-	-	
2	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Chính phủ									Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Chính phủ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	741,418,137	741,418,137	741,418,137	-	-	-	-	-	
2.1	Vụ Kế hoạch tài chính									Vụ Kế hoạch tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	741,418,137	741,418,137	741,418,137	-	-	-	-	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,214,775,457	3,382,425,938	-	-	3,382,425,938	-	7,832,349,519	-	
1	Kiểm toán hoạt động Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư									Kiểm toán hoạt động Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,173,172,000	3,011,940,000	-	-	3,011,940,000	-	6,161,232,000	-	
1.1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang									Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,173,172,000	3,011,940,000	-	-	3,011,940,000	-	6,161,232,000	-	
2	Kiểm toán công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	838,727,938	370,485,938	-	-	370,485,938	-	468,242,000	-	
2.1	Xây dựng trường Trung cấp (Ban đầu là Trung học) Công nghệ Lương thực thực phẩm									Xây dựng trường Trung cấp (Ban đầu là Trung học) Công nghệ Lương thực thực phẩm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	370,485,938	370,485,938	-	-	370,485,938	-	-	-	
2.2	Đầu tư xây dựng Trung tâm chẩn đoán Thú y Trung ương - Giai đoạn 2									Đầu tư xây dựng Trung tâm chẩn đoán Thú y Trung ương - Giai đoạn 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	468,242,000	-	-	-	-	-	468,242,000	-	
3	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 tại Bộ Công Thương									Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 tại Bộ Công Thương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,202,875,519	-	-	-	-	-	1,202,875,519	-	
3.1	Bộ Công Thương									Bộ Công Thương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,202,875,519	-	-	-	-	-	1,202,875,519	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	195,085,736,128	204,832,000	-	-	204,832,000	-	194,880,904,128	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020									Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	165,608,964,128	204,832,000	-	-	204,832,000	-	165,404,132,128	-	
1.1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư									Bộ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	165,404,132,128	-	-	-	-	-	165,404,132,128	-	
1.2	Hồ chứa nước Yên Ngựa (tỉnh Đắk Lắk)									Hồ chứa nước Yên Ngựa (tỉnh Đắk Lắk)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,000	26,000	-	-	26,000	-	-	-	
1.3	Xây dựng nâng cấp đê Biển Đông và hệ thống cống qua đê (Bạc Liêu)									Xây dựng nâng cấp đê Biển Đông và hệ thống cống qua đê (Bạc Liêu)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	204,806,000	204,806,000	-	-	204,806,000	-	-	-	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 của Văn phòng Quốc hội									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 của Văn phòng Quốc hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	355,000,000	-	-	-	-	-	355,000,000	-	
2.1	Nhà khách Quốc hội tại thành phố Hà Nội									Nhà khách Quốc hội tại thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	355,000,000	-	-	-	-	-	355,000,000	-	
3	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng dự phòng chung vốn ngân sách trung ương trong nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại các bộ, ngành và địa phương									Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng dự phòng chung vốn ngân sách trung ương trong nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại các bộ, ngành và địa phương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,194,952,000	-	-	-	-	-	24,194,952,000	-	
3.1	Đầu tư xây dựng cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành (Cầu vượt sông Đuống nối hai huyện Tiên Du - Thận Thành tỉnh Bắc Ninh)									Đầu tư xây dựng cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành (Cầu vượt sông Đuống nối hai huyện Tiên Du - Thận Thành tỉnh Bắc Ninh)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,194,952,000	-	-	-	-	-	24,194,952,000	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 của Bộ Công Thương									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 của Bộ Công Thương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,926,820,000	-	-	-	-	-	4,926,820,000	-	
4.1	Bộ Công Thương									Bộ Công Thương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,926,820,000	-	-	-	-	-	4,926,820,000	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,791,548,816	1,111,952,519	796,151,152	315,801,367	-	-	30,679,596,297	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Xây dựng									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,650,000,000	-	-	-	-	-	6,650,000,000	-	
1.1	Viện Kiến trúc Quốc gia									Viện Kiến trúc Quốc gia
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	- 1	-	-	-	-	-	
1.2	Viện quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia									Viện quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-	-	-	-	
1.3	Vụ Kế hoạch - Tài chính									Vụ Kế hoạch - Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,650,000,000	-	-	-	-	-	6,650,000,000	-	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải									Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,008,000,000	-	-	-	-	-	19,008,000,000	-	
2.1	Cục Hàng không Việt Nam									Cục Hàng không Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,008,000,000	-	-	-	-	-	19,008,000,000	-	
3	Kiểm toán chuyên đề Việc phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và dự phòng 10% tại các bộ, ngành, địa phương									Kiểm toán chuyên đề Việc phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và dự phòng 10% tại các bộ, ngành, địa phương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	855,464,881	-	-	-	-	-	855,464,881	-	
3.1	Dự án ĐTXD Trung tâm kiểm nghiệm kiểm chứng và Tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản;									Dự án ĐTXD Trung tâm kiểm nghiệm kiểm chứng và Tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản;
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	855,464,881	-	-	-	-	-	855,464,881	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Bộ Nông nghiệp và môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,070,630,794	1,070,630,794	754,829,427	315,801,367	-	-	-	-	
4.1	Viện Chăn nuôi									Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	754,829,427	754,829,427	754,829,427	-	-	-	-	-	
4.2	Vụ Tài chính									Vụ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	315,801,367	315,801,367	-	315,801,367	-	-	-	-	
5	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Tổng cục Thuế									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Tổng cục Thuế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,207,453,141	41,321,725	41,321,725	-	-	-	4,166,131,416	-	
5.1	Văn phòng Tổng cục Thuế									Văn phòng Cục Thuế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,066,321,725	41,321,725	41,321,725	-	-	-	1,025,000,000	-	
5.2	Vụ Tài vụ quản trị									Ban Tài vụ, quản trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,141,131,416	-	-	-	-	-	3,141,131,416	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,587,805,077	22,709,745,077	3,798,519,515	3,046,183,494	15,865,042,068	-	1,878,060,000	-	
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Học viện chính sách và phát triển giai đoạn 2016-2018									Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Học viện chính sách và phát triển giai đoạn 2016-2018
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,999,653	127,999,653	-	-	127,999,653	-	-	-	
1.1	Cải tạo, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất cho cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư (giai đoạn 2 - trụ sở 6B Hoàng Diệu và 65 Văn Miếu)									Cải tạo, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất cho cơ quan Bộ Tài chính (giai đoạn 2 - trụ sở 6B Hoàng Diệu và 65 Văn Miếu)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,999,653	127,999,653	-	-	127,999,653	-	-	-	
2	Bộ Ngoại giao và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Học viện Ngoại giao giai đoạn 2016-2018									Bộ Ngoại giao và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Học viện Ngoại giao giai đoạn 2016-2018
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,561,425,634	17,561,425,634	-	2,726,129,054	14,835,296,580	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.1	Bộ Ngoại giao									Bộ Ngoại giao
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,726,129,054	2,726,129,054	-	2,726,129,054	-	-	-	-	
2.2	ĐSQ VN tại Slovakia									ĐSQ VN tại Slovakia
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,835,296,580	14,835,296,580	-	-	14,835,296,580	-	-	-	
3	Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn TPCP năm 2017, 2018 tại Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ GTVT, Nông nghiệp PTNT và một số tỉnh: Bắc Giang, Lai Châu, Quảng Nam, Cần Thơ, Long An, Sóc Trăng									Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Nông nghiệp và môi trường và một số tỉnh: Bắc Ninh, Lai Châu, Đà Nẵng, Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,640,879,000	761,208,000	-	-	761,208,000	-	879,671,000	-	
3.1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Bộ Nông nghiệp và môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,387,380,000	761,208,000	-	-	761,208,000	-	626,172,000	-	
3.2	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ									Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	253,499,000	-	-	-	-	-	253,499,000	-	
4	Bộ Công thương và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018									Bộ Công thương và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,724,100,000	3,724,100,000	3,724,100,000	-	-	-	-	-	
4.1	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim									Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,000	100,000	100,000	-	-	-	-	-	
4.2	Viện Nghiên cứu Da - Giầy									Viện Nghiên cứu Da - Giầy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,940,000,000	2,940,000,000	2,940,000,000	-	-	-	-	-	
4.3	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá									Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	784,000,000	784,000,000	784,000,000	-	-	-	-	-	
5	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn vay ODA tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính									Kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn vay ODA tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	998,389,000	-	-	-	-	-	998,389,000	-	
5.1	Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn II tại tỉnh Sơn La									Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn II tại tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	998,389,000	-	-	-	-	-	998,389,000	-	
6	Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các Trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018									Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các Trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,975,955	142,975,955	74,419,515	68,556,440	-	-	-	-	
6.1	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh									Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,975,955	142,975,955	74,419,515	68,556,440	-	-	-	-	
7	Chuyên đề đánh giá việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng và mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị của ngành Thuế và Hải quan giai đoạn 2016-2018 theo Quyết định số 13/2016/QĐ-TTg ngày 15/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án đầu tư trang thiết bị và quản lý tàu thuyền của ngành Hải quan giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1577/QĐ-TTg ngày 12/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ									Chuyên đề đánh giá việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng và mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị của ngành Thuế và Hải quan giai đoạn 2016-2018 theo Quyết định số 13/2016/QĐ-TTg ngày 15/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án đầu tư trang thiết bị và quản lý tàu thuyền của ngành Hải quan giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1577/QĐ-TTg ngày 12/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	392,035,835	392,035,835	-	251,498,000	140,537,835	-	-	-	
7.1	Trụ sở Chi cục Hải quan các KCN Tịnh Phong									Trụ sở Chi cục Hải quan các KCN Tịnh Phong
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,537,835	140,537,835	-	-	140,537,835	-	-	-	
7.2	Vụ Tài vụ quản trị									Ban Tài vụ, quản trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	251,498,000	251,498,000	-	251,498,000	-	-	-	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,712,731,241	151,255,119,451	55,926,734,599	66,734,193,094	28,594,191,758	-	5,457,611,790	-	
1	Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA giai đoạn 2015-2017 tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng									Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	259,419,560	259,419,560	-	-	259,419,560	-	-	-	
1.1	Dự án Tăng cường An toàn giao thông trên các Quốc lộ ở phía Bắc Việt Nam, vốn vay JBIC (Tên cũ theo QĐ số 2245/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2005 là: Dự án ĐTXDCT An toàn giao thông đường bộ trên các quốc lộ 3,5,10,18 vốn vay JBIC)									Dự án Tăng cường An toàn giao thông trên các Quốc lộ ở phía Bắc Việt Nam, vốn vay JBIC (Tên cũ theo QĐ số 2245/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2005 là: Dự án ĐTXDCT An toàn giao thông đường bộ trên các quốc lộ 3,5,10,18 vốn vay JBIC)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	259,419,560	259,419,560	-	-	259,419,560	-	-	-	
2	Chuyên đề đánh giá hiệu quả của các chính sách ưu đãi đầu tư tại các khu kinh tế: Đình Vũ - Cát Hải, Chu Lai, Phú Quốc, Nhơn Hội, Vân Đồn, Định An, Chân Mây - Lăng Cô, Vũng Áng, Đông Nam Nghệ An, Dung Quất, Nam Phú Yên, Nghi Sơn, Năm Căn và Vân Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	89,719,118,587	84,261,506,797	55,926,734,599	-	28,334,772,198	-	5,457,611,790	-	
2.1	KKT Chu Lai (Quảng Nam)									KKT Chu Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,983,175,382	4,620,670,592	4,433,348,789	-	187,321,803	-	2,362,504,790	-	
2.2	KKT Chân Mây Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)									KKT Chân Mây Lăng Cô
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	235,567,496	235,567,496	235,567,496	-	-	-	-	-	
2.3	KKT Dung Quất (Quảng Ngãi)									KKT Dung Quất
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,152,283	60,152,283	-	-	60,152,283	-	-	-	
2.4	KKT Nhơn Hội (Bình Định)									KKT Nhơn Hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,725,324,738	7,725,324,738	7,725,324,738	-	-	-	-	-	
2.5	KKT Vân Đồn (Quảng Ninh)									KKT Vân Đồn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,667,551,000	1,572,444,000	-	-	1,572,444,000	-	3,095,107,000	-	
2.6	KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh)									KKT Vũng Áng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,514,854,112	26,514,854,112	-	-	26,514,854,112	-	-	-	
2.7	KKT Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng)									KKT Đình Vũ - Cát Hải
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,532,493,576	43,532,493,576	43,532,493,576	-	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.8	Văn phòng Chính phủ									Văn phòng Chính phủ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,940,000	142,940,000	-	142,940,000	-	-	-	-	
2.9	Cục Quản trị									Cục Quản trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,940,000	142,940,000	-	142,940,000	-	-	-	-	
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,591,253,094	66,591,253,094	-	66,591,253,094	-	-	-	-	
3.1	Kiểm toán tổng hợp tại Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan (đợt 2)									Kiểm toán tổng hợp tại Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan (đợt 2)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,591,253,094	66,591,253,094	-	66,591,253,094	-	-	-	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,221,681,241	18,171,729,241	17,534,310,512	-	637,418,729	-	49,952,000	-	
1	Kiểm toán chuyên đề quản lý đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư của Bộ Giao thông vận tải									Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,952,000	-	-	-	-	-	49,952,000	-	
1.1	(2) Dự án Cải tạo Nâng cấp Quốc lộ 2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên (Km7+880 - Km29+784,75)									(2) Dự án Cải tạo Nâng cấp Quốc lộ 2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên (Km7+880 - Km29+784,75)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,952,000	-	-	-	-	-	49,952,000	-	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2016 của Bộ Công Thương									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2016 của Bộ Công Thương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	102,385,000	102,385,000	-	-	102,385,000	-	-	-	
2.1	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) tài cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế									Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) tài cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	102,385,000	102,385,000	-	-	102,385,000	-	-	-	
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án đầu tư bộ giao thông vận tải ủy quyền cho các địa phương									Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án đầu tư bộ giao thông vận tải ủy quyền cho các địa phương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	108,077,991	108,077,991	-	-	108,077,991	-	-	-	
3.1	DA cải tạo sửa chữa tuyến DDT725 phục vụ phát triển kinh tế xã hội và ngành công nghiệp nhôm									DA cải tạo sửa chữa tuyến DDT725 phục vụ phát triển kinh tế xã hội và ngành công nghiệp nhôm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	108,077,991	108,077,991	-	-	108,077,991	-	-	-	
3.2	Kiểm toán quản lý và sử dụng tài chính công tài sản công năm 2016 của bộ thông tin và truyền thông									Kiểm toán quản lý và sử dụng tài chính công tài sản công năm 2016 của bộ thông tin và truyền thông
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	426,955,738	426,955,738	-	-	426,955,738	-	-	-	
3.3	Dự án Nâng cấp Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt Hàn thành Trường Đại học CNTT Truyền thông Hữu nghị Việt Hàn (kiểm toán phần vốn trong nước)									Dự án Nâng cấp Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt Hàn thành Trường Đại học CNTT Truyền thông Hữu nghị Việt Hàn (kiểm toán phần vốn trong nước)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	188,368,000	188,368,000	-	-	188,368,000	-	-	-	
3.4	Dự án Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt - Hàn									Dự án Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt - Hàn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,587,738	238,587,738	-	-	238,587,738	-	-	-	
4	Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2014-2016 của bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Bình Thuận, Thái Nguyên, Khánh Hòa, Cao Bằng, Quảng Nam									Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công thương, Thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Thái Nguyên, Khánh Hòa, Cao Bằng, TP. Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,534,310,512	17,534,310,512	17,534,310,512	-	-	-	-	-	
4.1	Bộ TN&MT (Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam); Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp và các đơn vị có liên quan) (Đợt 2)									Bộ TN&MT (Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam); Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp và các đơn vị có liên quan) (Đợt 2)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	210,618,730	210,618,730	210,618,730	-	-	-	-	-	
4.2	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng									Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,462,461,601	1,462,461,601	1,462,461,601	-	-	-	-	-	
4.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam									Ủy ban nhân dân TP. Đà nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,088,440,573	7,088,440,573	7,088,440,573	-	-	-	-	-	
4.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,772,789,608	8,772,789,608	8,772,789,608	-	-	-	-	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	204,788,704,081	79,021,247,981	-	-	79,021,247,981	-	125,767,456,100	-	
1	Báo cáo Kiểm toán Chuyên đề phát hành, quản lý và sử dụng vốn TPCP năm 2015									Báo cáo Kiểm toán Chuyên đề phát hành, quản lý và sử dụng vốn TPCP năm 2015
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	196,541,261,220	70,773,805,120	-	-	70,773,805,120	-	125,767,456,100	-	
1.1	Bộ Giao thông vận tải									Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,113,967,017	9,113,967,017	-	-	9,113,967,017	-	-	-	
1.2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư									Bộ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	125,767,456,100	-	-	-	-	-	125,767,456,100	-	
1.3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Bộ Nông nghiệp và môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,828,400	67,828,400	-	-	67,828,400	-	-	-	
1.4	Bộ Y tế									Bộ Y tế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,987,000	238,987,000	-	-	238,987,000	-	-	-	
1.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam									Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,256,092,903	60,256,092,903	-	-	60,256,092,903	-	-	-	
1.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận									Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,096,929,800	1,096,929,800	-	-	1,096,929,800	-	-	-	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,078,527,594	5,078,527,594	-	-	5,078,527,594	-	-	-	
2.1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Bộ Nông nghiệp và môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,078,527,594	5,078,527,594	-	-	5,078,527,594	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn Dự án đầu tư xây dựng công trình luồng cho tàu biển động tải lớn vào sông Hậu									Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn Dự án đầu tư xây dựng công trình luồng cho tàu biển động tải lớn vào sông Hậu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,168,915,267	3,168,915,267	-	-	3,168,915,267	-	-	-	
3.1	Kiểm toán gói thầu tư vấn và chi phí khác, cụ thể: gói thầu 2.1, 2.2, 3, 4A, 4C, 4E, 4F, 4I, 7D2, 16 và gói thầu lập hồ sơ HSMT đê Nam; tỷ lệ trích chi phí Ban QLDA, chi phí thẩm định. Đánh giá kinh tế, hiệu quả của dự án.									Kiểm toán gói thầu tư vấn và chi phí khác, cụ thể: gói thầu 2.1, 2.2, 3, 4A, 4C, 4E, 4F, 4I, 7D2, 16 và gói thầu lập hồ sơ HSMT đê Nam; tỷ lệ trích chi phí Ban QLDA, chi phí thẩm định. Đánh giá kinh tế, hiệu quả của dự án.
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,168,915,267	3,168,915,267	-	-	3,168,915,267	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	645,930,704,035	249,817,701,457	2,340,574,149	355,063,308	247,122,064,000	-	396,113,002,578	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Tổng cục Hải quan									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Tổng cục Hải quan
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,842,949	72,842,949	72,842,949	-	-	-	-	-	
1.1	Tổng cục Hải quan									Cục Hải quan
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,842,949	72,842,949	72,842,949	-	-	-	-	-	
2.	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư									Bộ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,846,332,634	5,846,332,634	2,267,731,200	355,063,308	3,223,538,126	-	-	-	
2.1	Báo Đầu tư									Báo Đầu tư
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,747,098	50,747,098	50,747,098	-	-	-	-	-	
2.2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư									Bộ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,223,538,126	3,223,538,126	-	-	3,223,538,126	-	-	-	
2.3	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh									Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000	-	-	-	-	
2.4	Cục Thống kê tỉnh Long An									Cục Thống kê tỉnh Long An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,130,429	88,130,429	-	88,130,429	-	-	-	-	
2.5	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá									Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,914,702	36,914,702	-	36,914,702	-	-	-	-	
2.6	Học viện Chính sách và Phát triển									Học viện Chính sách và Phát triển
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,234,299	34,234,299	4,216,122	30,018,177	-	-	-	-	
2.7	Trường Cao đẳng Thống kê									Trường Cao đẳng Thống kê
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,237,716	38,237,716	38,237,716	-	-	-	-	-	
2.8	Tổng cục Thống kê									Cục Thống kê
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,174,530,264	2,174,530,264	2,174,530,264	-	-	-	-	-	
3	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Bộ Công thương									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Bộ Công thương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,113,991,947	3,113,991,947	-	-	3,113,991,947	-	-	-	
3.1	Bộ Công Thương									Bộ Công Thương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,113,991,947	3,113,991,947	-	-	3,113,991,947	-	-	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Tổng cục Thuế									Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Tổng cục Thuế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	351,000,000	351,000,000	-	-	351,000,000	-	-	-	
4.1	Tổng cục Thuế									Cục Thuế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	351,000,000	351,000,000	-	-	351,000,000	-	-	-	
5	Kiểm toán việc phát hành, quản lý và sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014									Kiểm toán việc phát hành, quản lý và sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	636,546,536,505	240,433,533,927	-	-	240,433,533,927	-	396,113,002,578	-	
5.1	Bộ Giao thông vận tải									Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,361,629,935	3,361,629,935	-	-	3,361,629,935	-	-	-	
5.2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Bộ Nông nghiệp và môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,131,612,939	2,131,612,939	-	-	2,131,612,939	-	-	-	
5.3	Bộ Quốc Phòng									Bộ Quốc Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	116,979,575,418	5,853,064,436	-	-	5,853,064,436	-	111,126,510,982	-	
5.4	Bộ Y tế									Bộ Y tế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,438,036,000	12,438,036,000	-	-	12,438,036,000	-	-	-	
5.5	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ									Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,507,565,803	4,697,089,803	-	-	4,697,089,803	-	30,810,476,000	-	
5.6	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội									Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,412,608,000	1,387,848,000	-	-	1,387,848,000	-	24,760,000	-	
5.7	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,244,533,080	13,244,533,080	-	-	13,244,533,080	-	-	-	
5.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									Ủy ban nhân dân TP. HCM
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,088,769,713	25,088,769,713	-	-	25,088,769,713	-	-	-	
5.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,989,467,516	3,989,467,516	-	-	3,989,467,516	-	-	-	
5.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định									Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,837,233,392	3,837,233,392	-	-	3,837,233,392	-	-	-	
5.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu									Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,018,931,296	3,218,931,296	-	-	3,218,931,296	-	5,800,000,000	-	
5.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,307,695,436	2,477,364,000	-	-	2,477,364,000	-	4,830,331,436	-	
5.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,140,164,079	2,140,164,079	-	-	2,140,164,079	-	-	-	
5.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	148,046,000	148,046,000	-	-	148,046,000	-	-	-	
5.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng									Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,150,476,500	637,156,191	-	-	637,156,191	-	3,513,320,309	-	
5.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau									Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,755,664,763	5,426,308,652	-	-	5,426,308,652	-	329,356,111	-	
5.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai									Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,158,304,315	281,115,088	-	-	281,115,088	-	16,877,189,227	-	
5.18	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,033,520,150	2,033,520,150	-	-	2,033,520,150	-	-	-	
5.19	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh									Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,670,784,074	5,735,984,074	-	-	5,735,984,074	-	8,934,800,000	-	
5.20	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,929,032,000	2,929,032,000	-	-	2,929,032,000	-	-	-	
5.21	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên									Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,439,064,248	4,403,377,000	-	-	4,403,377,000	-	5,035,687,248	-	
5.22	Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương									Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,696,139,100	10,696,139,100	-	-	10,696,139,100	-	-	-	
5.23	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang									Ủy ban nhân dân TP. Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,477,916,000	19,411,039,000	-	-	19,411,039,000	-	13,066,877,000	-	
5.24	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,383,553,000	21,105,911,000	-	-	21,105,911,000	-	80,277,642,000	-	
5.25	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum									Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,645,194,604	26,645,194,604	-	-	26,645,194,604	-	-	-	
5.26	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu									Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,127,130,661	2,127,130,661	-	-	2,127,130,661	-	-	-	
5.27	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An									Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,000,000,000	-	-	-	-	-	10,000,000,000	-	
5.28	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,366,650,000	-	-	-	-	-	29,366,650,000	-	
5.29	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,789,504,000	926,340,000	-	-	926,340,000	-	4,863,164,000	-	
5.30	Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An									Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,973,295,000	5,973,295,000	-	-	5,973,295,000	-	-	-	
5.31	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,896,954,000	4,896,954,000	-	-	4,896,954,000	-	-	-	
5.32	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,324,519,838	4,756,857,033	-	-	4,756,857,033	-	567,662,805	-	
5.33	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên									Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk lắk
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,892,500,000	3,892,500,000	-	-	3,892,500,000	-	-	-	
5.34	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,011,561,000	2,011,561,000	-	-	2,011,561,000	-	-	-	
5.35	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam									Ủy ban nhân dân TP. Đà nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,993,517,773	1,993,517,773	-	-	1,993,517,773	-	-	-	
5.36	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,997,631,123	1,128,631,123	-	-	1,128,631,123	-	3,869,000,000	-	
5.37	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,829,623,797	5,554,483,797	-	-	5,554,483,797	-	275,140,000	-	
5.38	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	465,353,000	465,353,000	-	-	465,353,000	-	-	-	
5.39	Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,704,400	-	-	-	-	-	61,704,400	-	
5.40	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	430,587,200	279,351,200	-	-	279,351,200	-	151,236,000	-	
5.41	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	993,708,000	203,272,000	-	-	203,272,000	-	790,436,000	-	
5.42	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh									Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,578,571,060	-	-	-	-	-	3,578,571,060	-	
5.43	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,693,292,721	909,597,721	-	-	909,597,721	-	5,783,695,000	-	
5.44	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,116,445,000	2,116,445,000	-	-	2,116,445,000	-	-	-	
5.45	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,394,090,720	3,061,090,720	-	-	3,061,090,720	-	11,333,000,000	-	
5.46	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên									Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,726,996,383	9,881,203,383	-	-	9,881,203,383	-	44,845,793,000	-	
5.47	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk									Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,096,034,000	3,096,034,000	-	-	3,096,034,000	-	-	-	
5.48	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,775,759,000	2,775,759,000	-	-	2,775,759,000	-	-	-	
5.49	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp									Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,065,590,468	1,065,590,468	-	-	1,065,590,468	-	-	-	
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,247,557,408,594	293,417,556,886	-	67,398,000	293,350,158,886	-	1,954,139,851,708	-	
1	BCKT Ngân sách, tiền và Tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán Chuyên đề về Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2021-2013 của Bộ Giao thông Vận tải									Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	898,148,285	898,148,285	-	67,398,000	830,750,285	-	-	-	
1.1	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam									Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,398,000	67,398,000	-	67,398,000	-	-	-	-	
1.2	Vụ Tài chính									Vụ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	830,750,285	830,750,285	-	-	830,750,285	-	-	-	
2	BCKT Ngân sách, tiền và Tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán Chuyên đề về Chương trình mục tiêu quốc gia việt làm và dạy nghề giai đoạn 2021-2013 của Bộ NN&PTNT									Bộ Nông nghiệp và môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	513,518,430	513,518,430	-	-	513,518,430	-	-	-	
2.1	Cục Lâm nghiệp									Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,799,476	64,799,476	-	-	64,799,476	-	-	-	
2.2	Trường Cao đẳng cơ khí nông nghiệp									Trường Cao đẳng cơ khí nông nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,962,000	42,962,000	-	-	42,962,000	-	-	-	
2.3	Tổng cục Thủy sản									Cục Thủy sản và Kiểm ngư
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,299,000	90,299,000	-	-	90,299,000	-	-	-	
2.4	Vụ Kế hoạch									Vụ Kế hoạch – Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	315,457,954	315,457,954	-	-	315,457,954	-	-	-	
3	Chuyên đề phát hành, quản lý và sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2013									Chuyên đề phát hành, quản lý và sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2013
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,246,145,741,879	292,005,890,171	-	-	292,005,890,171	-	1,954,139,851,708	-	
3.1	Bộ Giao thông vận tải									Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,812,513,338	20,812,513,338	-	-	20,812,513,338	-	-	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3.2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Bộ Nông nghiệp và môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,614,138,798	5,614,138,798	-	-	5,614,138,798	-	-	-	
3.3	Bộ Y tế									Bộ Y tế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,264,138,722	7,264,138,722	-	-	7,264,138,722	-	-	-	
3.4	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ									Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,721,395,080	8,707,509,865	-	-	8,707,509,865	-	46,013,885,215	-	
3.5	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội									Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,615,837,355	5,615,837,355	-	-	5,615,837,355	-	-	-	
3.6	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng									Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,627,000,000	-	-	-	-	-	8,627,000,000	-	
3.7	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng									Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,415,568,000	-	-	-	-	-	44,415,568,000	-	
3.8	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,084,973,148	2,890,404,668	-	-	2,890,404,668	-	6,194,568,480	-	
3.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									Ủy ban nhân dân TP. HCM
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,084,926,198	26,639,315,701	-	-	26,639,315,701	-	11,445,610,497	-	
3.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước									Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,443,665,890	2,881,370,890	-	-	2,881,370,890	-	2,562,295,000	-	
3.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,021,284,551	148,201,984	-	-	148,201,984	-	87,873,082,567	-	
3.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định									Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,696,643,447	905,706,157	-	-	905,706,157	-	2,790,937,290	-	
3.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu									Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,933,186,606	10,365,476,679	-	-	10,365,476,679	-	43,567,709,927	-	
3.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,700,000	101,700,000	-	-	101,700,000	-	-	-	
3.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,254,473,560	1,259,479,044	-	-	1,259,479,044	-	11,994,994,516	-	
3.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh									Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,773,932,453	3,645,747,433	-	-	3,645,747,433	-	2,128,185,020	-	
3.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,294,568,000	2,394,568,000	-	-	2,394,568,000	-	900,000,000	-	
3.18	Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng									Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,088,055,362	2,949,871,250	-	-	2,949,871,250	-	13,138,184,112	-	
3.19	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau									Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,200,169,785	-	-	-	-	-	69,200,169,785	-	
3.20	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,192,771,398	2,306,872,712	-	-	2,306,872,712	-	6,885,898,686	-	
3.21	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam									Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	719,464,657,000	-	-	-	-	-	719,464,657,000	-	
3.22	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh									Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,409,479,484	21,008,987,000	-	-	21,008,987,000	-	9,400,492,484	-	
3.23	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,959,654,000	97,903,000	-	-	97,903,000	-	7,861,751,000	-	
3.24	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên									Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,497,249,480	29,866,487,767	-	-	29,866,487,767	-	32,630,761,713	-	
3.25	Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương									Ủy ban nhân dân TP. Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,101,516,000	2,101,516,000	-	-	2,101,516,000	-	-	-	
3.26	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang									Ủy ban nhân dân TP. Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,088,445,000	6,928,611,000	-	-	6,928,611,000	-	29,159,834,000	-	
3.27	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	179,781,270,764	7,503,945,976	-	-	7,503,945,976	-	172,277,324,788	-	
3.28	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu									Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,034,321,669	1,756,777,669	-	-	1,756,777,669	-	1,277,544,000	-	
3.29	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An									Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,781,227,000	14,210,000	-	-	14,210,000	-	55,767,017,000	-	
3.30	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,126,820,752	2,066,162,865	-	-	2,066,162,865	-	60,657,887	-	
3.31	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,791,230,000	1,791,230,000	-	-	1,791,230,000	-	-	-	
3.32	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,702,126,318	10,227,514,827	-	-	10,227,514,827	-	43,474,611,491	-	
3.34	Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An									Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,047,580,000	7,310,233,000	-	-	7,310,233,000	-	36,737,347,000	-	
3.35	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận									Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,235,471,738	10,235,471,738	-	-	10,235,471,738	-	-	-	
3.36	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,408,440,403	-	-	-	-	-	5,408,440,403	-	
3.37	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên									Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk lắk
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,620,832,368	3,191,890,548	-	-	3,191,890,548	-	5,428,941,820	-	
3.38	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,964,071,410	-	-	-	-	-	9,964,071,410	-	
3.39	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam									Ủy ban nhân dân TP. Đà nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	93,588,189,619	3,447,687,606	-	-	3,447,687,606	-	90,140,502,013	-	
3.40	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,060,080,000	792,521,000	-	-	792,521,000	-	32,267,559,000	-	
3.41	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng									Ủy ban nhân dân TP. Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,510,556,218	17,878,989,596	-	-	17,878,989,596	-	8,631,566,622	-	
3.42	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,953,105,300	4,528,372,300	-	-	4,528,372,300	-	57,424,733,000	-	
3.43	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,778,700,000	-	-	-	-	-	1,778,700,000	-	
3.44	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,481,379,000	1,535,880,000	-	-	1,535,880,000	-	17,945,499,000	-	
3.45	Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	148,637,734,000	-	-	-	-	-	148,637,734,000	-	
3.46	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,858,213,000	3,858,213,000	-	-	3,858,213,000	-	-	-	
3.47	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,416,282,676	5,216,282,676	-	-	5,216,282,676	-	2,200,000,000	-	
3.48	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,849,880,000	22,849,880,000	-	-	22,849,880,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3.49	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,917,565,332	899,360,726	-	-	899,360,726	-	9,018,204,606	-	
3.50	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên									Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,876,506,675	1,129,635,978	-	-	1,129,635,978	-	7,746,870,697	-	
3.51	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk									Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,372,560,304	14,438,501,303	-	-	14,438,501,303	-	43,934,059,001	-	
3.52	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,687,706,000	6,687,706,000	-	-	6,687,706,000	-	-	-	
3.53	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp									Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,901,948,678	139,066,000	-	-	139,066,000	-	47,762,882,678	-	
A4	**KTNN CHUYÊN NGÀNH III**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**801,094,979,262**	**251,444,804,352**	**23,953,509,099**	**117,128,389,495**	**110,362,905,758**	-	**549,650,174,910**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023 Niên độ được kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	149,981,602,682	53,875,410,128	50,080,000	53,825,330,128	-	-	96,106,192,554	-	
1	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,992,094,195	9,992,094,195	-	9,992,094,195	-	-	-	-	
1.1	Vụ Kế hoạch - Tài chính									Vụ Kế hoạch - Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,992,094,195	9,992,094,195	-	9,992,094,195	-	-	-	-	
2	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Đại học Quốc gia Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,364,437,892	2,364,437,892	-	2,364,437,892	-	-	-	-	
2.1	Đại học Quốc gia Hà Nội									Đại học Quốc gia Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,364,437,892	2,364,437,892	-	2,364,437,892	-	-	-	-	
3	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Y tế và chuyên đề công tác lập, phân bổ vốn đầu tư chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,257,396,144	1,537,497,144	-	1,537,497,144	-	-	7,719,899,000	-	
3.1	Vụ Kế hoạch - Tài chính									Vụ Kế hoạch - Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,257,396,144	1,537,497,144	-	1,537,497,144	-	-	7,719,899,000	-	
8	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,851,311,082	-	-	-	-	-	12,851,311,082	-	
8.1	Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ									Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,851,311,082	-	-	-	-	-	12,851,311,082	-	
9	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học và công nghệ giai đoạn 2020 - 2022 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiểm toán chuyên đề công tác lập, phân bổ vốn đầu tư Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,850,072,295	17,292,500	-	17,292,500	-	-	12,832,779,795	-	
9.3	Trường Đại học Cần Thơ									Đại học Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,404,960,400	-	-	-	-	-	1,404,960,400	-	
9.15	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo									Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,427,819,395	-	-	-	-	-	11,427,819,395	-	
9.16	Vụ Kế hoạch - Tài chính									Vụ Kế hoạch - Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,292,500	17,292,500	-	17,292,500	-	-	-	-	
11	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Khoa học và Công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,598,952,641	39,964,088,397	50,080,000	39,914,008,397	-	-	47,634,864,244	-	
11.5	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia									Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	622,444,280	622,444,280	-	622,444,280	-	-	-	-	
11.8	Văn phòng các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia									Văn phòng các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,045,737,567	7,007,495,843	-	7,007,495,843	-	-	27,038,241,724	-	
11.9	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước									Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,728,341,274	32,334,148,274	50,080,000	32,284,068,274	-	-	6,394,193,000	-	
11.12	Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật									Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,713,529,520	-	-	-	-	-	13,713,529,520	-	
11.13	Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương									Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	488,900,000	-	-	-	-	-	488,900,000	-	
12	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,067,338,433	-	-	-	-	-	15,067,338,433	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12.6	Trường Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội									Trường Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,568,182,000	-	-	-	-	-	11,568,182,000	-	
12.8	Trường Đại học Ngoại Ngữ									Trường Đại học Ngoại Ngữ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,499,156,433	-	-	-	-	-	3,499,156,433	-	
II	**Năm kiểm toán 2022 Niên độ được kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	353,882,203,228	16,625,770,817	200,478,698	7,683,635,614	8,741,656,505	-	337,256,432,411	-	
5	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	504,496,604	-	-	-	-	-	504,496,604	-	
5.1	Bộ Giáo dục và Đào tạo									Bộ Giáo dục và Đào tạo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	504,496,604	-	-	-	-	-	504,496,604	-	
6	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,441,346,042	4,882,387,302	-	4,882,387,302	-	-	11,558,958,740	-	
6.1	Bộ Khoa học và Công nghệ									Bộ Khoa học và Công nghệ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,441,346,042	4,882,387,302	-	4,882,387,302	-	-	11,558,958,740	-	
8	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan đại diện phía Nam, Trung ương Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,634,928,489	108,264,507	-	-	108,264,507	-	5,526,663,982	-	
8.1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan đại diện phía Nam, Trung ương Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam									Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan đại diện phía Nam, Trung ương Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,634,928,489	108,264,507	-	-	108,264,507	-	5,526,663,982	-	
10	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Bộ Lao động Thương binh và Xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,992,334,484	1,115,984,871	16,404,570	98,190,000	1,001,390,301	-	3,876,349,613	-	
10.3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở 35 Trần Phú									Cải tạo, nâng cấp trụ sở 35 Trần Phú
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	80,105,420	80,105,420	-	-	80,105,420	-	-	-	
10.4	Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội									Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	121,167,081	121,167,081	-	-	121,167,081	-	-	-	
10.6	Cục Người có công									Cục Người có công
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	338,182,876	-	-	-	-	-	338,182,876	-	
10.10	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp									Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,026,249,872	19,800,000	-	19,800,000	-	-	3,006,449,872	-	
10.16	Trung tâm Thông tin									Trung tâm Thông tin
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,502,570	44,502,570	11,112,570	33,390,000	-	-	-	-	
10.20	Trường Đại học Lao động - Xã hội									Trường Đại học Lao động - Xã hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,000,000	-	-	-	-	-	150,000,000	-	
10.21	Trường Đại học Sư phạm - Kỹ thuật Nam Định									Trường Đại học Sư phạm - Kỹ thuật Nam Định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,620,000	-	-	-	-	-	140,620,000	-	
10.22	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (giai đoạn 1)									Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (giai đoạn 1)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	800,117,800	800,117,800	-	-	800,117,800	-	-	-	
10.23	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh									Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	241,096,865	-	-	-	-	-	241,096,865	-	
10.26	Viện Khoa học Lao động và Xã hội									Viện Khoa học Lao động và Xã hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,292,000	50,292,000	5,292,000	45,000,000	-	-	-	-	
11	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1,851,291,958	-	-	-	-	-	- 1,851,291,958	-	
11.2	Dự án cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung ương Học Viện Phụ nữ Việt Nam									Dự án cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung ương Học Viện Phụ nữ Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1,851,291,958	-	-	-	-	-	- 1,851,291,958	-	
14	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	266,295,370,598	8,777,830,939	40,294,627	2,703,058,312	6,034,478,000	-	257,517,539,659	-	
14.1	Ban quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo									Ban quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,636,364	-	-	-	-	-	27,636,364	-	
14.2	Đại học Đà Nẵng									Đại học Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	81,953,112,761	36,300,000	-	36,300,000	-	-	81,916,812,761	-	
14.6	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước tại cơ sở tại 1 trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên									Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước tại cơ sở tại 1 trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	137,855,000	-	-	-	-	-	137,855,000	-	
14.7	Dự án Đầu tư xây dựng nhà làm việc và nhà thư viện các trường thuộc Đại học Huế									Dự án Đầu tư xây dựng nhà làm việc và nhà thư viện các trường thuộc Đại học Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,208,000,271	-	-	-	-	-	3,208,000,271	-	
14.8	Dự án Đầu tư xây dựng Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang									Dự án Đầu tư xây dựng Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,988,352,449	6,034,478,000	-	-	6,034,478,000	-	3,953,874,449	-	
14.10	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang									Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,561,370,213	-	-	-	-	-	1,561,370,213	-	
14.11	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh									Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,400,058,437	-	-	-	-	-	2,400,058,437	-	
14.13	Trường Đại học Đồng Tháp									Trường Đại học Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,224,062,133	7,850,000	-	7,850,000	-	-	11,216,212,133	-	
14.15	Trường Đại học Kiên Giang									Trường Đại học Kiên Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,492,123,333	-	-	-	-	-	6,492,123,333	-	
14.16	Trường Đại học Kinh tế quốc dân									Trường Đại học Kinh tế quốc dân
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10	-	-	-	-	-	10	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
14.24	Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh									Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,379,590,500	-	-	-	-	-	16,379,590,500	-	
14.26	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh									Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	442,366,906	-	-	-	-	-	442,366,906	-	
14.27	Trường Đại học Tây Bắc									Trường Đại học Tây Bắc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	130,000,000	-	-	-	-	-	130,000,000	-	
14.28	Trường Đại học Tây Nguyên									Trường Đại học Tây Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,786,377,842	-	-	-	-	-	29,786,377,842	-	
14.29	Trường Đại Học Thương Mại									Trường Đại Học Thương Mại
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52,200,000	-	-	-	-	-	52,200,000	-	
14.30	Trường Đại học Xây dựng									Trường Đại học Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,772,642,215	123,518,732	40,294,627	83,224,105	-	-	26,649,123,483	-	
14.31	Viện Đại học Mở Hà Nội									Viện Đại học Mở Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,794,374,861	-	-	-	-	-	7,794,374,861	-	
14.32	Vụ Kế hoạch - Tài chính									Vụ Kế hoạch - Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,945,247,303	2,575,684,207	-	2,575,684,207	-	-	65,369,563,096	-	
15	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,322,259,617	1,568,980,282	103,739,585	-	1,465,240,697	-	59,753,279,335	-	
15.1	Ban Tài chính - Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam									Ban Tài chính - Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,054,342,078	-	-	-	-	-	33,054,342,078	-	
15.3	Công đoàn Dệt may Việt Nam									Công đoàn Dệt may Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,225,648,000	-	-	-	-	-	1,225,648,000	-	
15.4	Công đoàn Điện lực Việt Nam									Công đoàn Điện lực Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,573,658,880	-	-	-	-	-	3,573,658,880	-	
15.5	Công đoàn Giao thông Vận tải Việt Nam									Công đoàn Giao thông Vận tải Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,700,000	-	-	-	-	-	75,700,000	-	
15.6	Công đoàn Ngân hàng Việt Nam									Công đoàn Ngân hàng Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,838,594,400	-	-	-	-	-	2,838,594,400	-	
15.8	Dự án Trường Đại học Công đoàn cơ sở 2									Dự án Trường Đại học Công đoàn cơ sở 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	158,208,000	158,208,000	-	-	158,208,000	-	-	-	
15.10	Liên đoàn Lao động Thành phố Hải Phòng									Liên đoàn Lao động Thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	261,659,585	103,739,585	103,739,585	-	-	-	157,920,000	-	
15.20	Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn lao động tỉnh Yên Bái									Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn lao động tỉnh Yên Bái
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	173,514,000	173,514,000	-	-	173,514,000	-	-	-	
15.21	Trụ sở Công đoàn Thông tin và Truyền thông Việt Nam									Trụ sở Công đoàn Thông tin và Truyền thông Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,018,274,500	295,203,500	-	-	295,203,500	-	8,723,071,000	-	
15.22	Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định giai đoạn 1									Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định giai đoạn 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,670,236	200,670,236	-	-	200,670,236	-	-	-	
15.24	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cho Công nhân lao động các khu công nghiệp Quảng Ngãi									Trung tâm Văn hóa - Thể thao cho Công nhân lao động các khu công nghiệp Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	637,644,961	637,644,961	-	-	637,644,961	-	-	-	
15.25	Trường Đại học Công đoàn									Trường Đại học Công đoàn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,104,344,977	-	-	-	-	-	10,104,344,977	-	
16	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	502,719,436	132,283,000	-	-	132,283,000	-	370,436,436	-	
16.1	Dự án Làng thanh niên lập nghiệp Bình An, tỉnh Tuyên Quang									Dự án Làng thanh niên lập nghiệp Bình An, tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,372,000	-	-	-	-	-	156,372,000	-	
16.2	Khu di tích lịch sử Nà Tu, Bắc Kạn									Khu di tích lịch sử Nà Tu, Bắc Kạn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52,504,000	52,504,000	-	-	52,504,000	-	-	-	
16.3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bạc Liêu									Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	293,843,436	79,779,000	-	-	79,779,000	-	214,064,436	-	
17	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,039,916	40,039,916	40,039,916	-	-	-	-	-	
17.1	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội									Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,162,380	13,162,380	13,162,380	-	-	-	-	-	
17.2	Viện Cơ học									Viện Cơ học
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,877,536	26,877,536	26,877,536	-	-	-	-	-	
III	**Năm kiểm toán 2021** **Niên độ được kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,717,660,786	10,195,477,168	4,788,253,960	2,189,100,800	3,218,122,408	-	56,522,183,618	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 tại Bộ Khoa học và Công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,607,756,398	7,164,854,760	4,788,253,960	2,189,100,800	187,500,000	-	51,442,901,638	-	
1.1	Trung tâm Đo lường Việt Nam (giai đoạn 2)									Trung tâm Đo lường Việt Nam (giai đoạn 2)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	187,500,000	187,500,000	-	-	187,500,000	-	-	-	
1.2	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước									Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,189,100,800	2,189,100,800	-	2,189,100,800	-	-	-	-	
1.3	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi									Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,788,253,960	4,788,253,960	4,788,253,960	-	-	-	-	-	
1.4	Vụ Kế hoạch -Tài chính									Vụ Kế hoạch -Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,442,901,638	-	-	-	-	-	51,442,901,638	-	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 tại Đài Tiếng nói Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,194,246,980	1,114,965,000	-	-	1,114,965,000	-	5,079,281,980	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.1	Dự án Đầu tư trang thiết bị cho Kênh truyền hình Nông nghiệp - Nông thôn (VTC 16)									Dự án Đầu tư trang thiết bị cho Kênh truyền hình Nông nghiệp - Nông thôn (VTC 16)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,579,281,980	-	-	-	-	-	4,579,281,980	-	
2.2	Dự án Xây dựng Tòa tháp VOV Mễ Trì									Dự án Xây dựng Tòa tháp VOV Mễ Trì
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,152,145,000	652,145,000	-	-	652,145,000	-	500,000,000	-	
2.3	Dự án Xây dựng Trụ sở Cơ quan Thường trú khu vực Miền Trung - Đài Tiếng nói Việt Nam									Dự án Xây dựng Trụ sở Cơ quan Thường trú khu vực Miền Trung - Đài Tiếng nói Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	462,820,000	462,820,000	-	-	462,820,000	-	-	-	
3	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 tại Đài Truyền hình Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	259,636,531	259,636,531	-	-	259,636,531	-	-	-	
3.1	Dự án Trung tâm sản xuất Mỹ thuật									Dự án Trung tâm sản xuất Mỹ thuật
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	259,636,531	259,636,531	-	-	259,636,531	-	-	-	
4	Kiểm toán công tác quản lý các dự án, công trình được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển; việc quản lý và sử dụng kinh phí đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA giai đoạn 2015-2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,656,020,877	1,656,020,877	-	-	1,656,020,877	-	-	-	
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh									Đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,055,000	45,055,000	-	-	45,055,000	-	-	-	
4.2	Đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh									Đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	544,625,000	544,625,000	-	-	544,625,000	-	-	-	
4.3	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm khảo thí - Trường Đại học Vinh									Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm khảo thí - Trường Đại học Vinh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	694,082,510	694,082,510	-	-	694,082,510	-	-	-	
4.4	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo thực nghiệm Trường Đại học Xây dựng tại tỉnh Hà Nam - Hợp phần I: Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật									Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo thực nghiệm Trường Đại học Xây dựng tại tỉnh Hà Nam - Hợp phần I: Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	85,180,829	85,180,829	-	-	85,180,829	-	-	-	
4.5	Dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ									Dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	181,131,538	181,131,538	-	-	181,131,538	-	-	-	
4.6	Dự án đầu tư xây dựng Nhà điều hành - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2									Dự án đầu tư xây dựng Nhà điều hành - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,946,000	105,946,000	-	-	105,946,000	-	-	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020** **Niên độ được kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	97,709,244,326	38,443,585,978	-	-	38,443,585,978	-	59,265,658,348	-	
1	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới Cơ sở 2 của Bệnh viện Bạch Mai; Dự án đầu tư xây dựng mới Cơ sở 2 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,307,085,705	16,006,714,889	-	-	16,006,714,889	-	22,300,370,816	-	
1.1	Ban Quản lý dự án y tế trọng điểm									Ban Quản lý dự án y tế trọng điểm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,307,085,705	16,006,714,889	-	-	16,006,714,889	-	22,300,370,816	-	
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở cơ quan của Ủy ban Dân tộc số 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	483,859,534	-	-	-	-	-	483,859,534	-	
2.1	Ban Quản lý Dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng									Ban Quản lý Dự án đầu tư chuyên ngành xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	483,859,534	-	-	-	-	-	483,859,534	-	
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí – Trung tâm thông tin tư liệu và dự án xây dựng Trụ sở Hội nhà báo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,400,813,100	762,184,100	-	-	762,184,100	-	5,638,629,000	-	
3.1	Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Báo chí									Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Báo chí
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,353,020,000	509,877,000	-	-	509,877,000	-	2,843,143,000	-	
3.2	Văn phòng Hội Nhà báo Việt Nam									Văn phòng Hội Nhà báo Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,047,793,100	252,307,100	-	-	252,307,100	-	2,795,486,000	-	
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng, mở rộng Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức (Nhà Kỹ thuật cao)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	631,290,727	631,290,727	-	-	631,290,727	-	-	-	
4.1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức									Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	631,290,727	631,290,727	-	-	631,290,727	-	-	-	
5	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	431,749,893	431,749,893	-	-	431,749,893	-	-	-	
5.1	Dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện trường Đại học Tây Bắc									Dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện trường Đại học Tây Bắc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	431,749,893	431,749,893	-	-	431,749,893	-	-	-	
6	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,281,074,000	-	-	-	-	-	7,281,074,000	-	
6.1	Dự án Học viện Âm nhạc Huế giai đoạn 1									Dự án Học viện Âm nhạc Huế giai đoạn 1

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,958,000	-	-	-	-	-	129,958,000	-	
6.2	Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam									Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,151,116,000	-	-	-	-	-	7,151,116,000	-	
7	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,675,166,185	5,862,616,680	-	-	5,862,616,680	-	5,812,549,505	-	
7.1	Cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện Nhi Trung ương - Giai đoạn II									Cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện Nhi Trung ương - Giai đoạn II
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,524,017,619	3,524,017,619	-	-	3,524,017,619	-	-	-	
7.2	Xây dựng Bệnh viện Tuệ Tĩnh quy mô 100 giường điều trị nội trú thuộc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam									Xây dựng Bệnh viện Tuệ Tĩnh quy mô 100 giường điều trị nội trú thuộc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	411,061,000	411,061,000	-	-	411,061,000	-	-	-	
7.3	Xây dựng Khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú Bệnh viện E									Xây dựng Khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú Bệnh viện E
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,812,549,505	-	-	-	-	-	5,812,549,505	-	
7.4	Xây dựng, cải tạo, mở rộng Bệnh viện Phụ sản Trung ương									Xây dựng, cải tạo, mở rộng Bệnh viện Phụ sản Trung ương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,927,538,061	1,927,538,061	-	-	1,927,538,061	-	-	-	
8	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,490,007,182	14,749,029,689	-	-	14,749,029,689	-	17,740,977,493	-	
8.1	Ban Tài chính									Ban Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,490,007,182	14,749,029,689	-	-	14,749,029,689	-	17,740,977,493	-	
9	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,198,000	-	-	-	-	-	8,198,000	-	
9.1	Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp biên giới Minh Tân									Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp biên giới Minh Tân
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,198,000	-	-	-	-	-	8,198,000	-	
V	**Năm kiểm toán 2019** **Niên độ được kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,971,047,762	8,769,248,228	6,905,692,702	189,632,496	1,673,923,030	-	201,799,534	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,446,074,247	3,446,074,247	3,385,700,287	60,373,960	-	-	-	-	
1.1	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia									Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,373,960	60,373,960	-	60,373,960	-	-	-	-	
1.2	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi									Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,385,700,287	3,385,700,287	3,385,700,287	-	-	-	-	-	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	255,346,903	255,346,903	-	-	255,346,903	-	-	-	
2.1	Dự án Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Lâm Đồng									Dự án Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,007,903	150,007,903	-	-	150,007,903	-	-	-	
2.2	Dự án Trường Cao Đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất									Dự án Trường Cao Đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,339,000	105,339,000	-	-	105,339,000	-	-	-	
3	Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các Trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	157,731,990	157,731,990	28,473,454	129,258,536	-	-	-	-	
3.1	Đại học Đà Nẵng									Đại học Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,098,000	15,098,000	-	15,098,000	-	-	-	-	
3.3	Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh									Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,473,454	28,473,454	28,473,454	-	-	-	-	-	
3.6	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên									Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,983,536	30,983,536	-	30,983,536	-	-	-	-	
3.8	Trường Đại học Vinh									Trường Đại học Vinh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	83,177,000	83,177,000	-	83,177,000	-	-	-	-	
8	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư tại Trung ương Hội Nông dân Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,618,336,379	1,416,536,845	-	-	1,416,536,845	-	201,799,534	-	
8.1	Đầu tư xây dựng Phân hiệu Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam khu vực phía Nam									Đầu tư xây dựng Phân hiệu Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam khu vực phía Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	335,658,987	133,859,453	-	-	133,859,453	-	201,799,534	-	
8.2	Đầu tư xây dựng tòa soạn báo Nông thôn ngày nay									Đầu tư xây dựng tòa soạn báo Nông thôn ngày nay
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,114,054,493	1,114,054,493	-	-	1,114,054,493	-	-	-	
8.4	Dự án Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm - Hội nông dân tỉnh Vĩnh Phúc									Dự án Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm - Hội nông dân tỉnh Vĩnh Phúc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,775,000	12,775,000	-	-	12,775,000	-	-	-	
8.12	Xây dựng Trường Trung cấp nghề Hội Nông dân Việt Nam									Xây dựng Trường Trung cấp nghề Hội Nông dân Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	155,847,899	155,847,899	-	-	155,847,899	-	-	-	
10	Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Trường gđ 2016-2018									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,981,703,597	2,981,703,597	2,981,703,597	-	-	-	-	-	
10.1	Trường Đại học Kinh tế quốc dân									Trường Đại học Kinh tế quốc dân
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,981,703,597	2,981,703,597	2,981,703,597	-	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,039,282	2,039,282	-	-	2,039,282	-	-	-	
12.1	Cơ sở nghiên cứu khối các viện nghiên cứu quốc tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam									Cơ sở nghiên cứu khối các viện nghiên cứu quốc tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,039,282	2,039,282	-	-	2,039,282	-	-	-	
13	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	509,815,364	509,815,364	509,815,364	-	-	-	-	-	
13.1	Kênh phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, hiểm họa, phục vụ cộng đồng (VTC14)									Kênh phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, hiểm họa, phục vụ cộng đồng (VTC14)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,931,518	27,931,518	27,931,518	-	-	-	-	-	
13.2	Kênh truyền hình Nông nghiệp - Nông thôn - Nông dân (VTC16)									Kênh truyền hình Nông nghiệp - Nông thôn - Nông dân (VTC16)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,522,775	32,522,775	32,522,775	-	-	-	-	-	
13.3	Văn phòng Đài truyền hình KTS VTC									Văn phòng Đài truyền hình KTS VTC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	449,361,071	449,361,071	449,361,071	-	-	-	-	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018** **Niên độ được kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,462,106,684	21,164,198,239	83,426,340	14,682,023,536	6,398,748,363	-	297,908,445	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,494,723,536	14,494,723,536	-	14,494,723,536	-	-	-	-	
1.2	Vụ Kế hoạch tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo									Vụ Kế hoạch tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,494,723,536	14,494,723,536	-	14,494,723,536	-	-	-	-	
3	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,814,134,033	3,814,134,033	83,426,340	-	3,730,707,693	-	-	-	
3.2	LĐLĐ thành phố HCM (Trung tâm GDTX Tôn Đức Thắng)									LĐLĐ thành phố HCM (Trung tâm GDTX Tôn Đức Thắng)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	83,426,340	83,426,340	83,426,340	-	-	-	-	-	
3.6	DA Trụ sở làm việc Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam									DA Trụ sở làm việc Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,424,338,916	3,424,338,916	-	-	3,424,338,916	-	-	-	
3.8	Dự án Trụ sở Báo Lao động									Dự án Trụ sở Báo Lao động
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,994,777	58,994,777	-	-	58,994,777	-	-	-	
3.10	Dự án Cải tạo Văn phòng B - Nhà khách Tổng Liên Đoàn									Dự án Cải tạo Văn phòng B - Nhà khách Tổng Liên Đoàn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	247,374,000	247,374,000	-	-	247,374,000	-	-	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2017 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	403,305,000	403,305,000	-	187,300,000	216,005,000	-	-	-	
4.1	Bệnh viện Bạch Mai									Bệnh viện Bạch Mai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	187,300,000	187,300,000	-	187,300,000	-	-	-	-	
4.4	Dự án xây dựng khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú BV E									Dự án xây dựng khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú BV E
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	216,005,000	216,005,000	-	-	216,005,000	-	-	-	
5	Kiểm toán Chuyên đề quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA giai đoạn 2015-2017 tại Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,457,398,529	2,386,683,874	-	-	2,386,683,874	-	70,714,655	-	
5.2	DA Hỗ trợ y tế duyên hải Nam Trung Bộ									DA Hỗ trợ y tế duyên hải Nam Trung Bộ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,386,683,874	2,386,683,874	-	-	2,386,683,874	-	-	-	
5.3	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện									Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,714,655	-	-	-	-	-	70,714,655	-	
6	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,351,796	65,351,796	-	-	65,351,796	-	-	-	
6.1	Dự án sửa chữa, cải tạo nền sân điền kinh sân vận động trung tâm									Dự án sửa chữa, cải tạo nền sân điền kinh sân vận động trung tâm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,351,796	65,351,796	-	-	65,351,796	-	-	-	
8	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Đài Truyền hình Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	227,193,790	-	-	-	-	-	227,193,790	-	
8.1	Dự án xây dựng tòa 9 tầng cho Trường cao đẳng truyền hình									Dự án xây dựng tòa 9 tầng cho Trường cao đẳng truyền hình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	227,193,790	-	-	-	-	-	227,193,790	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017** **Niên độ được kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,231,891,627	13,231,891,627	102,572,614	7,062,018,353	6,067,300,660	-	-	-	
1	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành lập 05 Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	873,954,732	873,954,732	102,572,614	-	771,382,118	-	-	-	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Thành phố Hà Nội)									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Thành phố Hà Nội)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,274,960	27,274,960	27,274,960	-	-	-	-	-	
1.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Ninh (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ninh)									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Ninh (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ninh)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	206,548,921	206,548,921	22,077,921	-	184,471,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cà Mau (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Cà Mau)									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cà Mau (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Cà Mau)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	377,557,897	377,557,897	7,875,786	-	369,682,111	-	-	-	
1.4	Ban Quản lý dự án trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ngãi)									Ban Quản lý dự án trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ngãi)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	239,839,738	239,839,738	22,610,731	-	217,229,007	-	-	-	
1.5	Trường Cao đẳng nghề Việt Hàn - Bình Dương									Trường Cao đẳng nghề Việt Hàn - Bình Dương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,733,216	22,733,216	22,733,216	-	-	-	-	-	
2	Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng NSNN thực hiện Đề án "Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020" giai đoạn 2012-2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,910,001	54,910,001	-	54,910,001	-	-	-	-	
2.1	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội									Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,910,001	54,910,001	-	54,910,001	-	-	-	-	
3	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,150,273,352	7,150,273,352	-	7,007,108,352	143,165,000	-	-	-	
3.1	Văn phòng Nông thôn miền núi									Văn phòng Nông thôn miền núi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,007,108,352	7,007,108,352	-	7,007,108,352	-	-	-	-	
3.2	DAĐT tăng cường CSVC và năng lực kỹ thuật của TT Kỹ thuật TCĐLCL 3									DAĐT tăng cường CSVC và năng lực kỹ thuật của TT Kỹ thuật TCĐLCL 3
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	77,770,000	77,770,000	-	-	77,770,000	-	-	-	
3.3	Dự án nâng tầng khối phụ trợ Trụ sở Bộ KHCN - 113 Trần Duy Hưng - HN									Dự án nâng tầng khối phụ trợ Trụ sở Bộ KHCN - 113 Trần Duy Hưng - HN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,395,000	65,395,000	-	-	65,395,000	-	-	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2016 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,222,493,966	2,222,493,966	-	-	2,222,493,966	-	-	-	
4.1	DA Trường ĐH kỹ thuật y tế Hải Dương									DA Trường ĐH kỹ thuật y tế Hải Dương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,981,098	18,981,098	-	-	18,981,098	-	-	-	
4.2	DA xây dựng cải tạo nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương									DA xây dựng cải tạo nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	869,315,268	869,315,268	-	-	869,315,268	-	-	-	
4.3	DA xây dựng mới cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II (nay là Trường ĐH Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng)									DA xây dựng mới cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II (nay là Trường ĐH Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,541,604	12,541,604	-	-	12,541,604	-	-	-	
4.4	DA cải tạo nâng cấp Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí -									DA cải tạo nâng cấp Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí -
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	702,925,876	702,925,876	-	-	702,925,876	-	-	-	
4.5	Dự án Xây dựng Trung tâm Ung bướu - Bệnh viện Trung ương Huế									Dự án Xây dựng Trung tâm Ung bướu - Bệnh viện Trung ương Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	618,730,120	618,730,120	-	-	618,730,120	-	-	-	
5	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 của Bệnh viện Bạch Mai và Dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 của Hữu nghị Việt Đức									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,474,320,324	2,474,320,324	-	-	2,474,320,324	-	-	-	
6	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công năm 2016 của viện Hàn Lâm khoa học Xã hội Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	455,939,252	455,939,252	-	-	455,939,252	-	-	-	
6.1	Dự án Cơ sở Học viện KHXH& TTCN, tư vấn - khoa học thuộc Viện HLKHXHVN tại TP. HCM									Dự án Cơ sở Học viện KHXH& TTCN, tư vấn - khoa học thuộc Viện HLKHXHVN tại TP. HCM
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	455,939,252	455,939,252	-	-	455,939,252	-	-	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016** **Niên độ được kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,008,771,734	31,008,771,734	409,794,411	22,272,522,449	8,326,454,874	-	-	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,541,433,271	22,541,433,271	59,794,411	22,272,522,449	209,116,411	-	-	-	
1.1	Trường Đại học Xây dựng									Trường Đại học Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,657,762,411	4,657,762,411	59,794,411	4,597,968,000	-	-	-	-	
1.2	Trường CĐ Sư phạm Trung ương									Trường CĐ Sư phạm Trung ương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,400,000	200,400,000	-	200,400,000	-	-	-	-	
1.3	Trường DBĐH DT Nha Trang									Trường DBĐH DT Nha Trang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,867,200,000	1,867,200,000	-	1,867,200,000	-	-	-	-	
1.4	Trường ĐH Thương mại									Trường ĐH Thương mại
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,398,369,910	2,398,369,910	-	2,398,369,910	-	-	-	-	
1.5	Trường Đại học Cần Thơ									Đại học Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	598,389,750	598,389,750	-	598,389,750	-	-	-	-	
1.6	Trường ĐH Sư phạm HN 2									Trường ĐH Sư phạm HN 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,123,352,000	2,123,352,000	-	2,123,352,000	-	-	-	-	
1.7	Đại học Thái Nguyên									Đại học Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,197,599,761	8,197,599,761	-	8,197,599,761	-	-	-	-	
1.8	Kiểm toán tổng hợp Ban KHTC									Kiểm toán tổng hợp Ban KHTC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,289,243,028	2,289,243,028	-	2,289,243,028	-	-	-	-	
1.11	Ban QLDA Đại học Thái Nguyên GĐ2 2008-2011									Ban QLDA Đại học Thái Nguyên GĐ2 2008-2011
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	209,116,411	209,116,411	-	-	209,116,411	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2015 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,531,721,693	7,531,721,693	-	-	7,531,721,693	-	-	-	
2.3	Ban QLDA đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Hà Tĩnh									Ban QLDA đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,862,562	41,862,562	-	-	41,862,562	-	-	-	
2.4	Ban QLDA xây dựng Nhà văn hóa lao động tỉnh Bắc Giang									Ban QLDA xây dựng Nhà văn hóa lao động tỉnh Bắc Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,101,000	36,101,000	-	-	36,101,000	-	-	-	
2.5	Ban QLDA xây dựng Trường trung cấp dạy nghề số 10									Ban QLDA xây dựng Trường trung cấp dạy nghề số 10
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	246,697,000	246,697,000	-	-	246,697,000	-	-	-	
2.6	Ban QLDA xây dựng trung tâm thí nghiệm sinh - hóa nghề nghiệp									Ban QLDA xây dựng trung tâm thí nghiệm sinh - hóa nghề nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,901,000	51,901,000	-	-	51,901,000	-	-	-	
2.7	Ban QLDA Trường trung cấp nghề Kinh tế kỹ thuật Công đoàn Ninh Bình									Ban QLDA Trường trung cấp nghề Kinh tế kỹ thuật Công đoàn Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	125,593,000	125,593,000	-	-	125,593,000	-	-	-	
2.9	Ban QLDA đầu tư xây dựng Nhà khách Tổng Liên đoàn tại 1A Yết Kiêu, Hà Nội									Ban QLDA đầu tư xây dựng Nhà khách Tổng Liên đoàn tại 1A Yết Kiêu, Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,029,567,131	7,029,567,131	-	-	7,029,567,131	-	-	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	915,616,770	915,616,770	350,000,000	-	565,616,770	-	-	-	
4.1	Học viện Âm nhạc Huế									Học viện Âm nhạc Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	350,000,000	350,000,000	350,000,000	-	-	-	-	-	
4.2	Dự án Trường nghệ thuật âm nhạc Quốc gia Lào									Dự án Trường nghệ thuật âm nhạc Quốc gia Lào
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	552,770	552,770	-	-	552,770	-	-	-	
4.3	Dự án Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc									Dự án Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	565,064,000	565,064,000	-	-	565,064,000	-	-	-	
5	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2015 của Đài tiếng nói Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,000,000	20,000,000	-	-	20,000,000	-	-	-	
5.2	Dự án XD CS2 Trường CĐ Phát thanh - Truyền hình I (Giai đoạn II)									Dự án XD CS2 Trường CĐ Phát thanh - Truyền hình I (Giai đoạn II)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,000,000	20,000,000	-	-	20,000,000	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015** **Niên độ được kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,799,697,481	3,799,697,481	-	103,700,000	3,695,997,481	-	-	-	
7	Kiểm toán quản lý sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 và chuyên đề công tác quản lý, sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	614,631,000	614,631,000	-	83,500,000	531,131,000	-	-	-	
7.1	Trường ĐH Luật TP HCM									Trường ĐH Luật TP HCM
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,000,000	40,000,000	-	40,000,000	-	-	-	-	
7.4	Kiểm toán tổng hợp Ban KHTC									Kiểm toán tổng hợp Ban KHTC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,500,000	43,500,000	-	43,500,000	-	-	-	-	
7.5	Dự án ĐTXD Nhà học thí nghiệm Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2									Dự án ĐTXD Nhà học thí nghiệm Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	531,131,000	531,131,000	-	-	531,131,000	-	-	-	
8	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	407,748,000	407,748,000	-	20,200,000	387,548,000	-	-	-	
8.1	Quỹ bảo trợ trẻ em VN									Quỹ bảo trợ trẻ em VN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,200,000	20,200,000	-	20,200,000	-	-	-	-	
8.2	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho quan - Ninh Bình									Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho quan - Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	387,548,000	387,548,000	-	-	387,548,000	-	-	-	
9	Kiểm toán Chuyên đề Công tác quản lý và sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014 tại Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	558,482,000	558,482,000	-	-	558,482,000	-	-	-	
9.1	Dự án Xây dựng Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân công nghệ cao									Dự án Xây dựng Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân công nghệ cao
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	558,482,000	558,482,000	-	-	558,482,000	-	-	-	
10	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,056,512,481	1,056,512,481	-	-	1,056,512,481	-	-	-	
10.1	Dự án Trung tâm tác nghiệp và hỗ trợ huấn luyện thể thao thành tích cao									Dự án Trung tâm tác nghiệp và hỗ trợ huấn luyện thể thao thành tích cao
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,837,998	79,837,998	-	-	79,837,998	-	-	-	
10.2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Khu A, B - Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội									Dự án Cải tạo, nâng cấp Khu A, B - Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	976,674,483	976,674,483	-	-	976,674,483	-	-	-	
11	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Công trình Nhà in Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	316,921,000	316,921,000	-	-	316,921,000	-	-	-	
11.1	Nhà in Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam									Nhà in Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	316,912,000	316,912,000	-	-	316,912,000	-	-	-	
12	Kiểm toán quản lý, sử dụng ngân sách, tiền, tài sản nhà nước năm 2014 của Bộ Y tế									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	845,403,000	845,403,000	-	-	845,403,000	-	-	-	
12.1	Dự án xây dựng Viện Công nghệ thông tin - Thư viện y học Trung ương									Dự án xây dựng Viện Công nghệ thông tin - Thư viện y học Trung ương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	845,403,000	845,403,000	-	-	845,403,000	-	-	-	
X	**Năm kiểm toán 2014** **Niên độ được kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,656,897,234	7,656,897,234	5,436,105,238	1,711,893,284	508,898,712	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán chuyên đề về CTMTQG việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,077,474,272	7,077,474,272	5,365,580,988	1,711,893,284	-	-	-	-	
1.2	Công ty CP Thể dục thể thao Việt Nam									Công ty CP Thể dục thể thao Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,929,169,576	4,929,169,576	4,929,169,576	-	-	-	-	-	
1.4	Cục điện ảnh									Cục điện ảnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,748,304,696	1,748,304,696	436,411,412	1,311,893,284	-	-	-	-	
1.5	Học viện âm nhạc quốc gia VN									Học viện âm nhạc quốc gia VN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	400,000,000	400,000,000	-	400,000,000	-	-	-	-	
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	409,545,712	409,545,712	-	-	409,545,712	-	-	-	
2.2	Dự án cải tạo, mở rộng Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí									Dự án cải tạo, mở rộng Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	203,374,000	203,374,000	-	-	203,374,000	-	-	-	
2.3	Dự án cải tạo, mở rộng Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng									Dự án cải tạo, mở rộng Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	68,350,000	68,350,000	-	-	68,350,000	-	-	-	
2.4	Dự án: Mở rộng viện Bóng Lê Hữu Trác									Dự án: Mở rộng viện Bóng Lê Hữu Trác
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	137,821,712	137,821,712	-	-	137,821,712	-	-	-	
3	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,353,000	99,353,000	-	-	99,353,000	-	-	-	
3.1	Xây dựng cơ sở nghiên cứu viện Tây Nguyên									Xây dựng cơ sở nghiên cứu viện Tây Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,353,000	99,353,000	-	-	99,353,000	-	-	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 va lồng ghép chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,524,250	70,524,250	70,524,250	-	-	-	-	-	
4.1	LĐLĐ Thành phố Hồ Chí Minh (Trường Đại học Ngoại ngữ- Tin học TP HCM)									LĐLĐ Thành phố Hồ Chí Minh (Trường Đại học Ngoại ngữ- Tin học TP HCM)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,524,250	70,524,250	70,524,250	-	-	-	-	-	
XI	**Năm kiểm toán 2013** **Niên độ được kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,089,242,810	4,089,242,810	-	2,595,194,447	1,494,048,363	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và công tác quản lý, sử dụng quỹ phát triển KH&CN Quốc Gia giai đoạn 2011-2012									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,828,462,379	2,828,462,379	-	2,595,194,447	233,267,932	-	-	-	
1.3	Bộ KHCN									Bộ KHCN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,595,194,447	2,595,194,447	-	2,595,194,447	-	-	-	-	
1.4	Dự án Cải tạo mở rộng TT Chiếu xạ HN - giai đoạn 2									Dự án Cải tạo mở rộng TT Chiếu xạ HN - giai đoạn 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,000,000	19,000,000	-	-	19,000,000	-	-	-	
1.5	DAĐT tăng cường CSVC và năng lực kỹ thuật của TT Kỹ thuật TCĐLCL 3									DAĐT tăng cường CSVC và năng lực kỹ thuật của TT Kỹ thuật TCĐLCL 3
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	214,267,932	214,267,932	-	-	214,267,932	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Đài Tiếng nói Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	264,960,431	264,960,431	-	-	264,960,431	-	-	-	
2.1	Dự án Nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh tiếng dân tộc									Dự án Nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh tiếng dân tộc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,784,431	69,784,431	-	-	69,784,431	-	-	-	
2.2	Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Pha Đin - Sơn La									Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Pha Đin - Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	120,830,000	120,830,000	-	-	120,830,000	-	-	-	
2.3	Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Mẫu Sơn - Lạng Sơn									Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Mẫu Sơn - Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,815,000	64,815,000	-	-	64,815,000	-	-	-	
2.4	Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Quảng Bạ - Hà Giang									Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Quảng Bạ - Hà Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,531,000	9,531,000	-	-	9,531,000	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	995,820,000	995,820,000	-	-	995,820,000	-	-	-	
2.1	Nội thất trưng bày thường xuyên Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam									Nội thất trưng bày thường xuyên Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,713,000	64,713,000	-	-	64,713,000	-	-	-	
2.2	Xây dựng trường Trung cấp Lê Thị Riêng									Xây dựng trường Trung cấp Lê Thị Riêng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	931,107,000	931,107,000	-	-	931,107,000	-	-	-	
XII	**Năm kiểm toán 2012** **Niên độ được kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,036,668,140	8,036,668,140	-	1,474,457,000	6,562,211,140	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	182,818,000	182,818,000	-	-	182,818,000	-	-	-	
1.7	Dự án phục hồi nâng cấp trường quay Cố Loa									Dự án phục hồi nâng cấp trường quay Cố Loa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	182,818,000	182,818,000	-	-	182,818,000	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Kiểm toán tổng hợp Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; Kiểm toán thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,474,457,000	1,474,457,000	-	1,474,457,000	-	-	-	-	
2.1	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long									Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,880,000	84,880,000	-	84,880,000	-	-	-	-	
2.2	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II									Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	247,259,000	247,259,000	-	247,259,000	-	-	-	-	
2.3	Văn phòng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp									Văn phòng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,416,000	20,416,000	-	20,416,000	-	-	-	-	
2.4	Viện Khoa học Lao động và Xã hội									Viện Khoa học Lao động và Xã hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,300,000	41,300,000	-	41,300,000	-	-	-	-	
2.5	Văn phòng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội									Văn phòng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,990,000	60,990,000	-	60,990,000	-	-	-	-	
2.6	Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh									Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	103,150,000	103,150,000	-	103,150,000	-	-	-	-	
2.7	Trường Đại học Lao động - Xã hội cơ sở II (Cơ sở TP HCM)									Trường Đại học Lao động - Xã hội cơ sở II (Cơ sở TP HCM)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	446,640,000	446,640,000	-	446,640,000	-	-	-	-	
2.8	Trung tâm Phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật									Trung tâm Phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	144,320,000	144,320,000	-	144,320,000	-	-	-	-	
2.9	Trung tâm Thông tin									Trung tâm Thông tin
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	125,378,000	125,378,000	-	125,378,000	-	-	-	-	
2.10	Tạp chí Gia đình và Trẻ em									Tạp chí Gia đình và Trẻ em
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,872,000	12,872,000	-	12,872,000	-	-	-	-	
2.11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hải Phòng									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,228,000	60,228,000	-	60,228,000	-	-	-	-	
2.12	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ									Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,024,000	127,024,000	-	127,024,000	-	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Trung ương Đoàn TNCS HCM									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	149,169,624	149,169,624	-	-	149,169,624	-	-	-	
3.1	Dự án TT hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Tuyên Quang									Dự án TT hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	149,169,624	149,169,624	-	-	149,169,624	-	-	-	
4	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,230,223,516	6,230,223,516	-	-	6,230,223,516	-	-	-	
4.2	Dự án Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ									Dự án Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,230,223,516	6,230,223,516	-	-	6,230,223,516	-	-	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2010 Niên độ được kiểm toán 2009**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,277,621,359	29,277,621,359	5,977,105,136	971,881,388	22,328,634,835	-	-	-	
1	Kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,362,630,623	23,362,630,623	5,977,105,136	-	17,385,525,487	-	-	-	
1.2	Cục điện ảnh									Cục điện ảnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,977,105,136	5,977,105,136	5,977,105,136	-	-	-	-	-	
1.3	Dự án Khu liên hợp thể thao quốc gia (kinh phí đền bù GPMB và san nền tiểu dự án Bãi đỗ xe)									Dự án Khu liên hợp thể thao quốc gia (kinh phí đền bù GPMB và san nền tiểu dự án Bãi đỗ xe)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,991,403,407	15,991,403,407	-	-	15,991,403,407	-	-	-	
1.4	Dự án Nhà luyện tập và tổng duyệt thuộc Dàn nhạc Giao hưởng Việt Nam									Dự án Nhà luyện tập và tổng duyệt thuộc Dàn nhạc Giao hưởng Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	300,009,000	300,009,000	-	-	300,009,000	-	-	-	
1.5	Dự án đầu tư trang thiết bị điện ảnh - Trung tâm kỹ thuật điện ảnh									Dự án đầu tư trang thiết bị điện ảnh - Trung tâm kỹ thuật điện ảnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	862,011,000	862,011,000	-	-	862,011,000	-	-	-	
1.6	Cục Thể dục thể thao (kinh phí thanh toán cho nhà thầu của Viện Khoa học TDTT)									Cục Thể dục thể thao Việt Nam (kinh phí thanh toán cho nhà thầu của Viện Khoa học TDTT)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	232,102,080	232,102,080	-	-	232,102,080	-	-	-	
2	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 của Bộ Lao động, thương binh và xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,882,368,649	1,882,368,649	-	971,881,388	910,487,261	-	-	-	
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	945,526,643	945,526,643	-	945,526,643	-	-	-	-	
2.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,354,745	26,354,745	-	26,354,745	-	-	-	-	
2.3	Trung tâm Lao động ngoài nước (công ty Sona)									Trung tâm Lao động ngoài nước (công ty Sona)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	910,487,261	910,487,261	-	-	910,487,261	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,032,622,087	4,032,622,087	-	-	4,032,622,087	-	-	-	
3.1	Dự án cải tạo mở rộng nâng cấp Bệnh viện Tâm thần II Biên Hòa									Dự án cải tạo mở rộng nâng cấp Bệnh viện Tâm thần II Biên Hòa

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	757,880,355	757,880,355	-	-	757,880,355	-	-	-	
3.2	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng Bệnh viện Phong da liễu Trung Ương Quỳnh Lập									Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng Bệnh viện Phong da liễu Trung Ương Quỳnh Lập
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,416,300,333	2,416,300,333	-	-	2,416,300,333	-	-	-	
3.3	Dự án Khu đào tạo Bệnh viện Đa khoa Cần Thơ									Dự án Khu đào tạo Bệnh viện Đa khoa Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	228,586,000	228,586,000	-	-	228,586,000	-	-	-	
3.4	Dự án xây dựng, cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện E									Dự án xây dựng, cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện E
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	629,855,399	629,855,399	-	-	629,855,399	-	-	-	
XV	**Năm kiểm toán 2009** **Niên độ được kiểm toán 2008**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,291,763	375,291,763	-	-	375,291,763	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,291,763	375,291,763	-	-	375,291,763	-	-	-	
1.1	Dự án xây dựng Trụ sở Bộ Khoa học và Công nghệ									Dự án xây dựng Trụ sở Bộ Khoa học và Công nghệ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,291,763	375,291,763	-	-	375,291,763	-	-	-	
XVI	**Năm kiểm toán 2008** **Niên độ được kiểm toán 2007**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	472,717,369	472,717,369	-	-	472,717,369	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2007 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	472,717,369	472,717,369	-	-	472,717,369	-	-	-	
1.2	Dự án cải tạo mở rộng trụ sở Cơ quan Bộ Y tế									Dự án cải tạo mở rộng trụ sở Cơ quan Bộ Y tế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	444,779,659	444,779,659	-	-	444,779,659	-	-	-	
1.3	Dự án cải tạo mở rộng trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II									Dự án cải tạo mở rộng trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,937,710	27,937,710	-	-	27,937,710	-	-	-	
XVII	**Năm kiểm toán 2007** **Niên độ được kiểm toán 2006**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,634,595,541	1,634,595,541	-	-	1,634,595,541	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2006 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,382,772,756	1,382,772,756	-	-	1,382,772,756	-	-	-	
1.1	Dự án Xây dựng Trụ sở Công đoàn Viên chức Việt Nam									Dự án Xây dựng Trụ sở Công đoàn Viên chức Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	83,113,112	83,113,112	-	-	83,113,112	-	-	-	
1.2	Dự án nhà nghỉ Thiên Cầm									Dự án nhà nghỉ Thiên Cầm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,093,639	13,093,639	-	-	13,093,639	-	-	-	
1.3	Dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trường Đại học Công đoàn giai đoạn I									Dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trường Đại học Công đoàn giai đoạn I
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,286,566,005	1,286,566,005	-	-	1,286,566,005	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách nhà nước, tiền và tài sản nhà nước năm 2006 của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	251,822,785	251,822,785	-	-	251,822,785	-	-	-	
2.1	Dự án Viện thông tin khoa học xã hội, Thư viện tổng hợp - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam									Dự án Viện thông tin khoa học xã hội, Thư viện tổng hợp - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	251,822,785	251,822,785	-	-	251,822,785	-	-	-	
XVIII	**Năm kiểm toán 2006** **Niên độ được kiểm toán 2005**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,787,718,736	2,787,718,736	-	2,367,000,000	420,718,736	-	-	-	
1	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, tiền và tài sản nhà nước năm 2005 của Bộ Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	315,895,628	315,895,628	-	-	315,895,628	-	-	-	
1.1	Dự án cải tạo nâng cấp Bệnh viện Việt Đức									Dự án cải tạo nâng cấp Bệnh viện Việt Đức
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,577,000	185,577,000	-	-	185,577,000	-	-	-	
1.2	Dự án phòng chống ung thư Bệnh viện K									Dự án phòng chống ung thư Bệnh viện K
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,494,628	65,494,628	-	-	65,494,628	-	-	-	
1.3	Dự án trụ sở Văn phòng Phòng chống AIDS Hà Nội									Dự án trụ sở Văn phòng Phòng chống AIDS Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,824,000	64,824,000	-	-	64,824,000	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2005 của Bộ Khoa học và Công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,471,823,108	2,471,823,108	-	2,367,000,000	104,823,108	-	-	-	
2.1	Dự án Xây dựng trụ sở Tổng cục Đo lường chất lượng									Dự án Xây dựng trụ sở Tổng cục Đo lường chất lượng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	104,823,108	104,823,108	-	-	104,823,108	-	-	-	
2.2	Văn phòng Bộ KH&CN									Văn phòng Bộ KH&CN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,000,000	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	
2.4	Bộ Khoa học và Công nghệ - Đề tài 119 (Kiểm toán 2001-2005)									Bộ Khoa học và Công nghệ - Đề tài 119 (Kiểm toán 2001-2005)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,000,000	25,000,000	-	25,000,000	-	-	-	-	
2.5	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi (kiểm toán 2001-2005)									Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi (kiểm toán 2001-2005)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,292,000,000	2,292,000,000	-	2,292,000,000	-	-	-	-	
A5	**KTNN CHUYÊN NGÀNH IV**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**6,157,263,993,682**	**1,363,839,471,832**	**155,084,248,569**	**1,673,801,000**	**1,207,081,422,263**	-	**4,793,424,521,850**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,610,273,320	6,470,117,049	-	1,673,801,000	4,796,316,049	-	78,140,156,271	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương: Phú Thọ, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thanh Hóa, Bình Phước, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Vĩnh Long, Cần Thơ (13 địa phương)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,888,854,234	6,190,554,000	-	1,673,801,000	4,516,753,000	-	69,698,300,234	-	
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Phước									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,673,801,000	1,673,801,000	-	1,673,801,000	-	-	-	-	
2.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Cần Thơ									Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	615,490,000	557,905,000	-	-	557,905,000	-	57,585,000	-	
2.6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,202,763,759	3,958,848,000	-	-	3,958,848,000	-	67,243,915,759	-	
2.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hải Phòng									Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	255,377,475	-	-	-	-	-	255,377,475	-	
2.12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,141,422,000	-	-	-	-	-	2,141,422,000	-	
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường Vành đai 2, đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức hợp đồng BT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	989,973,000	-	-	-	-	-	989,973,000	-	
4.1	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần									Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	989,973,000	-	-	-	-	-	989,973,000	-	
6	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,066,922,037	-	-	-	-	-	1,066,922,037	-	
6.1	Sở Giao thông Vận tải thành phố Cần Thơ									Sở xây dựng thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,066,922,037	-	-	-	-	-	1,066,922,037	-	
7	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,468,129,296	83,168,296	-	-	83,168,296	-	6,384,961,000	-	
7.1	Ban quản lý dự án Sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc									UBND tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,468,129,296	83,168,296	-	-	83,168,296	-	6,384,961,000	-	
8	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	222,984,753	222,984,753	-	-	222,984,753	-	-	-	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh Bắc Kạn									UBND tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	222,984,753	222,984,753	-	-	222,984,753	-	-	-	
10	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-26,590,000	-26,590,000	-	-	-26,590,000	-	-	-	
10.1	Ban Quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng									UBND thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-26,590,000	-26,590,000	-	-	-26,590,000	-	-	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	173,693,301,242	53,982,540,571	21,321,064,275	-	32,661,476,296	-	119,710,760,671	-	
1	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam Tiểu dự án nâng cấp đô thị Tân An, tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,823,870,000	218,719,000	-	-	218,719,000	-	34,605,151,000	-	
1.1	Ủy ban nhân dân thành phố Tân An									UBND tỉnh Tây Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,823,870,000	218,719,000	-	-	218,719,000	-	34,605,151,000	-	
3	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam Tiểu dự án thành phố Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	757,301,000	475,070,000	-	-	475,070,000	-	282,231,000	-	
3.1	Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre									UBND tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	757,301,000	475,070,000	-	-	475,070,000	-	282,231,000	-	
10	Kiểm toán đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư các dự án cải thiện môi trường nước, thoát nước, xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn giai đoạn 2018 - 2022 tại thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,544,000	50,544,000	50,544,000	-	-	-	-	-	
10.1	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,544,000	50,544,000	50,544,000	-	-	-	-	-	
11	Kiểm toán đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư các dự án cải thiện môi trường nước, thoát nước, xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn giai đoạn 2018 - 2022 tại tỉnh Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,064,194,000	3,064,194,000	-	-	3,064,194,000	-	-	-	
11.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Hạ Long									UBND tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,064,194,000	3,064,194,000	-	-	3,064,194,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12	Kiểm toán đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư các dự án cải thiện môi trường nước, thoát nước, xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn giai đoạn 2018 - 2022 tại tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,900,610,000	-	-	-	-	-	30,900,610,000	-	
12.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,900,610,000	-	-	-	-	-	30,900,610,000	-	
14	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu - giai đoạn 1									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,881,774,479	26,507,554,275	21,270,520,275	-	5,237,034,000	-	19,374,220,204	-	
14.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,881,774,479	26,507,554,275	21,270,520,275	-	5,237,034,000	-	19,374,220,204	-	
15	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,988,189,000	207,136,000	-	-	207,136,000	-	27,781,053,000	-	
15.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,913,234,000	132,181,000	-	-	132,181,000	-	27,781,053,000	-	
15.3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Kim Bảng									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	74,955,000	74,955,000	-	-	74,955,000	-	-	-	
16	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối Na Hang, Tuyên Quang; Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,338,186,000	5,338,186,000	-	-	5,338,186,000	-	-	-	
16.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,338,186,000	5,338,186,000	-	-	5,338,186,000	-	-	-	
17	Dự án xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,718,704,000	-	-	-	-	-	4,718,704,000	-	
17.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,718,704,000	-	-	-	-	-	4,718,704,000	-	
19	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Sở Giao Thông vận tải tỉnh Hưng Yên, Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Nam)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,614,195,000	1,614,195,000	-	-	1,614,195,000	-	-	-	
19.1	Sở Giao thông Vận tải Hà Nam									Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,614,195,000	1,614,195,000	-	-	1,614,195,000	-	-	-	
21	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	212,997,877	212,997,877	-	-	212,997,877	-	-	-	
21.1	Ban Quản lý dự án 7									Ban Quản lý dự án 7
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	212,997,877	212,997,877	-	-	212,997,877	-	-	-	
25	Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,801,595,467	1,752,804,000	-	-	1,752,804,000	-	2,048,791,467	-	
25.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,801,595,467	1,752,804,000	-	-	1,752,804,000	-	2,048,791,467	-	
34	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,759,634,846	11,759,634,846	-	-	11,759,634,846	-	-	-	
34.1	Ban Quản lý Dự án 2									Ban Quản lý Dự án 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,759,634,846	11,759,634,846	-	-	11,759,634,846	-	-	-	
35	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên; Dự án thành phần 1A thuộc Dự án đường Tân Vạn - Nhơn Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,781,505,573	2,781,505,573	-	-	2,781,505,573	-	-	-	
35.1	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận									Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,781,505,573	2,781,505,573	-	-	2,781,505,573	-	-	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	235,174,370,344	32,978,830,428	5,639,122,478	-	27,339,707,950	-	202,195,539,916	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo đường và kênh Nước Đen (từ cống hộp đến kênh Tham Lương), quận Bình Tân; Dự án sửa chữa đường Nguyễn Hữu Cảnh; Dự án xây dựng cầu Tăng Long; Dự án xây dựng mới cầu Ông Nhiêu trên đường Nguyễn Duy Trinh; Dự án mở rộng, nâng cấp TL8 (đoạn từ cầu Kênh N31A đến Ngã tư Tân Quy); Dự án xây dựng Hầm chui nút giao thông Nguyễn Văn Linh – Nguyễn Hữu Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	95,087,346	95,087,346	-	-	95,087,346	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	95,087,346	95,087,346	-	-	95,087,346	-	-	-	
2	Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,346,277,762	18,559,442,848	495,043,848	-	18,064,399,000	-	29,786,834,914	-	
2.1	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ									Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,298,367,160	895,840,527	99,779,157	-	796,061,370	-	402,526,633	-	
2.2	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,271,702,969	1,271,702,969	-	-	1,271,702,969	-	-	-	
2.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu									Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,524,362,620	2,147,547,149	-	-	2,147,547,149	-	10,376,815,471	-	
2.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau									Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	296,623,341	296,623,341	-	-	296,623,341	-	-	-	
2.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam									Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,982,700,509	1,982,700,509	328,402,509	-	1,654,298,000	-	-	-	
2.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh									Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	621,549,535	621,549,535	- 1	-	621,549,536	-	-	-	
2.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương									Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	722,431,900	240,485,000	-	-	240,485,000	-	481,946,900	-	
2.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang									Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,505,128,910	2,609,717,000	-	-	2,609,717,000	-	13,895,411,910	-	
2.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa									Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,870,000	-	-	-	-	-	87,870,000	-	
2.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,018,614,149	5,018,614,149	-	-	5,018,614,149	-	-	-	
2.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,597,448,400	1,597,448,400	65,930,000	-	1,531,518,400	-	-	-	
2.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	451,362,413	451,362,413	-	-	451,362,413	-	-	-	
2.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,000,000	1,000,000	-	-	1,000,000	-	-	-	
2.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,967,115,856	1,424,851,856	932,183	-	1,423,919,673	-	4,542,264,000	-	
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,353,079,387	-	-	-	-	-	7,353,079,387	-	
3.1	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận									Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,353,079,387	-	-	-	-	-	7,353,079,387	-	
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án cầu Cửa Lục 3; Dự án Đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng (tại Km6+700) đến đường tỉnh 338 - giai đoạn 1									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,713,329	5,713,329	-	-	5,713,329	-	-	-	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ninh									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,713,329	5,713,329	-	-	5,713,329	-	-	-	
7	Kiểm toán chuyên đề Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,916,656,836	3,916,656,836	3,409,211,836	-	507,445,000	-	-	-	
7.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng									Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,916,656,836	3,916,656,836	3,409,211,836	-	507,445,000	-	-	-	
13	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyên (Vành đai 2,5); Dự án cải tạo, nâng cấp đường Tân Lĩnh - Yên Bài đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414); Dự án đầu tư xây dựng Đường 5 kéo dài; Dự án xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam; Dự án xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long; Dự án xây dựng tuyến đường nối Khu công nghiệp Bắc Thường Tín với ĐT427									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,791,510,114	3,797,311,794	571,465,794	-	3,225,846,000	-	101,994,198,320	-	
13.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,791,510,114	3,797,311,794	571,465,794	-	3,225,846,000	-	101,994,198,320	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
14	Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,215,835,000	4,215,835,000	1,163,401,000	-	3,052,434,000	-	-	-	
14.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,163,401,000	1,163,401,000	1,163,401,000	-	-	-	-	-	
14.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi									Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,873,857,000	2,873,857,000	-	-	2,873,857,000	-	-	-	
14.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	178,577,000	178,577,000	-	-	178,577,000	-	-	-	
16	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Phát triển đô thị loại vừa Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Lào Cai - Giai đoạn bổ sung vốn (AF), sử dụng vốn vay ngân hàng thế giới (WB); Dự án "Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai"; Dự án Kè bảo vệ dân cư khu vực đền Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,443,275	134,443,275	-	-	134,443,275	-	-	-	
16.1	Ban Quản lý dự án ODA tỉnh Lào Cai									UBND tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,443,275	134,443,275	-	-	134,443,275	-	-	-	
17	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc; Dự án cầu Đầm Vạc, thành phố Vĩnh Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,822,403,295	-	-	-	-	-	12,822,403,295	-	
17.1	Ban quản lý dự án Sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc									UBND tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,822,403,295	-	-	-	-	-	12,822,403,295	-	
19	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn SaPa theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,798,132,000	736,710,000	-	-	736,710,000	-	34,061,422,000	-	
19.2	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Lào Cai - Sa Pa									Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Lào Cai - Sa Pa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,776,968,000	715,546,000	-	-	715,546,000	-	34,061,422,000	-	
19.3	Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa									UBND tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,164,000	21,164,000	-	-	21,164,000	-	-	-	
21	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường Trần Phú, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,244,155,000	-	-	-	-	-	15,244,155,000	-	
21.1	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng và phát triển quỹ đất - Thị xã Hoài Nhơn - Tỉnh Bình Định									UBND tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,244,155,000	-	-	-	-	-	15,244,155,000	-	
24	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường tỉnh 927C (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Nam Sông Hậu)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,328,560,000	1,395,113,000	-	-	1,395,113,000	-	933,447,000	-	
24.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Hậu Giang									UBND thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,328,560,000	1,395,113,000	-	-	1,395,113,000	-	933,447,000	-	
25	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ - Giai đoạn 1									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,517,000	122,517,000	-	-	122,517,000	-	-	-	
25.1	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận									Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,517,000	122,517,000	-	-	122,517,000	-	-	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,418,509,280,067	37,250,417,931	22,192,334,498	-	15,058,083,433	-	1,381,258,862,136	-	
1	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Mở rộng đường vành đai III đoạn Mai Dịch - Nội Bài									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,511,605,000	935,420,000	-	-	935,420,000	-	576,185,000	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,511,605,000	935,420,000	-	-	935,420,000	-	576,185,000	-	
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long thuộc đường vành đai 3 - TP. Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,770,473,000	10,585,987,000	924,735,000	-	9,661,252,000	-	36,184,486,000	-	
2.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									Ban Quản lý dự án Thăng Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,770,473,000	10,585,987,000	924,735,000	-	9,661,252,000	-	36,184,486,000	-	
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Nâng cấp tuyến đê Hữu sông Hoàng Long và sông Đáy kết hợp giao thông đoạn Bái Đính - Kim Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	440,224,177,000	28,759,000	-	-	28,759,000	-	440,195,418,000	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	440,224,177,000	28,759,000	-	-	28,759,000	-	440,195,418,000	-	
5	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,221,000	-	-	-	-	-	96,221,000	-	
5.2	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận									Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,221,000	-	-	-	-	-	96,221,000	-	
7	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư tuyến đường kết nối giữa cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1 giai đoạn II điều chỉnh lên quy mô cao tốc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	496,043,198	496,043,198	- 2	-	496,043,200	-	-	-	
7.1	Sở Giao thông Vận tải Ninh Bình									Sở Xây dựng Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	496,043,198	496,043,198	- 2	-	496,043,200	-	-	-	
8	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,693,421,455	3,676,751,597	370,882,364	-	3,305,869,233	-	5,016,669,858	-	
8.1	Ban Quản lý Dự án 6									Ban Quản lý Dự án 6
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 90	-	-	-	-	-	- 90	-	
8.4	Ban Quản lý dự án 8									Ban Quản lý dự án 8
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,690,879,826	3,674,209,878	370,882,364	-	3,303,327,514	-	5,016,669,948	-	
8.7	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông tỉnh Lạng Sơn									UBND tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,541,719	2,541,719	-	-	2,541,719	-	-	-	
10	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường Vành đai 2, đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức hợp đồng BT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	720,112,000	-	-	-	-	-	720,112,000	-	
10.2	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần									Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	720,112,000	-	-	-	-	-	720,112,000	-	
13	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đường đi đến Trung tâm xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,351,000	-	-	-	-	-	32,351,000	-	
13.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Vị Xuyên									UBND tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,351,000	-	-	-	-	-	32,351,000	-	
15	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây theo hình thức hợp đồng BT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	842,802,193,636	-	-	-	-	-	842,802,193,636	-	
15.1	Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5									Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	842,802,193,636	-	-	-	-	-	842,802,193,636	-	
18	Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý sử dụng vốn đầu tư Dự án Phát triển Thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,513,663,465	630,740,000	-	-	630,740,000	-	31,882,923,465	-	
18.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,513,663,465	630,740,000	-	-	630,740,000	-	31,882,923,465	-	
24	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT và BT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,649,019,313	20,896,717,136	20,896,717,136	-	-	-	23,752,302,177	-	
24.1	Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả									Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,649,019,313	20,896,717,136	20,896,717,136	-	-	-	23,752,302,177	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,042,222,373,747	502,475,282,496	16,715,637,319	-	485,759,645,177	-	539,747,091,251	-	
1	Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,676,364,291	38,676,364,291	-	-	38,676,364,291	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý Dự án 2									Ban Quản lý Dự án 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,676,364,291	38,676,364,291	-	-	38,676,364,291	-	-	-	
3	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (giai đoạn I)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	521,231,105,397	60,850,169,397	6,564,281,036	-	54,285,888,361	-	460,380,936,000	-	
3.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	521,231,105,397	60,850,169,397	6,564,281,036	-	54,285,888,361	-	460,380,936,000	-	
4	Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,074,293,601	47,074,293,601	3,430,390,915	-	43,643,902,686	-	-	-	
4.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước									UBND tỉnh Đồng Nai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,332,031	156,332,031	87,208,031	-	69,124,000	-	-	-	
4.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định									UBND tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	290,909,000	290,909,000	290,909,000	-	-	-	-	-	
4.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu									Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	439,857,999	439,857,999	-	-	439,857,999	-	-	-	
4.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	970,401,000	970,401,000	127,659,000	-	842,742,000	-	-	-	
4.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,731,297,950	4,731,297,950	527,460,847	-	4,203,837,103	-	-	-	
4.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,360,542,000	1,360,542,000	-	-	1,360,542,000	-	-	-	
4.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên									Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 897	- 897	- 763	-	- 134	-	-	-	
4.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,655,279,000	6,655,279,000	-	-	6,655,279,000	-	-	-	
4.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định									Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,884,000	79,884,000	-	-	79,884,000	-	-	-	
4.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận									Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	486,511,502	486,511,502	13,157,938	-	473,353,564	-	-	-	
4.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi									Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,186,087,000	6,186,087,000	-	-	6,186,087,000	-	-	-	
4.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng									Ủy ban thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,329,348,999	5,329,348,999	1,783,633,999	-	3,545,715,000	-	-	-	
4.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,629,888,253	2,629,888,253	-	-	2,629,888,253	-	-	-	
4.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,959,917,083	15,959,917,083	83,631,182	-	15,876,285,901	-	-	-	
4.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh									Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,787,181	5,787,181	5,787,181	-	-	-	-	-	
4.18	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,792,251,500	1,792,251,500	510,944,500	-	1,281,307,000	-	-	-	
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,363,051,890	2,363,051,890	-	-	2,363,051,890	-	-	-	
6.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa									Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,532,357,000	1,532,357,000	-	-	1,532,357,000	-	-	-	
6.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 5,114	- 5,114	-	-	- 5,114	-	-	-	
6.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam									Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	138,123,004	138,123,004	-	-	138,123,004	-	-	-	
6.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp									UBND tỉnh Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	692,577,000	692,577,000	-	-	692,577,000	-	-	-	
7	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Local Road Assets Management Project - LRAMP)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,926,327	7,926,327	7,926,327	-	-	-	-	-	
7.4	Ban Quản lý dự án 8									Ban Quản lý dự án 8
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,095,872	6,095,872	6,095,872	-	-	-	-	-	
7.5	Ban Quản lý dự án giao thông Nam Định									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,830,455	1,830,455	1,830,455	-	-	-	-	-	
8	Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư phát triển, nâng cấp đô thị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,565,313,686	3,565,313,686	2,615,569,686	-	949,744,000	-	-	-	
8.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,416,352,909	2,416,352,909	2,416,352,909	-	-	-	-	-	
8.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,148,960,777	1,148,960,777	199,216,777	-	949,744,000	-	-	-	
10	Dự án nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,405,760,000	252,711,000	-	-	252,711,000	-	1,153,049,000	-	
10.3	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,405,760,000	252,711,000	-	-	252,711,000	-	1,153,049,000	-	
11	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp luồng sông Sài Gòn từ cầu đường sắt Bình Lợi tới cảng Bến Súc theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,674,609,091	-	-	-	-	-	14,674,609,091	-	
11.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Lợi									Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Lợi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,674,609,091	-	-	-	-	-	14,674,609,091	-	
14	Dự án nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	345,587,982,949	345,587,982,949	-	-	345,587,982,949	-	-	-	
14.1	Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam									Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	345,587,982,949	345,587,982,949	-	-	345,587,982,949	-	-	-	
17	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, thành phố Hà Nội theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,635,966,515	4,097,469,355	4,097,469,355	-	-	-	63,538,497,160	-	
17.1	Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ									Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,635,966,515	4,097,469,355	4,097,469,355	-	-	-	63,538,497,160	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,746,353,333,335	492,810,659,221	84,104,968,622	-	408,705,690,599	-	2,253,542,674,114	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Dự án xây dựng cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu thuộc Dự án đầu tư tuyến đường nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Dự án xây dựng cầu Vĩnh Thịnh trên QL2C; Tiểu dự án nút giao Trung Hòa và Tiểu dự án xây dựng Hầm chui QL6 - nút giao Thanh Xuân thuộc Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2 đường vành đai 3 thành phố Hà Nội, đoạn Mai Dịch - Bắc Hồ Linh Đàm									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	209,390,064,050	4,619,035,023	2,211,866,000	-	2,407,169,023	-	204,771,029,027	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									Ban Quản lý dự án Thăng Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	209,390,064,050	4,619,035,023	2,211,866,000	-	2,407,169,023	-	204,771,029,027	-	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,939,566,670	14,851,431,189	-	-	14,851,431,189	-	24,088,135,481	-	
2.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt									Ban Quản lý Dự án Đường sắt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,093,599,670	8,155,301,189	-	-	8,155,301,189	-	23,938,298,481	-	
2.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Yên Bái									UBND tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,313,534,000	2,163,697,000	-	-	2,163,697,000	-	149,837,000	-	
2.3	Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai									UBND phường Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,532,433,000	4,532,433,000	-	-	4,532,433,000	-	-	-	
3	Dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,105,916,092,642	74,193,963,642	-	-	74,193,963,642	-	1,031,722,129,000	-	
3.1	Ban Giải phóng mặt bằng và Tái định cư thành phố Ninh Bình									Ban Giải phóng mặt bằng và Tái định cư thành phố Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,101,587,250	16,101,587,250	-	-	16,101,587,250	-	-	-	
3.2	Ban Quản lý Dự án Đường sắt									Ban Quản lý Dự án Đường sắt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,089,814,505,392	58,092,376,392	-	-	58,092,376,392	-	1,031,722,129,000	-	
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; Dự án thành phần 1: Đoạn qua TP. HCM và tỉnh Long An (Km3+004 - Km34+300) thuộc Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 50 đoạn từ ngã tư giao giữa dự án cầu đường Bình Tiên với đường Nguyễn Văn Linh đến Gò Công, tỉnh Tiền Giang (Km3+004 - Km47+334)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,944,526,796	2,944,526,796	2,322,064,591	-	622,462,205	-	-	-	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Kiên Giang									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	514,897,000	514,897,000	-	-	514,897,000	-	-	-	
4.3	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long									Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,429,629,796	2,429,629,796	2,322,064,591	-	107,565,205	-	-	-	
5	Dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng Mê Kông, gồm: Dự án thành phần 1 - Xây dựng cầu Cao Lãnh; Dự án thành phần 2 - Xây dựng tuyến nối cầu Cao Lãnh và cầu Vàm Cống; Dự án thành phần 3 - Xây dựng cầu Vàm Cống									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,784,384,342	15,245,170,342	-	-	15,245,170,342	-	32,539,214,000	-	
5.1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Cần Thơ									Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,983,312,000	565,351,000	-	-	565,351,000	-	3,417,961,000	-	
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Tháp									Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,127,664,000	1,006,411,000	-	-	1,006,411,000	-	29,121,253,000	-	
5.3	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long									Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,673,408,342	13,673,408,342	-	-	13,673,408,342	-	-	-	
6	Chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,389,419,696	45,934,430,696	19,333,747,203	-	26,600,683,493	-	3,454,989,000	-	
6.2	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,040,482,415	1,040,482,415	35,954,545	-	1,004,527,870	-	-	-	
6.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	721,979,376	721,979,376	442,865,376	-	279,114,000	-	-	-	
6.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang									UBND thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,659,679,373	2,659,679,373	2,654,874,373	-	4,805,000	-	-	-	
6.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,910,861,436	15,556,567,436	6,378,170,999	-	9,178,396,437	-	1,354,294,000	-	
6.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu									Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,541,880,341	1,541,880,341	1,517,503,455	-	24,376,886	-	-	-	
6.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An									Ủy ban nhân dân tỉnh Long An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,153,390,000	4,153,390,000	-	-	4,153,390,000	-	-	-	
6.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,364,000	22,364,000	22,364,000	-	-	-	-	-	
6.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,639,227,900	1,364,544,900	1,352,786,000	-	11,758,900	-	274,683,000	-	
6.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,707,620,400	1,707,620,400	28,522,000	-	1,679,098,400	-	-	-	
6.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên									Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,479,812,000	2,479,812,000	2,479,812,000	-	-	-	-	-	
6.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,839,480,090	5,839,480,090	103,711,090	-	5,735,769,000	-	-	-	
6.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa									Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	462,717,000	- 1,000	-	-	- 1,000	-	462,718,000	-	
6.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,948,364	127,948,364	127,948,364	-	-	-	-	-	
6.18	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,731,171,183	2,367,877,183	2,288,663,183	-	79,214,000	-	1,363,294,000	-	
6.19	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên									Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	942,334,000	942,334,000	810,960,000	-	131,374,000	-	-	-	
6.21	Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,318,859,727	4,318,859,727	- 273	-	4,318,860,000	-	-	-	
6.22	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp									Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,089,612,091	1,089,612,091	1,089,612,091	-	-	-	-	-	
7	Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (dự án VRAMP)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,108,898,629	59,232,146,000	-	-	59,232,146,000	-	1,876,752,629	-	
7.2	Ban Quản lý dự án 3									Ban Quản lý dự án 3
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,108,898,629	59,232,146,000	-	-	59,232,146,000	-	1,876,752,629	-	
10	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Bắc Ninh - Uông Bí theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,740,413,345	519,726,345	519,726,345	-	-	-	106,220,687,000	-	
10.1	Công ty Cổ phần BOT Phả Lại									Công ty Cổ phần BOT Phả Lại
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,740,413,345	519,726,345	519,726,345	-	-	-	106,220,687,000	-	
11	Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	130,916,018,604	126,455,813,404	196,594,302	-	126,259,219,102	-	4,460,205,200	-	
11.1	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Bình Chánh									UBND thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,310,000	62,310,000	-	-	62,310,000	-	-	-	
11.9	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	130,853,708,604	126,393,503,404	196,594,302	-	126,196,909,102	-	4,460,205,200	-	
12	Tuyến tránh thành phố Bảo Lộc (thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn Km0+000 - Km123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT); Xây dựng nút giao Dầu Giây và mở rộng đoạn tuyến Km0+300 đến Km1+877 QL20 (thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn Km0+000 - Km123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,378,652,535	69,303,141,535	59,520,970,181	-	9,782,171,354	-	19,075,511,000	-	
12.1	Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long									Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,378,652,535	69,303,141,535	59,520,970,181	-	9,782,171,354	-	19,075,511,000	-	
13	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	904,845,296,026	79,511,274,249	-	-	79,511,274,249	-	825,334,021,777	-	
13.1	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 1									UBND thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,314,843,611	2,046,379,333	-	-	2,046,379,333	-	22,268,464,278	-	
13.2	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 12									UBND thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,902,917,000	7,902,917,000	-	-	7,902,917,000	-	-	-	
13.3	Ban Quản lý Đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh									UBND thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	872,627,535,415	69,561,977,916	-	-	69,561,977,916	-	803,065,557,499	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	358,427,586,766	187,495,321,355	5,076,121,377	-	182,419,199,978	-	170,932,265,411	-	
5	Dự án đầu tư xây dựng đường Hòa Lạc - Hòa Bình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Xuân Mai - Hòa Bình theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,618,206,178	-	-	-	-	-	8,618,206,178	-	
5.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình									Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,618,206,178	-	-	-	-	-	8,618,206,178	-	
6	Kiểm toán hoạt động và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kan) và nâng cấp, mở rộng QL3 đoạn Km75-Km100 theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,421,914,435	-	-	-	-	-	26,421,914,435	-	
6.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thái Nguyên - Chợ Mới									Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thái Nguyên - Chợ Mới
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,421,914,435	-	-	-	-	-	26,421,914,435	-	
7	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn Đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Hà Nội - Bắc Giang hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	78,179,779,300	46,113,300	46,113,300	-	-	-	78,133,666,000	-	
7.1	Ban Quản lý Dự án 2									Ban Quản lý Dự án 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	110,867,500	28,655,500	28,655,500	-	-	-	82,212,000	-	
7.2	Công ty Cổ phần BOT Hà Nội - Bắc Giang									Công ty Cổ phần BOT Hà Nội - Bắc Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	77,876,876,000	-	-	-	-	-	77,876,876,000	-	
7.3	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	192,035,800	17,457,800	17,457,800	-	-	-	174,578,000	-	
8	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia giai đoạn 1; Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia lần thứ 2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,583,504,007	4,583,504,007	-	-	4,583,504,007	-	-	-	
8.1	Ban Quản lý Dự án 6									Ban Quản lý Dự án 6
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,583,504,007	4,583,504,007	-	-	4,583,504,007	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
10	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1212+400-Km1265 tỉnh Bình Định và Phú Yên theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,812,006,000	-	-	-	-	-	7,812,006,000	-	
10.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Định									Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,812,006,000	-	-	-	-	-	7,812,006,000	-	
12	Dự án xây dựng công trình QL1 đoạn tránh thị trấn Cai Lậy và tăng cường mặt đường đoạn Km1987+560 - Km2014+000, tỉnh Tiền Giang theo hình thức hợp Đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,540,027,446	4,095,792,100	4,095,792,100	-	-	-	27,444,235,346	-	
12.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư quốc lộ 1 Tiền Giang									Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư quốc lộ 1 Tiền Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,540,027,446	4,095,792,100	4,095,792,100	-	-	-	27,444,235,346	-	
13	Dự án ĐTXD CT cải tạo nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng theo hình thức hợp đồng BOT.									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	432,676,000	-	-	-	-	-	432,676,000	-	
13.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tasco Hải Phòng									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tasco Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	432,676,000	-	-	-	-	-	432,676,000	-	
14	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,501,057,752	32,501,057,752	866,943,250	-	31,634,114,502	-	-	-	
14.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,501,057,752	32,501,057,752	866,943,250	-	31,634,114,502	-	-	-	
18	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đợn Km1063+877-Km1092+577, tỉnh Quảng Ngãi theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	740,000,000	67,272,727	67,272,727	-	-	-	672,727,273	-	
18.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thiên Tân									Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thiên Tân
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	740,000,000	67,272,727	67,272,727	-	-	-	672,727,273	-	
22	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp QL38 đoạn nối QL1 với QL5 qua địa phận tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương theo hình thức BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,396,834,179	-	-	-	-	-	21,396,834,179	-	
22.1	Công ty Cổ phần BOT 38									Công ty Cổ phần BOT 38
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,396,834,179	-	-	-	-	-	21,396,834,179	-	
23	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp Mạng lưới Giao thông Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng (GMS) phía Bắc thứ 2 - Nâng cấp Quốc lộ 217, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1; Dự án "Phát triển Cơ sở Hạ tầng Giao thông Đồng bằng sông Cửu Long" (Dự án WB5) - Hợp phần A - Các tuyến Quốc lộ 53, 54 và 91									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,920,896,118	2,920,896,118	-	-	2,920,896,118	-	-	-	
23.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									Ban Quản lý dự án Thăng Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,518,573,118	2,518,573,118	-	-	2,518,573,118	-	-	-	
23.2	Ban quản lý tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 91									Ban quản lý tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 91
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,851,000	2,851,000	-	-	2,851,000	-	-	-	
23.4	Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	399,472,000	399,472,000	-	-	399,472,000	-	-	-	
25	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A) - Giai đoạn khởi động									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	372,665,000	372,665,000	-	-	372,665,000	-	-	-	
25.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Cát Hải									UBND thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	372,665,000	372,665,000	-	-	372,665,000	-	-	-	
26	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,908,020,351	142,908,020,351	-	-	142,908,020,351	-	-	-	
26.1	Ban Quản lý Dự án 2									Ban Quản lý Dự án 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,030,161,351	105,030,161,351	-	-	105,030,161,351	-	-	-	
26.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Cát Hải									UBND thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	37,877,859,000	37,877,859,000	-	-	37,877,859,000	-	-	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,385,825,533	21,987,929,316	-	-	21,987,929,316	-	2,397,896,217	-	
1	BCKT DA Đầu tư XDCT mở rộng QL1 đoạn Cần Thơ - Phụng Hiệp,theo hình thức hợp đồng BOT (Km2078+317,73 - Km 2100+00)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,248,645,217	-	-	-	-	-	2,248,645,217	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									Ban Quản lý dự án Thăng Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,248,645,217	-	-	-	-	-	2,248,645,217	-	
7	BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn km1392-km1405 và km1425-km1445, km1445+00-km1488+00, tỉnh Khánh Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,324,964,000	11,324,964,000	-	-	11,324,964,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7.1	Ban Quản lý dự án 7									Ban Quản lý dự án 7
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,324,964,000	11,324,964,000	-	-	11,324,964,000	-	-	-	
9	BCKT DA Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM (QL14) đoạn km1793+600 (km734+600 QL14) đến km1824+00 (km765+00 QL14), tỉnh Đắk Nông theo hình thức Hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	149,251,000	-	-	-	-	-	149,251,000	-	
9.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng lắp đặt công trình Toàn Mỹ 14									Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng lắp đặt công trình Toàn Mỹ 14
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	149,251,000	-	-	-	-	-	149,251,000	-	
10	BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 các đoạn Km1589+300 - Km1642+000 và Km1692+000 - Km1720+800 tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,078,541,546	5,078,541,546	-	-	5,078,541,546	-	-	-	
10.1	Ban Quản lý Dự án 1									Ban Quản lý Dự án 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,078,541,546	5,078,541,546	-	-	5,078,541,546	-	-	-	
11	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM đoạn km1824-km1876 (km765-km817 QL14) và cầu serepok km1792+850 - km1793+600 (km733+850 -km734+600 QL14), tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông; Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM điều chỉnh đoạn km1667+570 - km1738+148 (km607+600 - km678+734 QL14), tỉnh Đắk Lắk; Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM (QL14) đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành (km970+600 - km 1001+200), tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,257,844,870	2,257,844,870	-	-	2,257,844,870	-	-	-	
11.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh									Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,257,844,870	2,257,844,870	-	-	2,257,844,870	-	-	-	
16	Dự án đầu tư XDCT mở rộng QL1 đoạn từ km1265 đến km1353+300 thuộc tỉnh Phú Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,326,578,900	3,326,578,900	-	-	3,326,578,900	-	-	-	
16.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									Ban Quản lý dự án Thăng Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,326,578,900	3,326,578,900	-	-	3,326,578,900	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,887,649,328	28,388,373,465	35,000,000	-	28,353,373,465	-	45,499,275,863	-	
1	BCKT Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn thị xã Uông Bí - thành phố Hạ Long theo hình thức BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,617,797,513	-	-	-	-	-	15,617,797,513	-	
1.1	Công ty cổ phần BOT Đại Dương									Công ty cổ phần BOT Đại Dương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,617,797,513	-	-	-	-	-	15,617,797,513	-	
2	BCKT Dự án xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	867,484,443	-	-	-	-	-	867,484,443	-	
2.1	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần									Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	867,484,443	-	-	-	-	-	867,484,443	-	
3	BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối từ sn bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,455,000	129,455,000	35,000,000	-	94,455,000	-	-	-	
3.3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Đông Anh									Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Nội – Chi nhánh Phát triển quỹ đất Đông Anh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,455,000	129,455,000	35,000,000	-	94,455,000	-	-	-	
4	BCKT Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,015,887,907	1,894,000	-	-	1,894,000	-	29,013,993,907	-	
4.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,013,993,907	-	-	-	-	-	29,013,993,907	-	
4.2	Ủy ban nhân dân Quận 9									Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,894,000	1,894,000	-	-	1,894,000	-	-	-	
5	BCKT Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn Km244+155 - Km262+353 (từ điểm cuối của giai đoạn 1 đến cầu Kim Thành), tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,128,478,000	6,128,478,000	-	-	6,128,478,000	-	-	-	
5.1	Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc									Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,128,478,000	6,128,478,000	-	-	6,128,478,000	-	-	-	
6	BCKT Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Dốc Xây - Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,192,716,000	21,192,716,000	-	-	21,192,716,000	-	-	-	
6.1	Ban Quản lý dự án giao thông I									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,122,837,000	21,122,837,000	-	-	21,122,837,000	-	-	-	
6.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,879,000	69,879,000	-	-	69,879,000	-	-	-	
8	BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn 0+000 - Km 123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	935,830,265	935,830,265	-	-	935,830,265	-	-	-	
8.1	Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long									Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	935,830,265	935,830,265	-	-	935,830,265	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
9	BCKT Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn cầu Đoan Vĩ - cửa phía Bắc và cửa phía Nam - Dốc Xây, tỉnh Ninh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200	200	-	-	200	-	-	-	
9.5	Ủy ban nhân dân huyện Ý Yên									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200	200	-	-	200	-	-	-	
A6	**KTNN CHUYÊN NGÀNH V**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**7,669,914,009,625**	**898,835,646,251**	**305,347,277,811**	**2,619,368,421**	**590,869,000,019**	**-**	**6,771,078,363,374**	**-**	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
1	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng Nhà quốc hội Lào									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	560,227,718,378	10,300,364,770	-	-	10,300,364,770	-	549,927,353,608	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	560,227,718,378	10,300,364,770	-	-	10,300,364,770	-	549,927,353,608	-	
2	Kiểm toán Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương: Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bến Tre (12 địa phương)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,673,965,092	7,673,965,092	-	369,368,421	7,304,596,671	-	-	-	
2.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre									Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,839,152,514	4,839,152,514	-	269,368,421	4,569,784,093	-	-	-	
2.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam									Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,812,578	34,812,578	-	-	34,812,578	-	-	-	
2.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000	-	-	-	-	
2.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	700,000,000	700,000,000	-	-	700,000,000	-	-	-	
2.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên									Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	-	-	-	
3	Kiểm toán Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tại Ủy ban dân tộc và các địa phương: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Nghệ An, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông (12 địa phương)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,844,297,000	12,038,063,000	-	2,134,000,000	9,904,063,000	-	3,806,234,000	-	
3.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai									Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,134,000,000	2,134,000,000	-	2,134,000,000	-	-	-	-	
3.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,776,000	10,776,000	-	-	10,776,000	-	-	-	
3.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,554,491,000	9,748,257,000	-	-	9,748,257,000	-	3,806,234,000	-	
3.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	145,030,000	145,030,000	-	-	145,030,000	-	-	-	
4	Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	163,084,000	-	-	-	-	-	163,084,000	-	
4.1	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty cổ phần									Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	163,084,000	-	-	-	-	-	163,084,000	-	
9	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư Dự án Mỏ Khe Chàm II-IV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,174,440,056	-	-	-	-	-	2,174,440,056	-	
9.1	Công ty Than Hạ Long - TKV									Công ty Than Hạ Long - TKV
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,174,440,056	-	-	-	-	-	2,174,440,056	-	
10	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,797,749,332	8,797,749,332	-	-	8,797,749,332	-	-	-	
10.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,288,915,000	2,288,915,000	-	-	2,288,915,000	-	-	-	
10.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng									Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,508,834,332	6,508,834,332	-	-	6,508,834,332	-	-	-	
12	Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền trung - tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,071,439,935	1,071,439,935	-	-	1,071,439,935	-	-	-	
12.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,071,439,935	1,071,439,935	-	-	1,071,439,935	-	-	-	
15	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,366,455,853	386,445,980	386,445,980	-	-	-	38,980,009,873	-	
15.1	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần									Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,366,455,853	386,445,980	386,445,980	-	-	-	38,980,009,873	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa; đường dây 500kV Mỹ Tho - Đức Hòa; trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đấu nối; trạm biến áp 500kV Đức Hoà và đấu nối; trạm biến áp 500kV Long Thành; đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch - Vùng Áng; sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Quảng Trạch; đường dây 500kV đấu nối Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia; trạm biến áp 500kV Chơn Thành và đấu nối; trạm biến áp 500kV Việt Trì và đấu nối									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	208,597,409,988	2	2	-	-	-	208,597,409,986	-	
5.1	Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam									Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,482,285,435	2	2	-	-	-	8,482,285,433	-	
5.2	Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung									Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,115,124,553	-	-	-	-	-	200,115,124,553	-	
6	Kiểm toán hoạt động các Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà xây dựng Thuỷ điện Hoà Bình (tỉnh Hòa Bình, tỉnh Sơn La) tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	455,712,565	-	-	-	-	-	455,712,565	-	
6.2	Ủy ban nhân dân huyện Đà Bắc									Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	455,712,565	-	-	-	-	-	455,712,565	-	
7	Kiểm toán hoạt động các Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà xây dựng Thuỷ điện Hoà Bình (tỉnh Hòa Bình, tỉnh Sơn La) tỉnh sơn la									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,768,734,000	39,768,734,000	-	-	39,768,734,000	-	-	-	
7.2	Sở Kế hoạch và Đầu tư Sơn La									Sở Tài chính tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,722,000,000	39,722,000,000	-	-	39,722,000,000	-	-	-	
7.5	Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu									Sở Tài chính tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,734,000	46,734,000	-	-	46,734,000	-	-	-	
10	BCKT Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,352,590,708	1,032,141,510	-	-	1,032,141,510	-	2,320,449,198	-	
10.1	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)									Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	128,168,000	128,168,000	-	-	128,168,000	-	-	-	
10.3	Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Thuận									Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,068,393	21,068,393	-	-	21,068,393	-	-	-	
10.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	892,744,838	881,378,113	-	-	881,378,113	-	11,366,725	-	
10.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,309,083,147	674	-	-	674	-	2,309,082,473	-	
10.10	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang									Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,018	3,018	-	-	3,018	-	-	-	
10.11	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thuỷ lợi Miền Nam									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thuỷ lợi Miền Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,523,312	1,523,312	-	-	1,523,312	-	-	-	
12	Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và Sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	799,003,142	480,918,204	-	-	480,918,204	-	318,084,938	-	
12.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	146,936,397	146,936,397	-	-	146,936,397	-	-	-	
12.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	652,066,745	333,983,745	-	-	333,983,745	-	318,083,000	-	
14	Kiểm toán chương trình Phát triển đô thị quốc gia dựa trên kết quả cho khu vực miền núi phía Bắc (WB) năm 2021									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,975,381,328	6,975,381,328	-	-	6,975,381,328	-	-	-	
14.3	Ban Quản lý dự án Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Tuyên Quang									Sở Tài chính Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,300,008,101	1,300,008,101	-	-	1,300,008,101	-	-	-	
14.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Bắc Kạn									Sở Tài chính Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,675,373,227	5,675,373,227	-	-	5,675,373,227	-	-	-	
15	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM.1);									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,762,733,113	16,058,086,479	-	-	16,058,086,479	-	33,704,646,634	-	
15.1	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)									Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,762,733,113	16,058,086,479	-	-	16,058,086,479	-	33,704,646,634	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
19	Kiểm toán Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016 - 2020									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,195,274,975	6,490,583,645	-	-	6,490,583,645	-	3,704,691,330	-	
19.2	Tổng Công ty Điện lực miền Nam									Tổng Công ty Điện lực miền Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,175,791	-	-	-	-	-	36,175,791	-	
19.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu									UBND tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,308,529,385	1,930,974,089	-	-	1,930,974,089	-	377,555,296	-	
19.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang									UBND tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,434,310	31,434,310	-	-	31,434,310	-	-	-	
19.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	166	166	-	-	166	-	-	-	
19.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,053,761,485	-	-	-	-	-	2,053,761,485	-	
19.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa									Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,793,718,106	3,793,718,106	-	-	3,793,718,106	-	-	-	
19.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,914,853,638	677,654,880	-	-	677,654,880	-	1,237,198,758	-	
19.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái									UBND tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,802,094	56,802,094	-	-	56,802,094	-	-	-	
20	Kiểm toán hoạt động Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,545,531,128	35,428,770	-	-	35,428,770	-	2,510,102,358	-	
20.3	Ban Điều phối chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa tỉnh Hà Giang									Ban Điều phối chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,545,531,128	35,428,770	-	-	35,428,770	-	2,510,102,358	-	
23	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	74,510,671,840	2,553,436,334	-	-	2,553,436,334	-	71,957,235,506	-	
23.1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam									Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	74,510,671,840	2,553,436,334	-	-	2,553,436,334	-	71,957,235,506	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	144,514,529	50,764,948	-	-	50,764,948	-	93,749,581	-	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	144,514,529	50,764,948	-	-	50,764,948	-	93,749,581	-	
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí VN tại Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,317,018,007	-	-	-	-	-	1,317,018,007	-	
3.1	Viện Dầu khí Việt Nam									Viện Dầu khí Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,317,018,007	-	-	-	-	-	1,317,018,007	-	
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường ống Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 2; Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,657,433,448	-	-	-	-	-	62,657,433,448	-	
4.2	Chi nhánh tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty quản lý dự án khí									Chi nhánh tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty quản lý dự án khí
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,657,433,448	-	-	-	-	-	62,657,433,448	-	
6	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường dây 500/220kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín; Dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hoà - Đông Anh - Bắc Ninh 2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,169,082,922	-	-	-	-	-	61,169,082,922	-	
6.1	Ban quản lý dự án công trình điện miền Bắc									Ban quản lý dự án công trình điện miền Bắc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,169,082,922	-	-	-	-	-	61,169,082,922	-	
7	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi; Dự án đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	449,169,057	-	-	-	-	-	449,169,057	-	
7.1	Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung									Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	449,169,057	-	-	-	-	-	449,169,057	-	
10	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,833,461,713	2,226,596,365	-	-	2,226,596,365	-	16,606,865,348	-	
10.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,833,461,713	2,226,596,365	-	-	2,226,596,365	-	16,606,865,348	-	
11	Kiểm toán chuyên đề Việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng thủy điện nhỏ giai đoạn 2016 - 2020									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,482,453,998	-	-	-	-	-	1,482,453,998	-	
11.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên									Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,482,453,998	-	-	-	-	-	1,482,453,998	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
13	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,151,579,283	-	-	-	-	-	29,151,579,283	-	
13.1	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2									Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,151,579,283	-	-	-	-	-	29,151,579,283	-	
14	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hồ chứa nước Cảnh Tạng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,930,022,499	3,930,022,499	3,930,022,499	-	-	-	-	-	
14.1	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1									Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,930,022,499	3,930,022,499	3,930,022,499	-	-	-	-	-	
16	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hồ chứa nước Krông Pách thượng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	341,045,000	118,053,000	-	-	118,053,000	-	222,992,000	-	
16.1	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 8									Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	341,045,000	118,053,000	-	-	118,053,000	-	222,992,000	-	
18	Kiểm toán Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL-WB9)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,551,675	36,551,675	-	-	36,551,675	-	-	-	
18.1	Ban Quản lý các dự án ODA và NGO tỉnh Cà Mau									Ban Quản lý các dự án ODA và NGO tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	821,644	821,644	-	-	821,644	-	-	-	
18.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,730,031	35,730,031	-	-	35,730,031	-	-	-	
19	Kiểm toán chuyên đề Dự án phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,267,147,640	1,581,268,640	639,413	-	1,580,629,227	-	12,685,879,000	-	
19.2	Ban Quản lý dự án xây dựng và tu bổ các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hoà Bình									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,449,779	28,449,779	-	-	28,449,779	-	-	-	
19.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,238,697,861	1,552,818,861	639,413	-	1,552,179,448	-	12,685,879,000	-	
20	Kiểm toán chuyên đề Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,461,390	25,461,390	25,453,000	-	8,390	-	-	-	
20.2	Ban Quản lý dự án Trồng rừng Việt Đức									Ban Quản lý dự án Trồng rừng Việt Đức
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 218	- 218	-	-	- 218	-	-	-	
20.3	Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Lào Cai									Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,453,000	25,453,000	25,453,000	-	-	-	-	-	
20.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Yên Bái									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Yên Bái
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,283	9,283	-	-	9,283	-	-	-	
20.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 675	- 675	-	-	- 675	-	-	-	
21	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường 319 nối dài và nút giao giữa đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,015,028,528	-	-	-	-	-	8,015,028,528	-	
21.1	Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI									Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,015,028,528	-	-	-	-	-	8,015,028,528	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
4	Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển địa ốc Sài Gòn 5									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,830,897,800	-	-	-	-	-	43,830,897,800	-	
4.1	Công ty Cổ phần Phát triển địa ốc Sài Gòn 5									Công ty Cổ phần Phát triển địa ốc Sài Gòn 5
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,830,897,800	-	-	-	-	-	43,830,897,800	-	
6	Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Gia Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,507,043,758	-	-	-	-	-	6,507,043,758	-	
6.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Gia Định									Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Gia Định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,507,043,758	-	-	-	-	-	6,507,043,758	-	
7	Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty Cổ phần Địa ốc Thủ Thiêm									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,815,349	-	-	-	-	-	142,815,349	-	
7.1	Công ty Cổ phần Địa ốc Thủ Thiêm									Công ty Cổ phần Địa ốc Thủ Thiêm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,815,349	-	-	-	-	-	142,815,349	-	
8	Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Xe khách Sài gòn (nay là công ty Cổ phần xe khách Sài Gòn)									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,408,816,300	-	-	-	-	-	3,408,816,300	-	
8.1	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn									Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,408,816,300	-	-	-	-	-	3,408,816,300	-	
11	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,060,042,175	4,060,042,175	-	-	4,060,042,175	-	-	-	
11.2	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 6									Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,060,042,175	4,060,042,175	-	-	4,060,042,175	-	-	-	
13	Kiểm toán chuyên đề Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả" năm 2019									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,690,316	6,690,316	-	-	6,690,316	-	-	-	
13.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	316	316	-	-	316	-	-	-	
13.20	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông									Ủy ban nhân dân tỉnh lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,690,000	6,690,000	-	-	6,690,000	-	-	-	
16	Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,781,419,102	-	-	-	-	-	25,781,419,102	-	
16.5	Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty cổ phần									Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,781,419,102	-	-	-	-	-	25,781,419,102	-	
18	Kiểm toán chuyên đề Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,791,972	25,791,972	1	-	25,791,971	-	-	-	
18.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	506	506	-	-	506	-	-	-	
18.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình									Ban Quản lý dự án khu vực Hòa Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,791,465	25,791,465	-	-	25,791,465	-	-	-	
18.9	Ban Quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông									Ban Quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-	-	-	-	
20	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1; Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Sông Hậu 1									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,899,858,776	4,255,554,334	4,255,554,334	-	-	-	110,644,304,442	-	
20.1	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1									Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,899,858,776	4,255,554,334	4,255,554,334	-	-	-	110,644,304,442	-	
23	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Nhà Quốc hội Lào									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,388,328,193	15,845,680,859	-	-	15,845,680,859	-	14,542,647,334	-	
23.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,388,328,193	15,845,680,859	-	-	15,845,680,859	-	14,542,647,334	-	
24	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Sơn La									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	292,225,732	292,225,732	-	-	292,225,732	-	-	-	
24.1	Sở Y tế Sơn La									Sở Y tế Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	292,225,732	292,225,732	-	-	292,225,732	-	-	-	
25	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,312,191,345,458	183,990,501,430	-	-	183,990,501,430	-	1,128,200,844,028	-	
25.1	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố Hà Nội									Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,312,191,345,458	183,990,501,430	-	-	183,990,501,430	-	1,128,200,844,028	-	
26	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1; Dự án đầu tư các hạng mục Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Long Phú									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,022,302,712,095	-	-	-	-	-	1,022,302,712,095	-	
26.1	Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1									Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,022,302,712,095	-	-	-	-	-	1,022,302,712,095	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
8	Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	294,620,136	30,629,120	-	-	30,629,120	-	263,991,016	-	
8.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận									Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,629,120	5,629,120	-	-	5,629,120	-	-	-	
8.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	253,958,016	-	-	-	-	-	253,958,016	-	
8.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,033,000	-	-	-	-	-	10,033,000	-	
8.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông									Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,000,000	25,000,000	-	-	25,000,000	-	-	-	
10	Chương trình Phát triển đô thị quốc gia dựa trên kết quả cho khu vực miền núi phía Bắc									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	187,999,230	187,999,230	187,999,230	-	-	-	-	-	
10.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,652,594	185,652,594	185,652,594	-	-	-	-	-	
10.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,346,636	2,346,636	2,346,636	-	-	-	-	-	
11	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,769,163,125	1,366,283,159	-	116,000,000	1,250,283,159	-	4,402,879,966	-	
11.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn									Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	330,322,125	330,322,125	-	-	330,322,125	-	-	-	
11.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai									Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,735,493,726	56,860,000	-	-	56,860,000	-	3,678,633,726	-	
11.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	550,820,051	550,820,051	-	-	550,820,051	-	-	-	
11.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	147,632,910	147,632,910	-	-	147,632,910	-	-	-	
11.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	746,576,418	22,330,178	-	-	22,330,178	-	724,246,240	-	
11.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	116,000,000	116,000,000	-	116,000,000	-	-	-	-	
11.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang									Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	137,299,401	137,299,401	-	-	137,299,401	-	-	-	
11.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái									Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,018,494	5,018,494	-	-	5,018,494	-	-	-	
13	Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 1									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	86,306,629,549	29,356,913,317	-	-	29,356,913,317	-	56,949,716,232	-	
13.1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam									Tập đoàn Điện lực Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	86,306,629,549	29,356,913,317	-	-	29,356,913,317	-	56,949,716,232	-	
14	Dự án Nhà máy thủy điện Bản Chát									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,209,106,685	2,862,454,355	377,228,776	-	2,485,225,579	-	2,346,652,330	-	
14.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	873,633,533	21,498,771	1,954,435	-	19,544,336	-	852,134,762	-	
14.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Than Uyên									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,335,473,152	2,840,955,584	375,283,340	-	2,465,672,244	-	1,494,517,568	-	
15	Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,253,584,715	2,253,584,715	-	-	2,253,584,715	-	-	-	
15.2	PPMU An Giang									PPMU An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	120,495,384	120,495,384	-	-	120,495,384	-	-	-	
15.6	PPMU Hậu Giang									PPMU Hậu Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,560,429,062	1,560,429,062	-	-	1,560,429,062	-	-	-	
15.8	PPMU Sóc Trăng									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	434,422,326	434,422,326	-	-	434,422,326	-	-	-	
15.9	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn tỉnh Kiên Giang									Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn tỉnh Kiên Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	138,237,943	138,237,943	-	-	138,237,943	-	-	-	
16	Dự án thủy điện Sông Bung 2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,006,135,099	2,006,135,099	2,006,133,100	-	1,999	-	-	-	
16.1	Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2									Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,006,135,099	2,006,135,099	2,006,133,100	-	1,999	-	-	-	
19	Dự án xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,182,928,665	- 36,495,764	-	-	- 36,495,764	-	9,219,424,429	-	
19.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,182,928,665	- 36,495,764	-	-	- 36,495,764	-	9,219,424,429	-	
25	Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,108,788,733,395	10,757,000	10,757,000	-	-	-	1,108,777,976,395	-	
25.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,108,788,733,395	10,757,000	10,757,000	-	-	-	1,108,777,976,395	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
1	Dự án Nhà máy điện Duyên Hải 3 - 2x600MW									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,510,453	72,510,453	72,510,453	-	-	-	-	-	
1.1	Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3									Ban Quản lý dự án EVNGENCO1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,510,453	72,510,453	72,510,453	-	-	-	-	-	
4	Dự án Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	291,352,035,644	287,072,043,776	282,923,832,695	-	4,148,211,081	-	4,279,991,868	-	
4.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Trung Nam BT 1547									Công ty TNHH Trung Nam An Triều
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	291,352,035,644	287,072,043,776	282,923,832,695	-	4,148,211,081	-	4,279,991,868	-	
7	Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	700,712,168,919	-	-	-	-	-	700,712,168,919	-	
7.1	Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân									Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	700,712,168,919	-	-	-	-	-	700,712,168,919	-	
10	Dự án thủy điện Huội Quảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	502,235,369	49,751,049	49,751,049	-	-	-	452,484,320	-	
10.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Than Uyên									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	502,235,369	49,751,049	49,751,049	-	-	-	452,484,320	-	
15	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,596,860,595	49,649,194	49,649,194	-	-	-	9,547,211,401	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
15.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	895,290,449	3,894,301	3,894,301	-	-	-	891,396,148	-	
15.3	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè									UBND tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,701,570,146	45,754,893	45,754,893	-	-	-	8,655,815,253	-	
16	Dự án Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	408,321,505,785	180,943,606,501	-	-	180,943,606,501	-	227,377,899,284	-	
16.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt									Ban Quản lý Dự án Đường sắt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	399,684,899,653	175,510,512,428	-	-	175,510,512,428	-	224,174,387,225	-	
16.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội									Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,636,606,132	5,433,094,073	-	-	5,433,094,073	-	3,203,512,059	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
4	Kiểm toán Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra của 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2016 (thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Thanh Hóa)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	139,462,658	139,462,658	-	-	139,462,658	-	-	-	
4.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam									Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	139,462,658	139,462,658	-	-	139,462,658	-	-	-	
6	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Hợp phần B của Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	94,067,038,780	94,067,038,780	-	-	94,067,038,780	-	-	-	
6.1	Ban Quản lý dự án Đường thủy									Ban Quản lý dự án Đường thủy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	94,067,038,780	94,067,038,780	-	-	94,067,038,780	-	-	-	
11	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,092,052,905	11,092,052,905	-	-	11,092,052,905	-	-	-	
11.2	Ban Quản lý dự án Năng lượng nông thôn II Hà Tĩnh									UBND tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,132,761,048	4,132,761,048	-	-	4,132,761,048	-	-	-	
11.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bắc Giang									Ban Quản lý dự án dân dụng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	971,329,870	971,329,870	-	-	971,329,870	-	-	-	
11.4	Sở Công Thương Quảng Nam									Sở Công Thương Tp Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	108,861,154	108,861,154	-	-	108,861,154	-	-	-	
11.5	Sở Công thương Hà Giang									Sở Công thương Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,531,428,429	5,531,428,429	-	-	5,531,428,429	-	-	-	
11.7	Sở Công thương Lào Cai									Sở Công thương Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	81,801,562	81,801,562	-	-	81,801,562	-	-	-	
11.8	Sở Công thương Yên Bái									Sở Công thương Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	161,330,000	161,330,000	-	-	161,330,000	-	-	-	
11.10	Sở Công thương Đắk Lắk									Sở Công thương Đắk Lắk
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	104,540,842	104,540,842	-	-	104,540,842	-	-	-	
12	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Đakđrinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,580,736,035	5,527,883,740	5,527,883,740	-	-	-	24,052,852,295	-	
12.2	Công Ty Cổ phần Thuỷ Điện Đakđrinh									Công Ty Cổ phần Thuỷ Điện Đakđrinh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,580,736,035	5,527,883,740	5,527,883,740	-	-	-	24,052,852,295	-	
16	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cảng nhập than Trung tâm điện lực Vĩnh Tân và Dự án Cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Vĩnh Tân									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	77,978,181	-	-	-	-	-	77,978,181	-	
16.1	Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân									Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	77,978,181	-	-	-	-	-	77,978,181	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
4	Dự án Hồ chứa nước sông Ray và Hồ chứa nước Định Bình;									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,316,828,311	1,316,828,311	-	-	1,316,828,311	-	-	-	
4.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9									Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,316,828,311	1,316,828,311	-	-	1,316,828,311	-	-	-	
7	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và Dự án đầu tư xây dựng công trình Sân phân phối 500 kV Trung tâm điện lực Vũng Áng;									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	318,037,725,580	-	-	-	-	-	318,037,725,580	-	
7.1	Ban Quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch									Ban Quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	318,037,725,580	-	-	-	-	-	318,037,725,580	-	
9	Dự án Quản lý thiên tai (VN-Haz) WB5									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 83	- 83	-	-	- 83	-	-	-	
9.4	Ban Quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa									Ban Quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 83	- 83	-	-	- 83	-	-	-	
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	752,500,570,362	684,776,820	684,776,820	-	-	-	751,815,793,542	-	
10.1	Công ty cổ Phần DAP số 2 - Vinachem									Công ty cổ Phần DAP số 2 - Vinachem
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	752,500,570,362	684,776,820	684,776,820	-	-	-	751,815,793,542	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc;									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,232,180	79,232,180	-	-	79,232,180	-	-	-	
12.2	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Bắc Kạn									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,114,087	7,114,087	-	-	7,114,087	-	-	-	
12.3	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Cao Bằng									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,766,700	31,766,700	-	-	31,766,700	-	-	-	
12.4	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Hà Giang									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	346,953	346,953	-	-	346,953	-	-	-	
12.6	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Lai Châu									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,249,944	15,249,944	-	-	15,249,944	-	-	-	
12.7	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Lào Cai									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,754,248	24,754,248	-	-	24,754,248	-	-	-	
12.8	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Lạng Sơn									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	245	245	-	-	245	-	-	-	
12.12	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Tuyên Quang									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3	3	-	-	3	-	-	-	
18	Kiểm toán Dự án xây dựng trụ sở mới của Bộ Ngoại Giao									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,692,209,973	5,692,209,973	-	-	5,692,209,973	-	-	-	
18.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,692,209,973	5,692,209,973	-	-	5,692,209,973	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
2	Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014 dựa trên kết quả của 08 tỉnh đồng bằng Sông Hồng: Thành phố Hà Nội, tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nam.									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,421,029,227	1,421,029,227	-	-	1,421,029,227	-	-	-	
2.1	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội									Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	430,915,828	430,915,828	-	-	430,915,828	-	-	-	
2.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh									Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,632,031	23,632,031	-	-	23,632,031	-	-	-	
2.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam									Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	520,117,583	520,117,583	-	-	520,117,583	-	-	-	
2.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên									Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	217,380,290	217,380,290	-	-	217,380,290	-	-	-	
2.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 30	- 30	-	-	- 30	-	-	-	
2.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	228,983,526	228,983,526	-	-	228,983,526	-	-	-	
2.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa									Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	-	-	- 1	-	-	-	
4	Dự án thủy lợi Phước Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,240,979,028	2,120,979,028	-	-	2,120,979,028	-	3,120,000,000	-	
4.2	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước									Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,366,144,326	246,144,326	-	-	246,144,326	-	3,120,000,000	-	
4.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9									Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,874,835,338	1,874,835,338	-	-	1,874,835,338	-	-	-	
4.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình nông nghiệp tỉnh Tây Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 636	- 636	-	-	- 636	-	-	-	
5	Hợp phần Hệ thống kênh Bắc sông Chu - Nam sông Mã (thuộc Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	145,436,062	145,436,062	-	-	145,436,062	-	-	-	
5.1	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3									Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Cửa Đạt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	145,436,062	145,436,062	-	-	145,436,062	-	-	-	
6	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) (có lồng ghép Kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015"")									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,057,338,212	312,978,893	312,978,893	-	-	-	10,744,359,319	-	
6.1	Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam									Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,057,338,212	312,978,893	312,978,893	-	-	-	10,744,359,319	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
8	Tổng công ty Cơ khí Xây dựng (COMA) (có lồng ghép Kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015"")									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,545,661,632	4,545,661,632	4,545,661,632	-	-	-	-	-	
8.1	Công ty Cổ Phần Coma 18									Công ty Cổ Phần Coma 18
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	528,266,649	528,266,649	528,266,649	-	-	-	-	-	
8.2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu									Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	
8.3	Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc									Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,231,383,743	1,231,383,743	1,231,383,743	-	-	-	-	-	
8.4	Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và lắp máy điện nước									Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và lắp máy điện nước
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	154,665,443	154,665,443	154,665,443	-	-	-	-	-	
8.5	Tổng Công ty cơ khí xây dựng - Công ty cổ phần									Tổng Công ty cơ khí xây dựng - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,531,345,797	2,531,345,797	2,531,345,797	-	-	-	-	-	
9	Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6);									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,633,622,040	1,524,093,165	-	-	1,524,093,165	-	109,528,875	-	
9.1	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau									Ban Quản lý dự án công trình nông nghiệp Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	196,622,166	196,622,166	-	-	196,622,166	-	-	-	
9.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu									Ban Quản lý dự án công trình nông nghiệp Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	380,662,009	271,133,134	-	-	271,133,134	-	109,528,875	-	
9.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	192,764,872	192,764,872	-	-	192,764,872	-	-	-	
9.5	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10									Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	462	462	-	-	462	-	-	-	
9.7	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ									Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
9.8	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang									Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
9.9	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bạc Liêu									Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	301,316,446	301,316,446	-	-	301,316,446	-	-	-	
9.10	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau									Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	905,718	905,718	-	-	905,718	-	-	-	
9.11	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang									Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	555,930,691	555,930,691	-	-	555,930,691	-	-	-	
9.12	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng									Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,419,674	5,419,674	-	-	5,419,674	-	-	-	
13	Dự án Nhà làm việc các cơ quan Quốc hội và Văn phòng Quốc hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,733,910,085	1,650,889,279	-	-	1,650,889,279	-	83,020,806	-	
13.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,733,910,085	1,650,889,279	-	-	1,650,889,279	-	83,020,806	-	
14	Dự án ĐTXD công trình trụ sở KTNN khu vực IV, VI & VII									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,070,107,614	782,321,856	-	-	782,321,856	-	287,785,758	-	
14.1	Kiểm toán nhà nước khu vực IV									Kiểm toán nhà nước khu vực IV
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	660,868,963	460,868,963	-	-	460,868,963	-	200,000,000	-	
14.2	Kiểm toán nhà nước khu vực VI									Kiểm toán nhà nước khu vực VI
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	409,238,651	321,452,893	-	-	321,452,893	-	87,785,758	-	
15	Dự án Nhà máy xi măng Sông Thao									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	549,762,025	-	-	-	-	-	549,762,025	-	
15.1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao									Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	549,762,025	-	-	-	-	-	549,762,025	-	
16	Tổng công ty Sông Đà (có lồng ghép Kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015"")									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,435,962,306	-	-	-	-	-	1,435,962,306	-	
16.11	Tổng Công ty Sông Đà - Công ty cổ phần									Tổng Công ty Sông Đà - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,435,962,306	-	-	-	-	-	1,435,962,306	-	
A7	**KTNN CHUYÊN NGÀNH VI**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**282,841,069,173**	**47,016,834,668**	**47,016,834,668**	-	-	**15,172,172**	**235,809,062,333**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
1	Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý đầu tư xây dựng của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam đối với các dự án nhóm B, C giai đoạn 2019-2022 do Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội, Tổng công ty Điện lực miền Trung quản lý, thực hiện									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,420,074,373	-	-	-	-	-	12,420,074,373	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Bắc									Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Bắc

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,140,038,496	-	-	-	-	-	7,140,038,496	-	
1.3	Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực									Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,280,035,877	-	-	-	-	-	5,280,035,877	-	
5	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,172,172	-	-	-	-	15,172,172	-	-	
5.1	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau									Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,172,172	-	-	-	-	15,172,172	-	-	
8	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,147,907,400	-	-	-	-	-	3,147,907,400	-	
8.3	Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng									Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,147,907,400	-	-	-	-	-	3,147,907,400	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
10	Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	- 1	-	-	-	-	-	
10.14	Công ty than Hòn Gai - TKV									Công ty than Hòn Gai - TKV
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	- 1	-	-	-	-	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
1	Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-	-	-	-	
1.7	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần									Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-	-	-	-	
4	Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	675,003,780	-	-	-	-	-	675,003,780	-	
4.9	Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT - Vinaphone)									VNPT-VinaPhone
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	675,003,780	-	-	-	-	-	675,003,780	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
3	Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,044,057,261	9,044,057,261	9,044,057,261	-	-	-	-	-	
3.5	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần									Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,044,057,261	9,044,057,261	9,044,057,261	-	-	-	-	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
2	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
2.18	Dự án ĐTXD Kho Dung môi hóa chất Petrolimex Đình Vũ									Dự án ĐTXD Kho Dung môi hóa chất Petrolimex Đình Vũ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
3	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,374,797,485	35,374,797,485	35,374,797,485	-	-	-	-	-	
3.1	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên									Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,994,233,981	23,994,233,981	23,994,233,981	-	-	-	-	-	
3.4	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng									Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,387,683	19,387,683	19,387,683	-	-	-	-	-	
3.7	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn									Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	957,118,275	957,118,275	957,118,275	-	-	-	-	-	
3.15	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,678,168,994	8,678,168,994	8,678,168,994	-	-	-	-	-	
3.16	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,725,888,552	1,725,888,552	1,725,888,552	-	-	-	-	-	
9	Chuyên đề hoạt động đầu tư xây dựng các dự án nhóm B giai đoạn 2015-2018 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,893,951,508	-	-	-	-	-	48,893,951,508	-	
9.5	Công ty Cổ phần Đồng Tá Phời - Vinacomin									Công ty Cổ phần Đồng Tá Phời - Vinacomin
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,942,151,090	-	-	-	-	-	1,942,151,090	-	
9.11	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam									Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,951,800,418	-	-	-	-	-	46,951,800,418	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
VII	**Năm kiểm toán 2017**									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
8	Kiểm toán hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,090,651,889	-	-	-	-	-	33,090,651,889	-	
8.6	Công ty cổ phần bột giặt NET									Công ty cổ phần bột giặt NET
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,881,096,936	-	-	-	-	-	2,881,096,936	-	
8.8	Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam									Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,209,554,953	-	-	-	-	-	30,209,554,953	-	
12	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - nước giải khát Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	868,895,097	771,384,971	771,384,971	-	-	-	97,510,126	-	
12.10	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội									Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	771,384,961	771,384,961	771,384,961	-	-	-	-	-	
12.12	Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh									Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10	10	10	-	-	-	-	-	
12.17	Dự án "Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh, trung tâm phân phối và giới thiệu sản phẩm" tại phường Vân Cơ, tỉnh Phú Thọ thuộc Công ty mẹ- Tổng công ty Cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội									Dự án "Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh, trung tâm phân phối và giới thiệu sản phẩm" tại phường Vân Cơ, tỉnh Phú Thọ thuộc Công ty mẹ- Tổng công ty Cổ phần Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	97,510,125	-	-	-	-	-	97,510,125	-	
12.18	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì HABECO tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội thuộc Công ty Cổ phần Bao bì Habeco									Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì HABECO tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội thuộc Công ty Cổ phần Bao bì Habeco
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
13	Kiểm toán Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	125,001,457,998	-	-	-	-	-	125,001,457,998	-	
13.3	Dự án Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng									Dự án Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	125,001,457,998	-	-	-	-	-	125,001,457,998	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
3	Báo cáo kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quả lý, sữu dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 và chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu đoanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam (Vicem)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,482,505,255	- 1	- 1	-	-	-	12,482,505,256	-	
3.7	Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân									Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	- 1	-	-	-	-	-	
3.11	Tổng công ty Xi măng Việt Nam									Tổng công ty Xi măng Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,482,505,256	-	-	-	-	-	12,482,505,256	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
2	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Thăm dò, Quỹ Môi trường Than - Khoáng sản giai đoạn 2010-2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2	-	-	-	-	-	2	-	
2.2	Công ty Than Dương Huy - TKV									Công ty Than Dương Huy - TKV
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2	-	-	-	-	-	2	-	
X	**Năm kiểm toán 2014**									
1	Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2013 tại Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,826,594,952	1,826,594,952	1,826,594,952	-	-	-	-	-	
1.1	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên									Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,797,467,161	1,797,467,161	1,797,467,161	-	-	-	-	-	
1.2	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,127,791	29,127,791	29,127,791	-	-	-	-	-	
A8	**KTNN CHUYÊN NGÀNH VII**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**1,150,075,187,536**	**8,084,084,515**	**8,084,084,515**	-	-	-	**1,141,991,103,021**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,673,727,644	1,744,002,905	1,744,002,905	-	-	-	17,929,724,739	-	
1	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	126,980,000	-		-			126,980,000		
1.1	Ngân hàng Chính sách xã hội									Ngân hàng Chính sách xã hội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	126,980,000	-		-			126,980,000		
3	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022; Kiểm toán hoạt động chủ đề chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	481,746,792	-	-	-	-	-	481,746,792		
3.2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam									Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	481,746,792	-	-	-		-	481,746,792		
4	Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022; Kiểm toán hoạt động Chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,638,073,139	1,744,002,905	1,744,002,905	-	-	-	7,894,070,234	-	
4.31	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Trụ sở chính									Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Trụ sở chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,638,073,139	1,744,002,905	1,744,002,905	-	-	-	7,894,070,234	-	
5	Kiểm toán chuyên đề việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại BHXH Việt Nam theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,426,927,713	-	-	-			9,426,927,713		
5.1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam									Bảo hiểm xã hội Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,426,927,713	-	-	-			9,426,927,713		
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	74,876,925,741	2,539,660,629	2,539,660,629	-	-	-	72,337,265,112	-	
(1)	BCKT báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2021 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm Y tế năm 2021									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,676,452,009	2,539,660,629	2,539,660,629				62,136,791,380		
1.10	Bảo hiểm Xã hội VN									Bảo hiểm Xã hội VN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,676,452,009	2,539,660,629	2,539,660,629				62,136,791,380		
2	BCKT báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Kiểm toán việc thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,822,884,873	-	-				3,822,884,873		
2.1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam									Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,822,884,873	-	-				3,822,884,873		
3	BCKT Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam năm 2021									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,377,588,859	-	-				6,377,588,859		
3.1	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - HSC									Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - HSC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,377,588,859	-	-				6,377,588,859		
III	**Năm kiểm toán 2021**	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,973,219,782	-	-	-	-	-	99,973,219,782	-	
1	Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,470,222,679	-	-				96,470,222,679		
1.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam									Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,470,222,679	-	-				96,470,222,679		
2	Báo cáo kiểm toán Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex năm 2020									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,502,997,103	-	-				3,502,997,103		
2.1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex									Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,502,997,103	-	-				3,502,997,103		
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	946,936,630,160	288,795,466	288,795,466	-	-	-	946,647,834,694	-	
1	Báo cáo kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	288,795,466	288,795,466	288,795,466		-		-		
1.1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam									Bảo hiểm xã hội Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	288,795,466	288,795,466	288,795,466		-		-		
2	Báo cáo kiểm toán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) và việc triển khai Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,383,555,364	-	-				13,383,555,364		
2.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam									Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,383,555,364	-	-				13,383,555,364		
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	933,264,279,330	-	-	-	-	-	933,264,279,330		
3	Báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2011-2017									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	933,264,279,330	-	-	-	-	-	933,264,279,330		
3.1	Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính									Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	933,264,279,330	-	-	-	-	-	933,264,279,330	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,097,322,159	2,994,263,465	2,994,263,465	-	-	-	5,103,058,694	-	
1	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm y tế tại 40 tỉnh, thành phố									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,994,263,465	2,994,263,465	2,994,263,465				-		
1.1	Bệnh viện đa khoa Kiên Giang									Bệnh viện đa khoa Kiên Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,729,924,420	2,729,924,420	2,729,924,420						

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1.2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	264,339,045	264,339,045	264,339,045				-		
2	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp tại BCKT tại 06 tỉnh, thành phố									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,103,058,694						5,103,058,694		
2.1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam									Bảo hiểm xã hội Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,103,058,694						5,103,058,694		
VIII	**Năm kiểm toán 2016**				-	-	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	517,362,050	517,362,050	517,362,050						
1.1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam									Bảo hiểm xã hội Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	517,362,050	517,362,050	517,362,050						
A9	**KTNN KHU VỰC I**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**7,060,108,809,204**	**4,947,503,199,907**	**1,110,110,109,970**	**623,907,303,558**	**3,213,485,786,379**	-	**2,101,789,380,544**	**10,816,228,753**	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	380,038,297,464	30,590,442,895	3,500,586	17,646,281,118	12,940,661,191	-	349,447,854,569	-	
1	Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	97,541,386,935	30,586,942,309	- 0	17,646,281,118	12,940,661,191		66,954,444,626	-	
1.2	Quận Nam Từ Liêm									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,762,390,220	7,283,354,916	-	-	7,283,354,916		12,479,035,304		
1.3	Quận Hoàng Mai									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	147,579,216	-	-	-	-		147,579,216		
1.4	Quận Long Biên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,072,797,406	17,072,797,406	-	17,072,797,406	-		-	-	
1.5	Huyện Thường Tín									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,176,701,361	848,042,729	-	-	848,042,729		6,328,658,632		
1.6	Huyện Hoài Đức									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,607,067,712	1,769,202,712	- 0	573,483,712	1,195,719,000		837,865,000	-	
1.7	Quận Đống Đa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	524,838,323	-	-	-	-		524,838,323	-	
1.9	Sở Tài chính thành phố Hà Nội									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,914,713,571	-		-			18,914,713,571		
1.10	Quận Bắc Từ Liêm									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,597,069,237	664,892,044		-	664,892,044		16,932,177,193		
1.11	Huyện Thạch Thất									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,529,118,128	341,921,792		-	341,921,792		3,187,196,336		
1.13	Thị xã Sơn Tây									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	553,580,001	-		-	-		553,580,001		
1.15	Huyện Sóc Sơn									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,103,307,542	-		-	-		2,103,307,542		
1.16	Huyện Ba Vì									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,823,688,000	317,652,000		-	317,652,000		1,506,036,000		
1.17	Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp									Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,728,536,218	2,289,078,710			2,289,078,710		3,439,457,508		
3	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2									
3.1	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Hà Nội: Đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2									Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,491,110,353	-			-		11,491,110,353		
4	Báo cáo kiểm toán dự án xây dựng Cung thiếu nhi Hà Nội (phát hành theo công văn số 27/KTNN-TH ngày 13/3/2024)									
5	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung Cầu Ngà tại xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội									
6	Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 của tỉnh Sơn La									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	270,824,218,590	-		-	-	-	270,824,218,590		
6.1	Sở tài chính Sơn La									Sở Tài chính tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	269,974,959,290	-		-	-		269,974,959,290		
6.9	Kinh phí mua test covid BVĐK Phù Yên									Bệnh viện Đa khoa Phù Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	849,259,300	-					849,259,300		
8	Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Sơn La									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	181,581,586	3,500,586	3,500,586				178,081,000		
8.1	Cục thuế Sơn La									Thuế tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,500,586	3,500,586	3,500,586						
8.2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La									Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	178,081,000						178,081,000		
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	255,929,988,358	69,104,364,345	31,283,639,341	11,657,894,287	26,162,830,717	-	176,009,395,260	10,816,228,753	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	165,543,264,464	54,211,501,266	31,232,096,614	11,657,894,287	11,321,510,365		100,515,534,445	10,816,228,753	
1.1	Cục thuế thành phố Hà Nội									Thuế thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,350,438,267	17,534,209,514	17,534,209,514					10,816,228,753	
1.2	Quận Hà Đông									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,712,477,082	12,712,477,082	4,145,110	10,795,078,925	1,913,253,047		-		
1.3	Huyện Gia Lâm									Chưa xác định

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	103,401,469,878	8,872,707,878	-	-	8,872,707,878		94,528,762,000	-	
1.4	Huyện Mê Linh									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,890,078	70,890,078	70,890,078	-	-		-		
1.5	Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội									Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,022,851,912	13,622,851,912	13,622,851,912				3,400,000,000		
1.7	Quận Ba Đình									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	644,752,738	206,738,872	-	-	206,738,872		438,013,866	-	
1.10	Quận Thanh Xuân									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,210,000	41,210,000	-	-	41,210,000		-	-	
1.11	Huyện Phú Xuyên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,107,673,579	30,342,000	-	-	30,342,000		1,077,331,579	-	
1.14	Huyện Chương Mỹ									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	289,937,248	289,937,248	-	180,861,362	109,075,886		-	-	
1.15	Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Hà Nội									Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	681,954,000	681,954,000	-	681,954,000			-		
1.18	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội									Sở Khoa học và Công nghệ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,071,427,000	-		-			1,071,427,000		
1.19	Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp									Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	148,182,681	148,182,681			148,182,681		-		
2	Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt sông Đuống									
3	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các công trình giao thông, dân dụng giai đoạn 2018-2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,335,181,168	14,841,320,353			14,841,320,353		75,493,860,815		
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,239,356,833	5,000,970,833			5,000,970,833		10,238,386,000		
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thất									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,498,793,375	1,989,473,234			1,989,473,234		509,320,141		
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Oai									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,034,723,615	-			-		16,034,723,615		
3.6	Ủy ban nhân dân huyện Ứng Hòa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,569,735,039	1,569,735,039			1,569,735,039		-		
3.7	Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,111,487,402	2,654,857,148			2,654,857,148		39,456,630,254		
3.8	Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,336,763,595	607,643,099			607,643,099		7,729,120,496		
3.9	Ủy ban nhân dân quận Nam Từ Liêm									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,544,321,309	3,018,641,000			3,018,641,000		1,525,680,309		
5	Báo cáo kiểm toán NSĐP và Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Sơn La									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,542,727	51,542,727	51,542,727	-	- 0		-	-	
5.1	Cục thuế Sơn La									Thuế tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,542,727	51,542,727	51,542,727					-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	330,623,384,465	11,053,498,364	2,069,973,209	4,570,874,699	4,412,650,456	-	319,569,886,101	-	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,270,572,918	6,380,427,779	-	4,451,445,820	1,928,981,959		53,890,145,139	-	
1.8	Quận Nam Từ Liêm									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,748,968,000	-	-	-	-		35,748,968,000		
1.10	Huyện Thanh Trì									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	622,011,143	622,011,143	-	-	622,011,143		-		
1.12	Huyện Ứng Hòa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 0	- 0	-	-	- 0		-		
1.14	Quận Hoàng Mai									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,367,075,604	5,306,970,816	-	4,000,000,000	1,306,970,816		16,060,104,788		
1.15	Quận Long Biên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,152,757,771	451,445,820	-	451,445,820	-		1,701,311,951		
1.16	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng (Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội)									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	379,760,400	-			-		379,760,400		
2	Kiểm toán chuyên đề Công tác quản lý thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội và chuyên đề công tác quản lý nhà nước tại Cục thuế liên quan đến việc hoàn thuế, miễn, giảm, giãn thuế, chống trốn thuế, chuyển giá năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	858,814,148	858,814,148	858,814,148				-		
2.1	Cục thuế thành phố Hà Nội									Thuế thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	858,814,148	858,814,148	858,814,148				-		
3	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách cấp của Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở NN và PTNT thành phố Hà Nội) giai đoạn 2015-2020									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	263,505,269,529	2,278,600,000			2,278,600,000		261,226,669,529		
3.1	Dự án Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)									Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,075,029,838	-			-		11,075,029,838		
3.2	Dự án Tiếp nước, cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì (đoạn 1, giai đoạn I)									Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	252,430,239,691	2,278,600,000			2,278,600,000		250,151,639,691		

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5	BCKT NSĐP năm 2020 của tỉnh Sơn La									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,988,727,870	1,535,656,437	1,211,159,061	119,428,879	205,068,497		4,453,071,433	-	
5.1	Cục thuế Sơn La									Thuế tỉnh Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,211,159,061	1,211,159,061	1,211,159,061					-	
5.3	UBND huyện Thuận Châu									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	205,068,497	205,068,497		-	205,068,497				
5.28	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc									Sở Y tế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	119,428,879	119,428,879		119,428,879					
5.34	KBNN Sơn La									KBNN khu vực V (địa bàn tỉnh Sơn La)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,557,656,433						2,557,656,433		
5.36	Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La									Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,895,415,000						1,895,415,000		
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	137,539,556,280	92,383,821,886	1,118,076,750	88,374,009,198	2,891,735,938	-	45,155,734,394	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	137,539,556,280	92,383,821,886	1,118,076,750	88,374,009,198	2,891,735,938		45,155,734,394		
1.1	Cục thuế Thành phố Hà Nội (Đối chiếu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa)									Thuế thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,573,563,132	1,118,076,750	1,118,076,750				25,455,486,382		
1.2	Sở Tài chính thành phố Hà Nội									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,701,924,139	3,701,924,139	-	3,701,924,139			-		
1.4	Huyện Thạch Thất									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,542,037,693	2,076,689,438	-	-	2,076,689,438		465,348,255		
1.5	Huyện Hoài Đức									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,698,625,550	84,672,085,059	-	84,672,085,059	-		3,026,540,491		
1.10	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,223,057,741	815,046,500			815,046,500		10,408,011,241		
1.12	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,800,348,025	-			-		5,800,348,025		
4.2	Phần vốn NSNN									
4.2.1	Tại Ban QLDA ĐTXD các công trình DD, CN&PT Đô thị tỉnh Sơn La									Ban QLDA ĐTXD các công trình DD, CN&PT Đô thị tỉnh Sơn La
4.3	Phần vốn Nhà đầu tư									
4.3.1	Tại Ban QLDA ĐTXD các công trình DD, CN&PT Đô thị tỉnh Sơn La									Ban QLDA ĐTXD các công trình DD, CN&PT Đô thị tỉnh Sơn La
(1)	Tạo mặt bằng khu trung tâm hành chính và Quảng trường tỉnh Sơn La (dự án BT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 0	- 0			- 0				
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,669,819,786,377	1,634,606,267,423	338,091,493,540	17,266,723,064	1,279,248,050,819	-	1,035,213,518,954	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,053,521,934	57,466,834,412	26,920,720,524	17,220,925,064	13,325,188,824		12,586,687,522	-	
1.1	Quận Hà Đông									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,264,757,863	17,264,757,863	43,832,799	17,220,925,064	- 0		-		
1.2	Huyện Thanh Trì									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,645,000	44,645,000	44,645,000	-	-		-		
1.3	Sở Tài chính thành phố Hà Nội									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,832,242,724	26,832,242,724	26,832,242,724	-			-		
1.12	Quận Đống Đa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	144,341,582	131,839,713	-	-	131,839,713		12,501,869		
1.15	Quận Hoàng Mai									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,345,374,899	12,510,888,000	-	-	12,510,888,000		9,834,486,899		
1.25	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,064,473,134	324,774,379			324,774,379		2,739,698,755		
1.26	Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (Tên trên phần mềm và BCKN Hà Nộ 2024 phát hành là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội)									Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (Tên trên phần mềm và BCKN Hà Nộ 2024 phát hành là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	357,686,732	357,686,732			357,686,732		-		
2	Chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp do UBND Thành phố Hà Nội nắm giữ cổ phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ) quản lý giai đoạn 2017- 2018									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,756,802,893	5,806,802,893	5,806,802,893				1,950,000,000		
2.1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội									Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,806,802,893	5,806,802,893	5,806,802,893						
2.11	Chi cục Tài chính doanh nghiệp									Sở Tài chính Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,950,000,000						1,950,000,000		
3	Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và việc đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2018									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,072,598,117	2,185,541,166	199,208,285	-	1,986,332,881		887,056,951		
3.1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,086,265,236	199,208,285	199,208,285	-			887,056,951		
3.4	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội									Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,589,674,308	1,589,674,308		-	1,589,674,308		-		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3.5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	396,658,573	396,658,573			396,658,573		-		
4	Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng-Chuyển giao (BT) giai đoạn 2014 - 2018 tại Thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,676,196,139,265	1,431,662,381,894	178,759,221,382		1,252,903,160,512		244,533,757,371		
4.1	UBND quận Long Biên; Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới (Đối với Dự án Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đến khu đô thị mới Thượng Thanh, quận Long Biên)									UBND quận Long Biên; Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	310,186,007,392	178,759,221,382	178,759,221,382				131,426,786,010		
4.2	Công ty Cổ phần Bitexco: Dự án đường giao thông bao quanh khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hình thức hợp đồng BT									Công ty Cổ phần Bitexco
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,398,961,832	-	-		-		79,398,961,832		
4.3	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Hà Nội; Liên danh Công ty CP kinh doanh phát triển và đô thị Hà Nội và Công ty TNHH xây dựng công trình Hoàng Hà									Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Hà Nội; Liên danh Công ty CP kinh doanh phát triển và đô thị Hà Nội và Công ty TNHH xây dựng công trình Hoàng Hà
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	423,899,390,447	421,664,810,918			421,664,810,918		2,234,579,529		
4.4	UBND quận Long Biên; Công ty Cổ phần Khai Sơn									UBND quận Long Biên; Công ty Cổ phần Khai Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	862,711,779,594	831,238,349,594			831,238,349,594		31,473,430,000		
5	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa DNNN giai đoạn 2011-2017 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	901,648,049,986	126,405,540,456	126,405,540,456				775,242,509,530		
5.1	Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh lương thực thực phẩm Hà Nội: Dự án khu hỗn hợp dịch vụ thương mại, văn phòng, nhà ở thấp tầng và trường mầm non tại 67A Trương Định phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, số tiền 8.616.561.283đ; Dự án tại số 4 phố Chính Kính, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, số tiền 1.775.209.426đ									Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh lương thực thực phẩm Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,009,477,425	-	-				9,009,477,425		
5.2	Tổng công ty Phát triển phát thanh truyền hình thông tin - CTCP (Dự án Xây dựng Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì bán cho CBCNV Đài Tiếng nói Việt Nam)									Tổng công ty Phát triển phát thanh truyền hình thông tin - CTCP
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,225,733,724	11,225,733,724	11,225,733,724						
5.3	Công ty Cổ phần Cao su chất dẻo Đại Mỗ									Công ty Cổ phần Cao su chất dẻo Đại Mỗ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,660,523,656	160,523,656	160,523,656				6,500,000,000		
5.4	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Prosimex - DA ĐTXD Khu nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ - Riverside Garden									Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Prosimex - DA ĐTXD
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,651,774,977	52,651,774,977	52,651,774,977				75,000,000,000		
5.5	Công ty Cổ phần Xây lắp Giao thông công chính - - Dự án Tòa nhà hỗn hợp văn phòng, dịch vụ (thương mại, khách sạn căn hộ), nhà ở và nhà trẻ - Dreamland Plaza									Công ty Cổ phần Xây lắp Giao thông công chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	111,035,592,109	48,936,701,753	48,936,701,753				62,098,890,356		
5.6	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây									Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,915,387	7,915,387	7,915,387						
5.7	Tổng công ty Cơ khí xây dựng - Công ty cổ phần									Tổng công ty Cơ khí xây dựng - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,422,890,959	13,422,890,959	13,422,890,959						
5.8	Công ty Cổ phần Liên hiệp xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội									Công ty Cổ phần Liên hiệp xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,532,077,498	-	-				9,532,077,498		
5.9	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Hà Nội số 5									Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Hà Nội số 5
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,338,566,366	-	-				31,338,566,366		
5.11	Công ty cổ phần Đá ốp lát và xây dựng Hà Nội: Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà chung cư văn phòng XuanMai Riverside									Công ty cổ phần Đá ốp lát và xây dựng Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,029,387,928	-	-				25,029,387,928		
5.14	Công ty cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1									Công ty cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	95,529,872,003	-	-				95,529,872,003		
5.15	Công ty CP Giấy gỗ Hà Đông - DA Đầu tư xây dựng Khu nhà ở Thanh Bình									Công ty CP Giấy gỗ Hà Đông
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,000,000,000	-	-				7,000,000,000		
5.16	Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam và Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nhuệ Giang: Dự án Tổ hợp thương mại, văn phòng và nhà ở để bán									Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam và Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nhuệ Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,313,075,343	-	-				45,313,075,343		
5.17	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội									Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,099,966,665						62,099,966,665		
5.18	Công ty cổ phần tập đoàn vật liệu điện và cơ khí (DA VP giao dịch, giới thiệu SP, DV thương mại và nhà ở để bán)									Công ty cổ phần tập đoàn vật liệu điện và cơ khí
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,000,000,000						28,000,000,000		
5.19	Công ty cổ phần lắp máy									Công ty cổ phần lắp máy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,780,000,000						5,780,000,000		

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5.20	Công ty cổ phần Tổng Bách hóa									Công ty cổ phần Tổng Bách hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,212,582,531						54,212,582,531		
5.21	Công ty cổ phần Xây lắp điện I									Công ty cổ phần Xây lắp điện I
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,355,923,021						2,355,923,021		
5.22	Công ty cổ phần Thực phẩm Hà Nội									Công ty cổ phần Thực phẩm Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,333,600,000						61,333,600,000		
5.23	Công ty cổ phần Cơ điện công trình									Công ty cổ phần Cơ điện công trình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,421,218,208						17,421,218,208		
5.24	Công ty cổ phần FORMACH									Công ty cổ phần FORMACH
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	157,013,802,988						157,013,802,988		
5.25	Công ty cổ phần Nông sản Agrexim									Công ty cổ phần Nông sản Agrexim
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,074,213,642						17,074,213,642		
5.26	Công ty cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội									Công ty cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,599,855,556						3,599,855,556		
6	BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Sơn La và lồng ghép chuyên đề "việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018"									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,092,674,182	11,079,166,602	-	45,798,000	11,033,368,602		13,507,580	-	
6.6	Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc									Sở Tư pháp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,798,000	45,798,000		45,798,000					
6.15	Sở Giáo dục đào tạo và đơn vị trực thuộc									Sở Giáo dục và Đào tạo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,507,580	-		-			13,507,580		
6.33	UBND huyện Mường La									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,203,518	67,203,518			67,203,518				
6.34	UBND huyện Bắc Yên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,966,165,083	10,966,165,083			10,966,165,083				
6.35	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông									Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 0	- 0			- 0				
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,245,921,135,656	1,181,117,616,497	129,182,904,829	460,330,353,722	591,604,357,946	-	64,803,519,159	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	575,036,260,462	553,105,420,138	90,503,967,347	460,330,353,722	2,271,099,069		21,930,840,324		
1.1	Cục thuế thành phố Hà Nội									Thuế thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,355,979,649	90,355,979,649	90,355,979,649						
1.2	Cục Hải quan Hà Nội									Chi cục Hải quan khu vực I
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	147,987,698	147,987,698	147,987,698						
1.3	Tổng hợp tại Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	300,079,143,144	291,075,582,539	-	291,075,582,539			9,003,560,605		
1.10	Quận Thanh Xuân									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	37,150,118,752	37,150,118,752	-	37,150,118,752	-		-		
1.12	Huyện Phú Xuyên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	713,626,670	713,626,670	-	-	713,626,670		-		
1.13	Quận Long Biên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	132,104,652,431	132,104,652,431	-	132,104,652,431	-		-		
1.14	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội									Sở Xây dựng thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,128,243,619	-		-			7,128,243,619		
1.15	Kho bạc nhà nước Hà Nội									KBNN khu vực I
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,799,036,100	-		-			5,799,036,100		
1.17	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng huyện Mê Linh									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	786,324,787	786,324,787			786,324,787		-		
1.18	UBND huyện Chương Mỹ (Ban QLDA ĐTXD huyện Chương Mỹ)									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	403,955,374	403,955,374			403,955,374		-		
1.19	Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông Hà Nội									Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,025,756	127,025,756			127,025,756				
1.20	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội (nay chuyển tên thành Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội do đã sáp nhập)									Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (Tên trên phần mềm và BCKN Hà Nội 2024 phát hành là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	240,166,483	240,166,483			240,166,483				
2	Chuyên đề việc xác định giá trị doanh nghiệp, thực hiện cổ phần hóa DNNN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2017									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,678,937,482	38,678,937,482	38,678,937,482				-		
2.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,678,937,482	38,678,937,482	38,678,937,482						
5	Báo cáo kiểm toán Dự án Khu đô thị mới Dương Nội, thành phố Hà Đông, tỉnh Hà Tây (nay là quận Hà Đông, thành phố Hà Nội)									
5.1	Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội									Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	589,333,258,877	589,333,258,877			589,333,258,877				
6	Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn vốn của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội và các dự án được ứng, thanh toán từ nguồn vốn của Quỹ đầu tư phát triển giai đoạn 2013-2017									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	936,003,044	-		-	-		936,003,044		
6.3	UBND quận Long Biên (Ban QLDA ĐTXD quận Long Biên)									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	286,649,860	-			-		286,649,860		
6.7	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Đống Đa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	649,353,184	-			-		649,353,184		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,936,675,791	-	-		-		41,936,675,791		
7.7	Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC									Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,936,675,791	-	-		-		41,936,675,791		
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	853,681,157,420	753,262,378,038	525,424,474,603	4,913,626,658	222,924,276,777	-	100,418,779,382	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	279,528,347,403	180,255,372,746	934,059,930	4,913,626,658	174,407,686,158		99,272,974,657		
1.1	Cục thuế thành phố Hà Nội									Thuế thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	934,059,930	934,059,930	934,059,930						
1.3	Quận Cầu Giấy (Gồm trên phần mềm: (1). Chi cục Thuế quận Cầu Giấy 2.344.046.171đ; Ban Cầu Giấy từ ngày 01/9 là 39.943.737.000đ; Ban QLDA ĐTXD quận Cầu Giấy 42.302.472.000đ)									Thuế cơ sở 5 và Chưa xác định (phần BQLDA quận Cầu Giấy)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	320,477,000	320,477,000	-		320,477,000		-		
1.4	Quận Hoàng Mai									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,564,073,396	1,564,073,396	-	1,163,324,396	400,749,000		-		
1.8	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội									Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	908,617,506	908,617,506	-	908,617,506			-		
1.11	Huyện Thạch Thất									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	904,050,000	904,050,000	-	904,050,000	-		-		
1.14	Sở Tài chính thành phố Hà Nội									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,937,634,756	1,937,634,756		1,937,634,756	-		-		
1.15	Ban QLDA ĐTXD huyện Ứng Hòa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,212,188,828	602,667,828			602,667,828		4,609,521,000		
1.17	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp (Dự án Nhà khách Uỷ ban Thành phố 13-15 Lương Ngọc Quyến)thành phố Hà Nội									Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,225,776,330	1,225,776,330			1,225,776,330		-		
1.18	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	171,858,016,000	171,858,016,000			171,858,016,000				
1.22	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,520,000	-			-		55,520,000		
1.26	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội									Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,650,000,000	-			-		1,650,000,000		
1.27	Kho bạc nhà nước Hà Nội									KBNN khu vực I
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	92,957,933,659						92,957,933,659		
3	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất khu đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2016									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	573,007,005,292	573,007,005,292	524,490,414,673		48,516,590,619				
3.1	Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Alaska: Dự án Đầu tư xây dựng Khu chức năng đô thị Đại Mỗ - giai đoạn 1									Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Alaska
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,945,409,622	75,945,409,622	75,945,409,622						
3.2	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát: Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp thương mại, dịch vụ và căn hộ cao cấp Hải Phát Plaza, phường Đại Mỗ									Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	372,880,934	372,880,934	372,880,934						
3.3	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Lũng Lô 5: Dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tại Ao Sào									Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Lũng Lô 5
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,882,889,470	46,882,889,470	46,882,889,470						
3.4	Công ty Cổ phần HBI: Tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, 203 Nguyễn Huy Tưởng									Công ty Cổ phần HBI
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,706,289,428	5,706,289,428	5,706,289,428						
3.5	Công ty Cổ phần hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật: Công trình Hỗ hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 Cầu Giấy									Công ty Cổ phần hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,437,626,653	23,437,626,653	23,437,626,653						
3.6	Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình: Dự án Khu nhà ở cao tầng CT2- Khu đô thị Thành phố giao lưu									Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	217,783,713,220	217,783,713,220	217,783,713,220						
3.7	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Văn Phú - Trung Kính: - Dự án BT Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ Công an nhân dân; - Dự án Khu nhà ở hỗn hợp tổ 51 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy									Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Văn Phú - Trung Kính - Dự án BT Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ Công an nhân dân; - Dự án Khu nhà ở hỗn hợp tổ 51 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,261,120,320	20,261,120,320	13,965,150,701		6,295,969,619				
3.8	Công ty TNHH nhà nước MTV Cơ khí Quang Trung: Dự án Khu hỗn hợp nhà ở, dịch vụ công cộng, văn phòng và trường học, 360 Giải Phóng, phường Phương Liệt									Công ty TNHH nhà nước MTV Cơ khí Quang Trung
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,396,454,645	140,396,454,645	140,396,454,645						

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3.19	Công ty Cổ phần Bitexco: - Dự án BT Đầu tư đường giao thông bao quanh khu tưởng niệm Chu Văn An; - Dự án Khu đô thị Nam đường Vành đai 3 (giai đoạn 1), phường Đại Kim, xã Thanh Liệt;									Công ty Cổ phần Bitexco - Dự án BT Đầu tư đường giao thông bao quanh khu tưởng niệm Chu Văn An; - Dự án Khu đô thị Nam đường Vành đai 3 (giai đoạn 1), phường Đại Kim, xã Thanh Liệt;
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,246,668,000	38,246,668,000			38,246,668,000				
3.20	Công ty Cổ phần Viễn Đông Invest: - Dự án BT Đầu tư xây dựng nhà làm việc Lữ đoàn bộ - Lữ đoàn 205 và Nhà khách Bộ Tư lệnh thông tin liên lạc; - Dự án Xây dựng Khu nhà ở Trúc Khê, số 58 Trúc Khê, phường Láng Hạ									Công ty Cổ phần Viễn Đông Invest - Dự án BT Đầu tư xây dựng nhà làm việc Lữ đoàn bộ - Lữ đoàn 205 và Nhà khách Bộ Tư lệnh thông tin liên lạc; - Dự án Xây dựng Khu nhà ở Trúc Khê, số 58 Trúc Khê, phường Láng Hạ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,973,953,000	3,973,953,000			3,973,953,000				
4	Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 và việc quản lý sử dụng tài chính tài sản công của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội giai đoạn 2013-2016									
6	Đoàn kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/8/2016 và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 6 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,883,000	-	-	-	-	-	55,883,000	-	
6.2	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần									Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,883,000	-		-	-	-	-	55,883,000	
7	Đoàn kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam									Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,089,921,725	-	-	-	-	-	1,089,921,725	-	
7.1	Dự án Di chuyển và xây mới Công ty Cơ khí Trần Hưng Đạo (giai đoạn I)									Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	165,961,263	-		-	-	-	-	165,961,263	
7.5	Dự án Di chuyển và xây mới Công ty Cơ khí Trần Hưng Đạo (giai đoạn II)									Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	923,960,462	-		-	-	-	-	923,960,462	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,069,346,504,141	1,069,346,504,141	24,693,794,062	11,478,054	1,044,641,232,025	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,649,369,409	33,649,369,409	22,107,956,960	11,478,054	11,529,934,395		-		
1.1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,010,300,000	1,010,300,000	1,010,300,000				-		
1.2	Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội									Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,974,768,210	20,974,768,210	20,974,768,210						
1.3	Huyện Hoài Đức									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,732,795,032	1,732,795,032	122,888,750	-	1,609,906,282		-		
1.8	Quận Đống Đa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,249,829,054	3,249,829,054	-	11,478,054	3,238,351,000		-		
1.24	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Hà Nội (Ban QLDA ĐTXD Sở VH&TT Hà Nội (trước sáp nhập)) - Trên phần mềm sẽ bằng 2 đầu mối cộng lại là: (1). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Hạ tầng xã hội (Sở Xây dựng Hà Nội) 1.108.605.749đ, đã TH 685.983.549đ, còn chưa TH 422.622.200đ; (2). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng (Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội), số kiến nghị 467.446.212đ, số đã TH 432.604.187đ; Số chưa TH 34.842.025đ									Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	457,464,225	457,464,225			457,464,225				
1.25	Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp (Ban quản lý các khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội) Nay Ban QLDA ĐTXD CTGT Hà Nội (Các kiến nghị của các Ban trước khi sáp nhập)									Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	598,312,740	598,312,740			598,312,740				
1.27	Ban quản lý các dự án trọng điểm phát triển đô thị Hà Nội - Dự án XD nút giao thông đường đô thị Bắc Thăng Long - Vân Trì với tuyến đường sắt Bắc Hồng - Vân điển									Ban quản lý các dự án trọng điểm phát triển đô thị Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,172,525,990	2,172,525,990			2,172,525,990				
1.28	Ban quản lý dự án quận Bắc Từ Liêm									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,965,192,162	1,965,192,162			1,965,192,162				
1.38	Ban quản lý dự án quận Cầu Giấy									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,488,181,996	1,488,181,996			1,488,181,996				
2	Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	182,023,000	182,023,000	-	-	182,023,000				
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Hợp phần xây dựng đường, Hợp phần tăng cường thể chế thuộc Dự án Phát triển Giao thông đô thị Hà Nội									

DAHH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5	Đoàn kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nhà ở cho học sinh, sinh viên Mỹ Đình II, huyện Từ Liêm, Hà Nội									Chưa xác định
6	Báo cáo Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở									
6.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gamuda Land Việt Nam									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gamuda Land Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,032,929,274,630	1,032,929,274,630			1,032,929,274,630				
7	Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2015 và chuyên đề việc thực hiện Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoàn 2011-2015" của Tổng công ty Du lịch Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,040,728,604	1,040,728,604	1,040,728,604		-				
7.1	Công ty mẹ - Tổng công ty Du lịch Hà Nội									Công ty mẹ - Tổng công ty Du lịch Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,040,728,604	1,040,728,604	1,040,728,604		-				
8	Báo cáo kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2015 và chuyên đề thực hiện tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,545,108,498	1,545,108,498	1,545,108,498				-		
8.1	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 68									Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 68
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,545,108,498	1,545,108,498	1,545,108,498						
11	Chuyên đề Việc hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 của tỉnh Sơn La									
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,429,709,000	800,163,000	-	-	800,163,000	-	1,629,546,000	-	
3	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Dự án xây dựng, mở rộng trụ sở HĐND-UBND quận Hoàn Kiếm 124-126 Hàng Trống									
4	Báo cáo kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại Thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	800,163,000	800,163,000			800,163,000		-		
4.1	Huyện Phú Xuyên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	518,509,000	518,509,000			518,509,000		-		
4.2	Huyện Chương Mỹ									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	281,654,000	281,654,000			281,654,000				
5	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015" của Tổng công ty Thương mại Hà Nội (Hapro)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,629,546,000	-	-				1,629,546,000		
5.4	Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần									Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,629,546,000	-	-				1,629,546,000		
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,681,059,478	47,572,171,636	28,443,345,625	12,994,867,619	6,133,958,392	-	4,108,887,842	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2013 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,276,366,825	21,276,366,825	2,147,540,814	12,994,867,619	6,133,958,392				
1.1	Chi cục thuế huyện Thạch Thất									Thuế cơ sở 22
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	730,992,091	730,992,091	730,992,091						
1.2	Công ty CP Dịch vụ Truyền thanh - Truyền hình Hà Nội (nay là Cty CP Truyền hình cáp HN)									Công ty CP Dịch vụ Truyền thanh - Truyền hình Hà Nội (nay là Cty CP Truyền hình cáp HN)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,416,548,723	1,416,548,723	1,416,548,723						
1.3	Sở Tài chính thành phố Hà Nội									Sở Tài chính thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,994,867,619	12,994,867,619		12,994,867,619					
1.5	Ban QLDA - Q. Hoàng Mai:									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,818,156,962	2,818,156,962			2,818,156,962				
1.6	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Hà Nội (Ban QLDA Sở Y tế Hà Nội (Ban quản lý ĐTXD Công trình văn hóa - xã hội Hà Nội) (trước sáp nhập))									Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Hà Nội (Ban QLDA Sở Y tế Hà Nội (Ban quản lý ĐTXD Công trình văn hóa - xã hội Hà Nội) (trước sáp nhập))
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	926,121,000	926,121,000			926,121,000				
1.7	Ban QLDA chống sạt lở bờ tả sông Hồng									Ban QLDA chống sạt lở bờ tả sông Hồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	108,925,029	108,925,029			108,925,029				
1.8	Ban QLDAXD khu Liên hợp phát triển Phụ nữ Hà Nội									Ban QLDAXD khu Liên hợp phát triển Phụ nữ Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,280,755,401	2,280,755,401			2,280,755,401				
2	Chuyên đề Đầu tư xây dựng các cầu vượt tại các nút giao để hạn chế ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3	Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012, năm 2013 và các dự án đầu tư có mục đích sử dụng cho hoạt động của Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC đã có báo cáo quyết toán vốn đầu tư của Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện									
3.1	Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện – VTC									Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện – VTC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,295,804,811	26,295,804,811	26,295,804,811	-	-	-	-	-	
4	Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam									
4.1	Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam									Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,108,887,842	-	-	-	-	-	4,108,887,842	-	
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,535,746,225	17,287,968,342	165,318,494	1,354,152,492	15,768,497,356	-	5,247,777,883	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2012 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,325,120,342	17,287,968,342	165,318,494	1,354,152,492	15,768,497,356		37,152,000		
1.1	Huyện Chương Mỹ									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	942,788,781	905,636,781	98,250,000	562,884,781	244,502,000		37,152,000		
1.2	Chi cục thuế Huyện Gia Lâm									Thuế cơ sở 12
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,217,403	11,217,403	11,217,403						
1.3	Huyện Hoài Đức									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	641,953,691	641,953,691	55,851,091	300,539,600	285,563,000				
1.4	Thị xã Sơn Tây									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	400,000	400,000		400,000					
1.5	Quận Tây Hồ									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	490,328,111	490,328,111		490,328,111	-				
1.7	Chuyên đề kiểm toán công tác QL và sử dụng đất gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị									
(1)	Sở Tài chính, Cục thuế (Dự án: Đầu tư xây dựng các tuyến đường xung quanh và đi qua Khu đô thị sinh thái tại các phường Phúc Đồng, Phúc Lợi, Việt Hưng, Giang Biên, Long Biên)									Sở Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,238,432,356	15,238,432,356			15,238,432,356				
1.8	Nguồn TPCP									
2	BCKT NĂM 2013 Sơn La (Niên độ 2012)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,210,625,883						5,210,625,883		
2.1	Kho bạc NN Sơn La									KBNN khu vực X (địa bàn tỉnh Sơn La)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,210,625,883						5,210,625,883		
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,756,244,524	7,756,244,524	542,980,142	3,590,132,656	3,623,131,726	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2011; kinh phí Chương trình hỗ trợ người nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của Thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	463,021,835	463,021,835	209,020,179	103,257,656	150,744,000				
1.1	Chi cục thuế Quận Cầu Giấy									Thuế cơ sở 5
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	209,020,179	209,020,179	209,020,179						
1.2	Huyện Phúc Thọ									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	103,257,656	103,257,656		103,257,656					
1.3	Quận Long Biên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,744,000	150,744,000			150,744,000				
2	BCKT Dự án ĐTXD Khu tái định cư Nam Trung Yên, thành phố Hà Nội									
2.1	Tổng công ty Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội (Handico)									Tổng công ty Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội (Handico)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	673,655,689	673,655,689	333,959,963		339,695,726				
3	Kiểm toán Chuyên đề dự án thuộc Chương trình GTNT triển khai theo Nghị quyết của Thành ủy, HĐND Thành phố Hà Nội do UBND Thành phố Hà Nội quản lý giai đoạn 2009 – 2011									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,132,692,000	3,132,692,000			3,132,692,000				
3.1	Huyện Phú Xuyên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,267,430,000	2,267,430,000			2,267,430,000				
3.2	Huyện Thạch Thất									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	865,262,000	865,262,000			865,262,000				
4	BCKT: Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/NQ-CP của Chính phủ; Chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/QĐ-TTg của Thủ tướng tại tỉnh Sơn La									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,486,875,000	3,486,875,000		3,486,875,000					
4.1	Huyện Mường La									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,486,875,000	3,486,875,000		3,486,875,000					
XIV	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,102,128,387	27,917,647,387	24,386,497,360	1,196,909,991	2,334,240,036	-	184,481,000	-	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2010 của thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,922,563,799	17,922,563,799	14,732,584,856	1,196,909,991	1,993,068,952				
1.1	Cục Thuế Thành phố Hà Nội									Thuế thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	131,863,716	131,863,716	131,863,716						
1.2	Huyện Thanh Oai									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,183,956,426	2,183,956,426	503,466,426		1,680,490,000				
1.3	Chi cục thuế huyện Ba Vì									Thuế cơ sở 17

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	229,123,818	229,123,818	229,123,818						
1.4	Chi cục thuế huyện Thạch Thất									Thuế cơ sở 22
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,500,000	9,500,000	9,500,000						
1.5	Chi cục thuế huyện Từ Liêm									Thuế cơ sở 8
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,483,177,237	2,483,177,237	2,483,177,237						
1.6	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc (Qua kiểm toán hồ sơ thanh toán của các doanh nghiệp với đơn vị được kiểm toán (Ban quản lý DA hạ tầng đô thị) - Tiền thu khác là tiền phạt)									Sở Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,647,453,659	4,647,453,659	4,647,453,659						
1.7	Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại các DA trên địa bàn TP HN (Cục Thuế thành phố Hà Nội)									Thuế thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,728,000,000	6,728,000,000	6,728,000,000						
1.8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hà Nội									Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	791,162,432	791,162,432		791,162,432					
1.10	Quận Đống Đa									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	405,747,559	405,747,559		405,747,559					
1.12	Huyện Phú Xuyên									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	312,578,952	312,578,952		-	312,578,952				
2	BCKT Dự án xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên Mỹ Đình II, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Ban QLDA Công trình và Dân dụng công nghiệp)									
2.1	Ban QLDA Công trình và Dân dụng công nghiệp									Ban QLDA Công trình và Dân dụng công nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,647,064	42,647,064			42,647,064				
3	Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư cải tạo Quốc lộ 32 (đoạn Nam Thăng Long - Cầu Diễn), thành phố Hà Nội									
3.1	Ban QLDA6-Tổng cục Đường bộ VN									Ban QLDA6-Tổng cục Đường bộ VN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	298,524,020	298,524,020			298,524,020				
4	Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng công ty Du lịch Hà Nội									
5	Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng công ty Cơ điện - Xây dựng nông nghiệp và Thuỷ lợi									
5.1	Tổng công ty Cơ điện xây dựng - Công ty cổ phần									Tổng công ty Cơ điện xây dựng - Công ty cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,657,564,471	6,657,564,471	6,657,564,471	-					
6	Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện VTC									
6.1	Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện – VTC									Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện – VTC
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,180,829,033	2,996,348,033	2,996,348,033	-			184,481,000		
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,704,111,429	4,704,111,429	4,704,111,429	-	-	-	-	-	
1	Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Tổng công ty Sông Hồng									
1.1	Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng									Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,704,111,429	4,704,111,429	4,704,111,429	-					
A10	**KTNN KHU VỰC II**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**566,140,809,759**	**194,942,367,213**	**10,448,979,437**	**107,506,877,214**	**76,986,510,562**	-	**371,198,442,546**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	143,723,872,790	27,465,778,774	-	24,786,570,762	2,679,208,012	-	116,258,094,016	-	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Nghệ An; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Nghệ An; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	78,195,989,488	24,617,437,135	-	21,938,229,175	2,679,207,960	-	53,578,552,353	-	
1.1	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An									Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,492,000	56,492,000	-	-	56,492,000	-	-	-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	228,294,000	228,294,000	-	-	228,294,000	-	-	-	
1.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	451,041,000	451,041,000	-	-	451,041,000	-	-	-	
1.7	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An									Kho bạc Nhà nước khu vực XI
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,617,704,820	-	-	-	-	-	22,617,704,820	-	
1.8	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Nghệ An									Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,398,718,517	21,481,618,517	-	21,481,618,517	-	-	2,917,100,000	-	
1.10	Sở Khoa học Và Công nghệ Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	159,036,700	-	-	-	-	-	159,036,700	-	
1.11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An (huyện Tương Dương)									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	191,013,000	191,013,000	-	-	191,013,000	-	-	-	
1.12	Sở Tài chính Nghệ An									Sở Tài chính Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,000,000	30,000,000	-	30,000,000	-	-	-	-	
1.13	Trường Đại học Y khoa Vinh									Trường Đại học Y khoa Vinh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,100,930,100	265,480,100	-	79,590,100	185,890,000	-	24,835,450,000	-	
1.16	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	810,439,747	-	-	-	-	-	810,439,747	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1.17	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	676,058,722	660,486,722	-	347,020,558	313,466,164	-	15,572,000	-	
1.18	Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46	46	-	-	46	-	-	-	
1.19	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	461,475,000	461,475,000	-	-	461,475,000	-	-	-	
1.20	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Hợp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	368,091,000	368,091,000	-	-	368,091,000	-	-	-	
1.21	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	530,482,862	211,416,750	-	-	211,416,750	-	319,066,112	-	
1.22	Ủy ban nhân dân thành phố Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	212,029,000	212,029,000	-	-	212,029,000	-	-	-	
1.23	Ủy ban nhân dân thị xã Cửa Lò									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,904,182,974	-	-	-	-	-	1,904,182,974	-	
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (Đoạn Cam Lộ - La Sơn)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52	52	-	-	52	-	-	-	
2.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52	52	-	-	52	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 tỉnh Hà Tĩnh; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,348,060,000	15,940,000	-	15,940,000	-	-	16,332,120,000	-	
3.5	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh									Quỹ Đầu tư và Phát triển
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,332,120,000	-	-	-	-	-	16,332,120,000	-	
3.8	Sở Tài chính Hà Tĩnh									Sở Tài chính Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,940,000	15,940,000	-	15,940,000	-	-	-	-	
5	Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 tỉnh Quảng Trị; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,860,945,170	2,832,401,587	-	2,832,401,587	-	-	18,028,543,583	-	
5.1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,574,264,989	-	-	-	-	-	11,574,264,989	-	
5.3	Sở Tài Chính Quảng Trị									Sở Tài Chính Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,286,680,181	2,832,401,587	-	2,832,401,587	-	-	6,454,278,594	-	
6	Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 tỉnh Thừa Thiên Huế; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,318,878,080	-	-	-	-	-	28,318,878,080	-	
6.1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế									Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,318,878,080	-	-	-	-	-	28,318,878,080	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	76,036,139,047	22,943,209,430	334,399,597	14,299,759,432	8,309,050,401	-	53,092,929,617	-	
4	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cơ sở hạ tầng (CSHT) thuộc Trung tâm Điện lực (TTĐL) Quảng Trạch; Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I; Dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ trung tâm nhiệt điện Quảng Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,930,844,947	-	-	-	-	-	3,930,844,947	-	
4.1	Ban Quản lý dự án ODA Quảng Trạch									Ban Quản lý dự án ODA Quảng Trạch
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,371,381,000	-	-	-	-	-	2,371,381,000	-	
4.2	Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam									Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,559,463,947	-	-	-	-	-	1,559,463,947	-	
6	Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác, phòng chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,000,000	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	
6.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,000,000	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	
7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thừa Thiên Huế; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,768,929,565	217,255,938	147,810,565	-	69,445,373	-	5,551,673,627	-	
7.6	Chi cục thuế Thành phố Huế									Thuế cơ sở 1, thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	81,181,818	81,181,818	81,181,818	-	-	-	-	-	
7.9	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,109,966	36,109,966	36,109,966	-	-	-	-	-	
7.10	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế									Kho bạc nhà nước khu vực XIII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,823,999,000	-	-	-	-	-	2,823,999,000	-	
7.11	Sở Giao thông Vận tải Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72	72	-	-	72	-	-	-	
7.16	Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền									Thuế cơ sở 2, thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,518,782	30,518,782	30,518,781	-	1	-	-	-	
7.18	Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,512,695,000	-	-	-	-	-	1,512,695,000	-	
7.21	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	464,979,927	300	-	-	300	-	464,979,627	-	
7.22	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	819,445,000	69,445,000	-	-	69,445,000	-	750,000,000	-	
8	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hà Tĩnh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 của tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,967,043,539	390,276,419	19,407,491	-	370,868,928	-	2,576,767,120	-	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh									Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Hạ tầng khu vực tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	770,868,928	370,868,928	-	-	370,868,928	-	400,000,000	-	
8.5	Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh									Thuế tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,407,491	19,407,491	19,407,491	-	-	-	-	-	
8.14	Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn									Kho bạc Nhà nước khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,976,000,000	-	-	-	-	-	1,976,000,000	-	
8.15	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh									Kho bạc Nhà nước khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,767,120	-	-	-	-	-	6,767,120	-	
8.18	Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang									Kho bạc Nhà nước khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	194,000,000	-	-	-	-	-	194,000,000	-	
10	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Quảng Trị; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,165,820,518	279,898,700	-	-	279,898,700	-	885,921,818	-	
10.8	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị									Kho bạc Nhà nước khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	690,033,000	-	-	-	-	-	690,033,000	-	
10.9	Sở Công thương Quảng Trị									Sở Công thương Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,550,000	67,479,000	-	-	67,479,000	-	5,071,000	-	
10.10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị									Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,817,819	-	-	-	-	-	29,817,819	-	
10.16	Ủy ban nhân dân huyện Gio Linh									Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp xã Gio Linh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	227,419,699	212,419,700	-	-	212,419,700	-	14,999,999	-	
10.17	Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	146,000,000	-	-	-	-	-	146,000,000	-	
11	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,742,196,084	5,702,198,499	-	1,473,495,124	4,228,703,375	-	1,039,997,585	-	
11.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng thành phố Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,126,367,879	1,126,367,879	-	-	1,126,367,879	-	-	-	
11.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Đô Lương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	429,984,001	429,984,001	-	-	429,984,001	-	-	-	
11.5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	570,835,000	570,835,000	-	-	570,835,000	-	-	-	
11.8	Sở Tài chính Nghệ An									Sở Tài chính Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,106,146,300	1,052,585,300	-	1,052,585,300	-	-	53,561,000	-	
11.10	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông									Thuế cơ sở 4, tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	400,076,256	400,076,256	-	-	400,076,256	-	-	-	
11.12	Ủy ban nhân dân huyện Nghi Lộc									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	680,724,000	594,414,000	-	-	594,414,000	-	86,310,000	-	
11.13	Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong									Thuế cơ sở 5 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	859,414,000	859,414,000	-	-	859,414,000	-	-	-	
11.15	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Hợp									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,690,896	-	-	-	-	-	70,690,896	-	
11.16	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,251,222,241	421,786,552	-	420,909,824	876,728	-	829,435,689	-	
11.18	Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ									Thuế cơ sở 3 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
11.19	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương									Thuế cơ sở 3 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	246,735,510	246,735,510	-	-	246,735,510	-	-	-	
12	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,455,304,394	16,347,579,874	167,181,541	12,820,264,308	3,360,134,025	-	39,107,724,520	-	
12.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Ban QLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,216,933,000	1,216,933,000	-	-	1,216,933,000	-	-	-	
12.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuyên Hóa									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Tuyên Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,988,000	134,988,000	-	-	134,988,000	-	-	-	
12.7	Cục Thuế Tỉnh Quảng Bình									Thuế tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	167,181,541	167,181,541	167,181,541	-	-	-	-	-	
12.8	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình									Kho bạc nhà nước khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,569,865,000	-	-	-	-	-	24,569,865,000	-	
12.9	Quỹ Phát triển đất tỉnh Quảng Bình									Quỹ Phát triển đất tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,268,385,417	-	-	-	-	-	1,268,385,417	-	
12.10	Sở Tài chính Quảng Bình									Sở Tài chính Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,463,075,088	4,086,788,111	-	4,086,788,111	-	-	8,376,286,977	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12.11	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Quảng Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	266,591,816	266,591,816	-	-	266,591,816	-	-	-	
12.13	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Bình									Báo và phát thanh truyền hình Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,247,800,000	2,247,800,000	-	2,247,800,000	-	-	-	-	
12.14	Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,609,709	1,609,709	-	1,609,709	-	-	-	-	
12.15	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy									Ban QLDA đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất Lệ Thủy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	572,209,131	572,209,131	-	-	572,209,131	-	-	-	
12.16	Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,930,582,488	6,930,582,488	-	6,484,066,488	446,516,000	-	-	-	
12.17	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,082,104,507	111,239,000	-	-	111,239,000	-	3,970,865,507	-	
12.19	Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,503,933,697	611,657,078	-	-	611,657,078	-	892,276,619	-	
12.20	Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn									Ban QLDA đầu tư xây dựng và PTQĐ Ba Đồn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,045,000	-	-	-	-	-	30,045,000	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,543,943,331	3,939,133,143	19,239,746	2,012,786,000	1,907,107,397	-	44,604,810,188	-	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,198,142,748	19,239,748	19,239,746	-	2	-	4,178,903,000	-	
1.13	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Tĩnh									Kho bạc Nhà nước khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,914,000	-	-	-	-	-	142,914,000	-	
1.16	Sở Tài chính Hà Tĩnh									Sở Tài chính Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,035,989,000	-	-	-	-	-	4,035,989,000	-	
1.18	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên									Thuế cơ sở 1 tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,239,745	19,239,745	19,239,745	-	-	-	-	-	
1.23	Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2	2	-	-	2	-	-	-	
1.24	Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,294,110,143	-	-	-	-	-	18,294,110,143	-	
2.15	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế									Kho bạc nhà nước khu vực XIII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,726,298,143	-	-	-	-	-	14,726,298,143	-	
2.19	Sở Tài nguyên và Môi trường Thừa Thiên Huế									Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	707,812,000	-	-	-	-	-	707,812,000	-	
2.26	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,860,000,000	-	-	-	-	-	2,860,000,000	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,707,280,944	2,565,327,844	-	821,966,000	1,743,361,844	-	13,141,953,100	-	
3.3	Ban quản lý Dự án Đê Điều tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,644,074	11,644,074	-	-	11,644,074	-	-	-	
3.7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An									Sở Nông nghiệp và môi trường Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,391,328	21,391,328	-	-	21,391,328	-	-	-	
3.8	Sở Tài chính Nghệ An									Sở Tài chính Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,889,000,000	-	-	-	-	-	10,889,000,000	-	
3.10	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An									Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	218,732,000	218,732,000	-	-	218,732,000	-	-	-	
3.11	Vườn Quốc gia Pù Mát									Vườn Quốc gia Pù Mát
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	567,397,442	550,826,442	-	-	550,826,442	-	16,571,000	-	
3.13	Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	501,983,000	51,983,000	-	-	51,983,000	-	450,000,000	-	
3.16	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn									Thuế cơ sở 4 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	138,076,000	138,076,000	-	-	138,076,000	-	-	-	
3.17	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn									Thuế cơ sở 6 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,236,675,100	-	-	-	-	-	1,236,675,100	-	
3.18	Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ									Thuế cơ sở 3 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	576,641,000	576,641,000	-	-	576,641,000	-	-	-	
3.21	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	665,003,000	274,370,000	-	100,302,000	174,068,000	-	390,633,000	-	
3.22	Ủy ban nhân dân thành phố Vinh									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	721,664,000	721,664,000	-	721,664,000	-	-	-	-	
3.23	Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	159,074,000	-	-	-	-	-	159,074,000	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,397,934,000	109,124,000	-	48,600,000	60,524,000	-	7,288,810,000	-	
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Trị									Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,211,000	9,211,000	-	-	9,211,000	-	-	-	
4.6	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị									Kho bạc Nhà nước Khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,288,810,000	-	-	-	-	-	7,288,810,000	-	
4.12	Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng									Ban Quản lý Dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp xã Diên Sanh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,313,000	51,313,000	-	-	51,313,000	-	-	-	
4.14	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh									PGD số 10-KBNN Khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,600,000	48,600,000	-	48,600,000	-	-	-	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,946,475,496	1,245,441,551	-	1,142,220,000	103,221,551	-	1,701,033,945	-	
5.8	Sở Tài chính Quảng Bình									Sở Tài chính Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,029,100,000	1,029,100,000	-	1,029,100,000	-	-	-	-	
5.9	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình									Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,297,729	-	-	-	-	-	67,297,729	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5.11	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất Lệ Thủy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,604,209,858	103,221,551	-	-	103,221,551	-	1,500,988,307	-	
5.14	Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	245,867,909	113,120,000	-	113,120,000	-	-	132,747,909	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,429,231,749	37,866,909,855	364,448,150	24,173,022,180	13,329,439,525	-	24,562,321,894	-	
2	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,481,901,462	776,931,062	-	-	776,931,062	-	3,704,970,400	-	
2.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình									Kho bạc Nhà nước Khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,704,970,400	-	-	-	-	-	3,704,970,400	-	
2.6	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm									Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,593,900	15,593,900	-	-	15,593,900	-	-	-	
2.8	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Lệ Thủy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	761,337,162	761,337,162	-	-	761,337,162	-	-	-	
3	Kiểm toán chuyên đề Hoạt động quản lý thu ngân sách và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,783,362,080	481,573,976	342,433,950	-	139,140,026	-	10,301,788,104	-	
3.1	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế									Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,484,100	3,484,100	-	-	3,484,100	-	-	-	
3.3	Ban Quản lý dự án Di tích Cố Đô Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-360	-360	-	-	-360	-	-	-	
3.7	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	342,433,950	342,433,950	342,433,950	-	-	-	-	-	
3.8	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế									Kho bạc nhà nước khu vực XIII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,301,788,103	-	-	-	-	-	10,301,788,103	-	
3.10	Ủy ban nhân dân huyện A Lưới									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
3.13	Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
3.14	Ủy ban nhân dân thành phố Huế									Ủy ban nhân dân thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	135,656,285	135,656,285	-	-	135,656,285	-	-	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
4.11	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	37,932,551,344	34,238,900,956	22,014,200	24,173,022,180	10,043,864,576	-	3,693,650,388	-	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,255,000	2,255,000	-	-	2,255,000	-	-	-	
5.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	481,000	481,000	-	-	481,000	-	-	-	
5.5	Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An									Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	121,322,000	121,322,000	-	-	121,322,000	-	-	-	
5.6	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Nam Nghệ An									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Nam Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,162,000	6,162,000	-	-	6,162,000	-	-	-	
5.8	Sở Tài chính Nghệ An									Sở Tài chính Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,766,427,226	13,766,427,226	-	4,500,000,000	9,266,427,226	-	-	-	
5.9	Sở Văn hóa và Thể thao Nghệ An									Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	164,505,000	22,505,000	-	-	22,505,000	-	142,000,000	-	
5.11	Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	343,038,000	156,929,000	-	-	156,929,000	-	186,109,000	-	
5.12	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
5.13	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu									Thuế cơ sở 8 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,014,201	22,014,200	22,014,200	-	-	-	1	-	
5.14	Ủy ban nhân dân huyện Nghi Lộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,287,131,544	65,727,000	-	-	65,727,000	-	1,221,404,544	-	
5.15	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,401,786,110	2,401,786,110	-	2,387,000,000	14,786,110	-	-	-	
5.16	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Hợp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-1	-	-	-	-	-	-1	-	
5.19	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,105,175,993	387,270,240	-	-	387,270,240	-	1,717,905,753	-	
5.20	Ủy ban nhân dân thành phố Vinh									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,712,253,270	17,286,022,180	-	17,286,022,180	-	-	426,231,090	-	
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,728,119,861	2,369,503,860	-	-	2,369,503,860	-	6,358,616,001	-	
6.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị									KBNN khu vực XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,358,616,000	-	-	-	-	-	6,358,616,000	-	
6.11	Ủy ban nhân dân huyện Cam Lộ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
6.12	Ủy ban nhân dân huyện Gio Linh									Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp xã Gio Linh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,680,000	105,680,000	-	-	105,680,000	-	-	-	
6.14	Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng									Ban Quản lý Dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp xã Diên Sanh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,263,823,860	2,263,823,860	-	-	2,263,823,860	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020; Dự án phần kỳ đầu tư giai đoạn 1 - Xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn -Túy Loan, tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
7.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	-	-	-	-	-	1	-	
10	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang -Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	503,297,000	-	-	-	-	-	503,297,000	-	
10.1	Công ty cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn									Công ty cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	503,297,000	-	-	-	-	-	503,297,000	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,483,642,967	8,005,620,886	275,555,337	4,843,511,890	2,886,553,659	-	22,478,022,081	-	
2	Dự án phát triển các đô thị loại vừa tại Việt Nam - Tiểu dự án Vinh; Dự án đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 1); Dự án Trụ sở UBND tỉnh Nghệ An; Khu nhà ở sinh viên Vinh Trung tại phường Trung Đô, Thành phố Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,577,297,430	835,080,304	-	-	835,080,304	-	742,217,126	-	
2.1	Ban Quản lý dự án Công trình Giao thông tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án Công trình Giao thông tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,577,297,430	835,080,304	-	-	835,080,304	-	742,217,126	-	
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,748,363,046	12,558,091	12,558,091	-	-	-	21,735,804,955	-	
4.1	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận									Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,748,363,046	12,558,091	12,558,091	-	-	-	21,735,804,955	-	
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	321,322,137	321,322,137	185,107,300	-	136,214,837	-	-	-	
5.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lệ Thủy									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Lệ Thủy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	91,455,798	91,455,798	-	-	91,455,798	-	-	-	
5.9	Cục Thuế Tỉnh Quảng Bình									Thuế tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,107,300	185,107,300	185,107,300	-	-	-	-	-	
5.10	Hội đồng nhân dân huyện Minh Hóa									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Minh Hoá
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,759,039	44,759,039	-	-	44,759,039	-	-	-	
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,677,314	70,677,314	-	-	70,677,314	-	-	-	
6.6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh									Bệnh viện Đa khoa tỉnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,708,000	45,708,000	-	-	45,708,000	-	-	-	
6.20	Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ									Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Hạ tầng khu vực tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,969,314	24,969,314	-	-	24,969,314	-	-	-	
7	Hợp phần 1 - Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	152,910,861	152,910,861	-	-	152,910,861	-	-	-	
7.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	152,910,861	152,910,861	-	-	152,910,861	-	-	-	
8	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,682,514,343	1,682,514,343	-	-	1,682,514,343	-	-	-	
8.3	Ban Quản lý dự án huyện Quỳ Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,782,000	22,782,000	-	-	22,782,000	-	-	-	
8.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Quế Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	363,144,000	363,144,000	-	-	363,144,000	-	-	-	
8.10	Ban quản lý dự án huyện Con Cuông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	119,559,000	119,559,000	-	-	119,559,000	-	-	-	
8.11	Ban tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Nghệ An									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	486,798,000	486,798,000	-	-	486,798,000	-	-	-	
8.19	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,210,000	57,210,000	-	-	57,210,000	-	-	-	
8.20	Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế Huyện Quỳnh Lưu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	505,778,343	505,778,343	-	-	505,778,343	-	-	-	
8.25	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu									Thuế cơ sở 7 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,243,000	127,243,000	-	-	127,243,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
9	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,915,107,290	4,915,107,290	71,595,400	4,843,511,890	-	-	-	-	
9.10	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,595,400	71,595,400	71,595,400	-	-	-	-	-	
9.11	Sở Tài chính Thừa Thiên Huế									Sở Tài chính thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,445,959,890	4,445,959,890	-	4,445,959,890	-	-	-	-	
9.15	Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	397,552,000	397,552,000	-	397,552,000	-	-	-	-	
10	Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2018 thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,450,546	15,450,546	6,294,546	-	9,156,000	-	-	-	
10.2	Chi cục thuế Thành phố Đông Hà									Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,294,546	6,294,546	6,294,546	-	-	-	-	-	
10.4	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đông Hà									Trung tâm phát triển quỹ đất phường Đông Hà
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,156,000	9,156,000	-	-	9,156,000	-	-	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,903,337,390	30,123,097,577	2,488,444,077	864,797,000	26,769,856,500	-	40,780,239,813	-	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,193,156,000	1,193,156,000	-	-	1,193,156,000	-	-	-	
1.2	Ban Quản lý các dự án xây dựng cơ bản ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn									Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	98,157,000	98,157,000	-	-	98,157,000	-	-	-	
1.17	Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,061,145,000	1,061,145,000	-	-	1,061,145,000	-	-	-	
1.19	Trường Đại học Hà Tĩnh									Trường Đại học Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,854,000	33,854,000	-	-	33,854,000	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,566,747,238	12,566,747,238	5,637,730	-	12,561,109,508	-	-	-	
2.2	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	411,944,000	411,944,000	-	-	411,944,000	-	-	-	
2.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,999,512	1,999,512	-	-	1,999,512	-	-	-	
2.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,433,705,000	4,433,705,000	-	-	4,433,705,000	-	-	-	
2.6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	77,189,000	77,189,000	-	-	77,189,000	-	-	-	
2.7	Ban quản lý Dự án Đê Điều tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 4	- 4	-	-	- 4	-	-	-	
2.8	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng Cửa Lò									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	626,926,000	626,926,000	-	-	626,926,000	-	-	-	
2.19	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	317,241,000	317,241,000	-	-	317,241,000	-	-	-	
2.20	Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn									Thuế cơ sở 4, tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	340,020,000	340,020,000	-	-	340,020,000	-	-	-	
2.21	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông									Thuế cơ sở 4, tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,394,001,730	2,394,001,730	5,637,730	-	2,388,364,000	-	-	-	
2.23	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn									Thuế cơ sở 6 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,195,182,000	1,195,182,000	-	-	1,195,182,000	-	-	-	
2.24	Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong									Thuế cơ sở 5 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,372,461,000	2,372,461,000	-	-	2,372,461,000	-	-	-	
2.28	Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa									Thuế cơ sở 6 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	396,078,000	396,078,000	-	-	396,078,000	-	-	-	
3	Dự án Mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghi Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát), tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An theo hình thức Hợp đồng BOT (bao gồm các hạng mục bổ sung) và Dự án Đầu tư xây dựng công trình nút giao khác mức tại điểm giao cắt QL48 với QL1 và đường sắt Bắc Nam theo hình thức Hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,430,883,935	1,288,336,122	1,288,336,122	-	-	-	39,142,547,813	-	
3.2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn 2TV BOT QL1A Cienco4-TCT319									Công ty Trách nhiệm hữu hạn 2TV BOT QL1A Cienco4-TCT319
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,375,982,454	1,288,336,122	1,288,336,122	-	-	-	39,087,646,332	-	
3.6	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện Diễn Châu									Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện Diễn Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,901,481	-	-	-	-	-	54,901,481	-	
5	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Hợp phần các trạm bơm lấy nước từ sông Hiếu và hệ thống kênh, công trình kèm theo và Hợp phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Mồng, tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,443,988,000	7,443,988,000	-	-	7,443,988,000	-	-	-	
5.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,443,988,000	7,443,988,000	-	-	7,443,988,000	-	-	-	
7	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,238,725,483	601,033,483	523,682,483	-	77,351,000	-	1,637,692,000	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7.6	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị									Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	77,351,000	77,351,000	-	-	77,351,000	-	-	-	
7.11	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị									Thuế tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	523,682,483	523,682,483	523,682,483	-	-	-	-	-	
7.12	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị									PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 9 - KHO BẠC NHÀ NƯỚC KV XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	589,878,000	-	-	-	-	-	589,878,000	-	
7.20	Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Trị									PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 13 - KHO BẠC NHÀ NƯỚC KV XII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,047,814,000	-	-	-	-	-	1,047,814,000	-	
8	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	847,911,528	847,911,528	62,954,537	784,957,000	- 9	-	-	-	
8.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng khu vực thị xã Hương Thủy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 9	- 9	-	-	- 9	-	-	-	
8.9	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,466,689	36,466,689	36,466,689	-	-	-	-	-	
8.17	Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền									Thuế cơ sở 2, thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,487,848	26,487,848	26,487,848	-	-	-	-	-	
8.18	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,100,000	4,100,000	-	4,100,000	-	-	-	-	
8.19	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	440,900,000	440,900,000	-	440,900,000	-	-	-	-	
8.20	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	339,957,000	339,957,000	-	339,957,000	-	-	-	-	
9	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
9.1	DỰ ÁN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG NƯỚC THÀNH PHỐ HUẾ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
10	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,590,416,910	5,590,416,910	25,474,910	79,840,000	5,485,102,000	-	-	-	
10.6	Chi cục thuế Thành phố Đồng Hới									Thuế cơ sở 1 Tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,474,910	25,474,910	25,474,910	-	-	-	-	-	
10.8	Sở Công Thương Quảng Bình									Sở Công Thương Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	417,102,000	417,102,000	-	-	417,102,000	-	-	-	
10.11	Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình									Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,068,000,000	5,068,000,000	-	-	5,068,000,000	-	-	-	
10.13	Sở Tài chính Quảng Bình									Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,840,000	79,840,000	-	79,840,000	-	-	-	-	
11	Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	591,508,295	591,508,295	582,358,295	-	9,150,000	-	-	-	
11.2	Chi cục thuế Thành phố Huế									Thuế cơ sở 1, thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	582,358,295	582,358,295	582,358,295	-	-	-	-	-	
11.4	Phòng Tài chính Kế hoạch thành phố Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,150,000	9,150,000	-	-	9,150,000	-	-	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,604,084,512	1,604,084,512	77,835,397	-	1,526,249,115	-	-	-	
6	Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2016 của Tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	104,863,911	104,863,911	35,973,621	-	68,890,290	-	-	-	
6.4	Sở Tài chính Hà Tĩnh									Sở Tài chính Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,940,621	3,940,621	3,940,621	-	-	-	-	-	
6.9	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,033,030	32,033,030	32,033,030	-	-	-	-	-	
6.11	Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 30	- 30	- 30	-	-	-	-	-	
6.12	Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ									Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Hạ tầng khu vực tỉnh Hà Tĩnh
6.14	Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh									
7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của Tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	752,417,655	752,417,655	-	-	752,417,655	-	-	-	
7.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thị xã Thái Hòa									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực Thái Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	222,757,530	222,757,530	-	-	222,757,530	-	-	-	
7.6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	425,796,000	425,796,000	-	-	425,796,000	-	-	-	
7.7	Ban quản lý Dự án Đê Điều tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	219	219	-	-	219	-	-	-	
7.20	Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ									Thuế cơ sở 3 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	103,863,906	103,863,906	-	-	103,863,906	-	-	-	
9	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	199,228,000	199,228,000	-	-	199,228,000	-	-	-	
9.2	Ban Quản lý dự án Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã Hội tỉnh Quảng Trị									Ban Quản lý dự án Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã Hội tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	186,563,000	186,563,000	-	-	186,563,000	-	-	-	
9.17	Ủy ban nhân dân huyện Đakrông									Ban Quản lý Dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp xã Hướng Hiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,665,000	12,665,000	-	-	12,665,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
10	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	321,836,562	321,836,562	41,861,777	-	279,974,785	-	-	-	
10.9	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,861,777	41,861,777	41,861,777	-	-	-	-	-	
10.14	Ủy ban nhân dân huyện A Lưới									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	279,974,785	279,974,785	-	-	279,974,785	-	-	-	
11	kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 huyện Can Lộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,448,999	79,448,999	-1	-	79,449,000	-	-	-	
11.1	Chi cục thuế Huyện Can Lộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-1	-1	-1	-	-	-	-	-	
11.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Can Lộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,449,000	79,449,000	-	-	79,449,000	-	-	-	
12	Kiểm toán hoạt động và quản lý vốn đầu tư Dự án phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc Bộ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	146,289,385	146,289,385	-	-	146,289,385	-	-	-	
12.1	Ban Quản lý dự án Đường thủy									Ban Quản lý dự án Đường thủy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	146,289,385	146,289,385	-	-	146,289,385	-	-	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,434,378,692	42,210,504,481	2,413,668,573	31,841,811,000	7,955,024,908	-	7,223,874,211	-	
2	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án Xây dựng hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL 1A, tỉnh Thừa Thiên Huế theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,701,148,211	-	-	-	-	-	4,701,148,211	-	
2.1	Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT									Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,602,375,211	-	-	-	-	-	4,602,375,211	-	
2.2	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế									Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	98,773,000	-	-	-	-	-	98,773,000	-	
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,971,963,607	2,971,963,607	25,450,922	350,000,000	2,596,512,685	-	-	-	
5.1	Ban Quản lý Dự án Quản lý Rủi ro Thiên tai									Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	103,478,899	103,478,899	-	-	103,478,899	-	-	-	
5.8	Sở Tài chính Quảng Bình									Sở Tài chính Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	350,000,000	350,000,000	-	350,000,000	-	-	-	-	
5.10	Sở Xây dựng Quảng Bình									Sở Xây dựng Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,433,267,786	2,433,267,786	-	-	2,433,267,786	-	-	-	
5.13	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Lệ Thủy
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	59,766,000	59,766,000	-	-	59,766,000	-	-	-	
5.14	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,450,922	25,450,922	25,450,922	-	-	-	-	-	
6	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,085,401,526	1,085,401,526	85,401,526	1,000,000,000	-	-	-	-	
6.14	Sở Tài Chính Quảng Trị									Sở Tài Chính Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	-	
6.17	Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	85,401,526	85,401,526	85,401,526	-	-	-	-	-	
8	BCKT ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	649,087,454	649,087,454	38,413,454	-	610,674,000	-	-	-	
8.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thị xã Hương Trà									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	610,674,000	610,674,000	-	-	610,674,000	-	-	-	
8.8	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,413,454	38,413,454	38,413,454	-	-	-	-	-	
9	BCKT ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,045,203,218	31,045,203,218	558,294,218	30,443,000,000	43,909,000	-	-	-	
9.1	Ban Quản lý dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Nghệ An									BQLDA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,909,000	43,909,000	-	-	43,909,000	-	-	-	
9.17	Sở Tài chính Nghệ An									Sở Tài chính Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,477,000,000	1,477,000,000	-	1,477,000,000	-	-	-	-	
9.22	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn									Thuế cơ sở 6 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	558,294,218	558,294,218	558,294,218	-	-	-	-	-	
9.25	Ủy ban nhân dân thị xã Cửa Lò									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,966,000,000	28,966,000,000	-	28,966,000,000	-	-	-	-	
10	BCKT ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,756,501,695	1,756,501,695	1,706,108,453	-	50,393,242	-	-	-	
10.3	Ban Quản lý các dự án Xây dựng cơ bản huyện Đức Thọ									Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Hạ tầng khu vực tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,393,242	50,393,242	-	-	50,393,242	-	-	-	
10.11	Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh									Thuế tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	197,815,544	197,815,544	197,815,544	-	-	-	-	-	
10.14	Sở Tài chính Hà Tĩnh									Sở Tài chính Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,425,600,000	1,425,600,000	1,425,600,000	-	-	-	-	-	
10.16	Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc									Thuế cơ sở 2 tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,814,650	66,814,650	66,814,650	-	-	-	-	-	
10.17	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-1	-1	-1	-	-	-	-	-	
10.23	Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh									Thuế cơ sở 6 tỉnh Hà Tĩnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,878,260	15,878,260	15,878,260	-	-	-	-	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
11	Báo cáo kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,811,000	48,811,000	-	48,811,000	-	-	-	-	
11.3	Phòng Tài Chính - Kế hoạch									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,811,000	48,811,000	-	48,811,000	-	-	-	-	
12	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án cấp nước cho khu vực kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,522,726,000	-	-	-	-	-	2,522,726,000	-	
12.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vũng Áng									Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vũng Áng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,522,726,000	-	-	-	-	-	2,522,726,000	-	
13	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn Dự án phần kỳ đầu tư giai đoạn 1 - Xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Đà Nẵng theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,653,535,981	4,653,535,981	-	-	4,653,535,981	-	-	-	
13.3	Ban quản lý Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng, tái định cư công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
13.5	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế									Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,000,000	55,000,000	-	-	55,000,000	-	-	-	
13.6	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đà Nẵng									Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,398,535,980	1,398,535,980	-	-	1,398,535,980	-	-	-	
13.8	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng									Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,200,000,000	3,200,000,000	-	-	3,200,000,000	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,561,670,738	1,536,151,438	798,417,520	-	737,733,918	-	25,519,300	-	
1	BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử sụng vốn đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống thuỷ lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	341,281,918	341,281,918	-	-	341,281,918	-	-	-	
1.1	Ban Chuyên trách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Công trình Thuỷ lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang									Ban Chuyên trách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Công trình Thuỷ lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	341,281,918	341,281,918	-	-	341,281,918	-	-	-	
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	820,309,428	794,790,128	689,437,128	-	105,353,000	-	25,519,300	-	
5.1	Ban Quản lý Dự án Quản lý Rủi ro Thiên tai									Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,353,000	105,353,000	-	-	105,353,000	-	-	-	
5.2	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình									Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,519,300	-	-	-	-	-	25,519,300	-	
5.11	Cục Thuế Tỉnh Quảng Bình									Thuế tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	689,437,128	689,437,128	689,437,128	-	-	-	-	-	
6	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	324,520,523	324,520,523	33,421,523	-	291,099,000	-	-	-	
6.4	Ban Quản lý dự án cải tạo hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Quảng Trị									Ban quản lý dự án, Phát triển quỹ đất, Cụm Công nghiệp và Dịch vụ công ích phường Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	268,579,000	268,579,000	-	-	268,579,000	-	-	-	
6.12	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị									Thuế tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,421,523	33,421,523	33,421,523	-	-	-	-	-	
6.15	Trung tâm xúc tiến thông tin du lịch Quảng Trị									Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,520,000	22,520,000	-	-	22,520,000	-	-	-	
10	BCKT ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,558,869	75,558,869	75,558,869	-	-	-	-	-	
10.12	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,558,869	75,558,869	75,558,869	-	-	-	-	-	
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,189,257,493	9,189,257,493	3,650,044,160	266,419,500	5,272,793,833	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán dự án thủy lợi, thủy điện Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,272,000	8,272,000	-	-	8,272,000	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Thủy điện 2									Tập đoàn điện lực Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,272,000	8,272,000	-	-	8,272,000	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	914,867,541	914,867,541	914,867,541	-	-	-	-	-	
3.3	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế									Thuế thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	901,087,455	901,087,455	901,087,455	-	-	-	-	-	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền									Thuế cơ sở 2, thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,780,086	13,780,086	13,780,086	-	-	-	-	-	
4	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Quảng Trị; lồng ghép kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của tỉnh Quảng Trị									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,281,532	114,281,532	72,937,532	-	41,344,000	-	-	-	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị									Thuế tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,937,532	72,937,532	72,937,532	-	-	-	-	-	
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh									Ban Quản lý dự án ĐTXD, phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp, du lịch biển xã Vĩnh Linh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,344,000	41,344,000	-	-	41,344,000	-	-	-	
5	Kiểm toán công tác quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 -2013 của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,151,836,420	8,151,836,420	2,662,239,087	266,419,500	5,223,177,833	-	-	-	
5.1	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NAPMU)									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,768,574,000	3,768,574,000	-	-	3,768,574,000	-	-	-	
5.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng Hưng Nguyên									Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng khu vực Hưng Nguyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	86,463,000	86,463,000	-	-	86,463,000	-	-	-	
5.3	Ban quản lý dự án huyện Con Cuông									UBND xã Con Cuông
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,804,000	73,804,000	-	-	73,804,000	-	-	-	
5.4	Cục Thuế Tỉnh Nghệ An									Thuế tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	264,095,247	264,095,247	264,095,247	-	-	-	-	-	
5.5	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	373,907,280	373,907,280	-	-	373,907,280	-	-	-	
5.6	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu									Thuế cơ sở 8 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,344,724,818	2,344,724,818	2,344,724,818	-	-	-	-	-	
5.7	Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn									Thuế cơ sở 2, tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	180,424,022	180,424,022	53,419,022	-	127,005,000	-	-	-	
5.8	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	510,802,689	510,802,689	-	-	510,802,689	-	-	-	
5.9	Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	282,621,864	282,621,864	-	-	282,621,864	-	-	-	
5.10	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	266,419,500	266,419,500	-	266,419,500	-	-	-	-	
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,231,251,050	10,058,619,624	26,926,880	4,418,199,450	5,613,493,294	-	62,172,631,426	-	
1	Kiểm toán Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2010-2012 và Chuyên đề chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo giai đoạn 2010-2012 của tỉnh Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,067,309,450	503,872,450	-	122,094,450	381,778,000	-	15,563,437,000	-	
1.1	Ban Quản lý dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	132,591,000	132,591,000	-	-	132,591,000	-	-	-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,316,764,000	-	-	-	-	-	2,316,764,000	-	
1.3	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế									Bảo hiểm xã hội thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,094,450	122,094,450	-	122,094,450	-	-	-	-	
1.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư Thừa Thiên Huế									Sở Tài chính thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,600,175,000	-	-	-	-	-	5,600,175,000	-	
1.5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế									Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	249,187,000	249,187,000	-	-	249,187,000	-	-	-	
1.6	Đại học Huế									Đại học Huế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,646,498,000	-	-	-	-	-	7,646,498,000	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Hà Tĩnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,198,512,935	459,335,259	-	-	459,335,259	-	1,457,379,426	-	
2.2	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh									Quỹ Đầu tư phát triển
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,457,379,426	-	-	-	-	-	1,457,379,426	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn									UBND xã Hương Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	459,335,259	459,335,259	-	-	459,335,259	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Quảng Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,296,105,000	4,296,105,000	-	4,296,105,000	-	-	-	-	
3.1	Sở Tài chính Quảng Bình									Sở Tài chính Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	216,105,000	216,105,000	-	216,105,000	-	-	-	-	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa									UBND xã Minh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,080,000,000	4,080,000,000	-	4,080,000,000	-	-	-	-	
4	Kiểm toán Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2010-2012 và Chuyên đề chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo giai đoạn 2010-2012 của tỉnh Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,792,629,000	-	-	-	-	-	3,792,629,000	-	
4.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị									Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,792,629,000	-	-	-	-	-	3,792,629,000	-	
5	Kiểm toán dự án Cầu Bến Thủy II và dự án xây dựng đường nối từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Lào (Mụ Giạ) đoàn từ cảng Vũng Áng đến Xốm Sung									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	419,860,725	419,860,725	-	-	419,860,725	-	-	-	
5.1	Ban Quản lý Dự án 85									Ban Quản lý Dự án 85
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	419,860,725	419,860,725	-	-	419,860,725	-	-	-	
6	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Nghệ An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,738,632,190	4,379,446,190	26,926,880	-	4,352,519,310	-	41,359,186,000	-	
6.1	Ban Quản lý chương trình 229 huyện Quỳ Châu									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	677,266,310	677,266,310	-	-	677,266,310	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
6.2	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,224,050,000	3,224,050,000	-	-	3,224,050,000	-	-	-	
6.3	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch-Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	149,819,000	149,819,000	-	-	149,819,000	-	-	-	
6.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông -Lâm, Giao thông, Thủy lợi huyện Quỳ Châu									Chưa xác định được
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	124,626,000	124,626,000	-	-	124,626,000	-	-	-	
6.5	Ban quản lý Dự án Đê Điều tỉnh Nghệ An									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	176,758,000	176,758,000	-	-	176,758,000	-	-	-	
6.7	Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An									Sở Tài chính Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,359,186,000	-	-	-	-	-	41,359,186,000	-	
6.8	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu									Thuế cơ sở 8 tỉnh Nghệ An
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,926,880	26,926,880	26,926,880	-	-	-	-	-	
A11	**KTNN KHU VỰC III**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**627,688,712,012**	**433,326,598,171**	**239,485,105,139**	**138,659,456,338**	**55,182,036,695**	**-**	**194,362,113,840**	**-**	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	63,220,947,503	8,981,773,440	4,309,129,182	4,656,200,662	16,443,596	-	54,239,174,063		
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP, BCQT NSĐP năm 2022 của thành phố Đà Nẵng và các Chuyên đề									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,641,467,842	5,900,266,978	3,854,622,720	2,029,200,662	16,443,596		21,741,200,864		
1.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,854,622,720	3,854,622,720	3,854,622,720						
1.2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Khu công nghệ cao (Ban QL KCNC và các KCN Đà Nẵng)									Trung tâm dịch vụ tổng hợp Khu công nghệ cao (Ban QL KCNC và các KCN Đà Nẵng)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	986,554,243	986,554,243		986,554,243					
1.3	Quận Sơn Trà									Phường An Hải; Phường Sơn Trà
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,041,930,419	1,041,930,419		1,041,930,419					
1.4	Huyện Hòa Vang									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	716,000	716,000		716,000					
1.5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,443,596	16,443,596			16,443,596				
1.6	Quỹ BV&PT rừng TP Đà Nẵng									Quỹ BV&PT rừng TP Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,741,200,864	-					21,741,200,864		
3	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,274,973,199	2,627,000,000		2,627,000,000	-		31,647,973,199		
3.1	Sở Tài chính (Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam)									Trường Cao đẳng Y tế Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,627,000,000	2,627,000,000		2,627,000,000					
3.2	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,647,973,199						31,647,973,199		
4	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi; kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Ngãi; chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Ngãi; chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất nhà nước cho thuê giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,304,506,462	454,506,462	454,506,462	-	-		850,000,000		
4.1	Cục Thuế	1,106,604,678	1,106,604,678	1,106,604,678						Thuế tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1						
4.2	Huyện Sơn Hà									Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Sơn Hà (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	850,000,000						850,000,000		
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	63,856,598,408	23,189,662,408	21,722,194,743	1,410,331,665	57,136,000		40,666,936,000	-	
1	Báo cáo kiểm toán BCQT NSĐP năm 2021 thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	433,079,653	433,079,653		433,079,653			-		
1.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	433,079,653	433,079,653		433,079,653					
2	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ của thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,440,000	106,440,000		106,440,000			-		
2.1	Quận Thanh Khê									Phường Thanh Khê
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,440,000	106,440,000		106,440,000					
5	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 và BCQT NSĐP năm 2021 của tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	237,442,180	237,442,180	228,442,180	9,000,000	-	-	0	-	
5.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	228,442,180	228,442,180	228,442,180						
5.2	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,000,000	9,000,000		9,000,000					

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,948,076,563	20,948,076,563	20,948,076,563					-	
7.1	Cục Thuế									Thuế tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,948,076,563	20,948,076,563	20,948,076,563						
8	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,585,884,012	918,948,012	-	861,812,012	57,136,000		40,666,936,000	-	
8.1	Thành phố Quảng Ngãi									UBND xã An Phú
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	798,465,130	798,465,130		798,465,130					
8.2	Huyện Ba Tơ									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	63,346,882	63,346,882		63,346,882					
8.3	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Tây									Ban QLDA ĐTXD khu vực Sơn Tây (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,136,000	57,136,000			57,136,000				
8.4	Thành phố Quảng Ngãi									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,666,936,000						40,666,936,000		
9	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Kon Tum									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	545,676,000	545,676,000	545,676,000	-	-	-	-		
9.1	Cục Thuế Kon Tum (số còn lại của Công ty TNHH Tây Nguyên Phát)									Thuế tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	545,676,000	545,676,000	545,676,000						
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	110,948,596,992	105,604,086,226	101,827,286,720	2,375,350,506	1,401,449,000		5,344,510,766	-	
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,487,546,920	105,487,546,920	101,824,862,720	2,344,979,200	1,317,705,000		-	-	
1.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,798,159,288	101,798,159,288	101,798,159,288						
1.2	CCT khu vực Điện Bàn - Duy Xuyên									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,703,432	26,703,432	26,703,432						
1.3	Huyện Duy Xuyên									Xã Duy Xuyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,344,979,200	2,344,979,200		2,344,979,200					
1.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,317,705,000	1,317,705,000			1,317,705,000				
2	Báo cáo kiểm toán BCQT NSĐP năm 2020 tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,622,078,766	86,168,000	2,424,000	-	83,744,000		4,535,910,766	-	
2.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,424,000	2,424,000	2,424,000						
2.2	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ thành phố Quảng Ngãi									Ban QLDA ĐTXD khu vực Quảng Ngãi (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	83,744,000	83,744,000			83,744,000				
2.3	Cục Thuế									Thuế tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,535,910,766						4,535,910,766		
4	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Kon Tum									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	838,971,306	30,371,306	-	30,371,306	-	-	808,600,000		
4.1	UBND thành phố Kon Tum									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,371,306	30,371,306		30,371,306					
4.2	Huyện Tu Mơ Rông									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	808,600,000						808,600,000		
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,021,259,457	921,439,457	-	921,439,457	-	-	17,099,820,000		
2	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	921,439,457	921,439,457	-	921,439,457	-		-		
2.1	Sở Y tế									Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	921,000,000	921,000,000		921,000,000					
2.2	Thành phố Quảng Ngãi									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	439,457	439,457		439,457					
3	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 của tỉnh Kon Tum									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,099,820,000	-	-	-	-	-	17,099,820,000		
3.1	Sở Tài chính Kon Tum									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,099,820,000						17,099,820,000		
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	95,633,770,922	84,796,400,369	56,396,426,942	2,344,979,200	26,054,994,227		10,837,370,553		
1	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình CPH DNNN giai đoạn 2011-2017 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	296,888,628	296,888,628	296,888,628						
1.1	Công ty CP VLXD Xây lắp kinh doanh nhà Đà Nẵng									Công ty CP VLXD Xây lắp kinh doanh nhà Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	296,888,628	296,888,628	296,888,628						
3	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,482,349,753	2,344,979,200	-	2,344,979,200	-		7,137,370,553		
3.1	Huyện Duy Xuyên									Xã Duy Xuyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,344,979,200	2,344,979,200		2,344,979,200					
3.2	Kho bạc nhà nước Quảng Nam									Kho bạc nhà nước Khu vực XIII
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,137,370,553	-					7,137,370,553		
4	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề quản lý, sử dụng đất giai đoạn 2014-2018 tỉnh Quảng Nam									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,099,538,314	56,099,538,314	56,099,538,314				-		
4.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,099,538,314	56,099,538,314	56,099,538,314						
6	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,754,994,227	26,054,994,227	-		26,054,994,227		3,700,000,000		
6.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,000,000,030	26,000,000,030			26,000,000,030				
6.2	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ba Tơ (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,994,197	54,994,197			54,994,197				
6.3	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,700,000,000						3,700,000,000		
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,074,764,579	26,024,662,768	96,245,114	7,837,895,000	18,090,522,654		19,050,101,811		
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,387,252,081	649,931,000	-	649,931,000	-		16,737,321,081		
1.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	650,000,000	650,000,000		650,000,000					
1.2	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,737,321,081						16,737,321,081		
2	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,863,072,338	5,236,384,608	-	3,460,964,000	1,775,420,608		1,626,687,730		
2.1	Sở Y tế									Sở Y tế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,460,964,000	3,460,964,000		3,460,964,000					
2.2	Sở Tài chính (đổi thành Ban QLDA Hạ tầng thuộc Ban quản lý Khu KTM Chu Lai)									Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,775,420,608	1,775,420,608			1,775,420,608				
2.3	Huyện Duy Xuyên									Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,626,687,730						1,626,687,730		
3	Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 thị xã Điện Bàn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,245,114	96,245,114	96,245,114	-	-				
3.1	CCT thị xã Điện Bàn									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,245,114	96,245,114	96,245,114						
4	Báo cáo kiểm toán dự án Cầu Cửa Đại và dự án Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	781,004,693	781,004,693			781,004,693		-		
4.1	BQL các Khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh (trước đây là BQL khu KTM Chu Lai)									Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	781,004,693	781,004,693			781,004,693				
5	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,346,383,999	11,660,290,999	-	3,727,000,000	7,933,290,999		686,093,000		
5.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,727,000,000	3,727,000,000		3,727,000,000					
5.2	BQLDA ĐTXD TP Quảng Ngãi									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quảng Ngãi (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,933,290,999	7,933,290,999			7,933,290,999				
5.3	Huyện Sơn Hà									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	686,093,000						686,093,000		
6	Báo cáo kiểm toán Dự án Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh; Dự án Cảng Bến Đình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,891,081,279	4,891,081,279			4,891,081,279				
6.1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi									Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,891,081,279	4,891,081,279			4,891,081,279				
10	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án đường giao thông Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,709,725,075	2,709,725,075			2,709,725,075	-	-		
10.1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Kon Tum									Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,709,725,075	2,709,725,075			2,709,725,075				
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,319,034,740	108,426,180,200	5,647,335,408	101,079,015,143	1,699,829,649		25,892,854,540		
4	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	110,286,505,483	106,726,165,551	5,647,335,408	101,078,830,143	-		3,560,339,932		
4.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,647,335,408	5,647,335,408	5,647,335,408						
4.2	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,078,830,143	101,078,830,143		101,078,830,143					
4.3	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,560,339,932						3,560,339,932		
5	Báo cáo kiểm toán chuyên đề quản lý, sử dụng đất tại KTM Chu Lai (Ban quản lý Khu KTM Chu Lai)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,650,000,000	1,650,000,000	-		1,650,000,000				
5.1	Ban quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai									Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,650,000,000	1,650,000,000			1,650,000,000				

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,332,699,608	185,000	-	185,000	-		22,332,514,608		
7.1	Thành phố Quảng Ngãi									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,000	185,000		185,000					
7.2	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,332,514,608						22,332,514,608		
8	Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư 03 Dự án thuộc Ban quản lý KKT Dung Quốc và các KCN Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,829,649	49,829,649			49,829,649				
8.1	Ban quản lý KTT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi									Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,829,649	49,829,649			49,829,649				
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,985,254,936	3,096,271,060	2,609,390,060	-	486,881,000		3,888,983,876		
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,554,680,860	1,554,680,860	1,554,680,860	-	-				
1.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,554,680,860	1,554,680,860	1,554,680,860						
2	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư hợp phần C – cầu và đường đô thị thuộc Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,888,983,876	-			-		3,888,983,876		
2.1	BQLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng									Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,888,983,876						3,888,983,876		
3	Báo cáo kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của thành phố Hội An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,054,709,200	1,054,709,200	1,054,709,200	-	-		-		
3.1	CCT thành phố Hội An									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,054,709,200	1,054,709,200	1,054,709,200						
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015, Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 của tỉnh Kon Tum									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	486,881,000	486,881,000	-	-	486,881,000		-		
5.1	Ban QLDA 1 thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum									Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,047,000	60,047,000			60,047,000				
5.2	Sở Văn hóa - Thể thao & Du lịch tỉnh Kon Tum									Sở Văn hóa - Thể thao & Du lịch tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	426,834,000	426,834,000			426,834,000				
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,810,801,976	50,810,801,976	41,578,817,976	9,193,738,000	38,246,000				
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,761,786,723	17,761,786,723	17,761,786,723						
1.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,591,092,750	16,591,092,750	16,591,092,750						
1.2	Trung tâm PTQĐ									Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,170,693,973	1,170,693,973	1,170,693,973						
2	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,524,031,253	30,524,031,253	23,817,031,253	6,707,000,000					
2.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,817,031,253	23,817,031,253	23,817,031,253						
2.2	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,707,000,000	6,707,000,000		6,707,000,000					
3	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp, đầu tư XDCB và Chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo giai đoạn 2011 - 2013 của tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,486,738,000	2,486,738,000		2,486,738,000					
3.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	801,738,000	801,738,000		801,738,000					
3.2	Huyện Tư Nghĩa									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,685,000,000	1,685,000,000		1,685,000,000					
4	Báo cáo kiểm toán Dự án Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,246,000	38,246,000			38,246,000				
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,507,607,275	2,194,981,375	-	1,778,490,093	416,491,282		312,625,900		
2	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,507,607,275	2,194,981,375		1,778,490,093	416,491,282		312,625,900		
2.1	Công ty CP Thanh niên Xung phong									Công ty CP Thanh niên Xung phong
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,778,490,093	1,778,490,093		1,778,490,093					
2.2	Sở Tài chính									Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,191,282	65,191,282			65,191,282				
2.3	Công ty TNHH MTV ĐTXD KĐV Quảng Ngãi									Công ty TNHH MTV ĐTXD Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	351,300,000	351,300,000			351,300,000				
2.4	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	312,625,900						312,625,900		
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,607,382,083	6,008,109,083	5,298,278,994	-	709,830,089		16,599,273,000		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 thành phố Đà Nẵng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,298,278,994	5,298,278,994	5,298,278,994						
1.1	Cục Thuế									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	755,273,364	755,273,364	755,273,364						
1.2	Công ty Quản lý nhà Đà Nẵng									Thuế thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,543,005,630	4,543,005,630	4,543,005,630						
2	Báo cáo kiểm toán Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu E – Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	709,830,089	709,830,089			709,830,089				
2.1	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà									Công ty CP Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	709,830,089	709,830,089			709,830,089				
3	Báo cáo kiểm toán Chương trình 30a tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,599,273,000	-		-	-	-	16,599,273,000		
3.1	Huyện Sơn Tây									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,599,273,000						16,599,273,000		
XIV	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,598,311,545	6,167,848,214	-	5,690,390,044	477,458,170		430,463,331		
4	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2010 tỉnh Quảng Ngãi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,557,159,021	6,126,695,690		5,690,390,044	436,305,646		430,463,331		
4.1	Sở Y tế									Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	184,506,041	184,506,041		184,506,041					
4.2	Công ty CP phát triển cơ sở hạ tầng Quảng Ngãi									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,115,003	18,115,003		18,115,003					
4.3	Huyện Tư Nghĩa									Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,769,000	32,769,000		32,769,000					
4.4	KBNN Quảng Ngãi (STC)									Kho bạc Nhà nước KV XV
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,455,000,000	5,455,000,000		5,455,000,000					
4.5	Huyện Sơn Tịnh									UBND xã Tịnh Khê
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	143,065,000	143,065,000			143,065,000				
4.6	Huyện Tây Trà									Ban QLDA ĐTXD khu vực Trà Bồng (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	37,567,000	37,567,000			37,567,000				
4.7	Sở Nông nghiệp và PTNT									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	686,136,977	255,673,646			255,673,646		430,463,331		
5	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý vốn đầu tư Dự án Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Thừa Thiên Huế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,152,524	41,152,524			41,152,524	-			
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,104,381,595	7,104,381,595		1,371,626,568	5,732,755,027				
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2009 tỉnh Quảng Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,104,381,595	7,104,381,595		1,371,626,568	5,732,755,027				
1.1	Công ty XNK nông sản và chế biến thực phẩm Đà Nẵng									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,371,626,568	1,371,626,568		1,371,626,568					
1.2	Ban quản lý dự án hạ tầng (BQL Khu KTM Chu Lai)									Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,022,816,000	3,022,816,000			3,022,816,000				
1.3	Thị xã Điện Bàn									Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,709,939,027	2,709,939,027			2,709,939,027				
A12	**KTNN KHU VỰC IV**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**11,701,468,059,528**	**6,920,282,668,432**	**4,652,721,369,902**	**872,568,094,797**	**1,394,993,203,733**	-	**4,781,185,391,096**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	443,615,792,420	88,016,017,573	15,531,422,584	61,754,459,284	10,730,135,705	-	355,599,774,847	-	
5	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	91,475,678,702	3,893,030,634	346,953,193	-	3,546,077,441	-	87,582,648,068	-	
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	91,475,678,702	3,893,030,634	346,953,193	-	3,546,077,441	-	87,582,648,068	-	
6	Kiểm toán NSĐP năm 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020 -2022 tại Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	132,857,064,127	74,653,621,531	14,020,555,245	55,061,151,858	5,571,914,428	-	58,203,442,596	-	
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,094,446,018	-	-	-	-	-	28,094,446,018	-	
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,998,736,994	9,998,736,994	9,892,010,994	-	106,726,000	-	-	-	
8	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 11									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 11
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	136,104,480	136,104,480	136,104,480	-	-	-	-	-	
12	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 8									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 8
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,952,439,771	3,992,439,771	3,992,439,771	-	-	-	8,960,000,000	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
16	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi thành phố Hồ Chí Minh									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	860,002,000	860,002,000	-	-	860,002,000	-	-	-	
28	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,490,314,559	28,490,314,559	-	28,490,314,559	-	-	-	-	
32	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh									Trường Cao đẳng Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,426,339	73,426,339	-	-	73,426,339	-	-	-	
35	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	819,487,000	819,487,000	-	598,000,000	221,487,000	-	-	-	
36	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,481,886,653	240,855,653	-	-	240,855,653	-	3,241,031,000	-	
39	Ủy ban nhân dân Quận 11									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,759,532,406	3,851,566,828	-	-	3,851,566,828	-	17,907,965,578	-	
44	Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	217,850,608	217,850,608	-	-	217,850,608	-	-	-	
45	Ủy ban nhân dân quận Tân Phú									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,972,837,299	25,972,837,299	-	25,972,837,299	-	-	-	-	
7	Kiểm toán NSĐP năm 2022 của tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020 - 2022 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020 - 2022 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 20202022 tại tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,413,943,501	7,413,943,501	-	5,801,799,665	1,612,143,836	-	-	-	
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	743,998,269	743,998,269	-	-	743,998,269	-	-	-	
2	Ban Quản lý Dự án huyện Dầu Tiếng									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Dầu Tiếng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,559,353	25,559,353	-	-	25,559,353	-	-	-	
14	Sở Nội vụ Bình Dương									Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,759,000	27,759,000	-	-	27,759,000	-	-	-	
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch Bình Dương									Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	814,827,214	814,827,214	-	-	814,827,214	-	-	-	
19	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,801,799,665	5,801,799,665	-	5,801,799,665	-	-	-	-	
8	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	211,869,106,090	2,055,421,907	1,163,914,146	891,507,761	-	-	209,813,684,183	-	
6.4	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	619,084,150	619,084,150	619,084,150	-	-	-	-	-	
6.8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bà Rịa - Vũng Tàu									Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	111,017,353	111,017,353	39,362,682	71,654,671	-	-	-	-	
6.10	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	193,913,299,200	-	-	-	-	-	193,913,299,200	-	
6.11	Sở Tài nguyên và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu									Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	176,354,772	176,354,772	20,189,537	156,165,235	-	-	-	-	
6.13	Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	431,060,515	431,060,515	-	431,060,515	-	-	-	-	
6.15	Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,638,714,342	717,905,117	485,277,777	232,627,340	-	-	10,920,809,225	-	
6.16	Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,979,575,758	-	-	-	-	-	4,979,575,758	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	438,451,388,890	151,875,862,695	18,890,721,900	79,453,082,870	53,532,057,925	-	286,575,526,195	-	
1	Kiểm toán chi phí đầu tư Khu đô thị mới Thủ Thiêm									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	287,951,491,683	19,784,369,568	-	-	19,784,369,568	-	268,167,122,115	-	
1.1	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm									Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	287,951,491,683	19,784,369,568	-	-	19,784,369,568	-	268,167,122,115	-	
2	Kiểm toán chương trình kích cầu thông qua đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,687,085,215	31,687,085,215	-	31,687,085,215	-	-	-	-	
2.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,687,085,215	31,687,085,215	-	31,687,085,215	-	-	-	-	
3	Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 và các chính sách hỗ trợ tại TP.HCM									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,485,128,682	44,485,128,682	-	44,485,128,682	-	-	-	-	
3.3	Bệnh viện Huyện Bình Chánh									Bệnh viện Đa khoa Bình Chánh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,846,589,548	2,846,589,548	-	2,846,589,548	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3.4	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,875,000,000	30,875,000,000	-	30,875,000,000	-	-	-	-	
3.7	Bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid 19 huyện Bình Chánh									Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,763,539,134	10,763,539,134	-	10,763,539,134	-	-	-	-	
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 Thành phố Hồ Chí Minh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,476,852,505	41,206,793,431	7,310,024,774	199,109,300	33,697,659,357	-	14,270,059,074	-	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,619,334,455	19,463,205,854	-	-	19,463,205,854	-	8,156,128,601	-	
6.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	210,997,786	210,997,786	-	-	210,997,786	-	-	-	
6.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,208,519,617	4,208,519,617	-	-	4,208,519,617	-	-	-	
6.4	Bệnh viện Hùng Vương									Bệnh viện Hùng Vương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	145,772,532	145,772,532	-	-	145,772,532	-	-	-	
6.5	Bệnh viện Nguyễn Trãi									Bệnh viện Nguyễn Trãi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,039,730,014	1,195,379,986	-	-	1,195,379,986	-	1,844,350,028	-	
6.6	Bệnh viện Nhân dân 115									Bệnh viện Nhân dân 115
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,519,107,427	2,519,107,427	-	-	2,519,107,427	-	-	-	
6.7	Bệnh viện Nhân dân Gia Định									Bệnh viện Nhân dân Gia Định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	139,861,610	139,861,610	-	-	139,861,610	-	-	-	
6.8	Bệnh viện Nhi đồng 1									Bệnh viện Nhi đồng 1
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,819,242,000	2,557,628,000	-	-	2,557,628,000	-	261,614,000	-	
6.9	Bệnh viện Phụ hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp									Bệnh viện Phụ hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,000,000	43,000,000	-	-	43,000,000	-	-	-	
6.12	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	671,391,099	671,391,099	671,391,099	-	-	-	-	-	
6.14	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích Quận 5									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích Quận 5
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,753,750,546	3,753,750,546	3,753,750,546	-	-	-	-	-	
6.21	Học viện Cán bộ thành phố Hồ Chí Minh									Học viện Cán bộ thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	877,958,450	877,958,450	-	-	877,958,450	-	-	-	
6.30	Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hồ Chí Minh									Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	800,000,000	-	-	-	-	-	800,000,000	-	
6.31	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch									Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	135,943,366	135,943,366	-	-	135,943,366	-	-	-	
6.32	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,601,879,445	1,393,913,000	-	-	1,393,913,000	-	3,207,966,445	-	
6.33	Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	138,923,785	138,923,785	65,232,698	-	73,691,087	-		-	
6.34	Ủy ban nhân dân Quận 10									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,511,242	58,511,242	40,458,870	-	18,052,372	-	-	-	
6.35	Ủy ban nhân dân Quận 3									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	338,226,346	338,226,346	69,253,046	199,109,300	69,864,000	-	-	-	
6.38	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,728,901	73,728,901	-	-	73,728,901	-	-		
6.39	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	577,136,939	577,136,939	577,136,939	-	-	-	-		
6.40	Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	323,361,575	323,361,575	-	-	323,361,575	-	-		
6.41	Ủy ban nhân dân quận Tân Bình									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,182,000	36,182,000	-	-	36,182,000	-	-		
6.42	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,328,127,188	2,328,127,188	2,116,635,394	-	211,491,794	-	-		
6.43	Viện Y dược học dân tộc									Viện Y dược học dân tộc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,166,182	16,166,182	16,166,182	-	-	-	-	-	
7	Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	102,000,000	-	-	-	-	-	102,000,000		
7.1	Tổng công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên									Tổng công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	102,000,000	-	-	-			102,000,000		
11	Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng công ty Bến Thành – TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,519,732,013	-	-	-	-	-	1,519,732,013		
11.1	Tổng Công ty Bến Thành - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên									Tổng Công ty Bến Thành - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,519,732,013	-	-				1,519,732,013		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
15	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,822,920,790	4,320,650,919	1,433,934,973	2,836,686,946	50,029,000	-	502,269,871	-	
15.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	502,269,871	-	-	-	-	-	502,269,871	-	
15.14	Sở Tài chính Bình Dương									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,836,686,946	2,836,686,946	-	2,836,686,946	-	-	-	-	
15.17	Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,029,000	50,029,000	-	-	50,029,000	-	-	-	
15.18	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,433,934,973	1,433,934,973	1,433,934,973	-	-	-	-	-	
17	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề kiểm toán việc thực hiện công tác bán đấu giá quyền sử dụng đất công và các cơ sở nhà đất thuộc quản lý của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020; Kiểm toán chuyên đề kiểm toán việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019 - 2021 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,406,178,002	10,391,834,880	10,146,762,153	245,072,727	-	-	2,014,343,122	-	
14.6	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,746,667,979	4,746,667,979	4,746,667,979	-	-	-	-	-	
14.8	Sở Thông tin và Truyền thông Bà Rịa - Vũng Tàu									Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	245,072,727	245,072,727	-	245,072,727	-	-	-	-	
14.11	Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	377,842,505	377,842,505	377,842,505	-	-	-	-	-	
14.13	Ủy ban nhân dân huyện Long Điền									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,761,421,468	4,761,421,468	4,761,421,468	-	-	-	-	-	
14.14	Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc									Ủy ban nhân dân xã Hồ Tràm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,014,343,122	-	-	-	-	-	2,014,343,122	-	
14.17	Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	260,830,201	260,830,201	260,830,201	-	-	-	-	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	270,927,999,272	133,377,988,874	14,594,952,056	25,423,824,447	93,359,212,371	-	137,550,010,398	-	
2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 Thành phố Hồ Chí Minh; chuyên đề Công tác quản lý thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	270,860,762,272	133,310,751,874	14,594,952,056	25,423,824,447	93,291,975,371	-	137,550,010,398	-	
2.2	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	124,187,305,119	92,035,181,562	-	-	92,035,181,562	-	32,152,123,557	-	
2.4	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	91,035,300,274	15,185,300,274	13,587,128,600	1,226,000,000	372,171,674	-	75,850,000,000	-	
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,844,142,976	1,296,256,135	-	411,634,000	884,622,135	-	29,547,886,841		
2.7	Ủy ban nhân dân Quận 1									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,786,190,447	23,786,190,447	-	23,786,190,447	-	-	-		
2.10	Ủy ban nhân dân Quận 7									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,007,823,456	1,007,823,456	1,007,823,456	-	-	-	-	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bình Dương; chuyên đề Công tác quản lý thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,237,000	67,237,000	-	-	67,237,000	-	-	-	
5.17	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,237,000	67,237,000	-	-	67,237,000	-	-	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,741,189,525,353	73,090,706,583	34,409,611,133	3,874,156,430	34,806,939,020	-	2,668,098,818,770	-	
1	Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Địa ốc Sài Gòn - TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	783,295,218	-	-	-	-	-	783,295,218	-	
1.1	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình									Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	783,295,218	-	-	-	-	-	783,295,218	-	
2	Kiểm toán hoạt động Chương trình giảm ngập nước giai đoạn 2016-2020 của Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,556,210,035	8,513,634,265	-	-	8,513,634,265	-	4,042,575,770	-	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,556,210,035	8,513,634,265	-	-	8,513,634,265	-	4,042,575,770	-	
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Các dự án BT thuộc Khu đô thị mới Thủ Thiêm Thành phố Hồ Chí Minh									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	488,387,083,930	-	-	-	-	-	488,387,083,930	-	
3.1	Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh									Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	459,963,221,026	-	-	-		-	459,963,221,026	-	
3.2	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,423,862,904	-	-	-		-	28,423,862,904	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	277,745,004,664	33,776,365,552	3,608,904,367	3,874,156,430	26,293,304,755	-	243,968,639,112	-	
5.4	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,176,257,665	2,176,257,665	2,176,257,665	-	-	-	-	-	
5.6	Ban QLDA ĐTXD các Công trình giao thông									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	266,232,175,619	26,394,637,349	304,651,497	-	26,089,985,852	-	239,837,538,270	-	
5.10	Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh									Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,866,256,663	3,866,256,663	-	3,866,256,663	-	-	-	-	
5.12	Ủy ban nhân dân Quận 10									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,278,491	44,278,491	44,278,491	-	-	-	-	-	
5.13	Ủy ban nhân dân Quận 8									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,118,628,986	1,118,628,986	1,063,338,986	-	55,290,000	-	-	-	
5.14	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,307,407,240	176,306,398	20,377,728	7,899,767	148,028,903	-	4,131,100,842	-	
19	Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Imexco (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	944,410,905	944,410,905	944,410,905	-	-	-	-	-	
20.1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	944,410,905	944,410,905	944,410,905	-	-	-	-	-	
21	Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Phú Thọ)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,652,749,840	1,638,663,984	1,638,663,984	-	-	-	55,014,085,856	-	
22.1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ									Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,652,749,840	1,638,663,984	1,638,663,984	-	-	-	55,014,085,856	-	
22	Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ du lịch Thủ Đức (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Thủ Đức)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,152,871,462	-	-	-	-	-	6,152,871,462	-	
23.1	Công Ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức									Công Ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,152,871,462	-	-	-	-	-	6,152,871,462	-	
23	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,897,967,899,299	28,217,631,877	28,217,631,877	-	-	-	1,869,750,267,422	-	
16.5	Chi cục thuế Huyện Tân Thành									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,329,529,675	2,329,529,675	2,329,529,675	-	-	-	-	-	
16.6	Chi cục thuế Thành phố Bà Rịa									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,062,328,391	14,062,328,391	14,062,328,391	-	-	-	-	-	
16.7	Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,827,201,330,022	11,000,000,000	11,000,000,000	-	-	-	1,816,201,330,022	-	
16.10	Sở Tài nguyên và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu									Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	825,773,811	825,773,811	825,773,811	-	-	-	-	-	
16.20	Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,548,937,400	-	-	-	-	-	53,548,937,400	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,123,281,217,922	1,065,684,693,935	56,806,532,438	211,265,614,248	797,612,547,249	-	57,596,523,987	-	
1	Chuyên đề Hoạt động đầu tư xây dựng hệ thống giao thông thuộc Chương trình Giảm ùn tắc giao thông giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020 của Thành phố Hồ Chí Minh								-	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,126,240,301	58,126,240,301	-	-	58,126,240,301	-		-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,862,207,034	57,862,207,034	-	-	57,862,207,034	-		-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực thành phố Thủ Đức									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Cát Lái
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	264,033,267	264,033,267	-	-	264,033,267	-		-	
2	Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình CPH DNNN giai đoạn 2011-2017 tại 2 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,487,649,163	-	-	-	-	-	28,487,649,163	-	
2.1	Thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,487,649,163	-	-	-	-	-	28,487,649,163	-	
3	Chuyên đề Việc thực hiện các dự án theo hình thức hợp đồng BT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2014-2018									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	481,065,923,186	481,065,923,186	18,049,835,935	-	463,016,087,251	-	-	-	
3.1	Công ty Cổ phần Bất động sản Nguyên Phương									Công ty Cổ phần Bất động sản Nguyên Phương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,648,191,318	75,648,191,318	18,049,835,935	-	57,598,355,383	-	-	-	
3.2	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ									Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	295,271,167,680	295,271,167,680	-	-	295,271,167,680	-	-	-	
3.3	Công ty cổ phần Văn Phú Bắc Ái									Công ty cổ phần Văn Phú Bắc Ái
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	85,351,480,786	85,351,480,786	-	-	85,351,480,786	-	-	-	
3.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông									Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,795,083,402	24,795,083,402	-	-	24,795,083,402	-	-	-	
4	Dự án BOT cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc; Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1, đoạn từ ngã ba Trạm 2 cũ đến nút giao Tân Vạn theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	177,018,324,482	177,018,324,482	-	-	177,018,324,482	-	-	-	
4.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO									Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	177,018,324,482	177,018,324,482	-	-	177,018,324,482	-	-	-	
5	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	573,600,000	-	-	-	-	-	573,600,000	-	
5.1	Ban Quản lý Đầu tư dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng đô thị)									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	573,600,000	-	-	-	-	-	573,600,000	-	
7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	186,200,862,549	171,454,821,460	17,608,504,135	145,692,457,691	8,153,859,634	-	14,746,041,089	-	
7.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,733,838,000	-	-	-	-	-	2,733,838,000	-	
7.2	Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	177,293,728	177,293,728	177,293,728	-	-	-	-	-	
7.7	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6									Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,775,330,885	2,775,330,885	2,775,330,885	-	-	-	-	-	
7.10	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,113,409,243	1,336,856,154	-	-	1,336,856,154	-	1,776,553,089	-	
7.11	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,757,285,582	8,757,285,582	8,757,285,582	-	-	-	-		
7.12	Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh									Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,843,084,250	13,843,084,250	-	13,843,084,250	-	-	-	-	
7.13	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh									Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,016,825,120	4,016,825,120	4,016,825,120	-	-	-	-	-	
7.15	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	123,323,773,441	123,323,773,441	-	123,323,773,441	-	-	-	-	
7.18	Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	382,598,480	382,598,480	-	-	382,598,480	-	-	-	
7.19	Ủy ban nhân dân Quận 5									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,525,600,000	8,525,600,000	-	8,525,600,000	-	-	-		
7.20	Ủy ban nhân dân Quận 6									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,630,787,000	-	-	-	-	-	9,630,787,000		
7.21	Ủy ban nhân dân Quận 9									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	148,875,000	148,875,000	-	-	148,875,000	-	-		
7.22	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,309,671,099	704,808,099	704,808,099	-	-	-	604,863,000	-	
7.24	Ủy ban nhân dân quận Tân Phú									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,436,379,721	7,436,379,721	1,150,849,721	-	6,285,530,000	-	-	-	
7.25	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông									Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,111,000	26,111,000	26,111,000	-	-	-	-	-	
8	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,869,587,767	4,869,587,767	4,869,587,767	-	-	-	-	-	
8.1	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn									Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,395,738,650	1,395,738,650	1,395,738,650	-	-	-	-	-	
8.4	Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV - Công ty mẹ									Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,473,849,117	3,473,849,117	3,473,849,117	-	-	-	-	-	
9	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,789,233,735	-	-	-	-	-	13,789,233,735	-	
9.8	Dự án cải tạo, mở rộng Khách sạn Đồng Khởi									Tổng công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH MTV
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,447,147,030	-	-	-	-	-	4,447,147,030	-	
9.9	Dự án mở rộng Khách sạn Cửu Long Majestic									Tổng công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH MTV
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,342,086,705	-	-	-	-	-	9,342,086,705	-	
11	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An - Thuận An - Tân Uyên và Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,934,202,000	39,934,202,000	-	-	39,934,202,000	-	-	-	
12.1	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương									Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,934,202,000	39,934,202,000	-	-	39,934,202,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12	Kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp CPH đối với Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,471,884,498	12,471,884,498	12,471,884,498	-	-	-	-	-	
13.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Sóc Trăng									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Sóc Trăng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,471,884,498	12,471,884,498	12,471,884,498	-	-	-	-	-	
16	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52,082,051,448	52,082,051,448	718,217,867	-	51,363,833,581	-	-	-	
17.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,251,694,581	51,251,694,581	-	-	51,251,694,581	-	-	-	
17.3	Cục Thuế Tỉnh Bình Dương									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	718,217,867	718,217,867	718,217,867	-	-	-	-	-	
17.11	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	112,139,000	112,139,000	-	-	112,139,000	-	-	-	
19	BÁO CÁO KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 CỦA TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	68,661,658,793	68,661,658,793	3,088,502,236	65,573,156,557	-	-	-	-	
6.5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,195,386,350	65,195,386,350	-	65,195,386,350	-	-	-	-	
6.7	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,088,502,236	3,088,502,236	3,088,502,236	-	-	-	-	-	
6.12	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	377,770,207	377,770,207	-	377,770,207	-	-	-	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,477,669,602,131	2,574,244,322,385	1,897,022,729,550	439,271,327,869	237,950,264,966	-	903,425,279,746	-	
1	Chuyên đề Việc ưu đãi đầu tư và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,481,660,732,451	1,481,660,732,451	1,481,660,732,451	-	-	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,526,423,342	24,526,423,342	24,526,423,342	-	-	-	-	-	
1.3	Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp Tân Tạo									Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp Tân Tạo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	98,507,391,929	98,507,391,929	98,507,391,929	-	-	-	-	-	
1.4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước									Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,168,625,181,904	1,168,625,181,904	1,168,625,181,904	-	-	-	-	-	
1.7	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sepzone - Linh Trung (VN)									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sepzone - Linh Trung (VN)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	190,001,735,276	190,001,735,276	190,001,735,276	-	-	-	-	-	
2	Chuyên đề: Chương trình huy động vốn, cho vay đầu tư xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,532,418,347	5,532,418,347	-	-	5,532,418,347	-	-	-	
2.1	Ban QLĐTXDCT quận Bình Tân									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường An Lạc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,228,229,614	2,228,229,614	-	-	2,228,229,614	-	-	-	
2.2	Ban QLĐTXDCT thuộc Sở GDĐT									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,407,930,532	2,407,930,532	-	-	2,407,930,532	-	-	-	
2.3	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình huyện Hóc Môn									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hóc Môn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,865,200	140,865,200	-	-	140,865,200	-	-	-	
2.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Bình Chánh									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Tân Nhựt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	63,268,958	63,268,958	-	-	63,268,958	-	-	-	
2.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Cần Giờ									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Cần Giờ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	401,726,794	401,726,794	-	-	401,726,794	-	-	-	
2.8	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Nhà Bè									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Nhà Bè
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	120,332,112	120,332,112	-	-	120,332,112	-	-	-	
2.11	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 6									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Bình Tiên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	141,154,965	141,154,965	-	-	141,154,965	-	-	-	
2.14	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 9									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Cát Lái
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,251	13,251	-	-	13,251	-	-	-	
2.16	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực thành phố Thủ Đức									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Cát Lái
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,896,921	28,896,921	-	-	28,896,921	-	-	-	
3	Dự án cải thiện môi trường nước Thành phố Hồ Chí Minh, lưu vực kênh Tàu Hủ - Bến Nghé - Đôi Tẻ, giai đoạn 2									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	85,395,375,729	75,716,051,885	-	-	75,716,051,885	-	9,679,323,844	-	
3.1	Ban QLDA ĐTXDCTGTĐT TP.Hồ Chí Minh									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	85,395,375,729	75,716,051,885	-	-	75,716,051,885	-	9,679,323,844	-	
4	Hoạt động đầu tư xây dựng, việc thực hiện các mục tiêu xây dựng và phát triển Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	299,037,581,570	299,037,581,570	295,055,909,473	-	3,981,672,097	-	-	-	
4.1	Ban Quản lý các dự án đầu tư - xây dựng khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý các dự án đầu tư - xây dựng khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,069,120,797	3,069,120,797	-	-	3,069,120,797	-	-	-	
4.2	Ban Quản lý Khu công nghệ cao									Ban Quản lý Khu công nghệ cao
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	295,055,909,473	295,055,909,473	295,055,909,473	-	-	-	-	-	
4.3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	912,551,300	912,551,300	-	-	912,551,300	-	-	-	
7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	737,494,343,321	655,510,872,194	63,519,421,688	439,271,327,869	152,720,122,637	-	81,983,471,127	-	
7.1	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng các công trình thuộc Sở Y tế									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,620,623,461	1,620,623,461	-	-	1,620,623,461	-	-	-	
7.3	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh điện lực thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh điện lực thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,464,157,348	20,464,157,348	-	-	20,464,157,348	-	-	-	
7.6	Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh									Chi cục hải quan khu vực II
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	386,525,072	386,525,072	386,525,072	-	-	-	-	-	
7.8	Khu Quản lý đường thủy nội địa									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,002,745,774	27,002,745,774	-	-	27,002,745,774	-	-	-	
7.9	Khu quản lý giao thông đô thị số 1									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,656,224,000	25,656,224,000	-	-	25,656,224,000	-	-	-	
7.10	Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,676,892,626	73,422,204,708	-	-	73,422,204,708	-	2,254,687,918	-	
7.17	Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh									Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,157,889,000	-	-	-	-	-	75,157,889,000	-	
7.18	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	467,995,856,624	467,995,856,624	28,724,528,755	439,271,327,869	-	-	-	-	
7.19	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,968,610,892	31,605,256,341	31,605,256,341	-	-	-	1,363,354,551	-	
7.22	Ủy ban nhân dân Quận 3									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,707,066,388	-	-	-	-	-	2,707,066,388	-	
7.24	Ủy ban nhân dân Quận 7									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,054,640,616	4,554,167,346	-	-	4,554,167,346	-	500,473,270	-	
7.25	Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,803,111,520	2,803,111,520	2,803,111,520	-	-	-	-	-	
8	Việc thực hiện giải pháp giảm sử dụng túi ni lông thông thường của Thành phố Hồ Chí Minh theo đề án của Chính phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	811,762,484,775	-	-	-	-	-	811,762,484,775	-	
8.1	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	811,762,484,775	-	-	-	-	-	811,762,484,775	-	
9	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,786,665,938	56,786,665,938	56,786,665,938	-	-	-	-	-	
9.3	Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn									Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,909,519,287	6,909,519,287	6,909,519,287	-	-	-	-	-	
9.4	Công ty cổ phần dệt may Gia Định									Công ty cổ phần dệt may Gia Định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,182,385,467	5,182,385,467	5,182,385,467	-	-	-	-	-	
9.5	Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh									Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,694,761,184	44,694,761,184	44,694,761,184	-	-	-	-	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,406,425,165,837	2,268,771,876,296	2,150,651,753,655	18,123,694,033	99,996,428,608	-	137,653,289,541	-	
1	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn - TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	203,379,919	-	-	-	-	-	203,379,919	-	
1.7	Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên									Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	203,379,919	-	-	-	-	-	203,379,919	-	
2	Kiểm toán hoạt động đầu tư xây dựng, mua nhà, đất phục vụ tái định cư và công tác quản lý, bố trí quỹ nhà, đất, tái định cư giai đoạn 2013-2016 của TP.Hồ Chí Minh; Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của 03 dự án ĐTXD: DA thành phần xây dựng 2.220 căn hộ chung cư, DA đầu tư xây dựng khu 2 (1.570 căn hộ) và DA đầu tư xây dựng khu 3 (1.080 căn hộ) thuộc dự án khu dân cư tái định cư 38,4 ha phường Bình Khánh, Quận 2 thuộc Khu đô thị mới Thủ Thiêm									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	94,891,551,544	94,891,551,544	6,470,351,889	-	88,421,199,655	-	-	-	
2.1	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm									Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,255,658,310	8,255,658,310	-	-	8,255,658,310	-	-	-	
2.6	Ủy ban nhân dân Quận 9									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,855,272,040	65,855,272,040	-	-	65,855,272,040	-	-	-	
2.8	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,197,209,834	6,197,209,834	-	-	6,197,209,834	-	-	-	
2.10	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,583,411,360	14,583,411,360	6,470,351,889	-	8,113,059,471	-	-	-	
3	Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2016 của quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,370,226,179	12,069,801,693	12,069,801,693	-	-	-	29,300,424,486	-	
3.2	Chi cục thuế Quận Tân Bình									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,370,226,179	12,069,801,693	12,069,801,693	-	-	-	29,300,424,486		
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	59,970,972,135	59,970,972,135	48,330,675,374	65,067,808	11,575,228,953	-	-	-	
4.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Nhà Bè									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Nhà Bè
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,567,184,843	1,567,184,843	-	-	1,567,184,843	-	-	-	
4.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 6									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Bình Tiên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,397,809	45,397,809	-	-	45,397,809	-	-	-	
4.10	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,316,968,238	6,316,968,238	-	-	6,316,968,238	-	-	-	
4.11	Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh									Chi cục hải quan khu vực II
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,047,037,336	26,047,037,336	26,047,037,336	-	-	-	-	-	
4.12	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,465,335,860	2,465,335,860	2,465,335,860	-	-	-	-	-	
4.12.5	CHI CỤC THUẾ QUẬN BÌNH THẠNH									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,465,335,860	2,465,335,860	2,465,335,860						
4.13	Khu Quản lý GTĐT số 2									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,791,808	122,791,808	-	65,067,808	57,724,000	-	-	-	
4.18	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,818,302,178	19,818,302,178	19,818,302,178		-	-	-	-	
4.23	Ủy ban nhân dân Quận 2									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,111,658,925	2,111,658,925	-	-	2,111,658,925	-	-	-	
4.25	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	562,455,000	562,455,000	-	-	562,455,000	-	-	-	
4.26	Ban quản lý các dự án ĐTXD Khu công nghệ cao									Ban Quản lý các dự án đầu tư - xây dựng khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	913,840,138	913,840,138	-	-	913,840,138	-	-	-	
5	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất dự án khu đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2016									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,698,346,373,272	1,698,346,373,272	1,698,346,373,272	-	-	-	-	-	
5.1	Thành phố Hồ Chí Minh									Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,698,346,373,272	1,698,346,373,272	1,698,346,373,272	-	-	-	-	-	
8	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	373,441,564,958	353,667,226,213	353,667,226,213	-	-	-	19,774,338,745	-	
8.3	Dự án đầu tư sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất									Dự án đầu tư sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,854,626,636	-	-	-	-	-	1,854,626,636	-	
8.7	Dự án Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài									Dự án Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,919,712,109	-	-	-	-	-	17,919,712,109	-	
8.8	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần									Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	353,667,226,213	353,667,226,213	353,667,226,213	-	-	-	-	-	
13	Kiểm toán chuyên đề Việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2016									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,986,655,321	23,986,655,321	23,986,655,321	-	-	-	-	-	
13.1	Sở Tài chính Bình Dương									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,986,655,321	23,986,655,321	23,986,655,321	-	-	-	-	-	
14	Kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý vốn đầu tư DAĐTXD Cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu từ ngã ba Tân Vạn đến điểm cuối tuyến tránh thành phố Biên Hòa theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,375,146,391	-	-	-	-	-	88,375,146,391	-	
14.1	DA ĐTXD Cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu từ ngã ba Tân Vạn đến điểm cuối tuyến tránh thành phố Biên Hòa theo hình thức hợp đồng BOT									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,375,146,391	-	-	-	-	-	88,375,146,391	-	
17	Kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,839,296,118	25,839,296,118	7,780,669,893	18,058,626,225	-	-	-	-	
7.11	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,024,267,076	7,024,267,076	7,024,267,076	-	-	-	-	-	
7.18	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,058,626,225	18,058,626,225	-	18,058,626,225	-	-	-	-	
7.27	Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	756,402,817	756,402,817	756,402,817	-	-	-	-	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,617,171,222	140,124,799,097	125,895,209,879	773,206,996	13,456,382,222	-	492,372,125	-	
2	Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của Quận 10, TP. Hồ Chí Minh									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,502,043,956	1,076,077,514	1,076,077,514	-	-	-	425,966,442	-	
2.2	Chi cục thuế Quận 10									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,502,043,956	1,076,077,514	1,076,077,514	-	-	-	425,966,442	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015, Chuyên đề việc thực hiện đề án "Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước năm 2015" của TP. Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,267,922,000	18,267,922,000	4,811,539,778	-	13,456,382,222	-	-	-	
3.2	Chi cục thuế Huyện Hóc Môn									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,248,486,787	2,248,486,787	2,248,486,787	-	-	-	-	-	
3.13	Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh									Chi cục hải quan khu vực II
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,563,052,991	2,563,052,991	2,563,052,991	-	-	-	-	-	
3.18	Khu Quản lý giao thông đô thị số 3									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	929,687,386	929,687,386	-	-	929,687,386	-	-	-	
3.22	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,526,694,836	12,526,694,836	-		12,526,694,836	-	-	-	
4	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi từ kinh phí NSNN, hoạt động sự nghiệp và các hoạt động khác năm 2015 của các trường khối đào tạo, dạy nghề thuộc TPHCM									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	773,206,996	773,206,996	-	773,206,996	-	-	-	-	
4.14	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch									Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,627,339	238,627,339	-	238,627,339	-	-	-	-	
4.19	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh									Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	534,579,657	534,579,657	-	534,579,657	-	-	-	-	
5	BCKT báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015và kiểm toán chuyên đề: Việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	118,715,783,205	118,715,783,205	118,715,783,205	-	-	-	-	-	
5.6	Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên									Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	118,715,783,205	118,715,783,205	118,715,783,205	-	-	-	-	-	
9	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,405,683	-	-	-	-	-	66,405,683	-	
10.10	Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên									Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,405,683	-	-	-		-	66,405,683	-	
13	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công trên địa bàn thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,291,809,382	1,291,809,382	1,291,809,382	-	-	-	-	-	
8.3	Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,291,809,382	1,291,809,382	1,291,809,382	-	-	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	109,900,804,481	108,042,393,453	106,189,056,635	-	1,853,336,818	-	1,858,411,028	-	
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Tiểu Dự án nâng cấp đô thị TP.HCM: Dự án thành phần số 2 "Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cấp 3 các khu dân cư thu nhập thấp ngoài lưu vực Tân Hóa - Lò Gốm"; Dự án thành phần số 3 "Cải thiện hệ thống thoát nước cấp 2, 3 lưu vực Tân Hóa - Lò Gốm"; Dự án thành phần số 4 "Cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa - Lò Gốm"									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,028,618,768	828,236,778	-	-	828,236,778	-	200,381,990	-	
2.1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp đô thị thành phố Hồ Chí Minh									Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp đô thị thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,028,618,768	828,236,778	-	-	828,236,778	-	200,381,990	-	
3	Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2014 và các chuyên đề của TP. Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	107,214,156,675	107,214,156,675	106,189,056,635	-	1,025,100,040	-	-	-	
3.16	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,969,056,635	105,969,056,635	105,969,056,635	-	-	-	-	-	
3.18	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh (Chuyên đề KHCN)									Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	220,000,000	220,000,000	220,000,000		-	-	-	-	
3.20	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (Chuyên đề Nông thôn mới)									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	115,936,740	115,936,740	-	-	115,936,740	-	-	-	
3.21	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ (Chuyên đề Nông thôn mới)									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	909,163,300	909,163,300	-	-	909,163,300	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
8	BCKT Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015" của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,658,029,038	-	-	-	-	-	1,658,029,038	-	
8.2	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần									Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,658,029,038	-	-	-	-	-	1,658,029,038	-	
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,947,179,725	8,500,738,308	26,457,733	8,474,280,575	-	-	1,446,441,417	-	
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2013 của thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,920,721,992	8,474,280,575	-	8,474,280,575	-	-	1,446,441,417	-	
1.1	CHI CỤC THUẾ QUẬN 7									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,446,441,417	-	-	-	-	-	1,446,441,417		
1.2	Trung tâm điều hành chống ngập									Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,286,762,762	7,286,762,762	-	7,286,762,762	-	-	-	-	
1.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 6									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Bình Tiên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	-	
1.5	Lực lượng thanh niên xung phong									Lực lượng thanh niên xung phong
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	187,517,813	187,517,813	-	187,517,813	-	-	-	-	
2	Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,457,733	26,457,733	26,457,733	-	-	-	-	-	
2.1	Công ty mẹ									Tổng công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,457,733	26,457,733	26,457,733	-	-	-	-	-	
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52,534,552,158	47,666,435,580	25,927,029,108	21,255,033,668	484,372,804	-	4,868,116,578	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,684,753,186	28,816,636,608	7,511,077,479	21,255,033,668	50,525,461	-	4,868,116,578	-	
1.1	Cty TNHH MTV DV CI huyện Hóc Môn									Cty TNHH MTV DV CI huyện Hóc Môn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	203,545,459	203,545,459	203,545,459	-	-	-	-	-	
1.3	Quận 9									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,880,684	41,880,684	41,880,684	-	-	-	-	-	
1.4	Cục Hải quan									Chi cục hải quan khu vực II
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,265,651,336	7,265,651,336	7,265,651,336	-	-	-	-	-	
1.7	Trung tâm chống ngập (điều chỉnh tiền công ích)									Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,133,929,450	11,133,929,450	-	11,133,929,450	-	-	-	-	
1.8	Sở Lao động TB-XH									Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,444,734,800	7,444,734,800	-	7,444,734,800	-	-	-	-	
1.9	Sở Giáo dục - đào tạo									Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,676,369,418	2,676,369,418	-	2,676,369,418	-	-	-	-	
1.10	Ban QLĐT XDCT Nâng cấp đô thị									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,112,048,720	-	-	-		-	2,112,048,720	-	
1.11	Khu QLGTĐT số 2									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,525,461	50,525,461	-	-	50,525,461	-	-	-	
1.15	Cty TNHH MTV Dệt may Gia Định									Cty TNHH MTV Dệt may Gia Định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,756,067,858	-	-	-	-	-	2,756,067,858	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	433,847,343	433,847,343	-	-	433,847,343	-	-	-	
4.1	Ban QLDA huyện Tân Uyên									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Tân Uyên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	433,847,343	433,847,343			433,847,343	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,415,951,629	18,415,951,629	18,415,951,629	-	-	-	-	-	
3.1	Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,364,869,908	18,364,869,908	18,364,869,908	-	-	-	-	-	
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,081,721	51,081,721	51,081,721	-	-	-	-	-	
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	194,520,264,188	95,707,405,628	94,183,332,281	-	1,524,073,347	-	98,812,858,560	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011; kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của Thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,040,793,859	28,632,217,432	28,632,217,432	-	-	-	98,408,576,427	-	
1.1	Quận 9									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,184,935,352	20,184,935,352	20,184,935,352	-	-	-	-	-	
1.2	Quận Bình Thạnh									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,212,344,656	8,375,635,080	8,375,635,080			-	91,836,709,576	-	
1.3	Ban QLĐTXDCT Quận 4									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Xóm Chiếu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,647,000	71,647,000	71,647,000	-	-	-	-	-	
1.5	Quận 6									Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,571,866,851	-	-			-	6,571,866,851	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2	Chuyển đề giao đất, triển khai thực hiện dự án; bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (SDĐ) và tài sản hình thành từ dự án trên địa bàn quận 7 và huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2001-2010									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,545,251,369	65,545,251,369	65,545,251,369	-	-	-	-	-	
3.1	Cơ quan thuế									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,267,075,769	48,267,075,769	48,267,075,769	-	-	-	-	-	
3.2	Ban Bồi thường GPMB huyện Bình Chánh									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Tân Nhựt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,278,175,600	17,278,175,600	17,278,175,600	-	-	-	-	-	
3	Dự án Xây dựng Cầu Nguyễn Văn Cừ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,934,218,960	1,529,936,827	5,863,480	-	1,524,073,347	-	404,282,133	-	
4.1	Khu Quản lý giao thông đô thị số 1									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	410,145,613	5,863,480	5,863,480	-	-	-	404,282,133	-	
4.2	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình Giao thông - Đô thị thành phố (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông)									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,524,073,347	1,524,073,347	-	-	1,524,073,347	-	-	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	173,126,457,583	62,435,933,040	33,482,207,639	536,660,946	28,417,064,455	-	110,690,524,543	-	
1	Dự án Tiêu thoát nước và cải thiện ô nhiễm kênh Tham Lương – Bến Cát – Rạch Nước Lên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,150,223,488	23,150,223,488	-	-	23,150,223,488	-	-	-	
1.1	Đơn vị Ban Quản lý Đầu tư XDCT Sở NNPTNT TP.HCM (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng đô thị)									Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,150,223,488	23,150,223,488	-	-	23,150,223,488	-	-	-	
2	Dự án Xây dựng Cầu Thủ Thiêm									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	110,957,774,275	3,565,392,956	-	-	3,565,392,956	-	107,392,381,319	-	
2.1	Đơn vị Khu Quản lý giao thông đô thị số 1									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	110,957,774,275	3,565,392,956	-	-	3,565,392,956	-	107,392,381,319	-	
3	Kiểm toán chuyên đề quản lý, sử dụng, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và quản lý, sử dụng nguồn thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) từ năm 2006-2010									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	37,727,179,360	34,429,036,136	32,190,927,179	536,660,946	1,701,448,011	-	3,298,143,224	-	
3.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	32,727,588,125	32,727,588,125	32,190,927,179	536,660,946	-	-	-	-	
3.3	Dự án Di dời và đầu tư hiện đại hóa sản xuất màng ghép, màng mỏng phục vụ bao bì và nông nghiệp (Công ty Bao bì Sài Gòn)									Công ty Bao bì Sài Gòn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,197,200,486	1,197,200,486	-	-	1,197,200,486	-	-	-	
3.4	Dự án Xây dựng Nhà máy chế biến thủy hải sản tại KCN Tân Tạo để di dời một số xí nghiệp trong nội thành (Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn)									Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,531,233,285	122,298,214	-	-	122,298,214	-	2,408,935,071	-	
3.5	Dự án Xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm và vật liệu sinh học y tế đạt tiêu chuẩn GMP ASEAN (Công ty TNHH MTV Dược Phẩm và Sinh học Y tế)									Công ty TNHH MTV Dược Phẩm và Sinh học Y tế
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,021,724,336	132,516,183	-	-	132,516,183	-	889,208,153	-	
3.6	Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Hùng Vương (Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương)									Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	249,433,128	249,433,128	-	-	249,433,128	-	-	-	
4	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,291,280,460	1,291,280,460	1,291,280,460						
1	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,291,280,460	1,291,280,460	1,291,280,460	-	-	-	-	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,656,822,488	18,139,379,127	14,953,407,337	2,320,505,934	865,465,856	-	16,517,443,361	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,273,913,271	17,273,913,271	14,953,407,337	2,320,505,934	-	-	-	-	
1.2	Quận Phú Nhuận									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,194,074,406	2,194,074,406	2,194,074,406	-	-	-	-	-	
1.3	Quận 10									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	675,471,594	675,471,594	675,471,594	-	-	-	-	-	
1.4	Quận Tân Bình									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,943,846,095	7,943,846,095	7,943,846,095	-	-	-	-	-	
1.5	Quận 1									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,534,493,814	2,534,493,814	2,474,987,880	59,505,934	-	-	-	-	
1.6	Công ty CP Công trình Giao thông Công chánh (đã chuyển giao cho BQL Đầu tư XDCT Quận 12)									Chưa xác định
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,150,127,362	1,150,127,362	1,150,127,362	-	-	-	-	-	
1.7	Sở Khoa học và Công nghệ									Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,775,900,000	2,775,900,000	514,900,000	2,261,000,000	-	-	-	-	
2	Dự án Cầu Tân Thuận 2 (giai đoạn 1)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	746,034,993	746,034,993	-	-	746,034,993	-	-	-	
2.1	KHU QUẢN LÝ GIAO THÔNG ĐÔ THỊ SỐ 1									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	746,034,993	746,034,993	-	-	746,034,993	-	-	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3	Dự án Khu tưởng niệm các Vua Hùng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,454,863	19,454,863	-	-	19,454,863	-	-	-	
3.1	Ban quản lý khu công viên lịch sử - văn hóa dân tộc									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,454,863	19,454,863	-	-	19,454,863	-	-	-	
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Rừng Sác - Cần Giờ (giai đoạn 1)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,617,419,361	99,976,000	-	-	99,976,000	-	16,517,443,361	-	
4.1	Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện Cần Giờ									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Cần Giờ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,617,419,361	99,976,000	-	-	99,976,000	-	16,517,443,361	-	
XV	**Năm kiểm toán 2009**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,177,113,614	67,177,113,614	63,303,083,471	42,247,497	3,831,782,646	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,943,856,744	60,943,856,744	60,901,609,247	42,247,497	-	-	-	-	
1.1	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	59,101,609,247	59,101,609,247	59,101,609,247	-	-	-	-	-	
1.3	Sở Tài Chính									Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,247,497	42,247,497	-	42,247,497	-	-	-	-	
1.5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch									Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,800,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000	-		-	-	-	
2	Dự án cải tạo mở rộng đường Điện Biên Phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,831,782,646	3,831,782,646	-	-	3,831,782,646	-	-	-	
2.1	Công ty Công trình GT 68									Công ty Công trình GT 68
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	132,789,965	132,789,965	-	-	132,789,965	-	-	-	
2.2	Công ty XD Giao thông Sài Gòn									Công ty XD Giao thông Sài Gòn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	503,541,230	503,541,230	-	-	503,541,230	-	-	-	
2.3	Công ty CT Giao thông 710									Công ty CT Giao thông 710
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	895,130,127	895,130,127	-	-	895,130,127	-	-	-	
2.4	Công ty TNHH XD điện Thái Dương									Công ty TNHH XD điện Thái Dương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,300,321,324	2,300,321,324	-	-	2,300,321,324	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	381,632,000	381,632,000	381,632,000	-	-	-	-	-	
3.1	Cục Thuế Tỉnh Bình Dương									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	381,632,000	381,632,000	381,632,000	-		-	-	-	
4	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,019,842,224	2,019,842,224	2,019,842,224						
4.1	Chi cục thuế huyện Xuyên Mộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,019,842,224	2,019,842,224	2,019,842,224	-	-	-	-	-	
XVI	**Năm kiểm toán 2008**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,372,253,495	17,372,253,495	799,113,754	-	16,573,139,741	-	-	-	
1	Dự án Đầu tư xây dựng cầu và đường Nguyễn Tri Phương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,579,529,632	13,579,529,632	-	-	13,579,529,632	-	-	-	
1.1	Khu quản lý giao thông đô thị số 1									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,579,529,632	13,579,529,632	-	-	13,579,529,632	-	-	-	
2	Dự án Tòa nhà trung tâm Đài Truyền hình TP. HCM									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	179,927,754	179,927,754	-	-	179,927,754	-	-	-	
2.1	Đài Truyền hình TP. Hồ Chí Minh									Đài Truyền hình TP. Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	179,927,754	179,927,754	-	-	179,927,754	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2007 của tỉnh Bình Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,612,796,109	3,612,796,109	799,113,754	-	2,813,682,355	-	-	-	
3.2	Cục Thuế Tỉnh Bình Dương									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	799,113,754	799,113,754	799,113,754	-		-	-	-	
3.3	Ban QLDA Sở LĐTBXH (Dự án trường Kỹ nghệ Bình Dương)									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,813,682,355	2,813,682,355		-	2,813,682,355	-	-	-	
XVII	**Năm kiểm toán 2007**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,748,749	54,748,749	54,748,749	-	-	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2006 của thành phố Hồ Chí Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,748,749	54,748,749	54,748,749	-	-	-	-	-	
1.2	Quận 1									Thuế Thành phố Hồ Chí Minh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,748,749	54,748,749	54,748,749	-	-	-	-	-	
A13	**KTNN KHU VỰC V**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**608,106,423,330**	**428,658,773,257**	**87,227,887,532**	**221,715,091,187**	**119,715,794,538**	-	**179,447,650,073**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,808,655,147	1,238,199,522	-	991,208,522	246,991,000	-	98,570,455,625	-	
1	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2022-2022 tại thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,000,000,000	-	-	-	-	-	35,000,000,000	-	
1.1	Quỹ Phát triển đất thành phố Cần Thơ									Quỹ phát triển đất thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,000,000,000	-	-	-	-	-	35,000,000,000	-	
2	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2022-2022 tại tỉnh Hậu Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	170,775,000	-	-	-	-	-	170,775,000	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.2	Sở Tài chính Hậu Giang									Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	170,775,000	-	-	-	-	-	170,775,000	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Hậu Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,786,000	64,674,000	-	-	64,674,000	-	121,112,000	-	
3.7	Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ									BQLDA ĐTXD Long Mỹ khu vực 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,786,000	64,674,000	-	-	64,674,000	-	121,112,000	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh An Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,954,914,132	1,173,525,522	-	991,208,522	182,317,000	-	8,781,388,610	-	
5.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	112,945,000	112,945,000	-	-	112,945,000	-	-	-	
5.13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,000,000,000	-	-	-	-	-	2,000,000,000	-	
5.14	Sở Tài chính An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	775,810,022	775,810,022	-	775,810,022	-	-	-	-	
5.15	Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,022,000	53,022,000	-	-	53,022,000	-	-	-	
5.17	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,695,293,610	-	-	-	-	-	6,695,293,610	-	
5.20	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	131,920,000	45,825,000	-	29,475,000	16,350,000	-	86,095,000	-	
5.21	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,923,500	185,923,500	-	185,923,500	-	-	-	-	
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Kiên Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kiên Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kiên Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,914,527,687	-	-	-	-	-	49,914,527,687	-	
6.6	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành									Xã Châu Thành
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,914,527,687	-	-	-	-	-	49,914,527,687	-	
8	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,582,652,328	-	-	-	-	-	4,582,652,328	-	
8.1	Sở Tài chính Sóc Trăng									Sở Tài chính TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,582,652,328	-	-	-	-	-	4,582,652,328	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	187,335,783,409	164,522,728,484	2,788,898,408	154,677,736,460	7,056,093,616	-	22,813,054,925	-	
2	Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Hậu Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,300,858,626	-	-	-	-	-	19,300,858,626	-	
2.2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang									Sở Y tế, Sở Tài chính Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,300,858,626	-	-	-	-	-	19,300,858,626	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,829,547,069	2,924,925,770	2,786,581,734	-	138,344,036	-	2,904,621,299	-	
4.4	Cục Thuế Tỉnh Cà Mau									Thuế tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,786,581,734	2,786,581,734	2,786,581,734	-	-	-	-	-	
4.7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,924,627	96,924,627	-	-	96,924,627	-	-	-	
4.10	Ủy ban nhân dân huyện U Minh									Ban QLDA Khu vực U Minh thuộc Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,419,409	41,419,409	-	-	41,419,409	-	-	-	
4.12	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau									Sở Tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,904,621,299	-	-	-	-	-	2,904,621,299	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	705,765,000	98,190,000	-	-	98,190,000	-	607,575,000	-	
5.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu									Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	705,765,000	98,190,000	-	-	98,190,000	-	607,575,000	-	
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,604,692,942	35,604,692,942	-	35,604,692,942	-	-	-	-	
6.6	Sở Tài chính Sóc Trăng									Sở Tài chính TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,220,992,942	33,220,992,942	-	33,220,992,942	-	-	-	-	
6.8	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành									UBND Xã Phú Tâm
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,383,700,000	2,383,700,000	-	2,383,700,000	-	-	-	-	
7	BCKT ngân sách địa phương, BCQT NSĐP năm 2021 tỉnh An Giang và chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,536,413,132	122,536,413,132	2,316,674	119,073,043,518	3,461,052,940	-	-	-	
7.1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	502,519,600	502,519,600	-	-	502,519,600	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	630,751,000	630,751,000	-	-	630,751,000	-	-	-	
7.5	Sở Công thương An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,312,000	54,312,000	-	-	54,312,000	-	-	-	
7.6	Sở Giao thông Vận tải An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,761,000	114,761,000	-	114,761,000	-	-	-	-	
7.8	Sở Tài chính An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,343,815,205	3,343,815,205	-	3,264,060,065	79,755,140	-	-	-	
7.12	Ủy ban nhân dân huyện An Phú									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,931,610,000	20,931,610,000	-	20,931,610,000	-	-	-	-	
7.13	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,348,000	99,348,000	-	-	99,348,000	-	-	-	
7.14	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,673,000,000	56,673,000,000	-	56,673,000,000	-	-	-	-	
7.15	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực I
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,548,374,000	16,548,374,000	-	15,473,406,000	1,074,968,000	-		-	
7.16	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân									(Ban QLDA khu vực III
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	408,136,000	408,136,000	-	-	408,136,000	-		-	
7.17	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,316,674	2,316,674	2,316,674	-	-	-	-	-	
7.18	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,076,144,453	23,076,144,453	-	22,616,206,453	459,938,000	-	-	-	
7.22	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	151,325,200	151,325,200	-	-	151,325,200	-	-	-	
8	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,358,506,640	3,358,506,640	-	-	3,358,506,640	-	-	-	
8.2	Chi cục Thủy lợi thành phố Cần Thơ									Chi cục thủy lợi TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,248,076,199	3,248,076,199	-	-	3,248,076,199	-	-	-	
8.9	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	110,430,440	110,430,440	-	-	110,430,440	-	-	-	
8.10	Ủy ban nhân dân quận Cái Răng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	82,569,483,985	70,540,663,614	13,893,057,954	53,487,930,780	3,159,674,880	-	12,028,820,371	-	
1	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng tại các đô thị giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,189,698,300	13,189,698,300	13,189,698,300	-	-	-	-	-	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ									Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,189,698,300	13,189,698,300	13,189,698,300	-	-	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Hậu Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,902,847,371	-	-	-	-	-	4,902,847,371	-	
3.7	Sở Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang									Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,902,847,371	-	-	-	-	-	4,902,847,371	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,519,829,817	10,519,829,817	-	8,923,793,431	1,596,036,386	-	-	-	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Bạc Liêu									Ban QLDA XD Công trình Giao thông Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	270,767,747	270,767,747	-	-	270,767,747	-	-	-	
4.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu									Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,325,268,638	1,325,268,638	-	-	1,325,268,638	-	-	-	
4.7	Sở Tài chính Bạc Liêu									Sở Tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,790,377,427	5,790,377,427	-	5,790,377,427	-	-	-	-	
4.10	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình									Sở Tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,465,288,473	2,465,288,473	-	2,465,288,473	-	-	-	-	
4.11	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi									Sở Tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	400,927,531	400,927,531	-	400,927,531	-	-	-	-	
4.13	Ủy ban nhân dân thị xã Giá Rai									Sở Tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	267,200,000	267,200,000	-	267,200,000	-	-	-	-	
5	BCKT ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,109,611,494	2,983,638,494	-	1,420,000,000	1,563,638,494	-	7,125,973,000	-	
5.14	Sở Tài chính An Giang									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000	-	-	-	-	
5.15	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	942,415,994	942,415,994	-	-	942,415,994	-	-	-	
5.16	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực I
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,798,098,000	408,098,000	-	-	408,098,000	-	2,390,000,000	-	
5.18	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,149,794,500	1,573,124,500	-	1,360,000,000	213,124,500	-	576,670,000	-	
5.19	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Tịnh Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,159,303,000	-	-	-	-	-	4,159,303,000	-	
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Kiên Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,847,497,003	43,847,497,003	703,359,654	43,144,137,349	-	-	-	-	
6.3	Cục Thuế Tỉnh Kiên Giang									Thuế tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	656,939,654	656,939,654	656,939,654	-	-	-	-	-	
6.5	Sở Tài chính Kiên Giang									Quỹ phát triển đất tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,144,137,349	43,144,137,349	-	43,144,137,349	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
6.8	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận									Thuế cơ sở 6 tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,420,000	46,420,000	46,420,000	-	-	-	-	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,986,436,456	7,728,198,352	2,680,338,513	2,247,551,869	2,800,307,970	-	258,238,104	-	
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau; Dự án Trụ sở UBND tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,444,480,603	1,444,480,602	-	-	1,444,480,602	-	1	-	
2.1	Ban Quản lý dự án công trình xây dựng tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,444,480,602	1,444,480,601	-	-	1,444,480,601	-	1	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,247,551,869	2,247,551,869	-	2,247,551,869	-	-	-	-	
3.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng									Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,800,551,869	1,800,551,869	-	1,800,551,869	-	-	-	-	
3.6	Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng									UBND Phường Phú Lợi
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	447,000,000	447,000,000	-	447,000,000	-	-	-	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,889,522,984	1,889,522,984	873,773,750	-	1,015,749,234	-	-	-	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng 2 thành phố Cần Thơ									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	-	-	-	
4.2	Chi cục Thủy lợi thành phố Cần Thơ									Chi cục Thủy lợi TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	636,413,959	636,413,959	-	-	636,413,959	-	-	-	
4.9	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ									Thuế TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	864,560,000	864,560,000	864,560,000	-	-	-	-	-	
4.11	Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	279,335,275	279,335,275	-	-	279,335,275	-	-	-	
4.13	Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt									Phường Thốt Nốt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,213,750	9,213,750	9,213,750	-	-	-	-	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Kiên Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,404,881,000	2,146,642,897	1,806,564,763	-	340,078,134	-	258,238,103	-	
5.1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang									Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	598,316,237	340,078,134	-	-	340,078,134	-	258,238,103	-	
5.17	Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá									Thuế tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,806,564,763	1,806,564,763	1,806,564,763	-	-	-	-	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,680,609,391	92,785,137,476	80,020,747	3,787,423,058	88,917,693,671	-	7,895,471,915	-	
3	Chuyên đề hoạt động xây dựng và quản lý vốn của các dự án giao thông đầu tư theo hình thức đối tác công tư tại tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	86,854,910,538	85,562,572,623	-	3,787,423,058	81,775,149,565	-	1,292,337,915	-	
3.2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Quang Tiền									Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	83,067,487,480	81,775,149,565	-	-	81,775,149,565	-	1,292,337,915	-	
3.3	Công ty công ty cổ phần đầu tư B.O.T									Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,787,423,058	3,787,423,058	-	3,787,423,058	-	-	-	-	
6	Tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,226,243,480	1,226,243,480	-	-	1,226,243,480	-	-	-	
6.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,226,243,480	1,226,243,480	-	-	1,226,243,480	-	-	-	
8	BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,415,804,148	1,415,804,148	80,020,747	-	1,335,783,401	-	-	-	
8.5	Bệnh viện Tim mạch An Giang									Bệnh viện Tim mạch An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	80,020,747	80,020,747	80,020,747	-	-	-	-	-	
8.22	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	230,415,000	230,415,000	-	-	230,415,000	-	-	-	
8.23	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA Khu vực III)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	127,444,000	127,444,000	-	-	127,444,000	-	-	-	
8.24	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	191,066,401	191,066,401	-	-	191,066,401	-	-	-	
8.27	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,606,000	105,606,000	-	-	105,606,000	-	-	-	
8.28	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	681,252,000	681,252,000	-	-	681,252,000	-	-	-	
11	BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,183,651,225	4,580,517,225	-	-	4,580,517,225	-	6,603,134,000	-	
11.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bạc Liêu									Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,642,266,802	1,642,266,802	-	-	1,642,266,802	-	-	-	
11.7	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình									Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,603,134,000	-	-	-	-	-	6,603,134,000	-	
11.10	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải									Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,938,250,423	2,938,250,423	-	-	2,938,250,423	-	-	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,525,006,898	3,532,793,909	503,000,769	640,442,907	2,389,350,233	-	6,992,212,989	-	
1	BCKT NSĐP tỉnh Bạc Liêu năm 2017									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	937,723,498	735,510,509	503,000,769	-	232,509,740	-	202,212,989	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1.2	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu									Thuế Cà Mau (Cty Phát triển đô thị Bắc Sơn SG)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	503,000,769	503,000,769	503,000,769	-	-	-	-	-	
1.4	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bạc Liêu									Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	434,722,729	232,509,740	-	-	232,509,740	-	202,212,989	-	
1.6	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-1	-1	-	-	-1	-	-	-	
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
5	Tỉnh Kiên Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,761,440,881	2,761,440,881	-	640,442,907	2,120,997,974	-	-	-	
5.6	Ủy ban nhân dân huyện An Biên									Xã An Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	640,442,907	640,442,907	-	640,442,907	-	-	-	-	
5.12	Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá									Phường Rạch Giá
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,120,997,974	2,120,997,974	-	-	2,120,997,974	-	-	-	
7	Thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,842,519	35,842,519	-	-	35,842,519	-	-	-	
7.7	Sở Y tế thành phố Cần Thơ									Sở Y tế, TP cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,842,519	35,842,519	-	-	35,842,519	-	-	-	
8	BCKT Chuyên đề hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tại tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,790,000,000	-	-	-	-	-	6,790,000,000	-	
8.1	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang									Quỹ đầu tư phát triển tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,790,000,000	-	-	-	-	-	6,790,000,000	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,888,357,744	40,965,882,424	37,241,164,498	1,043,767,001	2,680,950,925	-	28,922,475,320	-	
1	Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2016 huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2	2	-	-	2	-	-	-	
1.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Phú									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2	2	-	-	2	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,223,502,082	238,920,082	238,920,082	-	-	-	2,984,582,000	-	
2.7	Sở Tài chính Cà Mau									Sở Tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,984,582,000	-	-	-	-	-	2,984,582,000	-	
2.12	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi									Thuế tỉnh Cà Mau (Công ty TNHH MTV XD Thành Đạt CM + Công ty TNHH Duy Anh)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,920,082	238,920,082	238,920,082	-	-	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,931,508,923	1,931,508,923	-	1,013,096,000	918,412,923	-	-	-	
3.1	Ban Quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng									Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	389,196,402	389,196,402	-	-	389,196,402	-	-	-	
3.4	Sở Tài chính Sóc Trăng									Sở Tài chính TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,013,096,000	1,013,096,000	-	1,013,096,000	-	-	-	-	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách									Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	529,216,521	529,216,521	-	-	529,216,521	-	-	-	
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 đến Km50+889 và cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91B đoạn Km0+000 đến Km15+000 theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,937,893,320	-	-	-	-	-	25,937,893,320	-	
4.2	Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang									Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,937,893,320	-	-	-	-	-	25,937,893,320	-	
7	BCKT ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,627,646,855	9,627,646,855	7,834,437,855	30,671,000	1,762,538,000	-	-	-	
7.4	Cục Thuế Tỉnh An Giang									Thuế tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,834,437,855	7,834,437,855	7,834,437,855	-	-	-	-	-	
7.11	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực III)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,835,000	375,835,000	-	-	375,835,000	-	-	-	
7.12	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực II)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	221,716,000	221,716,000	-	30,671,000	191,045,000	-	-	-	
7.14	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực IV)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,195,658,000	1,195,658,000	-	-	1,195,658,000	-	-	-	
9	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của Thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	1	-	-	-	-	
9.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	-1	-1	-	-	-1	-	-	-	
9.10	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
9.12	Ủy ban nhân dân quận Ô Môn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	1	-	-	-	-	
10	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Hậu Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,167,806,561	29,167,806,561	29,167,806,561	-	-	-	-	-	
10.2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn									Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,167,806,561	29,167,806,561	29,167,806,561	-	-	-	-	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,459,523,993	492,603,169	-	-	492,603,169	-	1,966,920,824	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Báo cáo - Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,113,042	200,113,042	-	-	200,113,042	-	-	-	
1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau									Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,113,042	200,113,042	-	-	200,113,042	-	-	-	
2	Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,966,920,824	-	-	-	-	-	1,966,920,824	-	
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình									Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,966,920,824	-	-	-	-	-	1,966,920,824	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Kiên Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	292,490,127	292,490,127	-	-	292,490,127	-	-	-	
4.8	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên									UBND phường Hà Tiên, tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	292,490,127	292,490,127	-	-	292,490,127	-	-	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,814,529,440	3,814,529,440	-	-	3,814,529,440	-	-	-	
8	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Sóc Trăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	185,632,795	185,632,795	-	-	185,632,795	-	-	-	
8.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Trần Đề									Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	72,337,993	72,337,993	-	-	72,337,993	-	-	-	
8.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Phú									Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	113,294,802	113,294,802	-	-	113,294,802	-	-	-	
10	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của TP Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,628,896,645	3,628,896,645	-	-	3,628,896,645	-	-	-	
10.10	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh									UBND xã Vĩnh Thạnh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,628,896,645	3,628,896,645	-	-	3,628,896,645	-	-	-	
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	334,685,046	334,685,046	251,147,205	-	83,537,841	-	-	-	
1	Kiểm toán NSĐP năm 2013 của tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	334,685,046	334,685,046	251,147,205	-	83,537,841	-	-	-	
1.1	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu									Thuế tỉnh Cà Mau (kiến nghị đối với Công ty CP ĐT–XD- TM Minh Thắng Bạc Liêu (Thuế GTGT))
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	251,147,205	251,147,205	251,147,205	-	-	-	-	-	
1.2	Sở Tài chính Bạc Liêu									Sở tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	83,537,841	83,537,841	-	-	83,537,841	-	-	-	
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,565,573,840	22,565,573,840	22,355,752,886	-	209,820,954	-	-	-	
1	Đoàn kiểm toán NSĐP thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,042,700,000	21,042,700,000	21,042,700,000	-	-	-	-	-	
1.1	Ủy ban nhân dân quận Cái Răng									Thuế thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,042,700,000	21,042,700,000	21,042,700,000	-	-	-	-	-	
3	Đoàn kiểm toán NSĐP tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	209,820,954	209,820,954	-	-	209,820,954	-	-	-	
3.2	Ủy ban nhân dân huyện U Minh									Ban QLDA Khu vực U Minh thuộc Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	209,820,954	209,820,954	-	-	209,820,954	-	-	-	
4	BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,313,052,886	1,313,052,886	1,313,052,886	-	-	-	-	-	
4.1	Chi cục Thuế khu vực Tân Châu - An Phú									Thuế tỉnh An Giang
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,228,239,000	1,228,239,000	1,228,239,000	-	-	-	-	-	
4.2	Chi cục Thuế khu vực Tịnh Biên - Tri Tôn									Thuế tỉnh An Giang (Thuế *Cơ sở* 11)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,813,886	84,813,886	84,813,886	-	-	-	-	-	
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,117,506,029	7,117,506,029	-	-	7,117,506,029	-	-	-	
1	Đoàn kiểm toán NSĐP tỉnh Cà Mau									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,594,474,080	5,594,474,080	-	-	5,594,474,080	-	-	-	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường Cà Mau									Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,594,474,080	5,594,474,080	-	-	5,594,474,080	-	-	-	
3	Đoàn kiểm toán NSĐP năm 2011 tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,523,031,949	1,523,031,949	-	-	1,523,031,949	-	-	-	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Bạc Liêu									Ban QLDA XD Công trình Giao thông Bạc Liêu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	656,529,652	656,529,652	-	-	656,529,652	-	-	-	
3.2	Trung tâm dịch vụ khu công nghiệp Bạc Liêu									Trung tâm Dịch Vụ Khu Công Nghiệp
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	866,502,297	866,502,297	-	-	866,502,297	-	-	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,493,307,126	3,493,307,126	1,310,333,538	1,822,000,000	360,973,588	-	-	-	
1	Đoàn kiểm toán NSĐP thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,310,333,538	1,310,333,538	1,310,333,538	-	-	-	-	-	
1.1	Cục Thuế Thành phố Cần Thơ									Thuế thành phố Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,310,333,538	1,310,333,538	1,310,333,538	-	-	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,182,973,588	2,182,973,588	-	1,822,000,000	360,973,588	-	-	-	
2.1	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư An Giang									Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,822,000,000	1,822,000,000	-	1,822,000,000	-	-	-	-	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực II)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,856,281	49,856,281	-	-	49,856,281	-	-	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân									Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực III)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	159,070,222	159,070,222	-	-	159,070,222	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn									BQL du lịch và văn hoá huyện Thoại Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	152,047,085	152,047,085	-	-	152,047,085	-	-	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,056,265,131	4,056,265,131	905,092,727	2,995,050,000	156,122,404	-	-	-	
3	Đoàn kiểm toán NSĐP năm 2009 tỉnh Bạc Liêu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,056,265,131	4,056,265,131	905,092,727	2,995,050,000	156,122,404	-	-	-	
3.3	Sở Tài nguyên và Môi trường Bạc Liêu									Sở Nông Nghiệp và Môi Trường Cà Mau (kiến nghị đối vớiTrung tâm kỹ thuật Công nghệ Quan trắc)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	905,092,727	905,092,727	905,092,727	-	-	-	-	-	
3.4	Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch Bạc Liêu									Sở Văn hóa thể thao và Du lịch Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,122,404	156,122,404	-	-	156,122,404	-	-	-	
3.5	Ủy ban nhân dân thị xã Giá Rai									Sở Tài chính Cà Mau
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,995,050,000	2,995,050,000	-	2,995,050,000	-	-	-	-	
XV	**Năm kiểm toán 2009**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,470,699,695	5,470,699,695	5,219,080,287	21,980,590	229,638,818	-	-	-	
1	BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của tỉnh An Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,448,719,105	5,448,719,105	5,219,080,287	-	229,638,818	-	-	-	
1.1	Công ty cổ phần Phát triển du lịch An Giang									Ban Du lịch - Đường vào khu du lịch Lâm Viên Núi Cấm (Ban Du lịch đã giải) thể
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	147,923,625	147,923,625	-	-	147,923,625	-	-	-	
1.2	Cục Thuế Tỉnh An Giang									Thuế tỉnh An Giang (Cty CP ĐTXD Sao Mai An Giang)
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,219,080,287	5,219,080,287	5,219,080,287	-	-	-	-	-	
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú									Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	81,715,193	81,715,193	-	-	81,715,193	-	-	-	
2	Đoàn kiểm toán NSĐP thành phố Cần Thơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,980,590	21,980,590	-	21,980,590	-	-	-	-	
2.1	Sở Tài chính thành phố Cần Thơ									Sở Tài chính TP Cần Thơ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,980,590	21,980,590	-	21,980,590	-	-	-	-	
A14	**KTNN KHU VỰC VI**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**692,750,424,376**	**185,584,889,129**	**100,945,500,721**	**26,065,018,986**	**58,574,369,423**		**507,165,535,247**		
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,402,851,207	4,419,740,207	1,544,424,550	-	2,875,315,657	-	3,983,111,000	-	
2	Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	3,136,422,000	-		-	-	-	3,136,422,000		
2.1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố Hải Phòng									Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	3,136,422,000	-					3,136,422,000		
6	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ BVPTR giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	5,266,429,207	4,419,740,207	1,544,424,550	-	2,875,315,657	-	846,689,000	-	
6.1	VP Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn									Thuế tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000						
6.5	Huyện Bắc Sơn									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	544,424,550	544,424,550	544,424,550	-	-		-		
6.11	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn									Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	570,000,000	-	-				570,000,000		
6.16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	2,003,510,000	2,003,510,000		-	2,003,510,000				
6.24	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn (Nhà giảng đường - Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ)									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	1,098,562,000	821,873,000			821,873,000		276,689,000		
6.25	Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn (Nhà nghỉ Nhà khách A1- Văn phòng UBND tỉnh)									Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	49,932,657	49,932,657			49,932,657		-		
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	119,065,681,324	15,296,650,104	21,852,600	10,661,885,504	4,612,912,000	-	103,769,031,220	-	
2.	Kiểm toán chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	21,852,600	21,852,600	21,852,600	-	-	-	-		
2.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh									Thuế Tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	21,852,600	21,852,600	21,852,600	-	-		-		
4.	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	9,372,149,000	-	-	-	-	-	9,372,149,000		
4.9	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	9,372,149,000	-	-	-	-		9,372,149,000		
5.	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	91,608,416,279	-	-	-	-	-	91,608,416,279	-	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ninh									Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng khu vực I tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	28,013,185,000	-	-	-	-		28,013,185,000		
5.8	Sở Tài chính Quảng Ninh									Sở Tài chính Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	63,595,231,279	-	-	-	-		63,595,231,279		
6.	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Hải Dương									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	15,868,842,809	15,274,797,504	-	10,661,885,504	4,612,912,000	-	594,045,305		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	528,858,000	528,858,000	-	-	528,858,000		-		
6.3	Sở Tài chính Hải Dương									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	8,899,051,109	8,305,005,804	-	8,305,005,804	-		594,045,305		
6.5	Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	1,517,812,000	1,517,812,000	-	1,517,812,000	-		-		
6.6	Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	839,067,700	839,067,700	-	839,067,700	-		-		
6.7	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	472,242,000	472,242,000	-	-	472,242,000		-		
6.8	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	3,611,812,000	3,611,812,000	-	-	3,611,812,000		-		
8	Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	2,026,170,000	-	-	-	-	-	2,026,170,000	-	
8.3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn									Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	2,026,170,000	-					2,026,170,000		
9	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các công trình giao thông, dân dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2021									
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	168,250,636	-	-	-	-	-	168,250,636	-	
9.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn									Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7)=(1-2+3-6)	168,250,636	-			-		168,250,636		
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	116,094,972,036	13,866,633,640	13,843,173,800	-	23,459,840	-	102,228,338,396	-	
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án thực hiện theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,105,615,299	-	-	-	-	-	101,105,615,299	-	
2.1	Công ty cổ phần Nam Cường Hà Nội									Công ty cổ phần Nam Cường Hà Nội
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,105,615,299	-	-				101,105,615,299		
4	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tiên Yên - Móng Cái theo phương thức đối tác công tư (PPP) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,286,894,300	13,286,894,300	13,286,894,300	-	-	-	-	-	
4.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển Hạ tầng Vân Đồn									Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển Hạ tầng Vân Đồn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,286,894,300	13,286,894,300	13,286,894,300				-		
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,122,993,097	270,000	270,000	-	-	-	1,122,723,097	-	
5.8	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,122,723,097	-	-	-	-		1,122,723,097		
5.10	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	270,000	270,000	270,000	-			-		
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45	45	-	-	45	-	-	-	
6.13	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ninh									Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng khu vực II tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45	45			45		-		
9	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	567,037,582	567,037,582	556,009,500	-	11,028,082	-	-	-	
9.5	UBND huyện Tràng Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	556,009,500	556,009,500	556,009,500	-	-		-		
9.12	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn									Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,028,082	11,028,082			11,028,082		-		
10	Báo cáo kiểm toán chuyên đề Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn) - Tiểu dự án Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,431,713	12,431,713	-	-	12,431,713	-	-	-	
10.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn									Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,431,713	12,431,713			12,431,713		-		
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,616,833,982	9,216,517,982	3,237,655,000	3,085,728,300	2,893,134,682	-	8,400,316,000	-	
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,509,000	39,509,000	-	-	39,509,000	-	-	-	
2.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn									Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,509,000	39,509,000	-		39,509,000		-		
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,823,645,000	3,237,655,000	3,237,655,000	-	-	-	4,585,990,000	-	
3.1	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng									Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,237,655,000	3,237,655,000	3,237,655,000				-		
3.3	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,585,990,000	-		-			4,585,990,000		
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Hải Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,115,726,896	3,085,728,896	-	3,085,728,300	596	-	29,998,000	-	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	596	596	-		596		-		
4.11	Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,115,726,300	3,085,728,300		3,085,728,300	-		29,998,000		
7	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 của tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,637,953,086	2,853,625,086	-	-	2,853,625,086	-	3,784,328,000	-	
7.21	Công ty trách nhiệm hữu hạn Huy Hoàng									Công ty trách nhiệm hữu hạn Huy Hoàng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,637,953,086	2,853,625,086			2,853,625,086		3,784,328,000		
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	123,491,317,017	29,036,599,429	9,483,994,038	6,971,632,000	12,580,973,391	-	94,454,717,588	-	
1	Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa của DNNN giai đoạn 2011-2017 tại thành phố Hải Phòng, và các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,929,308,400	1,254,308,400	1,254,308,400	-	-	-	675,000,000	-	
1.2	Công ty Cổ phần Xây dựng Ngô Quyền									Công ty Cổ phần Xây dựng Ngô Quyền
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,106,000,000	431,000,000	431,000,000				675,000,000		
1.4	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	823,308,400	823,308,400	823,308,400						
2	Ngân sách địa phương năm 2018 của thành phố Hải Phòng.									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,317,596,655	15,016,132,655	8,003,360,655	6,971,632,000	41,140,000	-	84,301,464,000	-	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng đô thị và Khu kinh tế Khu công nghiệp Hải Phòng									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,572,090,752	2,572,090,752	2,572,090,752						
2.8	Cục Thuế Thành phố Hải Phòng									Thuế Thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,431,269,904	5,431,269,904	5,431,269,904				-		
2.9	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	780,000,000	780,000,000	-	780,000,000			-		
2.11	Ủy ban nhân dân huyện An Lão									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,899,140,000	1,899,140,000	-	1,899,140,000			-		
2.12	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,240,000,000	3,240,000,000	-	3,240,000,000					
2.14	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,052,492,000	1,052,492,000	-	1,052,492,000			-		
2.17	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng quận Hồng Bàng									Ban Quản lý các dự án khu vực Hồng Bàng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,140,000	41,140,000			41,140,000				
2.22	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,301,464,000	-			-		84,301,464,000		
6	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,576,324,485	1,226,567,499	226,324,983	-	1,000,242,516	-	349,756,986	-	
6.1	Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn									Thuế tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	169,632,600	89,724,438	89,724,438				79,908,162		
6.2	Sở Công Thương Lạng Sơn									Sở Công Thương Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,613,960	-	-	-			5,613,960		
6.4	UBND huyện Chi Lăng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	247,239,582	136,600,545	136,600,545	-	-		110,639,037		
6.5	UBND huyện Hữu Lũng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	528,491,636	528,491,636	-	-	528,491,636		-		
6.8	UBND TP Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	153,595,827	-	-	-	-		153,595,827		
6.19	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn									Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	182,551,192	182,551,192			182,551,192		-		
6.20	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn									Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	289,199,688	289,199,688			289,199,688		-		
7	Báo cáo kiểm toán chuyên đề quản lý, sử dụng tiền sử dụng đất giai đoạn 2014-2018 tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,668,087,477	11,539,590,875	-	-	11,539,590,875	-	9,128,496,602	-	
7.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Hữu Lũng									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Hữu Lũng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,254,389	38,254,389			38,254,389		-		
7.3	UBND huyện Lộc Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,629,833,088	11,501,336,486			11,501,336,486		9,128,496,602		
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,108,321,886	8,215,267,622	2,450,557,884	3,018,203,182	2,746,506,556	-	2,893,054,264	-	
3	Ngân sách địa phương năm 2017 của thành phố Hải Phòng.									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,897,358,994	5,146,511,794	2,128,308,612	3,018,203,182	-	-	750,847,200	-	
3.2	Cục Thuế Thành phố Hải Phòng									Thuế Thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,535,039,000	1,535,039,000	1,535,039,000				-		
3.4	Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng									Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	750,847,200	-	-	-			750,847,200		
3.6	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,920,000,000	2,920,000,000	-	2,920,000,000			-		
3.7	Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hải Phòng									Sở Văn hóa và Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,832,182	40,832,182	-	40,832,182			-		
3.11	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	330,495,265	330,495,265	330,495,265	-			-		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3.12	Ủy ban nhân dân quận Kiến An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	262,774,347	262,774,347	262,774,347	-			-		
3.15	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng									Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,371,000	57,371,000		57,371,000			-		
4	Ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Hải Dương.									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,699,828,557	2,699,828,557	-	-	2,699,828,557	-	-	-	
4.14	Ban Quản lý Bảo trì Công trình giao thông Hải Dương - nay là Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hải Dương									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	115,816,000	115,816,000			115,816,000		-		
4.17	UBND huyện Cẩm Giàng; Trường THPT Thanh Miện; Trung tâm phòng chống HIV/AIDS; Trường THPT Kinh Môn II; Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường 191N, huyện Tứ Kỳ và tuyến nhánh huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương - UBND huyện Tứ Kỳ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,584,012,557	2,584,012,557			2,584,012,557		-		
8	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,511,134,335	368,927,271	322,249,272	-	46,677,999	-	2,142,207,064	-	
8.1	Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn									Thuế tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	307,429,272	307,429,272	307,429,272						
8.5	Sở Tài chính Lạng Sơn									Sở Tài chính Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,142,207,064	-	-				2,142,207,064		
8.10	UBND huyện Hữu Lũng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,820,000	14,820,000	14,820,000	-			-		
8.14	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn									Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,677,999	46,677,999			46,677,999		-		
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	222,674,229,266	72,855,622,538	58,462,700,869	1,021,000,000	13,371,921,669	-	149,818,606,728	-	
2	Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,284,331,807	2,284,331,807	2,284,331,807	-	-	-	-	-	
2.1	Công ty cổ phần Bạch Đằng 5									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,243,486,697	2,243,486,697	2,243,486,697				-		
2.6	Văn phòng Tổng Công ty									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,845,110	40,845,110	40,845,110				-		
3	Kiểm toán chuyên đề việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khu đô thị và việc thực hiện các dự án giao đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2014-2016									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,147,629,598	8,147,629,598	8,147,629,598	-	-	-	-	-	
3.3	Dự án Khu đô thị ven sông Lạch Tray. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Agape Việt Nam									Dự án Khu đô thị ven sông Lạch Tray. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Agape Việt Nam
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,477,593,248	4,477,593,248	4,477,593,248				-		
3.8	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng									Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,670,036,350	3,670,036,350	3,670,036,350				-		
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,846,494,497	60,735,887,769	47,469,477,410	1,021,000,000	12,245,410,359	-	10,110,606,728	-	
5.1	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng quận Hồng Bàng									Ban Quản lý các dự án khu vực Hồng Bàng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,870,679,307	9,870,679,307	-		9,870,679,307		-		
5.3	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,131,606,728	1,021,000,000	-	1,021,000,000			10,110,606,728		
5.4	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,469,477,410	47,469,477,410	47,469,477,410				-		
5.10	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Gia Minh huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	167,286,000	167,286,000			167,286,000		-		
5.12	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại Đầu tư phát triển đô thị thành phố Hải Phòng									Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại Đầu tư phát triển đô thị thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,207,445,052	2,207,445,052			2,207,445,052		-		
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	415,043,213	415,043,213	415,043,213	-	-	-	-	-	
6.3	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh									Thuế Tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	415,043,213	415,043,213	415,043,213				-		
8	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Lạng Sơn và Chuyên đề quản lý, sử dụng đất đô thị Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,980,730,151	1,272,730,151	146,218,841	-	1,126,511,310	-	139,708,000,000	-	
8.2	Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn									Thuế tỉnh Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	125,971,459	125,971,459	125,971,459				-		
8.4	Sở Tài chính Lạng Sơn									Sở Tài chính Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,600,000,000	-	-	-			3,600,000,000		
8.9	UBND TP Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,247,382	20,247,382	20,247,382	-	-		-		
8.17	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Dương									Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Dương
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,126,511,310	1,126,511,310			1,126,511,310		-		
8.18	Sở Kế hoạch và Đầu tư Lạng Sơn									Sở Tài chính Lạng Sơn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	136,108,000,000	-					136,108,000,000		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,881,176,834	2,472,285,913	2,366,429,913	-	105,856,000	-	8,408,890,921	-	
2	Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Hải Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,856,000	105,856,000	-	-	105,856,000	-	-	-	
2.8	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,856,000	105,856,000			105,856,000		-		
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,775,320,834	2,366,429,913	2,366,429,913	-	-	-	8,408,890,921	-	
4.3	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,408,890,921	-	-	-			8,408,890,921		
4.5	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	249,064,910	249,064,910	249,064,910	-			-		
4.11	Ủy ban nhân dân quận Hải An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,117,365,003	2,117,365,003	2,117,365,003				-		
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	651,724,661	651,724,661	131,835,661	-	519,889,000	-	-	-	
1	BCKT NSĐP năm 2014 của tỉnh Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	131,835,661	131,835,661	131,835,661	-	-	-	-	-	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh									Thuế Tỉnh Quảng Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	131,835,661	131,835,661	131,835,661				-		
4	Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại tỉnh Hải Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	519,889,000	519,889,000	-	-	519,889,000	-	-	-	
4.1	Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,563,000	156,563,000			156,563,000				
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	81,966,000	81,966,000			81,966,000				
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,587,000	66,587,000			66,587,000				
4.6	Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	214,773,000	214,773,000			214,773,000				
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,492,835	6,492,835	6,492,835	-	-	-	-	-	
3	Báo cáo kiểm toán Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,492,835	6,492,835	6,492,835						
3.1	Công ty cổ phần xây dựng 203									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,492,835	6,492,835	6,492,835						
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	371,327,596	371,327,596	292,816,396	25,774,200	52,737,000	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	293,074,499	293,074,499	214,563,299	25,774,200	52,737,000	-	-	-	
1.1	Huyện Thủy Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,074,057	73,074,057	73,074,057						
1.2	Quận Ngô Quyền									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	37,800,000	37,800,000	37,800,000				-		
1.3	Quận Hải An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,916,363	50,916,363	50,916,363						
1.4	Huyện An Lão									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,180,545	22,180,545	22,180,545		-		-		
1.5	Quận Hải An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,592,334	30,592,334	30,592,334						
1.8	Sở Tài chính									Sở Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,774,200	25,774,200		25,774,200					
1.9	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng quận Hồng Bàng									Ban quản lý các dự án khu vực Hồng Bàng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52,737,000	52,737,000			52,737,000				
2	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Lạng Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	78,253,097	78,253,097	78,253,097	-	-	-	-	-	
2.1	UBND huyện Tràng Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	78,253,097	78,253,097	78,253,097						
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	320,787,699	320,787,699	320,787,699	-	-	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 tỉnh Hải Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	320,787,699	320,787,699	320,787,699	-	-	-	-	-	
1.1	Cục Thuế tỉnh Hải Dương									Thuế Thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	126,891,636	126,891,636	126,891,636						
1.2	Huyện Cẩm Giàng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	193,896,063	193,896,063	193,896,063						
XIV	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,080,107,398	4,096,335,574	2,836,174,381	600,000,000	660,161,193	-	22,983,771,824	-	
1	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 Thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,080,107,398	4,096,335,574	2,836,174,381	600,000,000	660,161,193	-	22,983,771,824	-	
1.1	Quận Ngô Quyền									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	667,799,119	667,799,119	667,799,119	-	-		-		
1.2	Quận Hải An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	398,487,165	398,487,165	398,487,165	-			-		
1.4	Cục Thuế									Thuế Thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	328,556,297	328,556,297	328,556,297	-			-		
1.5	Tổng hợp Sở Tài Chính									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,520,771,824	-	-	-			21,520,771,824		
1.7	UBND quận Dương Kinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	855,039,693	855,039,693	194,878,500	-	660,161,193		-		
1.9	Quận Đồ Sơn - Công ty điện máy Hải Phòng -									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,246,453,300	1,246,453,300	1,246,453,300	-			-		

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1.10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch									Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	600,000,000	600,000,000		600,000,000			-		
1.11	Sở Kế hoạch và Đầu tư									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,463,000,000	-					1,463,000,000		
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,725,726,709	7,725,726,709	4,752,636,186	-	2,973,090,523	-	-	-	
1	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 tỉnh Quảng Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,596,850	10,596,850	10,596,850	-	-	-	-	-	
1.1	Huyện Đông Triều									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,596,850	10,596,850	10,596,850	-		-	-	-	
2	TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,742,039,336	4,742,039,336	4,742,039,336						
2.1	Công ty mẹ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	302,299,002	302,299,002	302,299,002						
2.2	Công ty cổ phần 203									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,039,092	140,039,092	140,039,092						
2.3	Công ty CP Bạch Đằng 8									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,005,941,970	4,005,941,970	4,005,941,970						
2.4	Công ty CP Bạch Đằng 10									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	293,759,272	293,759,272	293,759,272						
3	Dự án thoát nước và vệ sinh thành phố Hải Phòng (Kiểm toán năm 2010)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,973,090,523	2,973,090,523			2,973,090,523				
XV	**Năm kiểm toán 2009**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,973,393,017	7,993,393,017	639,254,214	-	7,354,138,803	-	980,000,000	-	
1	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,973,393,017	7,993,393,017	639,254,214	-	7,354,138,803	-	980,000,000	-	
1.1	Cục thuế TP Hải Phòng									Thuế Thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	639,254,214	639,254,214	639,254,214				-		
1.3	BQL Dự án Khu đô thị mới Ngã 5 sân bay Cát Bi - Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,065,915,254	1,065,915,254			1,065,915,254				
1.6	Huyện Tiên Lãng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,094,997,627	6,094,997,627			6,094,997,627				
1.7	Huyện Vĩnh Bảo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	193,225,922	193,225,922		-	193,225,922				
1.9	Công ty CP xây dựng Ngô Quyền									Công ty CP xây dựng Ngô Quyền
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	980,000,000	-			-		980,000,000		
XVI	**Năm kiểm toán 2008**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,285,480,909	9,039,783,603	554,714,695	680,795,800	7,804,273,108	-	9,245,697,306	-	
1	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2007 của thành phố Hải Phòng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,285,480,909	9,039,783,603	554,714,695	680,795,800	7,804,273,108	-	9,245,697,306	-	
1.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính thành phố Hải Phòng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,552,405,001	306,707,695	306,707,695		-		9,245,697,306		
1.2	Trường Cao đẳng nghề CN									Trường Cao đẳng nghề CN
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	680,795,800	680,795,800		680,795,800	-				
1.3	Huyện Thủy Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	577,152,108	577,152,108			577,152,108				
1.4	Quận Hồng Bàng - Hoàn trả nguồn vốn ĐTXDCB									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	393,421,000	393,421,000			393,421,000				
1.5	Quận Ngô Quyền									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,081,707,000	7,081,707,000	248,007,000		6,833,700,000				
A15	**KTNN KHU VỰC VII**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**1,966,358,845,556**	**598,228,937,419**	**230,475,681,525**	**143,243,472,161**	**224,509,783,733**	-	**1,368,129,908,137**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	98,413,015,036	16,391,829,434	138,000,000	8,833,259,542	7,420,569,892	-	82,021,185,602	-	
1	Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Yên Bái									UBND tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,824,574,100	138,000,000	138,000,000	-	-	-	1,686,574,100	-	
1.1	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	157,800,000	-	-	-	-	-	157,800,000	-	
1.2	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,528,774,100	-	-	-	-	-	1,528,774,100	-	
1.4	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	138,000,000	138,000,000	138,000,000	-	-	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lào Cai									UBND tỉnh Lào Cai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	506,877,757	506,877,757	-	-	506,877,757	-	-	-	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,134,587	2,134,587	-	-	2,134,587	-	-	-	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	249,749,000	249,749,000	-	-	249,749,000	-	-	-	
3.8	Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	254,994,170	254,994,170	-	-	254,994,170	-	-	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
4	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Điện Biên; Kiểm toán hoạt động chủ đề Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666) tại tỉnh Điện Biên									UBND tỉnh Điện Biên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	205,322,203	-	-	-	-	-	205,322,203	-	
4.1	Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	205,322,203	-	-	-	-	-	205,322,203	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,592,453,379	4,963,702,661	-	1,067,400,000	3,896,302,661	-	11,628,750,718	-	
5.1	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	597,605,598	-	-	-	-	-	597,605,598	-	
5.4	Sở Tài chính Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,201,000,000	1,067,400,000	-	1,067,400,000	-	-	7,133,600,000	-	
5.6	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,327,264,953	928,572,486	-	-	928,572,486	-	398,692,467	-	
5.8	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Thủy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,460,529,821	1,318,780,171	-	-	1,318,780,171	-	3,141,749,650	-	
5.9	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,420,021,876	1,352,105,873	-	-	1,352,105,873	-	67,916,003	-	
5.10	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	289,187,000	-	-	-	-	-	289,187,000	-	
5.11	Ủy ban nhân dân thị xã Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	296,844,131	296,844,131	-	-	296,844,131	-	-	-	
7	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,650,000	16,650,000	-	16,650,000	-	-	-	-	
7.7	Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,650,000	16,650,000	-	16,650,000	-	-	-	-	
8	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,349,900,450	7,349,900,450	-	7,349,900,450	-	-	-	-	
8.1	Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,000,450	150,000,450	-	150,000,450	-	-	-	-	
8.4	Trường Cao đẳng nghề Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	267,000,000	267,000,000	-	267,000,000	-	-	-	-	
8.7	Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,021,300,000	1,021,300,000	-	1,021,300,000	-	-	-	-	
8.9	Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,911,600,000	5,911,600,000	-	5,911,600,000	-	-	-	-	
11	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do tỉnh Vĩnh Phúc quản lý giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán hoạt động chủ đề việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,917,237,147	3,416,698,566	-	399,309,092	3,017,389,474	-	68,500,538,581	-	
11.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,264,477,500	-	-	-	-	-	1,264,477,500	-	
11.6	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,559,992,519	-	-	-	-	-	5,559,992,519	-	
11.8	Quỹ Phòng - chống thiên tai tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,962,635,933	-	-	-	-	-	28,962,635,933	-	
11.11	Sở Tài chính Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,675,686,000	-	-	-	-	-	2,675,686,000		
11.12	Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,337,094,226	729,519,586	-	343,280,500	386,239,086	-	607,574,640		
11.14	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,181,238,587	840,658,660	-	56,028,592	784,630,068	-	13,340,579,927		
11.15	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,713,221,622	-	-	-	-	-	14,713,221,622		
11.16	Ủy ban nhân dân thành phố Phúc Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,222,890,760	1,846,520,320		-	1,846,520,320	-	1,376,370,440		
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	396,105,073,005	72,225,015,923	13,789,548	60,619,383,362	11,591,843,013	-	323,880,057,082	-	
3	Chuyên đề "Việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư các công trình giao thông, dân dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020-2021"									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	91,035,000	91,035,000	-	-	91,035,000	-	-	-	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,938,000	4,938,000	-	-	4,938,000	-	-	-	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	86,097,000	86,097,000	-	-	86,097,000	-	-	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5	Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,389,920,000	-	-	-	-	-	31,389,920,000	-	
5.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,389,920,000	-	-	-	-	-	31,389,920,000	-	
7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Lai Châu; Kiểm toán hoạt động Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La theo Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	78,725,104,929	2,218,446,183	-	-	2,218,446,183	-	76,506,658,746	-	
7.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,155,962,400	2,155,962,400	-	-	2,155,962,400	-	-	-	
7.3	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,183,108,016	-	-	-	-	-	1,183,108,016	-	
7.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,647,685,730	-	-	-	-	-	50,647,685,730	-	
7.5	Sở Tài chính Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,345,111,000	-	-	-	-	-	4,345,111,000	-	
7.6	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,565,000	-	-	-	-	-	44,565,000	-	
7.7	Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,324,000	-	-	-	-	-	90,324,000	-	
7.10	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,865,000	-	-	-	-	-	69,865,000	-	
7.13	Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,188,483,783	62,483,783	-	-	62,483,783	-	20,126,000,000	-	
8	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,796,425,520	69,385,392,446	2	60,219,330,521	9,166,061,923	-	1,411,033,074	-	
8.2	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-	-	-	-	
8.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	434,422,965	434,422,965	-	-	434,422,965	-	-	-	
8.5	Sở Tài chính Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,219,330,521	60,219,330,521	-	60,219,330,521	-	-	-	-	
8.6	Sở Xây dựng Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	115,677,531	115,677,531	-	-	115,677,531	-	-	-	
8.7	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,820,000	-	-	-	-	-	106,820,000	-	
8.9	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,884,327	18,884,327	-	-	18,884,327	-	-	-	
8.10	Ủy ban nhân dân huyện Phù Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	276,329,532	276,329,532	-	-	276,329,532	-	-	-	
8.11	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,331,739,003	6,331,739,003	-	-	6,331,739,003	-	-	-	
8.12	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Thủy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	941,765,551	941,765,551	1	-	941,765,550	-	-	-	
8.13	Ủy ban nhân dân huyện Tân Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	500,791,678	500,791,678	-	-	500,791,678	-	-	-	
8.14	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	751,215,102	318,223,102	-	-	318,223,102	-	432,992,000	-	
8.15	Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,110,956	140,110,956	-	-	140,110,956	-	-	-	
8.16	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	959,338,353	88,117,279	-	-	88,117,279	-	871,221,074	-	
9	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Điện Biên; Kiểm toán hoạt động Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La theo Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Điện Biên; Kiểm toán chuyên đề "Việc quản lý, sử dụng đất rừng; kinh phí bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên"									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,217,547	13,789,547	13,789,546	-	1	-	34,428,000	-	
9.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,428,001	1	-	-	1	-	34,428,000	-	
9.12	Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,789,546	13,789,546	13,789,546	-	-	-	-	-	
12	Báo cáo kiểm toán hoạt động việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và việc đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2021									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,356,951,243	-		-	-	-	3,356,951,243		
12.1	Thành phố Hòa Bình	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,356,951,243	-		-			3,356,951,243		
13	Báo cáo kiểm toán việc giao đất, cho thuê đất và xác định giá đất tại một số dự án trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	651,510,000	-		-	-	-	651,510,000		
13.1	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	651,510,000	-					651,510,000		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
15	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	211,045,908,766	516,352,747	-	400,052,841	116,299,906	-	210,529,556,019	-	
15.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	835,431,048	-	-	-	-	-	835,431,048	-	
15.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các Công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc	569,619,519								
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	398,246,000	-	-	-	-	-	398,246,000	-	
15.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	502,176,773	-	-	-	-	-	502,176,773	-	
15.6	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	199,779,076,006		-	-	-	-	199,779,076,006	-	
15.11	Sở Tài chính Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,850,870,000	-	-	-	-	-	4,850,870,000	-	
15.14	Ủy ban nhân dân huyện Sông Lô									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,374,057,241	400,052,841	-	400,052,841	-	-	1,974,004,400	-	
15.15	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,604,482,792	-	-	-	-	-	1,604,482,792	-	
15.16	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	585,269,000	-	-	-	-	-	585,269,000	-	
15.17	Ủy ban nhân dân thành phố Phúc Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	116,299,906	116,299,906	-	-	116,299,906	-	-	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,784,453,390	37,141,867,780	28,833,304,950	247,507,500	8,061,055,330	-	92,642,585,610	-	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Lào Cai; chuyên đề hoạt động quản lý môi trường tại các Ban quản lý khu kinh tế và khu công nghiệp giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,647,479,826	1,229,237,826	-	-	1,229,237,826	-	53,418,242,000	-	
1.2	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,403,122	142,403,122	-	-	142,403,122	-	-	-	
1.3	Sở Tài chính Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,402,031,000	-	-	-	-	-	53,402,031,000	-	
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Thắng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	76,982,823	76,982,823	-	-	76,982,823	-	-	-	
1.5	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	178,775,906	162,564,906	-	-	162,564,906	-	16,211,000	-	
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,291,063	129,291,063	-	-	129,291,063	-	-	-	
1.8	Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	420,940,913	420,940,913	-	-	420,940,913	-	-	-	
1.10	Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	297,055,000	297,055,000	-	-	297,055,000	-	-	-	
1.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	-	-	- 1	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Phú Thọ; chuyên đề hoạt động quản lý môi trường tại các Ban quản lý khu kinh tế và khu công nghiệp giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,152,620,117	1,243,004,229	595,520,361	1,003,000	646,480,868	-	23,909,615,888	-	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	322,572,248	294,608,850	294,608,850	-	-	-	27,963,398	-	
2.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	85,101,577	85,101,577	-	-	85,101,577	-	-	-	
2.5	Sở Tài chính Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,968,253	2,968,253	1,965,253	1,003,000	-	-	-	-	
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,050,842,888	298,946,258	298,946,258	-	-	-	751,896,630	-	
2.8	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,205,860	-	-	-	-	-	9,205,860	-	
2.9	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,296,000	8,296,000	-	-	8,296,000	-	-	-	
2.11	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,673,633,291	553,083,291	-	-	553,083,291	-	23,120,550,000	-	
4	Kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,475,912	87,475,912	-	-	87,475,912	-	-	-	
4.6	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,475,912	87,475,912	-	-	87,475,912	-	-	-	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	979,408,101	696,108,101	436,681,527	246,504,500	12,922,074	-	283,300,000	-	
5.7	Sở Tài chính Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	436,681,527	436,681,527	436,681,527	-	-	-	-	-	
5.9	Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	246,504,500	246,504,500	-	246,504,500	-	-	-	-	
5.10	Ủy ban nhân dân huyện Mường Ảng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,922,074	12,922,074	-	-	12,922,074	-	-	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5.13	Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	283,300,000	-	-	-	-	-	283,300,000	-	
6	Kiểm toán NSĐP năm 2020 tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,869,260,577	29,570,977,279	27,801,103,062	-	1,769,874,217	-	6,298,283,298		
6.1	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,801,103,062	27,801,103,062	27,801,103,062						
6.2	Thành phố Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,123,138,831	995,849,331	-	-	995,849,331		3,127,289,500		
6.4	Huyện Lương Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,559,107,403	345,026,296	-	-	345,026,296		2,214,081,107		
6.5	Huyện Tân Lạc	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	784,458,405	428,998,589	-	-	428,998,589		355,459,816		
6.6	Huyện Mai Châu		-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,048,000	-	-	-	-		4,048,000		
6.7	Huyện Lạc Sơn		-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	597,404,875	-	-	-	-		597,404,875		
7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,048,208,857	4,315,064,433	-	-	4,315,064,433	-	8,733,144,424	-	
7.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,733,144,424	-	-	-	-	-	8,733,144,424	-	
7.11	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,315,064,433	4,315,064,433	-	-	4,315,064,433	-	-	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	111,698,280,926	6,233,788,926	1,495,541,463	2,773,600,000	1,964,647,463	-	105,464,492,000	-	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,236,746,186	1,174,285,186	-	-	1,174,285,186	-	52,062,461,000	-	
1.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,114,292,037	1,114,292,037	-	-	1,114,292,037	-	-	-	
1.3	Sở Tài chính Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,163,672,000	-	-	-	-	-	29,163,672,000	-	
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	163,994,947	19,621,947	-	-	19,621,947	-	144,373,000	-	
1.7	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,794,787,202	40,371,202	-	-	40,371,202	-	22,754,416,000	-	
2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,361,784	58,361,784	-	-	58,361,784	-	-	-	
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,361,784	58,361,784	-	-	58,361,784	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,629,572,956	2,227,541,956	1,495,541,463	-	732,000,493	-	53,402,031,000	-	
3.1	Cục Thuế Tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,495,541,465	1,495,541,465	1,495,541,465	-	-	-	-	-	
3.3	Sở Tài chính Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,402,031,000	-	-	-	-	-	53,402,031,000	-	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	148,179,697	148,179,697	-	-	148,179,697	-	-	-	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,158,713	375,158,713	-	-	375,158,713	-	-	-	
3.7	Ủy ban nhân dân huyện Si Ma Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	208,662,083	208,662,083	-	-	208,662,083	-	-	-	
3.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 2	- 2	- 2	-	-	-	-	-	
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,773,600,000	2,773,600,000	-	2,773,600,000	-	-	-	-	
4.5	Sở Tài chính Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,773,600,000	2,773,600,000	-	2,773,600,000	-	-	-	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	261,037,179,461	100,918,890,542	39,914,250,225	23,845,924,954	37,158,715,363	-	160,118,288,919	-	
2	Tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,981,341,859	30,014,897,952	1,421,398,443	646,000	28,592,853,509	-	11,966,443,907	-	
2.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,314,815,907	-	-	-	-	-	8,314,815,907	-	
2.5	Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	244,500,000	-	-	-	-	-	244,500,000	-	
2.6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,198,115,516	27,198,115,516	-	-	27,198,115,516	-	-	-	
2.7	Sở Tài chính Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,829,172,443	1,422,044,443	1,421,398,443	646,000	-	-	3,407,128,000	-	
2.9	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	880,779,752	880,779,752	-	-	880,779,752	-	-	-	
2.11	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,489,115	106,489,115	-	-	106,489,115	-	-	-	
2.12	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	407,469,126	407,469,126	-	-	407,469,126	-	-	-	
3	Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB năm 2018 của tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	389,894,814	87,512,215	-	-	87,512,215	-	302,382,599	-	
3.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	264,962,030	-	-	-	-	-	264,962,030	-	
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	112,494,784	87,512,215	-	-	87,512,215	-	24,982,569	-	
3.3	Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,438,000	-	-	-	-	-	12,438,000	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
4	Kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Hà Giang; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,630,186,347	38,630,186,347	38,483,401,296	-	146,785,051	-	-	-	
4.3	Cục Thuế Tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,483,401,296	38,483,401,296	38,483,401,296	-	-	-	-	-	
4.4	Sở Giao thông Vận tải Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	-	-	- 1	-	-	-	
4.10	Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	146,785,052	146,785,052	-	-	146,785,052	-	-	-	
5	Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB năm 2018 của tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	614,642,345	614,642,345	-	-	614,642,345	-	-	-	
5.5	Sở Tài chính Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	644,479,864	644,479,864	-	-	644,479,864	-	-	-	
5.7	Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
6	Chuyên đề việc chấp hành chính sách, pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất đối với các tổ chức kinh tế và hoạt động xây dựng các dự án đầu tư khu đô thị giai đoạn 2014- 2018 tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,323,637,276	1,276,574,481	9,450,000	-	1,267,124,481	-	47,062,795	-	
6.1	Cục Thuế Tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,450,000	9,450,000	9,450,000	-	-	-	-	-	
6.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,314,187,276	1,267,124,481	-	-	1,267,124,481	-	47,062,795	-	
7	Ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Hoà Bình.									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,360,278,971	6,360,278,971	486	693,485	6,359,585,000	-	-	-	
7.1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,359,585,000	6,359,585,000	-	-	6,359,585,000				
7.6	Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	693,971	693,971	486	693,485	-		-		
8	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018, chuyên đề CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018, chuyên đề các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BT giai đoạn 2014-2018 của tỉnh Vĩnh Phúc				-					
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	171,737,197,849	23,934,798,231	-	23,844,585,469	90,212,762	-	147,802,399,618	-	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	366,259,807	18,422,536	-	-	18,422,536	-	347,837,271	-	
8.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,996,633	-	-	-	-	-	46,996,633	-	
8.10	Sở Tài chính Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,279,731,373	23,844,585,469	-	23,844,585,469	-	-	45,435,145,904	-	
8.15	Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,936,388,404	-	-	-	-	-	31,936,388,404	-	
8.16	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,734,676,226	71,790,226	-	-	71,790,226	-	58,662,886,000	-	
8.17	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,373,145,406	-	-	-	-	-	11,373,145,406	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	504,505,249,547	286,085,107,139	153,635,441,999	-	132,449,665,140	-	218,420,142,408	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,991,203,852	150,991,203,852	150,991,203,852	-	-	-	-	-	
3.2	Cục Hải quan tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,874,503,852	150,874,503,852	150,874,503,852	-	-	-	-	-	
3.3	Cục Thuế Tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	116,700,000	116,700,000	116,700,000	-	-	-	-	-	
4	Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,375,297	90,375,297	-	-	90,375,297	-	-	-	
4.1	Ban Quản lý dự án thành phố Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,375,297	90,375,297	-	-	90,375,297	-	-	-	
6	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,721,867,839	531,752,081	-	-	531,752,081	-	84,190,115,758	-	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	531,752,081	531,752,081	-	-	531,752,081	-	-	-	
6.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,851,908,081	-	-	-	-	-	1,851,908,081	-	
6.6	Sở Tài chính Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	82,338,207,677	-	-	-	-	-	82,338,207,677	-	
7	Tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,473,847,974	1,880,355,974	1,709,680,538	-	170,675,436	-	1,593,492,000	-	
7.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	170,675,436	170,675,436	-	-	170,675,436	-	-	-	
7.6	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,593,492,000	-	-	-	-	-	1,593,492,000	-	
7.10	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,331,345,447	1,331,345,447	1,331,345,447	-	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
7.12	Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	378,335,091	378,335,091	378,335,091	-	-	-	-	-	
9	Kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,643,936,204	241,577,046	-	-	241,577,046	-	7,402,359,158	-	
9.5	Sở Khoa học và Công nghệ Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 1	- 1	-	-	- 1	-	-	-	
9.6	Sở Tài chính Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,402,359,158	-	-	-	-	-	7,402,359,158	-	
9.8	Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	241,577,047	241,577,047	-	-	241,577,047	-	-	-	
16	Kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	206,996,283,112	131,902,535,280	487,250,000	-	131,415,285,280	-	75,093,747,832		
16.1	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	487,250,000	487,250,000	487,250,000						
16.2	Sở Tài chính		-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,313,000,000	-		-			38,313,000,000		
16.4	Thành phố Hòa Bình	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,575,511,026	129,575,511,026	-	-	129,575,511,026				
16.5	Huyện Yên Thủy		-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	221,944,000	221,944,000	-	-	221,944,000		-		
16.12	Huyện Lạc Thủy	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	552,833,992	504,467,282			504,467,282		48,366,710		
16.13	Huyện Tân Lạc	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	995,957,391	995,957,391			995,957,391		-		
16.14	Huyện Kỳ Sơn	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	117,405,581	117,405,581			117,405,581		-		
16.15	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Kiểm toán tổng hợp chi đầu tư tại đợt 2)		-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,135,154,000	-			-		9,135,154,000		
16.16	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,597,227,122	-			-		27,597,227,122		
17	Kiểm toán hoạt động ngân sách huyện năm 2017 huyện Cao Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	115,209,064	115,209,064	115,209,064	-	-				
18	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,472,526,205	332,098,545	332,098,545	-	-	-	50,140,427,660	-	
18.6	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,095,362,438	-	-	-	-	-	39,095,362,438	-	
18.10	Sở Tài chính Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,595,507,000	-	-	-	-	-	9,595,507,000	-	
18.11	Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	328,138,222	-	-	-	-	-	328,138,222	-	
18.12	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,453,518,545	332,098,545	332,098,545	-	-	-	1,121,420,000	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	294,718,238,993	16,887,216,622	1,677,306,789	8,736,000,000	6,473,909,833	-	277,831,022,371	-	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	824,700,000	-	-	-	-	-	824,700,000	-	
1.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	824,700,000	-	-	-	-	-	824,700,000	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Điện Biên năm 2016									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,697,262,353	1,133,731,685	-	-	1,133,731,685	-	1,563,530,668	-	
3.1	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	78,514,702	78,514,702	-	-	78,514,702	-	-	-	
3.3	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,563,530,668	-	-	-	-	-	1,563,530,668	-	
3.7	Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,055,216,983	1,055,216,983	-	-	1,055,216,983	-	-	-	
4	Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	900,417,748	900,417,748	-	-	900,417,748	-	-	-	
4.1	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	900,417,748	900,417,748	-	-	900,417,748	-	-	-	
6	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Việt Trì mới, dành riêng cho giao thông đường bộ, qua sông Lô, trên Quốc lộ 2 theo hình thức Hợp đồng BOT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,887,337,632	-	-	-	-	-	21,887,337,632	-	
6.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,887,337,632	-	-	-	-	-	21,887,337,632	-	
7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	186,043,216,786	13,175,760,400	-	8,736,000,000	4,439,760,400	-	172,867,456,386	-	
7.1	Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,439,760,400	4,439,760,400	-	-	4,439,760,400	-	-	-	
7.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,733,893,386	-	-	-	-	-	7,733,893,386	-	
7.5	Sở Tài chính Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,624,063,000	8,736,000,000	-	8,736,000,000	-	-	31,888,063,000	-	
7.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,245,500,000	-	-	-	-	-	133,245,500,000	-	
9	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	82,365,304,474	1,677,306,789	1,677,306,789				80,687,997,685		
9.5	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,677,306,789	1,677,306,789	1,677,306,789						

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
9.12	Sở Tài chính Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,830,051,500						71,830,051,500		
9.17	Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,008,200	-	-	-	-	-	20,008,200	-	
9.18	Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,837,937,985	-	-	-	-	-	5,837,937,985	-	
9.21	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,000,000,000	-	-	-	-	-	3,000,000,000	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,371,096,964	26,242,987,964	881,304,674	22,472,024,003	2,889,659,287	-	128,109,000	-	
1	Kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,364,603	238,364,603	1	238,364,600	2	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
1.3	Sở Giao thông Vận tải Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	-	1	-	-	-	
1.5	Sở Tài nguyên và Môi trường Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,364,600	238,364,600	-	238,364,600	-	-	-	-	
1.6	Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-	-	-	-	
6	NSĐP Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,814,051,802	24,814,051,802	139,020,106	22,233,659,403	2,441,372,293	-	-	-	
6.1	Cục Thuế Tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	139,020,106	139,020,106	139,020,106	-	-	-	-	-	
6.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,287,634,293	2,287,634,293	-	-	2,287,634,293	-	-	-	
6.3	Sở Tài chính Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,561,695,528	20,561,695,528	-	20,561,695,528	-	-	-	-	
6.4	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	153,738,000	153,738,000	-	-	153,738,000	-	-	-	
6.6	Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	234,007,492	234,007,492	-	234,007,492	-	-	-	-	
6.7	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,437,956,383	1,437,956,383	-	1,437,956,383	-	-	-	-	
9	NSĐP Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	600,424,059	472,315,059	451,581,294	-	20,733,765	-	128,109,000	-	
9.1	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	451,581,294	451,581,294	451,581,294	-	-	-	-	-	
9.9	Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	148,842,765	20,733,765	-	-	20,733,765	-	128,109,000	-	
11	Kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	718,256,500	718,256,500	290,703,273	-	427,553,227	-	-		
11.1	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	290,703,273	290,703,273	290,703,273				-		
11.2	Huyện Lạc Sơn	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	179,002,492	179,002,492	-	-	179,002,492	-	-		
1.8	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Hòa Bình (BQLDA sửa chữa công trình thủy lợi)	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	248,550,735	248,550,735			248,550,735				
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,567,876,297	28,567,876,297	539,407,535	14,667,416,800	13,361,051,962	-	-	-	
1	NSĐP Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,645,961,000	14,645,961,000	-	14,645,961,000	-	-	-	-	
1.4	Sở Tài chính Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,645,961,000	14,645,961,000	-	14,645,961,000	-	-	-	-	
8	NSĐP Tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,633,178,487	1,633,178,487	92,434,181	-	1,540,744,306	-	-	-	
8.1	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	92,434,181	92,434,181	92,434,181	-	-	-	-	-	
8.4	Ủy ban nhân dân huyện Tân Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	197,845,348	197,845,348	-	-	197,845,348	-	-	-	
8.5	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,342,898,958	1,342,898,958	-	-	1,342,898,958	-	-	-	
9	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,976,736,324	10,976,736,324	-	21,455,800	10,955,280,524	-	-		
9.1	Thành phố Hòa Bình	-	-		-					
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,455,800	21,455,800		21,455,800					
9.2	Văn phòng UBND tỉnh HTKT Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh Hoà Bình	-								
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,685,522	114,685,522			114,685,522				
9.3	Đường từ thôn chùa xã Phú Thành đi đường Hồ Chí Minh, huyện Lạc Thuỷ : BQL DA XDCB huyện Lạc Thủy	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,233,198,740	1,233,198,740			1,233,198,740				
9.4	Dự án nâng cấp đường xã Thanh Nông huyện Lạc Thuỷ: BQL DA XDCB huyện Lạc Thủy	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	300,743,262	300,743,262			300,743,262				
9.5	Dự án đầu tư xây dựng đường Chi Lăng kéo dài (GĐ1), thành phố Hoà Bình : Ban Quản lý các dự án công trình giao thông Hòa Bình (BCKT riêng)	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,500,000	33,500,000			33,500,000				
9.6	Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ cứu nạn Tân Mỹ - Ngọc Lâu - Tự Do, huyện Lạc Sơn	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,225,124,000	9,225,124,000			9,225,124,000				
9.7	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Thượng - Cuối Hạ, huyện Kim Bôi: BQL dự án Chương trình 229 huyện Kim Bôi (BCKT riêng)	-	-							

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,029,000	48,029,000			48,029,000				
10	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	865,027,132	865,027,132	-	-	865,027,132				
10.1	Thành phố Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,709,834	48,709,834			48,709,834				
10.2	Huyện Kim Bôi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	492,243,018	492,243,018			492,243,018				
10.3	Huyện Lạc Thủy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,926,000	65,926,000			65,926,000				
10.4	Huyện Tân Lạc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	68,355,444	68,355,444			68,355,444				
10.5	Huyện Lương Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	189,792,836	189,792,836			189,792,836				
11	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	446,973,354	446,973,354	446,973,354						
11.7	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	446,973,354	446,973,354	446,973,354						
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,218,310,088	2,547,646,000	-	1,000,000,000	1,547,646,000	-	670,664,088	-	
1	Kiểm toán ngân sách tiền và tài sản nhà nước năm 2013 tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	360,187,762	-	-	-	-	-	360,187,762	-	
1.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	165,548,341	-	-	-	-	-	165,548,341	-	
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	194,639,421	-	-	-	-	-	194,639,421	-	
2	Kiểm toán ngân sách tiền và tài sản nhà nước năm 2013 tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	-	
2.1	Sở Tài chính Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	-	
3	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,858,122,326	1,547,646,000			1,547,646,000		310,476,326		
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	295,476,326						295,476,326		
3.2	Ủy ban nhân dân thị xã Phúc Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,562,646,000	1,547,646,000			1,547,646,000		15,000,000		
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,980,125,147	3,618,125,147	2,794,822,730	-	823,302,417	-	10,362,000,000	-	
1	Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước của tỉnh Phú Thọ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	412,977,563	412,977,563	-	-	412,977,563	-	-	-	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	412,977,563	412,977,563	-	-	412,977,563	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,372,072,500	1,010,072,500	1,010,072,500	-	-	-	10,362,000,000	-	
2.1	Sở Tài chính Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,372,072,500	1,010,072,500	1,010,072,500	-	-	-	10,362,000,000	-	
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2012 tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,195,075,084	2,195,075,084	1,784,750,230	-	410,324,854				
3.1	Tại Văn phòng Cục thuế	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,784,750,230	1,784,750,230	1,784,750,230						
3.2	UBND huyện Lạc Sơn: Phòng kinh tế hạ tầng	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	410,324,854	410,324,854			410,324,854				
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	95,883,021,384	116,340,192	116,340,192	-	-	-	95,766,681,192	-	
1	Kiểm toán chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ và Chính sách hỗ trợ hộ ghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,007,492	-	-	-	-	-	84,007,492	-	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,007,492	-	-	-	-	-	84,007,492	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 tỉnh Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,780,259,958	64,100,000	64,100,000	-	-	-	7,716,159,958	-	
2.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	863,800,800	-	-	-	-	-	863,800,800	-	
2.2	Sở Tài chính Yên Bái									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,852,359,158	-	-	-	-	-	6,852,359,158	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,100,000	64,100,000	64,100,000	-	-	-	-	-	
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011; chương trình hỗ trợ giảm nghèo nnhanh và bền vững theo nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/20208 của Chính Phủ; Chính sách hỗ trợ nghèo về nhà ở theo quyết đinhk 167/QĐ-CP ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính Phủ; Quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của Tỉnh Điện Biên									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	167,980,000	-	-	-	-	-	167,980,000	-	
3.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	167,980,000	-	-	-	-	-	167,980,000	-	
4	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,850,773,934	52,240,192	52,240,192				87,798,533,742		
4.1	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52,240,192	52,240,192	52,240,192						
4.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,100,000,000						58,100,000,000		
4.3	Sở Tài chính Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,698,533,742						29,698,533,742		
XIV	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,640,753,898	816,074,033	-	48,356,000	767,718,033	-	824,679,865	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	567,359,479	567,359,479	-	-	567,359,479	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án các công trình của tỉnh Lai Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	567,359,479	567,359,479	-	-	567,359,479	-	-	-	
2	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	824,679,865	-	-	-	-	-	824,679,865	-	
2.1	Sở Tài chính Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	824,679,865	-	-	-	-	-	824,679,865	-	
3	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2010 của tỉnh Hòa Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	248,714,554	248,714,554		48,356,000	200,358,554				
3.1	Huyện Lạc Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,356,000	48,356,000		48,356,000					
3.2	BQLDA TT điều dưỡng người có công Kim Bôi của Sở LĐTBXH									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	162,201,340	162,201,340			162,201,340				
3.3	Ch. trình MTQG, Ch. trình 135									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,157,214	38,157,214			38,157,214				
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	436,171,420	436,171,420	436,171,420	-	-	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	436,171,420	436,171,420	436,171,420						
1.1	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	436,171,420	436,171,420	436,171,420						
A16	**KTNN KHU VỰC VIII**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	**1,075,912,834,747**	**317,873,500,360**	**140,230,555,185**	**54,795,058,052**	**122,847,887,123**	-	**758,039,334,387**		
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	89,532,239,187	53,749,789,628	24,446,403,000	1,008,649,628	28,294,737,000	-	35,782,449,559	-	
2	Ngân sách địa phương năm 2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020 - 2022 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	26,132,056,000	24,559,693,000	24,446,403,000	8,036,000	105,254,000	-	1,572,363,000	-	
2.2	Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk									Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	26,018,766,000	24,446,403,000	24,446,403,000	-	-	-	1,572,363,000	-	
2.10	UBND huyện Krông Bông									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	72,501,000	72,501,000	-	-	72,501,000	-	-	-	
2.12	UBND huyện Krông Pắc									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	40,789,000	40,789,000	-	8,036,000	32,753,000	-	-	-	
3	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Phú Yên									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	132,064,800	132,064,800	-	132,064,800	-	-	-	-	
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	5,353,583,336	91,911,000	-	-	91,911,000		5,261,672,336	-	
5.3	Sở Khoa học và Công nghệ									Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	91,911,000	91,911,000	-	-	91,911,000		-	-	
5.6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	5,261,672,336	-	-	-	-		5,261,672,336	-	
7	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Định									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	29,816,963,051	868,548,828	-	868,548,828	-	-	28,948,414,223	-	
7.1	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	868,548,828	868,548,828	-	868,548,828	-		-	-	
7.2	Quỹ bảo vệ rừng									Quỹ bảo vệ rừng tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	28,948,414,223	-	-	-	-		28,948,414,223	-	
9	Ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	27,841,472,000	27,841,472,000	-	-	27,841,472,000	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
9.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hòa									Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	27,841,472,000	27,841,472,000	-	-	27,841,472,000	-	-	-	
11	Chuyên đề đánh giá tính hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư và việc đầu tư xây dựng dự án đối với các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2020 - 2022									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	256,100,000	256,100,000	-	-	256,100,000	-	-	-	
11.1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Ninh Thuận									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	256,100,000	256,100,000	-	-	256,100,000	-	-	-	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	186,326,016,744	46,177,460,200	8,436,814,344	1,991,132,000	35,749,513,856	-	140,148,556,544	-	
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	16,548,852,856	2,503,193,856	-	-	2,503,193,856	-	14,045,659,000	-	
a	Gói thầu số 01-XL									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	4,391,207,092	1,543,797,092	-	-	1,543,797,092	-	2,847,410,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,543,797,092	1,543,797,092	-	-	1,543,797,092	-	-	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	138,102,000	-	-	-	-	-	138,102,000	-	
b	Gói thầu số 02-XL									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	6,818,624,204	212,881,204	-	-	212,881,204	-	6,605,743,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	212,881,204	212,881,204	-	-	212,881,204	-	-	-	
c	Gói thầu số 03-XL									
d	Gói thầu số 04-XL									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,979,696,560	746,515,560	-	-	746,515,560	-	2,233,181,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	746,515,560	746,515,560	-	-	746,515,560	-	-	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	990,249,000	-	-	-	-	-	990,249,000	-	
3	NSĐP năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	4,662,047,000	4,187,447,000	-	648,035,000	3,539,412,000	-	474,600,000	-	
3.5	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	525,335,000	525,335,000	-	525,335,000	-	-	-	-	
3.6	UBND huyện Buôn Đôn									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	122,700,000	122,700,000	-	122,700,000	-	-	-	-	
3.12	UBND thành phố Buôn Ma Thuột									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	667,212,000	667,212,000	-	-	667,212,000	-	-	-	
3.15	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,872,200,000	2,872,200,000	-	-	2,872,200,000	-	-	-	
3.20	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Buôn Ma Thuột									Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Buôn Ma Thuột
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	474,600,000	-	-	-	-	-	474,600,000	-	
4	Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	26,248,969,000	-	-	-	-	-	26,248,969,000	-	
4.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk									Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	26,248,969,000	-	-	-	-	-	26,248,969,000	-	
6	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm công tác chuyển mục đích sử dụng đất, rừng các loại; trồng rừng thay thế); xây dựng kênh chính Bắc từ K10+760 -:- Kc, hệ thống kênh cấp 1 trở xuống hồ Krông Pách Thượng và các chi khác có liên quan									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	31,109,052,570	29,442,158,000	-	-	29,442,158,000	-	1,666,894,570	-	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	29,899,096,070	29,442,158,000	-	-	29,442,158,000	-	456,938,070	-	
6.2	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Krông Bông									Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Krông Pắc
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	20,119,000	-	-	-	-	-	20,119,000	-	
6.3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện M'Drắk									Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Ea Kar
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,189,837,500	-	-	-	-	-	1,189,837,500	-	
8	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	66,112,169,000	-	-	-	-	-	66,112,169,000	-	
8.2	Ban Quản lý dự án huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,702,841,000	-	-	-	-	-	7,702,841,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	3,789,466,000	-	-	-	-	-	3,789,466,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,080,236,000	-	-	-	-	-	2,080,236,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	33,761,039,000	-	-	-	-	-	33,761,039,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	5,324,255,000	-	-	-	-	-	5,324,255,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,111,963,000	-	-	-	-	-	2,111,963,000	-	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	11,342,369,000	-	-	-	-	-	11,342,369,000	-	
9	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,176,666,243	1,176,666,243	605,769,243	570,897,000	-		-	-	
9.1	Cục Thuế tỉnh Gia Lai									Thuế tỉnh Gia Lai

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	605,769,243	605,769,243	605,769,243	-	-		-	-	
9.11	UBND huyện Chư Sê									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	570,897,000	570,897,000	-	570,897,000	-		-	-	
10	Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phòng chống dịch covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	302,200,000	302,200,000	-	302,200,000	-	-	-	-	
10.2	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	302,200,000	302,200,000	-	302,200,000	-		-	-	
12	BCKT hoạt động Chương trình NOXH trên địa bàn tỉnh Bình Định									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	19,909,039,357	1,142,857	1,142,857	-	-	-	19,907,896,500	-	
11.2	Công ty TNHH Ecohome Nhơn Bình									Công ty TNHH Ecohome Nhơn Bình
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	19,907,896,500	-	-	-	-		19,907,896,500	-	
11.4	Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch An Phú Thịnh									Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch An Phú Thịnh
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,142,857	1,142,857	1,142,857	-	-		-	-	
13	BCKT NSĐP năm 2021 của tỉnh Bình Định									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,343,930,708	7,343,930,708	6,873,930,708	470,000,000	-	-	-	-	
12.2	Thành phố Quy Nhơn									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	470,000,000	470,000,000	-	470,000,000	-		-	-	
12.3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định									Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	6,873,930,708	6,873,930,708	6,873,930,708	-	-		-	-	
14	Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Ninh Thuận									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	947,249,889	947,249,889	947,249,889	-	-	-	-	-	
13.1	Cục Thuế Tỉnh Ninh Thuận									Thuế tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	947,249,889	947,249,889	947,249,889	-	-	-	-	-	
15	Kiểm toán NSĐP năm 2021; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019 - 2021; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015 - 2021 tại tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	281,654,280	273,471,647	8,721,647	-	264,750,000	-	8,182,633	-	
14.1	Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa									Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	210,329,000	210,329,000	-	-	210,329,000	-	-	-	
14.9	Ban hành thông báo thu tiền đối với giấy phép thẩm định thiết kế cơ sở công trình điện và thực hiện thu tiền và trích nộp NSNN									
-	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Khánh Hòa									Văn phòng Sở Công thương tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	8,182,633	-	-	-	-	-	8,182,633	-	
14.15	Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa									Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	54,421,000	54,421,000	-	-	54,421,000	-	-	-	
14.17	Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm									Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	8,721,647	8,721,647	8,721,647	-	-	-	-	-	
16	Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	9,988,298,841	-	-	-	-	-	9,988,298,841	-	
16.3	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa									Cơ quan Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	9,988,298,841	-	-	-	-	-	9,988,298,841	-	
17	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,695,887,000	-	-	-	-	-	1,695,887,000	-	
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	149,996,707,713	3,808,347,882	-	1,462,190,215	2,346,157,667	-	146,188,359,831	-	
1	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	12,506,084,649	649,552,717	-	-	649,552,717	-	11,856,531,932	-	
3	NSĐP năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,296,793,950	1,927,460,950	-	638,900,000	1,288,560,950	-	369,333,000	-	
3.1	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	638,900,000	638,900,000	-	638,900,000	-	-	-	-	
3.6	UBND huyện Krông Pắc									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	123,511,000	123,511,000	-	-	123,511,000	-	-	-	
3.10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,534,382,950	1,165,049,950	-	-	1,165,049,950	-	369,333,000	-	
6	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	823,290,215	823,290,215	-	823,290,215	-	-	-	-	
6.5	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	823,290,215	823,290,215	-	823,290,215	-		-	-	
8	BCKT NSĐP năm 2020 của tỉnh Bình Định									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,849,012,493	-	-	-	-	-	1,849,012,493	-	
8.2	Huyện Phù Mỹ									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,849,012,493	-	-	-	-		1,849,012,493	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
9	Chuyên đề việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng tại các đô thị giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	110,535,131,549	-	-	-	-	-	110,535,131,549	-	
a	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	5,115,376,000	-	-	-	-	-	5,115,376,000	-	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	263,662,300	-	-	-	-	-	263,662,300	-	
-	UBND thành phố Nha Trang									Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,735,623,000	-	-	-	-	-	1,735,623,000	-	
-	UBND huyện Diên Khánh									Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	3,116,090,700	-	-	-	-	-	3,116,090,700	-	
b	Tạm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa)									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	105,419,755,549	-	-	-	-	-	105,419,755,549	-	
10	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án trụ Anten của Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa; Dự án trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	14,205,540,857	-	-	-	-	-	14,205,540,857	-	
11	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,780,854,000	408,044,000	-	-	408,044,000	-	7,372,810,000	-	
11.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Khánh Hòa									Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	532,618,000	408,044,000	-	-	408,044,000	-	124,574,000	-	
11.2	Công ty Cổ phần Vinaminco Khánh Hòa									Công ty Cổ phần Vinaminco Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,248,236,000	-	-	-	-	-	7,248,236,000	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	76,270,397,554	59,773,565,292	15,466,373,059	7,771,686,233	36,535,506,000	-	16,496,832,262	-	
1	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,813,596,000	430,012,000	-	-	430,012,000	-	1,383,584,000	-	
2	NSĐP năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,633,709,373	1,476,369,373	-	1,121,875,373	354,494,000	-	1,157,340,000	-	
2.4	UBND huyện Ea Kar									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	73,506,000	73,506,000	-	73,506,000	-	-	-	-	
2.5	UBND huyện Krông Pắc									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	76,779,000	76,779,000	-	16,339,000	60,440,000	-	-	-	
2.6	UBND thành phố Buôn Ma Thuột									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,215,503,373	1,215,503,373	-	1,032,030,373	183,473,000	-	-	-	
2.7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	110,581,000	110,581,000	-	-	110,581,000	-	-	-	
2.10	UBND huyện Buôn Đôn									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,157,340,000	-	-	-	-	-	1,157,340,000	-	
4	NSĐP năm 2019 của tỉnh Phú Yên									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	35,751,000,000	35,751,000,000	-	-	35,751,000,000	-	-	-	
4.7	Sở Tài chính tỉnh Phú Yên									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	35,751,000,000	35,751,000,000	-	-	35,751,000,000	-	-	-	
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,015,799,849	6,649,810,860	-	6,649,810,860	-	-	365,988,989	-	
5.1	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai									Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,052,680,860	2,052,680,860	-	2,052,680,860	-		-	-	
5.2	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	4,555,130,000	4,555,130,000	-	4,555,130,000	-		-	-	
5.4	UBND huyện Đak Đoa									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	365,988,989	-	-	-	-		365,988,989	-	
5.5	UBND huyện Chư Pưh									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	42,000,000	42,000,000	-	42,000,000	-		-	-	
6	Báo cáo kiểm toán chuyên đề Công tác quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trì đường bộ giai đoạn 2017-2019 của tỉnh Gia Lai									
11	Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH Kinh doanh Thủy hải sản (nay là Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn)									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	28,258,592,313	14,668,673,040	14,668,673,040	-	-	-	13,589,919,273	-	
a	Nộp vào ngân sách thành phố Hồ Chí Minh các khoản thu từ cổ phần hóa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	14,668,673,040	14,668,673,040	14,668,673,040	-	-	-	-	-	
b	Vốn nhà nước phải nộp ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	3,215,602,398	-	-	-	-	-	3,215,602,398	-	
c	Lợi nhuận còn lại phải nộp Công ty mẹ (Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn)									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	10,374,316,875	-	-	-	-	-	10,374,316,875	-	
12	Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu An Phú (nay là Công ty cổ phần Đóng tàu An Phú)									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	797,700,019	797,700,019	797,700,019	-	-	-	-	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	33,973,470,117	28,802,963,117	21,760,338,446	4,463,811,671	2,578,813,000	-	5,170,507,000	-	
2	NSĐP năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,524,417,000	2,403,896,000	1,551,964,000	95,886,000	756,046,000	-	5,120,521,000		
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	11,386,000	11,386,000	-	11,386,000	-	-	-	-	
2.5	UBND huyện Krông Năng									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	74,593,000	74,593,000	-	-	74,593,000	-	-	-	
2.7	UBND huyện Lắk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	84,500,000	84,500,000	-	84,500,000	-	-	-	-	
2.8	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk									Thuế tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	6,672,485,000	1,551,964,000	1,551,964,000	-	-	-	5,120,521,000	-	
2.10	Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Lắk									Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	681,453,000	681,453,000	-	-	681,453,000	-	-	-	
3	Ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Phú Yên									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	195,700,000	195,700,000	-	195,700,000	-	-	-	-	
3.4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên									Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	195,700,000	195,700,000	-	195,700,000	-	-	-	-	
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 và Chuyên đề việc thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của TTgCP giai đoạn 2014-2018 tại tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	4,172,225,671	4,172,225,671	-	4,172,225,671	-		-	-	
5.1	Sở Y tế tỉnh Gia Lai									Sở Y tế tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,945,825,671	2,945,825,671	-	2,945,825,671	-		-	-	
5.5	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,226,400,000	1,226,400,000	-	1,226,400,000	-		-	-	
6	Báo cáo kiểm toán chuyên đề Công tác quản lý, sử dụng đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc UBND tỉnh Gia Lai và đất đai tại đô thị giai đoạn 2014-2018 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	386,674,000	386,674,000	-	-	386,674,000				
6.1	UBND thành phố Pleiku									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	386,674,000	386,674,000	-	-	386,674,000		-	-	
7	BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Bình Định									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	21,694,453,446	21,644,467,446	20,208,374,446	-	1,436,093,000	-	49,986,000	-	
7.2	Công ty CP Phát triển đầu tư XD và DL An Phú Thịnh									Công ty CP Phát triển đầu tư XD và DL An Phú Thịnh
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	19,418,540,832	19,418,540,832	19,418,540,832	-	-		-	-	
7.3	Công ty TNHH Đại Việt Phú Tài (nay là Công ty TNHH Hùng Vương Wood)									Công ty TNHH Đại Việt Phú Tài (nay là Công ty TNHH Hùng Vương Wood)
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	328,396,503	328,396,503	328,396,503	-	-		-	-	
7.4	Quỹ ĐTPT									Quỹ ĐTPT tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	461,437,111	461,437,111	461,437,111	-	-		-	-	
7.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định									Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,436,093,000	1,436,093,000	-	-	1,436,093,000		-	-	
7.6	Huyện Vĩnh Thạnh									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	49,986,000	-	-	-	-		49,986,000	-	
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	69,657,117,673	20,681,783,550	11,913,630,645	1,518,031,305	7,250,121,600	-	48,975,334,123	-	
1	NSĐP năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,519,378,080	6,552,918,080	2,493,401,080	1,249,000,000	2,810,517,000	-	966,460,000	-	
1.4	UBND huyện Krông Pắc									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	60,508,000	60,508,000	-	-	60,508,000	-	-	-	
1.5	UBND thành phố Buôn Ma Thuột									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,565,365,000	1,565,365,000	-	1,249,000,000	316,365,000	-	-	-	
1.6	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú									Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,076,230,000	2,076,230,000	-	-	2,076,230,000	-	-	-	
1.7	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk									Thuế tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	3,354,509,664	2,388,049,664	2,388,049,664	-	-	-	966,460,000	-	
1.8	UBND huyện Buôn Đôn									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	455,834,000	455,834,000	98,420,000	-	357,414,000	-	-	-	
1.11	UBND huyện Ea Kar									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	6,931,416	6,931,416	6,931,416	-	-	-	-	-	
4	Chuyên đề Công tác quản lý thu ngân sách nhà nước năm 2017 tại Cục Hải quan Đắk Lắk									
5	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,159,485,428	169,031,305	-	169,031,305	-		1,990,454,123	-	
5.2	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	169,031,305	169,031,305	-	169,031,305	-		-	-	
5.6	Cục Thuế tỉnh Gia Lai									Thuế tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,990,454,123	-	-	-	-		1,990,454,123	-	
9	BCKT NSĐP năm 2017 của tỉnh Bình Định									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	9,223,471,748	9,223,471,748	9,223,471,748	-	-	-	-	-	
5.1	Cục Thuế Tỉnh Bình Định									Thuế tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,759,579,361	7,759,579,361	7,759,579,361	-	-		-	-	
5.2	Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,463,892,387	1,463,892,387	1,463,892,387	-	-		-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5.3	Tổng hợp các đơn vị đã thực hiện 100% kiến nghị kỳ trước chuyển sang									Tổng hợp các đơn vị đã thực hiện 100% kiến nghị kỳ trước chuyển sang
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,021,768,817	1,183,704,817	196,757,817	100,000,000	886,947,000	-	838,064,000	-	
10	NSĐP năm 2017 của tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,021,768,817	1,183,704,817	196,757,817	100,000,000	886,947,000	-	838,064,000	-	
10.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Khánh Hoà									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	886,947,000	886,947,000	-	-	886,947,000	-	-	-	
10.7	Sở Tài chính Khánh Hòa									Sở Tài chính Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	938,064,000	100,000,000	-	100,000,000	-	-	838,064,000	-	
10.11	Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh									Sở Tài chính Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	196,757,817	196,757,817	196,757,817	-	-	-	-	-	
12	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn Nha Trang - Diên Khánh (Cao Bá Quát - Cầu Lùng) niên độ 2017									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	45,180,356,000	-	-	-	-	-	45,180,356,000	-	
13	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án đường Phong Châu, thành phố Nha Trang									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,419,038,000	2,419,038,000	-	-	2,419,038,000	-	-	-	
15	Hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư dự án Trung tâm đào tạo cán bộ Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,133,619,600	1,133,619,600	-	-	1,133,619,600	-	-	-	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	413,622,980,802	81,995,071,802	43,598,925,802	29,853,018,000	8,543,128,000	-	331,627,909,000	-	
1	NSĐP năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	9,905,835,400	3,781,044,400	2,444,252,400	-	1,336,792,000		6,124,791,000		
1.4	UBND huyện Lắk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	490,368,000	-	-	-	-	-	490,368,000	-	
1.6	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk									Thuế tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,444,252,400	2,444,252,400	2,444,252,400	-	-	-	-	-	
1.8	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk									Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,411,024,000	-	-	-	-	-	1,411,024,000	-	
1.11	Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk									Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	5,560,191,000	1,336,792,000	-	-	1,336,792,000	-	4,223,399,000	-	
2	Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất tại các công ty nông, lâm nghiệp do UBND tỉnh Đắk Lắk quản lý									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	396,029,992,000	70,526,874,000	40,673,856,000	29,853,018,000	-	-	325,503,118,000	-	
2.1	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	29,853,018,000	29,853,018,000	-	29,853,018,000	-	-	-	-	
2.3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Chư Phả									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Chư Phả
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	22,933,698,000	-	-	-	-	-	22,933,698,000	-	
2.4	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ea Kar									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ea Kar
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	8,459,612,000	-	-	-	-	-	8,459,612,000	-	
2.5	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp Ea Wy									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp Ea Wy
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	13,672,052,000	-	-	-	-	-	13,672,052,000	-	
2.6	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ma Đ'rắk									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ma Đ'rắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	9,101,271,000	-	-	-	-	-	9,101,271,000	-	
2.7	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Thuần Mẫn									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Thuần Mẫn
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	6,884,088,000	-	-	-	-	-	6,884,088,000	-	
2.9	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ea H'leo									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ea H'leo
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	8,617,567,000	-	-	-	-	-	8,617,567,000	-	
2.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk									Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	290,280,052,000	40,673,856,000	40,673,856,000	-	-	-	249,606,196,000	-	
2.13	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hai thành viên Lâm nghiệp Phước An									Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hai thành viên Lâm nghiệp Phước An
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	6,228,634,000	-	-	-	-	-	6,228,634,000	-	
3	Chuyên đề hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,600,885,000	7,600,885,000	394,549,000	-	7,206,336,000	-	-	-	
10	Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản giai đoạn 2014-2016 của tỉnh Ninh Thuận									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	86,268,402	86,268,402	86,268,402	-	-	-	-	-	
10.11	Sở Tài nguyên và Môi trường Ninh Thuận									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	86,268,402	86,268,402	86,268,402	-	-	-	-	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	34,709,035,561	1,059,649,493	677,807,493	22,600,000	359,242,000	-	33,649,386,068	-	
1	Hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư dự án xây dựng công trình mở rộng tuyến Quốc lộ 1 đoạn km 1488 + km 1525, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT									
1.1	Ban quản lý dự án 7 - Bộ Giao thông vận tải									
a	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 194									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	2,579,637,756	-	-	-	-	-	2,579,637,756	-	
2	NSĐP năm 2015 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	575,853,000	575,853,000	575,853,000	-	-	-	-	-	
2.3	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk									Thuế tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	410,971,000	410,971,000	410,971,000	-	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.4	UBND huyện Cư M'gar									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	88,731,000	88,731,000	88,731,000	-	-	-	-	-	
2.5	UBND huyện Krông Ana									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	76,151,000	76,151,000	76,151,000	-	-	-	-	-	
4	Chuyên đề chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2015 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	22,600,000	22,600,000	-	22,600,000	-	-	-	-	
4.1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột									Sở tài chính Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	22,600,000	22,600,000	-	22,600,000	-	-	-	-	
6	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	21,237,873	-	-	-	-		21,237,873	-	
6.2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai									Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	21,237,873	-	-	-	-		21,237,873	-	
8	BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Bình Định									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	981,398,185	-	-	-	-	-	981,398,185		
8.2	Sở Tài chính									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	680,648,185	-	-	-	-		680,648,185	-	
8.3	Quỹ Bảo vệ môi trường									Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	300,750,000	-	-	-	-		300,750,000	-	
9	NSĐP năm 2015 của tỉnh Ninh Thuận									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	101,954,493	101,954,493	101,954,493	-	-	-	-	-	
9.12	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	101,954,493	101,954,493	101,954,493	-	-	-	-	-	
10	Dự án Cải thiện vệ sinh môi trường thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	359,242,000	359,242,000	-	-	359,242,000	-	-	-	
11	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư vải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 đoạn Km174+000 - Km272+800, tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	30,067,112,254	-	-	-	-	-	30,067,112,254	-	
11.3	Sở Giao thông Vận tải Ninh Thuận									Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa
a	Thu hồi nguồn tạm ứng kinh phí của dự án do sử dụng chi cho các công trình tái định cư không thuộc nhiệm vụ của dự án									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	30,067,112,254	-	-	-	-	-	30,067,112,254	-	
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	595,203,928	595,203,928	583,408,928	11,795,000	-	-	-	-	
1	NSĐP năm 2014 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	594,404,728	594,404,728	582,609,728	11,795,000	-		-		
1.1	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	11,795,000	11,795,000	-	11,795,000	-	-	-	-	
1.5	Chi cục thuế Thành phố Buôn Ma Thuột									Thuế cơ sở 1 tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	538,509,728	538,509,728	538,509,728	-	-	-	-	-	
1.6	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk									Thuế tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	44,100,000	44,100,000	44,100,000	-	-	-	-	-	
3	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	799,200	799,200	799,200	-	-				
3.1	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai									Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	799,200	799,200	799,200	-	-	-	-	-	
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	7,143,361,823	7,143,361,823	694,898,823	6,314,248,000	134,215,000	-	-	-	
1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013, lồng ghép Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2013 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	6,508,691,230	6,508,691,230	194,443,230	6,314,248,000	-	-	-	-	
1.1	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	5,342,659,000	5,342,659,000	-	5,342,659,000	-	-	-	-	
1.2	UBND huyện Krông Búk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	497,000,000	497,000,000	-	497,000,000	-	-	-	-	
1.4	UBND huyện Krông Búk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	45,540,000	45,540,000	45,540,000	-	-	-	-	-	
1.6	UBND huyện Ea Súp									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	623,492,230	623,492,230	148,903,230	474,589,000	-	-	-	-	
3	NSĐP năm 2013 của tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	634,670,593	634,670,593	500,455,593	-	134,215,000	-	-	-	
3.1	Công ty TNHH Hoàng Phú DK									Công ty TNHH Hoàng Phú DK đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	500,455,593	500,455,593	500,455,593	-	-	-	-	-	
3.2	Ban quản lý HĐND và UBND huyện Diên Khánh thu hồi nộp ngân sách tại dự án cầu Phú Lộc qua sông Cái									Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	134,215,000	134,215,000	-	-	134,215,000	-	-	-	
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	13,874,718,645	13,874,718,645	12,651,954,645	377,896,000	844,868,000	-	-	-	
1	Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Đắk Lắk									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	12,505,169,356	12,505,169,356	11,282,405,356	377,896,000	844,868,000				
1.2	Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk									Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	377,896,000	377,896,000	-	377,896,000	-	-	-	-	
1.6	Ban QLDA Sở Giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk									Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	844,868,000	844,868,000	-	-	844,868,000	-	-	-	
1.7	UBND huyện Krông Pắk									Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	103,218,356	103,218,356	103,218,356	-	-	-	-	-	
1.9	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk									Thuế tỉnh Đắk Lắk

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	11,179,187,000	11,179,187,000	11,179,187,000	-	-	-	-	-	
3	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Gia Lai									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	1,344,799,289	1,344,799,289	1,344,799,289	-	-		-	-	
4	NSĐP năm 2012 của tỉnh Ninh Thuận									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	24,750,000	24,750,000	24,750,000	-	-	-	-	-	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Ninh Thuận									Thuế tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	24,750,000	24,750,000	24,750,000	-	-	-	-	-	
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	84,502,000	84,502,000	-	-	84,502,000	-	-	-	
3	NSĐP năm 2011 của tỉnh Khánh Hòa									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	84,502,000	84,502,000	-	-	84,502,000	-	-	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	127,083,000	127,083,000	-	-	127,083,000	-	-	-	
1	Dự án Đường Phạm Văn Đồng									
1.1	Ban QLDA Các công trình giao thông và thủy lợi tỉnh Khánh Hòa									Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa
	(7) Số chưa thực hiện (=1-2+3-6)	127,083,000	127,083,000	-	-	127,083,000	-	-	-	
A17	**KTNN KHU VỰC IX**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**2,045,442,814,419**	**732,119,892,695**	**71,752,666,173**	**332,992,002,810**	**327,375,223,712**	-	**1,313,322,921,724**	-	
XVII	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,158,039,239	1,607,593,808	910,783,500	696,810,308	-	-	11,550,445,431	-	
1	BCKT NSĐP năm 2022 và CĐ việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Tiền Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,350,281,387	44,456,448	-	44,456,448	-		1,305,824,939		Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp: 44.456.448đ; Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp: 83.116.000đ; Ủy ban nhân dân xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy: 1.222.708.939đ
1.5	Sở Lao động Thương và Xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	44,456,448	44,456,448	-	44,456,448					Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp
1.6	Sở Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	83,116,000	-	-	-			83,116,000		Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp
1.10	Huyện Chợ Gạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,222,708,939	-		-	-		1,222,708,939		Ủy ban nhân dân xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy
3	BCKT BCQT ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bến Tre; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế, giao thông, thủy lợi giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	545,434,180	-		-	-		545,434,180		- Xã Lương Hòa (Phong Nẫm cũ): 103.717.728 đồng; Xã Hưng Nhượng (Tân Thanh cũ): 441.716.452 đồng.
4.4	Huyện Giồng Trôm: Kiểm toán BCQT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	545,434,180	-		-			545,434,180		Xã Lương Hòa (Phong Nẫm cũ): 103.717.728 đồng; Xã Hưng Nhượng (Tân Thanh cũ): 441.716.452 đồng.
9	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,761,256,907	-		-			7,761,256,907		
9.2	Kho bạc nhà nước tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,761,256,907	-					7,761,256,907		
10	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,937,929,405	-		-			1,937,929,405		
10.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,937,929,405	-					1,937,929,405		
12	Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, công tác xử lý nước thải, rác thải (kiêm toán hoạt động); Chuyên đề việc chấp hành các quy định pháp luật về đầu tư, việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN đối với các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN) và doanh nghiệp hoạt động trong KCN (kiểm toán chuyên đề) giai đoạn 2018-2022 trên địa bàn tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,563,137,360	1,563,137,360	910,783,500	652,353,860				-	
12.1	Cục Thuế Tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	910,783,500	910,783,500	910,783,500					-	
12.4	UBND thành phố Tân An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	652,353,860	652,353,860		652,353,860					
XVI	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	534,410,476,591	321,503,896,175	21,058,524,548	111,604,600,811	188,840,770,816		212,906,580,417		
1	BCKT BCQT ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,177,358,603	-		-	-		24,177,358,603		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
1.1	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,177,358,603	-		-	-		24,177,358,603		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
3	BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đường Võ Văn Kiệt, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	175,868,000	-			-		175,868,000		Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long
4	BCKT BCQT NSĐP năm 2021 tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,653,722,355	8,653,722,355		8,459,000,000	194,722,355				Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5	BCKT Chuyên đề, việc huy động, Quản lý, sử dụng các nguồn phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,913,517,386	55,917,386	55,917,386	-	-	-	27,857,600,000	-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp: 55.917.386đ; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp: 27.857.600.000đ
5.3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	55,917,386	55,917,386	55,917,386						Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp
5.7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,857,600,000	-					27,857,600,000		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp
7	BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Đồng Tháp và Chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	272,684,626,066	250,501,947,066	-	90,389,351,273	160,112,595,793		22,182,679,000	-	Xã Tháp Mười: 138.836.609đ; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 2: 388.736.973 đồng; Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 248.691.515.484đ; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1: 1.282.858.000đ; Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 12.505.522.000đ; Xã Phú Hựu: 6.691.908.000đ; Ban Quản lý dự án tỉnh Đồng Tháp: 2.985.249.000đ
7.4	Huyện Tháp Mười									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	527,573,582	527,573,582		487,758,582	39,815,000		-		Xã Tháp Mười: 2.940.184.903đ (138.836.609+2.801.348.294); Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 2: 388.736.973 đồng;
7.5	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	261,197,037,484	248,691,515,484		88,980,666,691	159,710,848,793		12,505,522,000		Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
7.9	Huyện Châu Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,691,908,000	-		-	-		6,691,908,000		Xã Phú Hựu
7.12	Huyện Tân Hồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	361,932,000	361,932,000		-	361,932,000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1
7.14	Thành phố Cao Lãnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	920,926,000	920,926,000		920,926,000	-				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1
7.15	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	395,557,000						395,557,000		Ban Quản lý dự án tỉnh Đồng Tháp
7.16	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,589,692,000	-			-		2,589,692,000		Ban Quản lý dự án tỉnh Đồng Tháp
8	BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Bến Tre; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,836,437,502	1,836,437,502	25,962,280	1,352,989,467	457,485,755		-	-	Thuế Cơ sở số 10 - Thuế tỉnh Vĩnh Long: 25.962.280đ; Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 1.352.989.467đ; Ban quản lý dự án khu vực Thạnh Phú: 63.798.000đ; Ban quản lý dự án khu vực Châu Thành - Bến Tre: 393.687.755đ
9.5	Tại Chi cục Thuế khu vực Ba Tri - Giồng Trôm									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,962,280	25,962,280	25,962,280				-		Thuế Cơ sở số 10 - Thuế tỉnh Vĩnh Long
9.8	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,352,989,467	1,352,989,467		1,352,989,467			-		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
9.14	Huyện Thạnh Phú									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	63,798,000	63,798,000		-	63,798,000				Ban quản lý dự án khu vực Thạnh Phú
9.21	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Châu Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	393,687,755	393,687,755			393,687,755				Ban quản lý dự án khu vực Châu Thành - Bến Tre
10	BCKT Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,758,239,182	-	-	-	-	-	33,758,239,182	-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Long
11.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,758,239,182	-					33,758,239,182		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Long
11	BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Tiền Giang; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,114,437,805	1,125,147,805	-	661,957,805	463,190,000		1,989,290,000	-	Ban Quản lý dự án Khu vực 3: 463.190.000đ; Ủy ban nhân dân Phường Cai Lậy: 661.957.805đ; Ủy ban nhân dân xã Cái Bè: 1.944.268.000đ;Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Đồng Tháp: 45.022.000đ
12.7	Huyện Cái Bè									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,407,458,000	463,190,000	-	-	463,190,000		1,944,268,000		Ban Quản lý dự án Khu vực 3: 463.190.000đ Ủy ban nhân dân xã Cái Bè: 3.359.151.000đ
12.8	Thị xã Cai Lậy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	661,957,805	661,957,805	-	661,957,805	-		-		Ủy ban nhân dân Phường Cai Lậy

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12.21	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Tiền Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,022,000	-			-		45,022,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Đồng Tháp
12	BCKT Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Tiền Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,467,889,342	1,257,664,200	-	1,257,664,200	-	-	37,210,225,142	-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp: 1.257.664.200đ; Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Đồng Tháp: 30.210.225.142đ; Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp: 7.000.000.000đ
13.1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tiền Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,257,664,200	1,257,664,200		1,257,664,200					Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp
13.2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,210,225,142	-					30,210,225,142		Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Đồng Tháp
13.4	TTYT huyện Châu Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,000,000,000	-					7,000,000,000		Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp
13	BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Trà Vinh và Chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,774,575,150	16,774,575,150	14,704,650,070	1,887,276,080	182,649,000		-		Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh: 14.704.650.070đ; Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 1.887.276.080đ; Sở Giáo dục và Đào đạo tỉnh Vĩnh Long: 182.649.000đ
14.1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,704,650,070	14,704,650,070	14,704,650,070						Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh
14.9	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,887,276,080	1,887,276,080		1,887,276,080	-		-		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
14.21	Sở Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	182,649,000	182,649,000			182,649,000				Sở Giáo dục và Đào đạo tỉnh Vĩnh Long
16	BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,738,643,736	6,738,643,736			6,738,643,736				UBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện
21	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Tây Ninh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,898,663,155	3,898,663,155	2,967,129,022	487,179,133	444,355,000		-		
21.1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng ngành Giao thông tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	206,343,000	206,343,000			206,343,000		-		
21.2	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	346,331,838	346,331,838	346,331,838				-		
21.3	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	487,179,133	487,179,133		487,179,133					
21.4	Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,620,797,184	2,620,797,184	2,620,797,184	-	-		-		
21.5	Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,012,000	238,012,000	-	-	238,012,000		-		
22	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Long An; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tỉnh Long An; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,216,498,310	30,661,177,820	3,304,865,790	7,109,182,853	20,247,129,177		65,555,320,490		
22.1	Sở Tài chính Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,148,988,469	7,088,445,871		7,088,445,871			1,060,542,598		
22.2	Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,620,090	25,620,090	4,883,108	20,736,982	-		-		
22.3	Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ đô thị Bến Lức									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	214,500,728	214,500,728	214,500,728						
22.4	Cục Thuế Tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	65,501,932,975	1,007,155,083	1,007,155,083				64,494,777,892		
22.5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	432,217,884	432,217,884	432,217,884	-			-		
22.6	Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,044,492	17,044,492	17,044,492	-	-		-		
22.7	Ủy ban nhân dân huyện Tân Hưng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,189,250	5,189,250	5,189,250	-	-				
22.8	Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	86,945,191	86,945,191	2,224,191	-	84,721,000		-		
22.9	Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,571,651,054	1,571,651,054	1,571,651,054	-	-		-		
22.10	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	764,157,000	764,157,000			764,157,000				
22.11	Kho bạc Nhà nước tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,398,251,177	19,398,251,177			19,398,251,177				
22.16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,000,000	50,000,000	50,000,000	-					

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
XV	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	234,478,720,251	59,384,853,156	917,552,778	45,340,982,378	13,126,318,000		175,093,867,095		
1	BCKT NSĐP năm 2020 tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	182,046,988,893	41,334,923,347	-	40,278,354,347	1,056,569,000	-	140,712,065,546	-	UBND phường Cao Lãnh: 389.409.206đ; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1: 1.489.641.000đ; Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 132.950.340đ; Ban Quản lý dự án tỉnh Đồng Tháp: 5.882.828.000đ; Sở Tài chính Đồng Tháp: 6.443.359.000 đồng; Xã Thanh Bình: 48.645.000 đồng; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1: 1.026.335.000đ; Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 33.786.350.347đ; Ban quản lý dự án tỉnh Đồng Tháp: 30.234.000đ
1.4	Thành phố Cao Lãnh		-	-						
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	389,409,206	-	-	-	-		389,409,206		UBND phường Cao Lãnh
1.5	Huyện Thanh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,518,339,000	7,518,339,000	-	6,492,004,000	1,026,335,000		-		Sở Tài chính Đồng Tháp: 6.443.359.000 đồng Xã Thanh Bình: 48.645.000 đồng Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1: 1.026.335.000đ
1.7	Huyện Hồng Ngự									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	198,836,000	-	-	-	-		198,836,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1
1.8	Huyện Tam Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,290,805,000	-	-	-			1,290,805,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1
1.12	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	166,736,537,687	33,786,350,347		33,786,350,347			132,950,187,340		Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
1.17	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,913,062,000	30,234,000			30,234,000		5,882,828,000		Ban Quản lý dự án tỉnh Đồng Tháp
2	BCKT NSĐP năm 2020 tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,360,180,153	5,980,180,809	917,552,778	5,062,628,031	-	-	23,379,999,344	-	UBND tỉnh sẽ chỉ đạo UBND xã Long Hồ thực hiện: 1.379.508.791đ (trước đây là UBND huyện Long Hồ); Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 3.683.119.240đ; Thuế tỉnh Vĩnh Long: 917.552.778đ; UBND tỉnh sẽ chỉ đạo UBND xã Long Hồ thực hiện: 28.500.000đ; Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 3.747.977.767đ; Kho bạc Nhà nước khu vực XIX: 19.603.521.577đ
2.3	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long			-						
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	917,552,778	917,552,778	917,552,778				-		Thuế tỉnh Vĩnh Long
2.4	Huyện Long Hồ			-						
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,408,008,791	1,379,508,791	-	1,379,508,791	-		28,500,000		UBND tỉnh sẽ chỉ đạo UBND xã Long Hồ thực hiện
2.8	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,431,097,007	3,683,119,240		3,683,119,240			3,747,977,767		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
2.14	Kho bạc nhà nước Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,603,521,577	-					19,603,521,577		Kho bạc Nhà nước khu vực XIX
3	BCKT Chuyên đề việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng tại các đô thị giai đoạn 2017-2020 tại tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,001,802,205	-		-			11,001,802,205	-	Thuế tỉnh Vĩnh Long
4.2	Cục Thuế (Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Vân)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	638,456,400	-					638,456,400		Thuế tỉnh Vĩnh Long
4.3	Thị xã Bình Minh (Chi cục thuế khu vực II)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,363,345,805	-					10,363,345,805		Thuế tỉnh Vĩnh Long
5	BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án Mỹ Tho									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,069,749,000	12,069,749,000			12,069,749,000		-		UBND phường Mỹ Tho
XIV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	77,268,872,810	60,501,413,846	167,962,790	15,198,496,227	45,134,954,829		16,767,458,964	-	
1	BCKT NSĐP năm 2019 tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,518,625,300	4,430,971,000	-	3,516,000,000	914,971,000		6,087,654,300	-	Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 3.516.000.000đ; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Vĩnh Long: 914.971.000đ; Ban QLDA ĐTXD Khu vực Thạnh Phú: 230.654.300đ; Sở Tài chính: 5.857.000.000đ; UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện: 2.402.415.985đ (Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)
1.5	Huyện Thạnh Phú									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	230,654,300	-	-	-	-		230,654,300		Ban QLDA ĐTXD Khu vực Thạnh Phú
1.7	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,373,000,000	3,516,000,000		3,516,000,000			5,857,000,000		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
1.13	Ban quản lý dự án Phát triển hạ tầng các khu công nghiệp tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	914,971,000	914,971,000			914,971,000		-		Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Vĩnh Long
2	BCKT NSĐP năm 2019 tỉnh Tiền Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	983,927,959	974,289,215	95,986,988	878,302,227	-		9,638,744		Thuế cơ sở 02 tỉnh Đồng Tháp: 70.992.356đ; Thuế tỉnh Đồng Tháp: 24.994.632đ; Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 878.302.227đ; UBND xã Châu Thành: 181.744.022đ; UBND xã Vĩnh Bình: 11.891.682.000đ; UBND phường Gò Công: 52.799.599đ
2.4	Huyện Gò Công Tây									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,992,356	70,992,356	70,992,356	-	-		-		Thuế cơ sở 02 tỉnh Đồng Tháp: 70.992.356đ; UBND xã Vĩnh Bình: 11.891.682.000đ
2.5	Thị xã Gò Công									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,638,744	-		-	-		9,638,744		UBND phường Gò Công

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.7	Cục Thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,994,632	24,994,632	24,994,632						Thuế tỉnh Đồng Tháp
2.10	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	878,302,227	878,302,227		878,302,227			-		Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
3	BCKT NSĐP năm 2019 tỉnh Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,000,000	50,000,000	-	50,000,000	-		-	-	UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện (UBND thị xã Duyên Hải: 50.000.000đ);
3.4	Thị xã Duyên Hải									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,000,000	50,000,000	-	50,000,000	-		-		UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện
4	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn XSKT giai đoạn 2017-2019 tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,374,392,932	12,492,655,780	-		12,492,655,780		881,737,152		Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 12.430.806.000đ; UBND phường Cao Lãnh: 51.227.000đ; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Đồng Tháp: 10.622.780đ
5.2	Sở Tài chính (Dự án đối chiếu)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,653,347,152	3,914,806,000			3,914,806,000		738,541,152		Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
5.3	Kiểm toán tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,516,000,000	8,516,000,000			8,516,000,000				
5.8	UBND thành phố Cao Lãnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	51,227,000	51,227,000			51,227,000		-		UBND phường Cao Lãnh
5.11	Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,622,780	10,622,780			10,622,780		-		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Đồng Tháp
5.12	Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp (đối chiếu nguồn vốn XSKT)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	143,196,000	-					143,196,000		Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
5	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn XSKT giai đoạn 2017-2019 tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,415,089,817	31,626,661,049		-	31,626,661,049		9,788,428,768		Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long: 4.400.000đ; Trường THPT Tam Bình: 43.443.000đ; Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long: 7.474.000đ; Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Vĩnh Long: 31.571.344.049đ; Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Vĩnh Long: 8.551.038.000đ; Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long: 1.201.746,768đ; Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long: 35.644.000đ
6.5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,201,746,768	-			-		1,201,746,768		Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long
6.9	Sở Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,044,000	4,400,000			4,400,000		35,644,000		Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long
6.16	UBND huyện Tam Bình: Trường THPT Tam Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,443,000	43,443,000			43,443,000				Trường THPT Tam Bình
6.19	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,474,000	7,474,000			7,474,000				Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long
6.21	Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,122,382,049	31,571,344,049			31,571,344,049		8,551,038,000		Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Vĩnh Long:
6	BCKT ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,926,836,802	10,926,836,802	71,975,802	10,754,194,000	100,667,000		-		
6.1	Sở Tài chính Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,754,194,000	10,754,194,000		10,754,194,000					
6.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,667,000	100,667,000			100,667,000				
6.3	Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,975,802	71,975,802	71,975,802	-	-		-		
XIII	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	323,181,704,683	231,714,435,699	19,824,311,560	140,010,273,679	71,879,850,460	-	91,467,268,984	-	
1	BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	153,975,248,175	153,975,248,175	-	90,534,176,000	63,441,072,175		-	-	Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 90.534.176.000đ; Phường Hồng Ngự: 66.355.000đ; Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp: 62.752.403.175đ; Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Tháp: 123.162.000đ; Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp: 499.152.000đ
2.5	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,534,176,000	90,534,176,000		90,534,176,000	-				Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
2.10	Thị xã Hồng Ngự									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,355,000	66,355,000	-	-	66,355,000		-		Phường Hồng Ngự
2.14	Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (nay là Công ty CP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,752,403,175	62,752,403,175			62,752,403,175				Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp:
2.15	Đài phát thanh - truyền hình Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	123,162,000	123,162,000			123,162,000				Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Tháp

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2.18	Sở Lao động, Thương binh và xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	499,152,000	499,152,000			499,152,000				Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp
4	BCKT Chuyên đề quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa của các DNNN đã cổ phần hóa giai đoạn 2011-2017 tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,397,583	56,397,583	56,397,583						Không còn chủ thể thực hiện.
6.2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,397,583	56,397,583	56,397,583						Không còn chủ thể thực hiện.
5	BCKT Chuyên đề Việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các trường đại học, bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018 và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,435,365,131	1,435,365,131	-	1,030,524,665	404,840,466	-	-	-	Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 1.435.365.131đ; UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện: 80.000.000đ (Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại)
7.7	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,435,365,131	1,435,365,131		1,030,524,665	404,840,466				Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
8	BCKT quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành CTCP của Công ty mẹ - TCT Vật liệu xây dựng số 1 - CTCP									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	310,321,766	-	-				310,321,766		
10	BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	707,410,625	707,410,625	-	-	707,410,625		-	-	UBND tỉnh sẽ chỉ đạo UBND phường Cái Vồn thực hiện: 627.983.000đ (trước đây Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh); Liên đoàn lao động tỉnh Vĩnh Long: 79.427.625đ
13.14	Thị xã Bình Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	627,983,000	627,983,000	-	-	627,983,000		-		UBND tỉnh sẽ chỉ đạo UBND phường Cái Vồn thực hiện
13.20	Liên đoàn lao động tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,427,625	79,427,625			79,427,625		-		Liên đoàn lao động tỉnh Vĩnh Long
11	Dự án Bệnh viện chuyên khoa Sản nhi Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,016,053,266	6,763,122,903	-		6,763,122,903		5,252,930,363		
14	BCKT ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Tây Ninh (KV13)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	154,680,908,137	68,776,891,282	19,767,913,977	48,445,573,014	563,404,291		85,904,016,855		
14.1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng ngành Giao thông tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,972,645	133,972,645			133,972,645				
14.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	429,431,646	429,431,646			429,431,646		-		
14.3	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,605,716,927	12,605,716,927	12,605,716,927				-		
14.4	Sở Tài chính Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,418,867,390	4,314,867,390	-	4,314,867,390			35,104,000,000		
14.5	Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,621,653,982	6,621,653,982	6,482,735,982	138,918,000					
14.7	Sở Y tế Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,665,168,370	-					31,665,168,370		
14.8	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,259,739,959	29,259,739,959	-	29,259,739,959			-		
14.9	Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,145,694,423	4,087,517,076	322,614,875	3,764,902,201	-		58,177,347		
14.10	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	973,951,705	85,000,000	-	85,000,000	-		888,951,705		
14.11	Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	356,846,193	356,846,193	356,846,193	-	-		-		
14.12	Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,820,000,000	10,820,000,000	-	10,820,000,000	-		-		
14.13	Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,249,864,897	62,145,464	-	62,145,464			18,187,719,433		
XII	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	692,172,752,088	21,884,597,254	4,792,254,849	14,561,212,182	2,531,130,223	-	670,288,154,834	-	
1	BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,178,116,982	13,178,116,982	68,488,800	12,943,298,182	166,330,000	-	-	-	UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện: 166.330.000đ (trước đây UBND huyện Chợ Lách); Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 12.943.298.182đ; Thuế cơ sở số 10 - Thuế tỉnh Vĩnh Long: 68.488.800đ
1.7	Huyện Chợ Lách									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	166,330,000	166,330,000	-	-	166,330,000		-		UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện
1.8	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,943,298,182	12,943,298,182		12,943,298,182	-		-		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
1.10	Huyện Ba Tri									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	68,488,800	68,488,800	68,488,800	-	-		-		Thuế cơ sở số 10 - Thuế tỉnh Vĩnh Long: 68.488.800đ; UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện: 110.876.476.328đ
2	BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	604,353,000	604,353,000	-	-	604,353,000	-	-	-	Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long
2.18	Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	604,353,000	604,353,000			604,353,000				Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long
3	BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Tiền Giang									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,914,000	67,914,000	-	67,914,000	-	-	-	-	Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp và Văn phòng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn
3.4	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	67,914,000	67,914,000		67,914,000			-		Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp và Văn phòng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn
11	BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	678,322,368,106	8,034,213,272	4,723,766,049	1,550,000,000	1,760,447,223		670,288,154,834		
11.1	Cục Thuế Tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	671,009,983,204	2,271,828,370	2,271,828,370				668,738,154,834		
11.2	Sở Tài chính Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,100,000,000	1,550,000,000	-	1,550,000,000			1,550,000,000		
11.3	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	90,771,785	90,771,785	90,771,785		-		-		
11.4	Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,247,202,355	3,247,202,355	2,357,202,355	-	890,000,000		-		
11.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Đức Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	870,447,223	870,447,223			870,447,223				
11.6	Ủy ban nhân dân thị xã Kiến Tường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,963,539	3,963,539	3,963,539				-		
XI	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,247,570,613	873,310,613	294,362,533	58,398,215	520,549,865		26,374,260,000	-	
1	BCKT NSĐP năm 2016 tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	182,125,006	182,125,006	-	58,398,215	123,726,791		-	-	Ban Quản lý dự án khu vực Long Hồ: 114.249.791đ; Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long: 9.477.000đ; Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 58.398.215đ
2.4	Huyện Long Hồ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,249,791	114,249,791	-	-	114,249,791				Ban Quản lý dự án khu vực Long Hồ
2.9	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,398,215	58,398,215		58,398,215					Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
2.10	Trường Trung học phổ thông Lưu Văn Liệt (Khối 17 phòng học và các khối phụ trợ thuộc Trường Trung học phổ thông Lưu Văn Liệt)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,477,000	9,477,000			9,477,000				Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long
6	BCKT ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,065,445,607	691,185,607	294,362,533	-	396,823,074		26,374,260,000		
6.1	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	294,362,533	294,362,533	294,362,533				-		
6.2	Sở Y tế Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	406,083,074	396,823,074		-	396,823,074		9,260,000		
6.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,365,000,000	-					26,365,000,000		
X	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	78,031,784,751	11,531,784,751	10,762,579,251	202,549,500	566,656,000		66,500,000,000		
1	BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	202,549,500	202,549,500	-	202,549,500	-		-	-	Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
1.10	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	202,549,500	202,549,500	-	202,549,500					Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
2	BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Tiền Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,724,936,282	224,936,282	224,936,282	-	-		66,500,000,000	-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp: 66.500.000.000đ; Thuế cơ sở 02 tỉnh Đồng Tháp: 224.936.282đ
2.8	Huyện Châu Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	224,936,282	224,936,282	224,936,282		-				Thuế cơ sở 02 tỉnh Đồng Tháp
2.11	Sở Giáo dục và Đào tạo									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,500,000,000	-		-	-		66,500,000,000		Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp
3	BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	566,656,000	566,656,000	-	-	566,656,000		-	-	UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện
3.11	Ban Điều hành Đề án xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	566,656,000	566,656,000			566,656,000				UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện
7	BCKT NSĐP năm 2015 của tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,537,642,969	10,537,642,969	10,537,642,969		-		-		
7.1	Cục Thuế Tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	208,858,812	208,858,812	208,858,812				-		
7.2	Chi cục thuế Huyện Cần Đước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,328,784,157	10,328,784,157	10,328,784,157				-		
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,111,903,000	375,899,000	-	-	375,899,000		736,004,000		
5	BCKT NSĐP năm 2014 tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,899,000	375,899,000	-		375,899,000		-		Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII
8.5	KBNN Đồng Tháp - DA nhà điệp báo Bộ chỉ huy quân sự tỉnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,899,000	375,899,000			375,899,000				Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII
6	BCKT NSĐP năm 2014 tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	80,000,000	-	-	-	-		80,000,000	-	Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
9.3	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	80,000,000	-					80,000,000		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
8	BCKT Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Dự án Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	656,004,000	-			-		656,004,000		Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
VIII	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	489,688,900	333,688,900		333,688,900	-		156,000,000		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: 276.864.900đ; Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long: 212.824.000đ
1	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	276,864,900	120,864,900		120,864,900			156,000,000		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
2	Sở Giáo dục và Đào tạo (VP Sở)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	212,824,000	212,824,000		212,824,000					Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long
VII	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,108,366,610	16,884,084,610	9,175,297,000	4,984,990,610	2,723,797,000		4,224,282,000		
1	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2012 tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,683,212,000	11,683,212,000	9,175,297,000	2,315,000,000	192,915,000		-		Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp: 11.490.297.000đ; Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp: 192.915.000đ
2.1	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,490,297,000	11,490,297,000	9,175,297,000	2,315,000,000					Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
2.2	Sở Lao động Thương Binh và Xã hội (Trường Trung Cấp Nghề Hồng Ngự)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	192,915,000	192,915,000			192,915,000				Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp
2	BCKT Chuyên đề Vốn trái phiếu Chính phủ và Chuyên đề Bảo hiểm Y tế người nghèo giai đoạn 2010 – 2012 của tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,434,010,960	209,728,960		209,728,960			4,224,282,000		
3	BCKT Chuyên đề Vốn trái phiếu Chính phủ và Chuyên đề Bảo hiểm Y tế người nghèo giai đoạn 2010 – 2012 của tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,991,143,650	4,991,143,650		2,460,261,650	2,530,882,000				
3.1	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,460,261,650	2,460,261,650		2,460,261,650					
3.2	Ban QLDA Xây dựng Công trình y tế (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,502,833,000	2,502,833,000			2,502,833,000				
3.3	Ban QLDA thành phố Tân An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,049,000	28,049,000			28,049,000				
VI	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,010,459,397	751,859,397	143,837,397		608,022,000		37,258,600,000		
1	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2011 tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,620,000,000	-	-				1,620,000,000		UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện (trước đây Sở Tài chính: 1.620.000.000đ; Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc: 463.232.000đ)
1.4	Sở Tài chính Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,620,000,000	-					1,620,000,000		UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện
2	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2011 tỉnh Trà Vinh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,638,600,000	-					35,638,600,000		Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long
3	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011; kinh phí chương trình hỗ trợ người nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	751,859,397	751,859,397	143,837,397		608,022,000				
3.1	Chi cục Thuế huyện Đức Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	143,837,397	143,837,397	143,837,397						
3.2	Ban QLDA huyện Cần Đước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	332,105,000	332,105,000			332,105,000				
3.3	Ban QLDA Xây dựng-Sở XD Long An (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	275,917,000	275,917,000			275,917,000				
V	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	144,660,508	144,660,508		-	144,660,508		-		
2	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2010 tỉnh Đồng Tháp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	144,660,508	144,660,508			144,660,508				Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp
IV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	496,980,053	496,980,053	269,220,000		227,760,053				
1	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2009 tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	161,564,973	161,564,973			161,564,973				Ban QLDA Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long: 124.983.000đ; Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long: 36.581.973đ
5	Ban QLDA Chuyên ngành Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn (Dự án Cảng cá Bình Thắng, huyện Bình Đại)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	124,983,000	124,983,000			124,983,000				Ban QLDA Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long
6	Ban QLDA chuyên Ngành Y tế (DA Trung tâm Y tế huyện Châu Thành)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,581,973	36,581,973			36,581,973				Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long
2	BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	269,220,000	269,220,000	269,220,000						
3	BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,195,080	66,195,080			66,195,080				
II	**Năm kiểm toán 2008**									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2007 tỉnh Bến Tre									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	247,552,894	247,552,894	247,552,894						Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long
1.1	Sở Lao động và Thương binh xã hội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	247,552,894	247,552,894	247,552,894						Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long
III	Kiểm toán năm 2009									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,562,794,196	3,562,794,196	3,188,427,073		374,367,123		-		
1	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2008 tỉnh Vĩnh Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	135,764,066	135,764,066			135,764,066				Ban Quản lý dự án nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long
2.2	BQL DA Thủy lợi-DA kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	135,764,066	135,764,066			135,764,066				Ban Quản lý dự án nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long
2	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2008 tỉnh Long An									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,427,030,130	3,427,030,130	3,188,427,073		238,603,057				
2.1	Cục Thuế (Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Hóa)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,188,427,073	3,188,427,073	3,188,427,073						
2.2	Ban QLDA Sở Xây dựng tỉnh Long An (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	189,451,000	189,451,000			189,451,000				
2.3	Sở Văn hóa thể thao và du lịch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,152,057	49,152,057			49,152,057				
I	**Năm kiểm toán 2007**									
1	BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2006 tỉnh Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	320,487,835	320,487,835			320,487,835				
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCB thị xã Tây Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	59,057,726	59,057,726		-	59,057,726	-	-	-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCB Ngành Giao thông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,797,774	134,797,774		-	134,797,774	-	-	-	
1.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCB Trường Chính Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	126,632,335	126,632,335		-	126,632,335	-	-	-	
A18	**KTNN KHU VỰC X**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**1,176,903,177,872**	**195,341,812,431**	**37,304,417,518**	**64,768,667,307**	**93,268,727,606**	-	**981,561,365,441**	-	
I	**Năm kiểm toán 2023 (niên độ NSNN 2022)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	392,739,942,261	1,742,022,223	-	1,601,860,966	140,161,257	-	390,997,920,038	-	
(3)	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Cao Bằng; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	546,070,824	-	-	-	-	-	546,070,824	-	
3.1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	546,070,824	-					546,070,824		
(8)	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Thái Nguyên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thái Nguyên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,812,419,652	786,622,548	-	764,743,384	21,879,164	-	14,025,797,104	-	
8.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,293,000	-			-		56,293,000		
8.5	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,117,086,000	-	-	-			10,117,086,000		
8.13	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,883,384	79,883,384		79,883,384					
8.14	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	895,932,576	684,860,000	-	684,860,000	-		211,072,576		
8.16	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,663,224,692	21,879,164		-	21,879,164		3,641,345,528		
(9)	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	765,000,000	765,000,000	-	765,000,000	-	-	-	-	
9.4	Sở Tài chính Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	765,000,000	765,000,000	-	765,000,000	-		-		
(11)	Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,248,927,490	-	-	-	-	-	23,248,927,490	-	
11.1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,248,927,490	-					23,248,927,490		

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
(12)	Báo cáo kiểm toán quyết toán Ngân sách địa phương năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	353,367,524,295	190,399,675	-	72,117,582	118,282,093	-	353,177,124,620	-	
*	Báo cáo kiểm toán quyết toán Ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bắc Ninh									
*	Báo cáo kiểm toán hoạt động việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế giai đoạn 2020-2022									
2.1.	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Đuống									Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Đuống
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,597,525	-					56,597,525		
2.2.	Sở Giao thông vận tải									Sở Xây dựng
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	173,761,449	173,761,449	-	72,117,582	101,643,867	-	-	-	
2.8.	Sở Nông nghiệp và PTNT									Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,638,226	16,638,226	-	-	16,638,226	-	-	-	
*	Báo cáo kiểm toán các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2022									
3.1.	Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Ninh									Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	238,972,000,000	-					238,972,000,000		
3.2.	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh									Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,148,527,095	-					114,148,527,095		
II	**Năm kiểm toán 2022 (niên độ NSNN 2021)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	98,113,446,776	10,871,676,452	228,554,836	2,807,542,642	7,835,578,974	-	87,241,770,324	-	
(5)	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,397,973,652	1,796,984,478	30,816,836	1,754,842,642	11,325,000	-	2,600,989,174	-	
5.14	Sở Y tế Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,754,842,642	1,754,842,642		1,754,842,642					
5.19	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,643,131,010	42,141,836	30,816,836	-	11,325,000		2,600,989,174		
(8)	Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	56,346,518,850	1,052,700,000	-	1,052,700,000	-	-	55,293,818,850	-	
8.3	Sở Tài chính Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,044,826,850	651,200,000		651,200,000			28,393,626,850		
8.4	Sở Y tế Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,900,192,000	-					26,900,192,000		
8.5	Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	401,500,000	401,500,000		401,500,000					
(9)	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,258,282	71,258,282	-	-	71,258,282	-	-	-	
9.4	Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	71,258,000	71,258,000			71,258,000				
9.6	Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	282	282			282				
(10)	Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Bắc Ninh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,179,564,692	7,950,733,692	197,738,000	-	7,752,995,692	-	228,831,000	-	
10.1.	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh									Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,767,000	-					30,767,000		
10.3.	Ban Quản lý dự án xây dựng Giao thông Bắc Ninh									Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	595,007,018	595,007,018			595,007,018				
10.13.	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	197,738,000	197,738,000	197,738,000	-	-	-	-	-	
10.14.	Ủy ban nhân dân huyện Yên Phong									Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,029,337,674	3,029,337,674			3,029,337,674				
10.16.	Ủy ban nhân dân thành phố Từ Sơn									Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,326,715,000	4,128,651,000	-	-	4,128,651,000	-	198,064,000	-	
(11)	Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,118,131,300	-	-	-	-	-	29,118,131,300	-	
11.3.	Sở Y tế Bắc Ninh									Sở Y tế Bắc Ninh
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,118,131,300	-					29,118,131,300		
III	**Năm kiểm toán 2021 (niên độ NSNN 2020)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,740,617,236	2,109,675,134	17,962,500	314,360,683	1,777,351,951	-	13,630,942,102	-	
(3)	Báo cáo kiểm toán chuyên đề Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn) - Tiểu dự án Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	112,269,000	-	-	-	-	-	112,269,000	-	
3.1	Ban Quản lý dự án "Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn" - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	112,269,000	-					112,269,000		
(8)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,628,348,236	2,109,675,134	17,962,500	314,360,683	1,777,351,951	-	13,518,673,102	-	
8..2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	312,260,999	312,260,999			312,260,999			-	
8..7	Cục Thuế Tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,962,500	17,962,500	17,962,500						
8..9	Sở Tài chính Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	314,360,683	314,360,683		314,360,683				-	
8..13	Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	148,202,437	-					148,202,437	-	
8..14	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,090,751,000	492,418,000			492,418,000		8,598,333,000	-	
8..15	Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,348,683,665	-					4,348,683,665		
8..16	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,396,126,952	972,672,952		-	972,672,952		423,454,000	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020 (niên độ NSNN 2019)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,740,193,570	10,442,516,243	178,925,000	1,258,889,266	9,004,701,977	-	54,297,677,327	-	
(3)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,258,889,266	1,258,889,266	-	1,258,889,266	-	-	-	-	
3.16	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,258,889,266	1,258,889,266		1,258,889,266					
(4)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,805,276,676	311,666,153	178,925,000	-	132,741,153	-	25,493,610,523	-	
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,638,460,181	-					13,638,460,181	-	
4.8	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,002,057,483	2,057,483			2,057,483		3,000,000,000		
4.9	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,331,858,000	-		-	-		4,331,858,000	-	
4.10	Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,914,892,270	130,683,670			130,683,670		3,784,208,600	-	
4.11	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	918,008,742	178,925,000	178,925,000				739,083,742		
(5)	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,452,000	50,452,000	-	-	50,452,000	-	-	-	
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,452,000	50,452,000			50,452,000				
(6)	Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,328,004,515	8,821,508,824	-	-	8,821,508,824	-	26,506,495,691	-	
6.2.	Ban Quản lý dự án xây dựng Giao thông Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,506,910,773	2,140,671,000	-	-	2,140,671,000	-	1,366,239,773	-	
6.5.	Sở Tài chính Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,859,632,600	-					7,859,632,600		
6.8.	Ủy ban nhân dân huyện Quế Võ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,548,019	8,548,019			8,548,019				
6.9.	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Du									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,952,913,123	6,672,289,805			6,672,289,805		17,280,623,318		
(7)	Báo cáo Kiểm toán chuyên đề Việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và việc đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải, rác thải tại Bắc Ninh giai đoạn 2015-2019									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,297,571,113	-	-	-	-	-	2,297,571,113	-	
7.7.	Sở Tài chính Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,297,571,113	-	-	-		-	2,297,571,113	-	
V	**Năm kiểm toán 2019 (niên độ NSNN 2018)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	131,869,497,202	38,007,914,698	13,845,035,883	4,741,000,000	19,421,878,815	-	93,861,582,504	-	
(2)	Kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	562,521,783	562,521,783	46,836,026	-	515,685,757	-	-	-	
2.4	Cục Thuế Tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,836,026	46,836,026	46,836,026						
2.12	Ủy ban nhân dân huyện Phục Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,108,200	133,108,200			133,108,200				
2.15	Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	382,577,557	382,577,557			382,577,557				
(4)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,879,653,381	1,351,069,950	788,024,130	-	563,045,820	-	11,528,583,431	-	
4.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Định Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	563,045,820	563,045,820			563,045,820				
4.8	Sở Tài chính Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	12,316,607,561	788,024,130	788,024,130				11,528,583,431		
(6)	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng tiền sử dụng đất giai đoạn 2014-2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	39,229,775,413	11,813,049,181	11,813,049,181	-	-	-	27,416,726,232	-	
6.1	UBND tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,381,524,889	11,813,049,181	11,813,049,181				24,568,475,708		
6.2	Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,848,250,524	-					2,848,250,524		
(8)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,308,379,762	15,261,142,619	-	4,741,000,000	10,520,142,619	-	34,047,237,143	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
8.1	Ban Quản lý dự án ODA tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,716,210	35,716,210			35,716,210				
8.2	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	527,510,017	527,510,017			527,510,017				
8.5	Huyện ủy Bảo Thắng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,364,040,918	8,364,040,918			8,364,040,918				
8.9	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	626,877,949	626,877,949			626,877,949				
8.11	Sở Tài chính Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,788,237,143	4,741,000,000		4,741,000,000			34,047,237,143		
8.13	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Hà									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	449,645,654	449,645,654			449,645,654				
8.15	Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	516,351,871	516,351,871			516,351,871				
(9)	Báo cáo kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2018 của thành phố Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	429,318,020	429,318,020	-	-	429,318,020	-	-	-	
9.1	Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	429,318,020	429,318,020			429,318,020				
11.13.	DN do Cục Thuế quản lý									
(12)	Đoàn kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức BT tại thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2014-2018									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,459,848,843	8,590,813,145	1,197,126,546	-	7,393,686,599	-	20,869,035,698	-	
12.1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà và Thương mại Hưng Ngân.									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,456,492,343	8,590,813,145	1,197,126,546	-	7,393,686,599	-	18,865,679,198	-	
12.2.	Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,003,356,500	-					2,003,356,500		
VI	**Năm kiểm toán 2018 (niên độ NSNN 2017)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,809,771,379	44,318,067,160	217,062,036	-	44,101,005,124	-	10,491,704,219	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,029,575	8,029,575	8,029,575	-	-	-	-	-	
1.4	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,029,575	8,029,575	8,029,575		-		-		
(2)	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Công tác mua sắm, quản lý, sử dụng thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế và hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ngành Y tế giai đoạn 2015-2017 tại tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,651,301	48,651,301	-	-	48,651,301	-	-	-	
2.2	Sở Y tế Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,651,301	48,651,301			48,651,301				
(3)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,211,013,519	30,081,874,280	108,802,402	-	29,973,071,878	-	10,129,139,239	-	
3.4	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,492,533,913	29,492,533,913			29,492,533,913				
3.5	Cục Thuế Tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	634,136,905	108,802,402	108,802,402				525,334,503		
3.8	Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	94,763,400	-					94,763,400		
3.11	Sở Tài chính Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	820,000,000	-					820,000,000		
3.15	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Lang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,084,509,341	395,468,005			395,468,005		8,689,041,336		
3.18	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	85,069,960	85,069,960			85,069,960				
(4)	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Công tác mua sắm quản lý sử dụng thuốc, TTBVTYT và hoạt động ĐTXDCB ngành y tế giai đoạn 2015-2017 tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,808,473	133,808,473	-	-	133,808,473	-	-	-	
4.3	Sở Y tế Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,808,473	133,808,473			133,808,473				
(5)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	322,403,177	322,403,177	100,230,059	-	222,173,118	-	-	-	
5.4	Cục Thuế Tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,968,312	43,968,312	43,968,312						
5.10	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	37,132,274	37,132,274	37,132,274	-	-				
5.13	Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,129,473	19,129,473	19,129,473						
5.15	Ủy ban nhân dân huyện Yên Minh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	222,173,118	222,173,118			222,173,118				
(7)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,017,072,229	10,017,072,229	-	-	10,017,072,229	-	-	-	
7.5	UBND tỉnh Thái Nguyên (Kiểm toán công tác quản lý đất khu đô thị)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,017,072,229	10,017,072,229			10,017,072,229				
(8)	Báo cáo kiểm toán chuyên đề Công tác mua sắm, quản lý sử dụng thuốc, TTBVTYT và ĐTXDCB của ngành Y tế giai đoạn 2015-2017 tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,456,650	34,456,650	-	-	34,456,650	-	-	-	
8.1	Sở Y tế Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,456,650	34,456,650			34,456,650				

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
(9)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,464,852,245	3,102,287,265	-	-	3,102,287,265	-	362,564,980	-	
9.9	Sở Tài chính Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	362,564,980	-					362,564,980		
9.13	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	26,486,197	26,486,197			26,486,197		-		
9.14	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,075,801,068	3,075,801,068	-		3,075,801,068				
(10)	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Công tác mua sắm quản lý sử dụng thuốc, TTBVTYT và hoạt động ĐTXDCB ngành y tế giai đoạn 2015-2017 tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	569,484,210	569,484,210	-	-	569,484,210	-	-	-	
10.2	Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	563,877,065	563,877,065			563,877,065				
10.3	Văn Phòng Sở y tế và các đơn vị trực thuộc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,607,145	5,607,145			5,607,145				
VII	**Năm kiểm toán 2017 (niên độ NSNN 2016)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,764,817,665	6,854,742,496	5,557,316,057	-	1,297,426,439	-	29,910,075,169	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 tại tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	562,345,587	562,345,587	166,803,057	-	395,542,530	-	-	-	
1.3	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	50,566,554	50,566,554	50,566,554		-				
1.8	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,389,318	88,389,318	58,232,321	-	30,156,997				
1.10	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	365,385,533	365,385,533			365,385,533				
1.12	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	58,004,182	58,004,182	58,004,182		-				
(2)	Báo cáo kiểm toán công tác quản lý và sử dụng quỹ bảo trì đường bộ giai đoạn 2015-2016 (tỉnh Bắc Kạn)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	102,030,994	102,030,994	-	-	102,030,994	-	-	-	
2.1	Quỹ bảo trì đường bộ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	102,030,994	102,030,994			102,030,994				
(3)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	653,675,079	-	-	-	-	-	653,675,079	-	
3.7	Sở Tài chính Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	653,675,079	-					653,675,079		
(6)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,256,400,090	-	-	-	-	-	29,256,400,090	-	
6.13	UBND tỉnh Hà Giang (Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị năm 2016: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài Nguyên và Môi trường)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,256,400,090	-					29,256,400,090		
(8)	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 Tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,390,513,000	5,390,513,000	5,390,513,000	-	-	-	-	-	
8.2	Cục Thuế Tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,390,513,000	5,390,513,000	5,390,513,000						
(10)	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	799,852,915	799,852,915	-	-	799,852,915	-	-	-	
10.1.	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Tiên Du									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	422,193,894	422,193,894			422,193,894				
10.4.	Kiểm toán ngân sách huyện Lương Tài									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	230,558,002	230,558,002			230,558,002				
10.5.	Kiểm toán ngân sách huyện Yên Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	147,101,019	147,101,019			147,101,019				
VIII	**Năm kiểm toán 2016 (niên độ NSNN 2015)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	194,082,037,784	4,860,082,275	1,056,389,641	167,192,691	3,636,499,943	-	189,221,955,509	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 và các chuyên đề lồng ghép tại tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	175,817,152,168	878,899,186	878,899,186	-	-	-	174,938,252,982	-	
1.2	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,037,498,489	669,698,769	669,698,769				1,367,799,720	-	
1.6	Sở Tài chính Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	173,549,940,535	-			-	-	173,549,940,535		
1.9	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,512,727	-			-	-	20,512,727		
1.12	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	209,200,417	209,200,417	209,200,417						
(2)	Báo cáo kiểm toán Chương trình MTQG về Nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 (tỉnh Bắc Kạn)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	167,192,691	167,192,691	-	167,192,691	-	-	-	-	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,705,663	60,705,663		60,705,663	-				
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,487,028	106,487,028		106,487,028					
(6)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tại tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,735,718,511	-	-	-	-	-	1,735,718,511	-	
6.13	Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,735,718,511	-					1,735,718,511		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
(8)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,361,974,414	3,813,990,398	177,490,455	-	3,636,499,943	-	12,547,984,016	-	
8.1	Chi Cục thuế Thành phố Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	177,490,455	177,490,455	177,490,455						
8.4	Sở Tài chính Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,395,515,548	-					7,395,515,548		
8.6	Sở Xây dựng Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,008,203	22,008,203			22,008,203				
8.10	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,766,960,208	3,614,491,740			3,614,491,740		5,152,468,468		
IX	**Năm kiểm toán 2015 (niên độ NSNN 2014)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,085,090,672	1,540,438,009	1,319,646,009	-	220,792,000	-	82,544,652,663	-	
(2)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	515,227,649	515,227,649	515,227,649	-	-	-	-	-	
2.4	Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	515,227,649	515,227,649	515,227,649						
(5)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	82,644,842,642	496,929,979	496,929,979	-	-	-	82,147,912,663	-	
5.4	Cục Thuế Tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	496,929,979	496,929,979	496,929,979						
5.5	Sở Tài chính Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	82,147,912,663	-					82,147,912,663		
(6)	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình MTQG XD Nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	617,532,000	220,792,000	-	-	220,792,000	-	396,740,000	-	
6.2	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	396,740,000	-					396,740,000		
6.4	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	220,792,000	220,792,000			220,792,000				
(10)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	307,488,381	307,488,381	307,488,381	-	-	-	-	-	
10.2	Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	307,488,381	307,488,381	307,488,381						
X	**Năm kiểm toán 2014 (niên độ NSNN 2013)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,268,854,481	8,268,854,481	6,608,172,874	-	1,660,681,607	-	-	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2013 và các chuyên đề lồng ghép tại tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,291,171,954	5,291,171,954	4,612,228,663	-	678,943,291	-	-	-	
1.1	Cục Thuế tỉnh Bắc Bạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,908,806,755	3,908,806,755	3,908,806,755						
1.2	Công ty TNHH NN MTV lâm nghiệp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	703,421,908	703,421,908	703,421,908						
1.3	Uỷ ban nhân dân huyện Na Rì									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,698,000	140,698,000			140,698,000				
1.4	BQLDA Sở VHTT và DL (Đã chuyển sang BQL dự án Đầu tư xây dựng tỉnh)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	538,245,291	538,245,291			538,245,291				
(2)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 của tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	887,527,120	887,527,120	251,354,182	-	636,172,938	-	-	-	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	251,354,182	251,354,182	251,354,182						
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	276,706,202	276,706,202			276,706,202				
2.4	Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,104,262	140,104,262			140,104,262				
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Phục Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	219,362,474	219,362,474			219,362,474				
(3)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 của tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	345,565,378	345,565,378	-	-	345,565,378	-	-	-	
3.2	UBND huyện Quang Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	345,565,378	345,565,378			345,565,378				
(4)	Báo cáo kiểm toán BCTC và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn & tài sản nhà nước năm 2013 của TCT chè Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,744,590,029	1,744,590,029	1,744,590,029	-	-	-	-	-	
4.1	Tổng công ty chè Việt Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,744,590,029	1,744,590,029	1,744,590,029						
XI	**Năm kiểm toán 2013 (niên độ NSNN 2012)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,088,471,435	725,385,849	299,723,583	254,839,800	170,822,466	-	29,363,085,586	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán NSĐP 2012 tỉnh Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,530,163,302	176,019,490	176,019,490	-	-	-	28,354,143,812	-	
1.1	Uỷ ban nhân dân thành phố Thái Nguyên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,100,000	9,100,000	9,100,000						
1.3	Uỷ ban nhân dân huyện Phổ Yên - Dự án khu dân cư Hồng Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	166,919,490	166,919,490	166,919,490						
1.5	Kiểm toán công tác quản lý sử dụng đất đai gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị (Kiểm toán tại Sở Tài chính)-Dự án đường Bắc Sơn - Minh Cầu (Công ty xây dựng và san nền Thái Nguyên)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	28,354,143,812	-					28,354,143,812		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
(2)	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền, tài sản năm 2012 và các Chuyên đề lồng ghép tỉnh Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,179,764,240	170,822,466	-	-	170,822,466	-	1,008,941,774	-	
2.1	UBND huyện Sơn Dương (TPCP)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	170,822,466	170,822,466			170,822,466				
2.2	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,008,941,774	-					1,008,941,774		
(3)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	123,704,093	123,704,093	123,704,093	-	-	-	-	-	
3.1	Huyện Lạng Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,036,545	53,036,545	53,036,545						
3.3	Huyện Tân Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,064,025	8,064,025	8,064,025						
3.4	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	62,603,523	62,603,523	62,603,523						
(4)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	254,839,800	254,839,800	-	254,839,800	-	-	-	-	
4.2.	Huyện Tiên Du									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	254,839,800	254,839,800		254,839,800					
XII	**Năm kiểm toán 2012 (niên độ NSNN 2011)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,640,224,116	6,640,224,116	663,742,857	5,976,481,259	-	-	-	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán chương trình 30A và chính sách 167 tại tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	403,479,559	403,479,559	18,600,000	384,879,559	-	-	-	-	
1.1	UBND huyện Ba Bể									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	403,479,559	403,479,559	18,600,000	384,879,559					
(2)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 của tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,289,352,457	1,289,352,457	645,142,857	644,209,600	-	-	-	-	
2.1	Cục thuế tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	645,142,857	645,142,857	645,142,857						
2.2	Kho bạc nhà nước Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	644,209,600	644,209,600		644,209,600					
(3)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 của tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,947,392,100	4,947,392,100	-	4,947,392,100	-	-	-	-	
3.1	Kho bạc nhà nước Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,268,812,790	4,268,812,790		4,268,812,790					
3.2	UBND huyện Quản Bạ (Chương trình 30a)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	678,579,310	678,579,310		678,579,310					
XIV	**Năm kiểm toán 2011 (niên độ NSNN 2010)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,052,839,880	57,052,839,880	5,404,512,827	47,646,500,000	4,001,827,053	-	-	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2010 của tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,968,210,505	48,968,210,505	92,927,505	47,600,000,000	1,275,283,000	-	-	-	
1.1	Cục Thuế tỉnh Bắc Bạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	92,927,505	92,927,505	92,927,505						
1.2	Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,600,000,000	47,600,000,000		47,600,000,000					
1.3	UBND huyện Ba Bể									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	136,978,000	136,978,000			136,978,000				
1.4	UBND huyện Chợ Đồn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,138,305,000	1,138,305,000			1,138,305,000				
(2)	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 Tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,261,103,075	4,261,103,075	1,488,059,022	46,500,000	2,726,544,053	-	-	-	
2.1	Cục Thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,392,432,153	1,392,432,153	1,392,432,153						
2.2	Sở TN-MT									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,144,540	11,144,540	11,144,540						
2.4	Huyện Việt Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	84,482,329	84,482,329	84,482,329						
2.7	Huyện Hiệp Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	68,222,205	68,222,205		46,500,000	21,722,205				
2.9	Ban QLDA Sở NN&PTNT BG									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	192,400,840	192,400,840			192,400,840				
2.10	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Bắc Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,512,421,008	2,512,421,008			2,512,421,008				
(3)	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 Tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,823,526,300	3,823,526,300	3,823,526,300	-	-	-	-	-	
3.1.	Huyện Tiên Du									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,607,523	101,607,523	101,607,523						
3.2.	Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,647,534,232	3,647,534,232	3,647,534,232						
3.3.	Huyện Thuận Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	74,384,545	74,384,545	74,384,545				-		
XIV	**Năm kiểm toán 2010 (niên độ NSNN 2009)**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,907,373,415	1,907,373,415	1,907,373,415	-	-	-	-	-	
(1)	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2009 của tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,907,373,415	1,907,373,415	1,907,373,415	-	-	-	-	-	
1.1	Cục thuế tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,907,373,415	1,907,373,415	1,907,373,415						
A19	**KTNN KHU VỰC XI**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**1,046,446,871,376**	**218,823,072,728**	**62,557,841,144**	**20,599,276,860**	**135,665,954,724**	-	**805,025,870,848**	**22,597,927,801**	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,626,760,448	1,145,083,000	0	23,000,000	1,122,083,000	-	6,481,677,448	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Tăng thu									
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
III	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội năm 2022 theo Nghị quyết HĐND tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,821,000	73,821,000			73,821,000				
1	Giảm chi đầu tư									
1.8	Ban QLDA ĐTXD cơ sở hạ tầng huyện Thái Thụy									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,821,000	73,821,000			73,821,000				
V	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,552,939,448	1,071,262,000	0	23,000,000	1,048,262,000		6,481,677,448	-	
1	Tăng thu									
1.2	Thành phố Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	0	0	0						
2	Giảm chi thường xuyên									
2.14	Huyện Hà Trung									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,000,000	23,000,000		23,000,000					
3	Giảm chi đầu tư									
3.6	Huyện Thiệu Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,779,000	8,779,000			8,779,000				
3.10	Huyện Thọ Xuân									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	996,879,000	996,879,000			996,879,000				
3.12	Huyện Mường Lát									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,604,000	42,604,000			42,604,000				
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
5.13	Đài Phát thanh và Truyền hình									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,079,616,448	-					4,079,616,448		
5.16	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	678,171,000	-					678,171,000		
5.23	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Thanh Hoá									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	59,402,000	-					59,402,000		
5.25	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,584,000	-					99,584,000		
5.27	Huyện Thọ Xuân									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	138,971,000	-					138,971,000		
5.30	Thành phố Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,425,933,000	-					1,425,933,000		
1	Giảm chi thường xuyên									
1	Giảm chi thường xuyên									
2	Giảm chi đầu tư									
1	Giảm chi thường xuyên									
1	Giảm chi thường xuyên									
1	Giảm chi đầu tư									
1	Giảm chi đầu tư									
1	Giảm chi đầu tư									
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	190,643,813,811	1,560,586,145	122,523,000	317,347,145	1,120,716,000	-	189,083,227,666	-	
I	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Ninh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	942,256,144	942,256,144	-	317,347,144	624,909,000		-	-	
1	Tăng thu									
2	Giảm chi thường xuyên									
2.6	Huyện Hoa Lư (Chuyên đề dịch vụ công ích)									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	317,347,144	317,347,144		317,347,144					
3	Giảm chi đầu tư									
3.9	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Ninh Bình									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	624,909,000	624,909,000			624,909,000				
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
II	Báo cáo kiểm toán NSĐP, BCQT NSĐP năm 2021 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Nam Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,523,000	122,523,000	122,523,000	-	-		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,523,000	122,523,000	122,523,000	-	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
III	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hà Nam; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Hà Nam; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hà Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	187,655,925,867	1	-	1	-	-	187,655,925,866	-	
2	Ban Quản lý khu Đại học Nam Cao									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	547,676,902	-	-	-	-		547,676,902	-	
7	Sở Tài chính Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	117,470,574,834	-	-	-	-		117,470,574,834	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
11	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	-	1	-		-	-	
12	Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,637,674,130	-	-	-	-		69,637,674,130	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
V	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	557,707,000	495,807,000	-	-	495,807,000		61,900,000	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.11	Huyện Như Xuân									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	452,754,000	452,754,000	-		452,754,000		-	-	
3.22	Thành phố Sầm Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	43,053,000	43,053,000	-		43,053,000		-	-	
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
5.1	Huyện Quan Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,900,000		-				61,900,000		
1	Chi thường xuyên									
2	Kiến nghị khác									
VIII	Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng chống dịch Covid 19 và các chính sách hỗ trợ của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,365,401,800	-	-	-	-		1,365,401,800	-	
1	Chi thường xuyên									
2	Kiến nghị khác									
2.1	UBND tỉnh									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,365,401,800				-		1,365,401,800	-	
1	Kiến nghị khác									
1	Chi đầu tư									
1	Chi đầu tư									
1	Chi đầu tư									
1	Chi đầu tư									
1	Kiến nghị khác									
1	Kiến nghị khác									
1	Chi đầu tư									
2	Kiến nghị khác									
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	141,535,952,038	7,827,383,819	2,861,732,337	-	4,965,651,482	-	133,708,568,219	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
II	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Nam Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,680,741	13,680,741	13,680,741	-	-		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,680,741	13,680,741	13,680,741						
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
III	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Hà Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,139,832,666	645,037,447	-	-	645,037,447	-	132,494,795,219	-	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	300,275,306	-	-		-		300,275,306		
7	Sở Tài chính Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,854,218,582	220,803,541		-	220,803,541		129,633,415,041		
9	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	842,050,722	424,233,906			424,233,906		417,816,816		
11	Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	241,708,000	-	-	-	-		241,708,000		
13	Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,901,580,056	-	-	-	-		1,901,580,056		
IV	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	367,827,772	367,827,772	-	-	367,827,772		-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.1	Sở Tài chính									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	271,345,772	271,345,772			271,345,772				
3.12	UBND huyện Hưng Hà									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,482,000	96,482,000			96,482,000				
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
IV	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Hưng Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,728,292,176	2,728,292,176	2,728,292,176	-	-	-	-	-	
2	Cục Thuế Tỉnh Hưng Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,202,076	100,202,076	100,202,076						
3	Sở Tài chính Hưng Yên									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,628,090,100	2,628,090,100	2,628,090,100	-			-		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
V	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,286,318,683	4,072,545,683	119,759,420	-	3,952,786,263		1,213,773,000	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,735,809	7,735,809	7,735,809						
1.3	Huyện Thọ Xuân									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,212,000	9,212,000	9,212,000						
1.5	TP Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,498,144	24,498,144	24,498,144						
1.7	Huyện Đông Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,056,267	49,056,267	49,056,267						
1.9	Huyện Hoằng Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,257,200	29,257,200	29,257,200						
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.1	Thành phố Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,252,291,000	2,252,291,000			2,252,291,000				
3.3	Huyện Thọ Xuân									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,498,794,000	1,498,794,000			1,498,794,000				
3.5	Huyện Đông Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	201,671,263	201,671,263			201,671,263				
3.21	Huyện Mường Lát									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,000	30,000			30,000				
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
5.1	Thành phố Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	305,166,000						305,166,000		
5.3	Huyện Đông Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	299,004,000						299,004,000		
5.6	Huyện Lang Chánh									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,042,000						150,042,000		
5.11	Huyện Quan Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	459,561,000						459,561,000		
1	Chi đầu tư									
2	Kiến nghị khác									
1	Chi đầu tư									
2	Kiến nghị khác									
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,967,620,300	1,319,893,000	-	1,165,000,000	154,893,000		647,727,300	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
II	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,319,893,000	1,319,893,000	-	1,165,000,000	154,893,000		-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
2.7	Huyện Hoằng Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,165,000,000	1,165,000,000		1,165,000,000					
3	Chi đầu tư									
3.19	Ban QLDA Giao thông III									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	154,893,000	154,893,000			154,893,000				
4	Kiến nghị khác									
III	Báo cáo kiểm toán chuyên đề Hoạt động quản lý thu ngân sách và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 trên địa bàn tỉnh Nam Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	647,727,300	-	-	-	-		647,727,300	-	
1	Chi đầu tư									
2	Kiến nghị khác									
2.1	BQL dự án đầu tư xây dựng Thành phố Nam Định									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	586,741,000						586,741,000		
2.2	Phòng Tài nguyên và môi trường TP Nam Định									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,986,300						60,986,300		
1	Chi đầu tư									
2	Kiến nghị khác									
1	Chi đầu tư									
1	Chi đầu tư									
2	Kiến nghị khác									
1	Chi đầu tư									
1	Chi đầu tư									
1	Chi đầu tư									
1	Kiến nghị khác									
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	86,797,876,797	41,501,708,792	33,186,342,491	1,522,000,000	6,793,366,301	-	45,296,168,005	-	
I	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Ninh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,766,390,442	17,766,390,442	17,201,196,442	-	565,194,000		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục thuế									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,857,413,910	15,857,413,910	15,857,413,910						
1.2	Thành phố Tam Điệp									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,343,782,532	1,343,782,532	1,343,782,532						
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.5	Huyện Yên Mô									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	565,194,000	565,194,000			565,194,000				
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
II	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,206,758,807	2,426,029,867	1,454,895,867	-	971,134,000		3,780,728,940	-	
1	Tăng thu									
1.6	Cục Thuế (kiểm toán tổng hợp)									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,454,895,867	1,454,895,867	1,454,895,867						
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.8	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	923,595,000	923,595,000			923,595,000				
3.12	Ban quản lý DA ĐTXD công trình: Nhà khám chữa bệnh đa khoa bệnh viện phong da liễu Văn Môn									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,539,000	47,539,000			47,539,000				
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
5.4	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TB									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	883,795,800						883,795,800		
5.6	UBND huyện Thái Thụy									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	758,000						758,000		
5.8	UBND Thành Phố Thái Bình									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,513,220,000						2,513,220,000		
5.9	7027182 - Điện RE II									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	237,026,500						237,026,500		
5.13	Quỹ phát triển đất									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	145,928,640						145,928,640		
III	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	40,278,948,532	18,322,288,182	14,530,250,182	1,522,000,000	2,270,038,000		21,956,660,350	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục thuế									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	99,976,800	99,976,800	99,976,800						
1.10	Cục Thuế (kiểm toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,430,273,382	14,430,273,382	14,430,273,382						
2	Chi thường xuyên									
2.2	Huyện Cẩm Thủy									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,522,000,000	1,522,000,000		1,522,000,000					
3	Chi đầu tư									
3.5	Huyện Đông Sơn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	227,661,000	227,661,000			227,661,000				
3.6	Huyện Triệu Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	180,056,000	180,056,000			180,056,000				
3.8	Thành phố Sầm Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,119,930,000	1,119,930,000			1,119,930,000				
3.9	Thành phố Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	734,383,000	734,383,000			734,383,000				
3.23	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,008,000	8,008,000			8,008,000				
4	Giảm lỗ									
4.4	Tiền bảo vệ đất trồng lúa (số tạm tính)									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,956,660,350						21,956,660,350		
V	Báo cáo kiểm toán Quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công giai đoạn 2012 - 2017 và 09 tháng đầu năm 2018 của Trường Đại học Điện Lực									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	205,874,000	205,874,000	-	-	205,874,000				
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.1	Đại học Điện lực									Trường Đại học Điện lực
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	205,874,000	205,874,000			205,874,000				
VI	Báo cáo kiểm toán 03 dự án hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt tại Ban QLDA Đường sắt - Bộ GTVT: Hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt các tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên và khu đầu mối Hà Nội, giai đoạn I; hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt đoạn Vinh - Sài Gòn tuyến đường sắt Thống Nhất, giai đoạn I; hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội - Vinh tuyến đường sắt Thống Nhất, giai đoạn I									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,339,905,016	2,781,126,301	-	-	2,781,126,301		19,558,778,715	-	
1	Chi đầu tư									
1.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt									Ban Quản lý Dự án Đường sắt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,781,126,301	2,781,126,301			2,781,126,301				
2	Kiến nghị khác									
2.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt									Ban Quản lý Dự án Đường sắt
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,558,778,715	-					19,558,778,715		
1	Chi đầu tư									
2	Kiến nghị khác									
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,373,585,021	8,441,486,383	7,577,802,383	-	863,684,000	-	25,918,493,500	13,605,138	
I	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Ninh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,814,887,245	6,814,887,245	6,814,887,245	-	-		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,814,887,245	6,814,887,245	6,814,887,245						

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
II	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Nam Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	278,325,000	278,325,000	125,000,000	-	153,325,000		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	125,000,000	125,000,000	125,000,000	-	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.13	Ban QLDA đầu tư xây dựng của Trung tâm giống gia súc, gia cầm tỉnh Nam Định									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	153,325,000	153,325,000			153,325,000		-	-	
5	Kiến nghị khác									
III	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Hà Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,810,758,501	1	1	-	-	-	25,810,758,500	-	
6	Sở Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1	1	1	-	-		-		
10	Sở Tài chính Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,963,979,000	-	-				24,963,979,000		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	846,779,500	-	-				846,779,500		
IV	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	91,590,994	91,590,994	91,590,994	-	-		-	-	
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	91,590,994	91,590,994	91,590,994						
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
V	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	901,746,364	901,746,364	325,842,364	-	575,904,000		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	254,947,000	254,947,000	254,947,000	-	-		-	-	
1.9	Huyện Nông Cống									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,895,364	70,895,364	70,895,364	-	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.2	Huyện Như Thanh									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	575,904,000	575,904,000			575,904,000		-	-	
5	Kiến nghị khác									
VI	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB giai đoạn 2015 - 2017 trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	107,735,000	-	-	-	-		107,735,000	-	
3	Giảm chi đầu tư									
5	Kiến nghị khác									
5.3	Huyện Quan Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	107,735,000						107,735,000	-	
VII	Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	234,086,917	220,481,779	220,481,779	-	-		-	13,605,138	
1	Tăng thu									
1.1	Chi cục thuế huyện Ý Yên									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	220,481,779	220,481,779	220,481,779	-	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
4.1	Chi cục thuế huyện Ý Yên									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,605,138						-	13,605,138	
VIII	Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư 06 dự án tại Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,455,000	134,455,000	-	-	134,455,000		-	-	
3	Chi đầu tư									
3.1	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,455,000	134,455,000			134,455,000		-	-	
5	Kiến nghị khác									
3	Chi đầu tư									
5	Kiến nghị khác									
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	106,318,120,245	67,782,690,502	6,634,778,070	-	61,147,912,432	-	15,951,107,080	22,584,322,663	
I	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Ninh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,675,821,000	1,675,821,000	-	-	1,675,821,000	-	-	-	
1	Tăng thu									
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
3.6	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,675,821,000	1,675,821,000			1,675,821,000				
5	Kiến nghị khác									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
5	Kiến nghị khác									
III	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Hà Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,361,124,572	5,410,017,492	4,658,266,967	-	751,750,525	-	15,951,107,080	-	
1	Đối chiếu tại Cục Thuế Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,658,266,967	4,658,266,967	4,658,266,967						
6	Sở Tài chính Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,951,107,080	-		-			15,951,107,080		
10	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Hà Nam (Sở Giao thông)									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	751,750,525	751,750,525			751,750,525				
IV	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,808,950,891	9,224,628,228	510,092,103	-	8,714,536,125		-	22,584,322,663	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	510,092,103	510,092,103	510,092,103						
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
3.1	Huyện Thái Thụy									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	310,896,000	310,896,000			310,896,000				
3.2	Huyện Hưng Hà									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	59,101,000	59,101,000			59,101,000				
3.3	Huyện Tiền Hải									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,118,130,000	1,118,130,000			1,118,130,000				
3.5	Ban quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố Thái Bình									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,226,409,125	7,226,409,125			7,226,409,125				
4	Giảm lỗ									
4.1	Văn phòng Cục Thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	22,584,322,663	-						22,584,322,663	
5	Kiến nghị khác									
V	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Hưng Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,466,419,000	1,466,419,000	1,466,419,000	-	-	-	-	-	
1	Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2016, Chuyên đề biên chế quỹ lương, Chuyên đề việc quản lý, sử dụng đất khu đô thị tại Sở Tài chính, Sở Nội Vụ, Sở Xây dựng									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,466,419,000	1,466,419,000	1,466,419,000	-	-		-	-	
VI	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,047,552,000	2,047,552,000	-	-	2,047,552,000		-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.5	Huyện Thọ Xuân									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,514,068,000	1,514,068,000			1,514,068,000		-	-	
3.6	Huyện Vĩnh Lộc									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	422,280,000	422,280,000			422,280,000		-	-	
3.8	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các Khu CN tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	92,000,000	92,000,000			92,000,000		-	-	
3.13	BQLDA đầu tư xây dựng công trình: Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông ã đoạn từ K28+00 (xã Hoằng Khánh) đến K44+350 (chân cầu Hàm Rồng) huyện Hoằng Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,204,000	19,204,000			19,204,000		-	-	
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
3	Giảm chi đầu tư									
5	Kiến nghị khác									
1	Tăng thu									
IX	Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2016 thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	553,213,724	553,213,724	-	-	553,213,724		-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.1	Ban quản lý các dự án QHXD thành phố Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,678,724	15,678,724			15,678,724		-	-	
3.3	Ban GPMB và TĐC TP. Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	537,535,000	537,535,000			537,535,000		-	-	
3	Chi đầu tư									
X	Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án theo hợp đồng BT tại tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,270,928,058	47,270,928,058	-	-	47,270,928,058		-	-	
3	Chi đầu tư									
3.1	UBND tỉnh Thái Bình									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,270,928,058	47,270,928,058			47,270,928,058		-	-	
3	Chi đầu tư									
3	Chi đầu tư									
XIII	Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm vì sự phát triển Phụ nữ Đồng bằng Sông Cửu Long									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,111,000	134,111,000	-	-	134,111,000		-	-	
3	Chi đầu tư									
3.1	Ban Quản lý dự án Trung tâm vì sự phát triển Phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long									Trung tâm vì sự phát triển Phụ nữ Đồng bằng Sông Cửu Long
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,111,000	134,111,000			134,111,000		-	-	
4	Kiến nghị khác									
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	401,770,561,635	17,611,396,635	5,493,286,774	-	12,118,109,861	-	384,159,165,000	-	
I	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Ninh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,929,878,612	6,929,878,612	133,289,612	-	6,796,589,000		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,289,612	133,289,612	133,289,612						
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
3.3	Huyện Kim Sơn									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	143,788,000	143,788,000			143,788,000				
3.7	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, thủy lợi huyện Nho Quan									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,652,801,000	6,652,801,000			6,652,801,000		-		
4	Giảm lỗ									
5	Kiến nghị khác									
II	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Nam Định									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	81,920,329	81,920,329	81,920,329	-	-		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	81,920,329	81,920,329	81,920,329	-	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
5	Kiến nghị khác									
III	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Hà Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,299,119,556	2,299,119,556	-	-	2,299,119,556	-	-	-	
9	BQL các DA Giao thông - Sở GTVT Hà Nam									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,299,119,556	2,299,119,556			2,299,119,556		-		
IV	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	258,032,000	258,032,000	258,032,000	-	-	-	-	-	
1	Tăng thu									
1.2	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	258,032,000	258,032,000	258,032,000						
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
4	Giảm lỗ									
V	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	391,608,968,470	7,449,803,470	4,955,357,165	-	2,494,446,305	-	384,159,165,000	-	
1	Tăng thu									
1.1	Văn phòng Cục Thuế									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	521,269,165	521,269,165	521,269,165	-	-		-	-	
1.9	Thị xã Sầm Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,434,088,000	4,434,088,000	4,434,088,000	-	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.6	Huyện Như Xuân									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	302,181,000	302,181,000			302,181,000		-	-	
3.8	Huyện Quan Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,214,452,000	1,214,452,000			1,214,452,000		-	-	
3.9	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	480,707,000	480,707,000			480,707,000		-	-	
3.13	Ban quản lý các dự án công trình xây dựng số II - Sở Xây dựng Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	36,291,000	36,291,000			36,291,000			-	
3.16	Ban QLDA an toàn hồ đập - Sở NN và PTNT Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	460,815,305	460,815,305			460,815,305		-	-	
4	Kiến nghị khác									
4.1	Bộ Tài chính									Bộ Tài chính
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	330,330,280,000	-					330,330,280,000	-	
4.2	UBND tỉnh									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,828,885,000	-					53,828,885,000	-	
V	Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý sử dụng ngân sách năm 2015 huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	262,908,668	262,908,668	64,687,668	-	198,221,000		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Chi cục Thuế huyện Tĩnh Gia									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	64,687,668	64,687,668	64,687,668				-	-	
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
3.1	Ban QL các dự án đầu tư xây dựng huyện Tĩnh Gia									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	198,221,000	198,221,000			198,221,000		-		
VI	Báo cáo kiểm toán Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội thành phố Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	329,734,000	329,734,000	-	-	329,734,000		-	-	
1	Tăng thu									
3	Chi đầu tư									
3.2	Hội đồng GPMB Thành phố Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	329,734,000	329,734,000			329,734,000		-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
5	Kiến nghị khác									
3	Chi đầu tư									
3	Chi đầu tư									
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,212,165,949	42,212,165,949	622,627,824	201,812,500	41,387,725,625	-	-	-	
I	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Ninh Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,319,263,625	38,319,263,625	-	-	38,319,263,625	-	-	-	
1	Tăng thu									
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
3.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	38,169,000,000	38,169,000,000			38,169,000,000		-	-	
3.3	Ban QLDA đầu tư XDCB huyện Kim Sơn									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	150,263,625	150,263,625			150,263,625				
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
III	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	622,627,824	622,627,824	622,627,824	-	-		-	-	
1	Tăng thu									
1.6	Thành phố Thái Bình									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	622,627,824	622,627,824	622,627,824						
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Giảm chi đầu tư									
V	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Thanh Hóa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,960,720,000	2,960,720,000	-	-	2,960,720,000	-	-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.4	Ban QLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng, thuộc BQL Khu kinh tế Nghi Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,960,720,000	2,960,720,000			2,960,720,000		-	-	
4	Kiến nghị khác									
2	Giảm chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3	Chi đầu tư									
X	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại tỉnh Hưng Yên									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	309,554,500	309,554,500	-	201,812,500	107,742,000	-	-	-	
1	Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	205,304,500	205,304,500	-	97,562,500	107,742,000		-	-	
4	Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hào									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	104,250,000	104,250,000	-	104,250,000	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,249,255,606	2,249,255,606	1,018,425,606	285,300,000	945,530,000	-	-	-	
I	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và các Chuyên đề lồng ghép của tỉnh Nam Định									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,000,000	60,000,000	-	-	60,000,000		-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.1	Huyện Hải Hậu									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,000,000	60,000,000			60,000,000		-	-	
III	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,170,830,000	1,170,830,000	-	285,300,000	885,530,000		-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									
2.3	Huyện Quan Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	285,300,000	285,300,000		285,300,000	-		-	-	
3	Chi đầu tư									
3.1	Huyện Quảng Xương									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	52,991,000	52,991,000			52,991,000		-	-	
3.2	Huyện Quan Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	398,767,000	398,767,000			398,767,000		-	-	
3.3	Huyện Quan Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	433,772,000	433,772,000			433,772,000		-	-	
1	Tăng thu									
V	BCKT chuyên đề công tác quản lý thuế đối với DNNQD năm 2013 của tỉnh Thái Bình và BCKT chuyên đề Chương trình MTQG Việc làm & Dạy nghề giai đoạn 2012-2013									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,018,425,606	1,018,425,606	1,018,425,606	-	-		-	-	
1	Tăng thu									
1.2	Thành phố Thái Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,018,425,606	1,018,425,606	1,018,425,606				-	-	
3	Chi đầu tư									
3	Chi đầu tư									
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,695,126,504	23,842,389,874	4,696,322,659	17,084,817,215	2,061,250,000	-	1,852,736,630	-	
I	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Ninh Bình và chuyên đề trái phiếu chính phủ									UBND tỉnh Ninh Bình

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,271,760,688	15,271,760,688	-	15,271,760,688	-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
2.1	UBND phường Nam Bình-TP Ninh Bình hoàn trả kinh phí hỗ trợ của thành phố Ninh Bình cho Quỹ phát triển đất của tỉnh									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,636,000,000	3,636,000,000		3,636,000,000	-		-	-	
2.2	Thành phố Ninh Bình									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,346,147,388	1,346,147,388		1,346,147,388	-		-	-	
2.2	Dự án trang thiết bị y tế tuyến huyện và Bệnh viện KV Nho Quan (TPCP)									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,127,613,300	7,127,613,300		7,127,613,300					
2.3	Trường mầm non Bình Minh (huyện Kim Sơn) TPCP									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	610,000,000	610,000,000		610,000,000					
2.4	Trường tiểu học Gia Phong (huyện Gia Viễn) TPCP									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,285,000,000	1,285,000,000		1,285,000,000					
2.5	Trường mầm non Khánh Vân (huyện Yên Khánh) TPCP									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,267,000,000	1,267,000,000		1,267,000,000					
3	Chi đầu tư									
II	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Thái Bình									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	152,799,000	152,799,000	105,000,000	47,799,000	-		-	-	
1	Tăng thu									
1.1	Chi cụ Thuế thành phố Thái Bình									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	105,000,000	105,000,000	105,000,000	-	-		-	-	
3	Chi đầu tư									
3.1	Huyện Tiền Hải									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,799,000	47,799,000		47,799,000	-		-	-	
III	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,654,055,157	3,801,318,527	-	1,765,257,527	2,036,061,000		1,852,736,630	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.1	Ban QLDA: Đập Bì Bùng, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	140,087,000	140,087,000			140,087,000		-	-	
4	Kiến nghị khác									
4.1	Huyện Hoằng Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,895,974,000	1,895,974,000			1,895,974,000		-	-	
4.2	Huyện Nông Cống									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,765,257,527	1,765,257,527		1,765,257,527	-		-		
4.3	Huyện Cẩm Thủy									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,428,630	-			-		48,428,630		
4.5	Kinh phí thừa của 15 công trình thanh toán vượt giá trị quyết toán được duyệt của ngân sách tỉnh									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,804,308,000	-			-		1,804,308,000	-	
IV	Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 tỉnh Hưng Yên và lồng ghép một số nội dung kiểm toán toàn ngành; Chuyên đề về cấp giấy phép, quản lý nhà nước về Tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2009-2012; Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn TPCP giai đoạn 2010-2012, Chuyên đề chính sách BHYT cho người nghèo giai đoạn 2010-2012; Chuyên đề miễn, giảm, giãn, hoãn, xóa nợ thuế và công tác chống thất thu NSNN đối với hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp năm 2012 và các thời kỳ trước, sau có liên quan; Công tác quản lý và sử dụng đất đai gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị, kinh doanh bất động sản.									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,616,511,659	4,616,511,659	4,591,322,659	-	25,189,000	-	-	-	
1	Công ty CP thực phẩm XK Hưng Yên_DA XD khách sạn và nhà ở liền kề (KT chuyển đề bất động sản tài STC)									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,591,322,659	4,591,322,659	4,591,322,659		-		-	-	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Nhà điều trị nội trú									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,068,000	3,068,000			3,068,000		-	-	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Chống mối									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,813,000	5,813,000			5,813,000		-	-	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Nhà kho, nhà để oto, xe đạp xe máy, hệ thống đường điện, cấp thoát nước									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,980,000	6,980,000			6,980,000		-	-	
5	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Khoa điều dưỡng, DVTH, khoa lây, khoa CNK, khoa GPBL, hệ thống nhà cầu									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,328,000	9,328,000			9,328,000		-	-	
3	Chi đầu tư									
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,382,511,822	2,382,511,822	-	-	2,382,511,822		-	-	
I	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của tỉnh Nam Định									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	343,091,568	343,091,568	-	-	343,091,568		-	-	
1	Tăng thu									
2	Chi thường xuyên									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
3	Chi đầu tư									
3.2	Huyện Mỹ Lộc									UBND tỉnh Ninh Bình
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	343,091,568	343,091,568			343,091,568		-	-	
II	Báo cáo kiểm toán Chương trình 30a và Chính sách 167 tại tỉnh Thanh Hóa năm 2012									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,039,420,254	2,039,420,254	-	-	2,039,420,254		-	-	
2	Chi thường xuyên									
3	Chi đầu tư									
3.1	Huyện Lang Chánh									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	136,550,000	136,550,000			136,550,000		-	-	
3.2	Huyện Quan Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,312,530,262	1,312,530,262			1,312,530,262		-	-	
3.3	Huyện Bá Thước									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,417,574	4,417,574			4,417,574		-	-	
3.4	Huyện Quan Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	585,922,418	585,922,418			585,922,418		-	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,873,521,201	946,521,201	344,000,000	-	602,521,201	-	1,927,000,000	-	
I	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Thái Bình									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,482,521,201	601,521,201	198,000,000	-	403,521,201		1,881,000,000	-	
1	Tăng thu									
1.1	Huyện Thái Thụy									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	198,000,000	198,000,000	198,000,000		-		-	-	
2	Chi đầu tư									
2.2	BQLDA tại huyện Tiền Hải									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,521,201	100,521,201			100,521,201		-	-	
2.3	Ban quản lý dự án trường THCS huyện Tiền Hải									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	303,000,000	303,000,000			303,000,000		-	-	
2.4	Sở Tài chính									UBND tỉnh Hưng Yên
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,881,000,000	-			-		1,881,000,000	-	
II	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Thanh Hóa									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	391,000,000	345,000,000	146,000,000	-	199,000,000		46,000,000	-	
1	Tăng thu									
1.1	Huyện Đông Sơn									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	146,000,000	146,000,000	146,000,000		-		-	-	
2	Chi thường xuyên									
2.3	Huyện Tĩnh Gia									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,000,000	-		-	-		46,000,000	-	
3	Chi đầu tư									
3.2	Ban quản lý dự án công trình đường giao thông từ xã Hùng Sơn đi xã Phú Lâm (đường 2B cũ) huyện Tĩnh Gia									UBND tỉnh Thanh Hóa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	199,000,000	199,000,000			199,000,000		-	-	
A20	**KTNN KHU VỰC XII**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**1,493,142,298,466**	**953,322,032,435**	**189,944,004,006**	**738,891,331,477**	**24,486,696,951**	-	**441,733,073,733**	**98,087,192,298**	
I	**Năm kiểm toán 2023**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	300,288,667,708	232,469,716,221	2,101,280,877	230,367,450,709	984,635	-	66,938,920,987	880,030,500	
II.1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Lâm Đồng; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	984,635	984,635	0	0	984,635	0	0	0	
1.7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	984,635	984,635	0	0	984,635	0	0	0	
II.2	Kiểm toán chuyên đề đánh giá tính hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư và việc đầu tư xây dựng dự án đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2022									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,652,318,124	1,652,318,124	1,652,318,124	-	-	-	-	-	
1.2	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,652,318,124	1,652,318,124	1,652,318,124	-	-	-	-	-	
II.3	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2020 -2022 tại tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	129,291,620,763	79,864,288,034	-	79,864,288,034	-	-	49,427,332,729	-	
1.2	Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,427,332,729	-	-	-	-	-	49,427,332,729	-	
1.3	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	79,864,288,034	79,864,288,034	-	79,864,288,034	-	-	-	-	
II.4	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bình Thuận; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Thuận; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2021 -2022 tại tỉnh Bình Thuận									

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,892,178,664	31,518,872,115	-	31,518,872,115	-	-	2,373,306,549	-	
1.1	Sở Tài chính Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,892,178,664	31,518,872,115	-	31,518,872,115	-	-	2,373,306,549	-	
II.6	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022 tỉnh Đồng Nai và các CĐLG									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	134,571,535,022	119,433,253,313	448,962,753	118,984,290,560	0		15,138,281,709	-	
1.1	Cơ Quan Thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,668,085,595	8,757,640	8,757,640				1,659,327,955	-	
1.2	Các đơn vị sự nghiệp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	440,205,113	440,205,113	440,205,113				-	-	
1.3	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,634,595,948	70,634,595,948		70,634,595,948			-		
1.9	Huyện Tân Phú									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,645,763,316	7,575,535,098		7,575,535,098			70,228,218		
1.10	Thành phố Biên Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,149,995,833	13,149,995,833		13,149,995,833			-		
1.11	Huyện Thống Nhất									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	383,674,003	383,674,003		383,674,003					
1.12	TP Long Khánh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,315,480,707	10,315,480,707		10,315,480,707					
1.14	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,942,441,021	1,093,723,021		1,093,723,021			8,848,718,000		
1.15	Sở Khoa học công nghệ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,070,246,201	2,687,956,300		2,687,956,300			3,382,289,901		
1.18	Huyện Nhơn Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,321,047,285	13,143,329,650		13,143,329,650			1,177,717,635		
1.25	Ban QLDA ĐTXD huyện Nhơn Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	0	0			0		-		
3	Báo cáo kiểm toán BCTC và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (DOFICO)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	880,030,500	-	-					880,030,500	
II	**Năm kiểm toán 2022**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	322,549,500,366	179,927,018,045	3,423,571,444	173,992,030,085	2,511,416,515	-	45,415,320,523	97,207,161,798	
III.1	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021; Chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015 – 2021 và Chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019 - 2021 của tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	215,115,201	215,115,201	-	-	215,115,201	-	-	-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình Công cộng huyện Lâm Hà									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	76,189,000	76,189,000	-	-	76,189,000	-	-	-	
1.15	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	138,926,201	138,926,201	0	-	138,926,201	-	-	-	
III.2	Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,380,668,672	0	0	0	0	0	16,380,668,672	-	
1.5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,380,668,672	0	0	0	0	0	16,380,668,672	-	
III.4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,811,071,000	6,811,071,000	288,949,000	5,792,935,000	729,187,000	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	109,760,000	109,760,000	-	-	109,760,000	-	-	-	
1.2	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	288,949,000	288,949,000	288,949,000	-	-	-	-	-	
1.7	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,935,000	7,935,000	-	7,935,000	-	-	-	-	
1.9	Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	432,404,000	432,404,000	-	-	432,404,000	-	-	-	
1.11	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,612,000	69,612,000	-	-	69,612,000	-	-	-	
1.12	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,902,411,000	5,902,411,000		5,785,000,000	117,411,000	-	-	-	
III.5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	116,296,530,823	111,798,112,722	152,543,994	111,305,914,598	339,654,130	0	4,498,418,101	0	
1.4	Cục Thuế Tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	108,627,963	108,627,963	108,627,963	0	0	0	0	0	
1.5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	431,206,486	431,206,486	0	431,206,486	0	0	0	0	
1.6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,663,857,687	2,663,857,687	0	2,663,857,687	0	0	0	0	
1.7	Sở Tài chính Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,581,667,328	70,581,667,328	0	70,581,667,328	0	0	0	0	
1.8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	258,221,131	258,221,131	0	0	258,221,131	0	0	0	
1.9	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam									

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,514,418,101	0	0	0	0	0	1,514,418,101	0	
1.10	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	(1)	(1)	0	0	(1)	0	0	0	
1.11	Ủy ban nhân dân huyện Tuy phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,986,898,736	1,986,898,736	0	1,986,898,736	0	0	0	0	
1.13	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,328,126,842	11,328,126,842	0	11,246,693,842	81,433,000	0	0	0	
1.14	Ủy ban nhân dân thị xã La Gi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	27,623,506,550	24,639,506,550	43,916,031	24,595,590,519	0	0	2,984,000,000	0	
III.6	Kiểm toán chuyên đề huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,706,186,720	-	-	-	-	-	17,706,186,720	-	
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,706,186,720	-	-	-	-	-	17,706,186,720	-	
III.7	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	178,437,166	178,437,166	178,437,165	-	-	-	-	-	
1.4	Chi cục Thuế Chơn Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	178,437,165	178,437,165	178,437,165	-	-	-	-	-	
III.8	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	144,396,503,412	40,415,849,520	2,803,641,285	36,932,360,487	679,847,748		6,773,492,094	97,207,161,798	
1	Cơ quan thuế			-						
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,010,803,083	2,803,641,285	2,803,641,285					97,207,161,798	
3	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	444,816,774	444,816,774		444,816,774			-		
8	Thành phố Biên Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	351,359	351,359		351,359			-		
9	Thành phố Long Khánh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,283,192,266	29,175,000,000		29,175,000,000			108,192,266		
13	Huyện Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	142,487,028	142,487,028		142,487,028			-		
15	Huyện Vĩnh Cửu									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,140,874,091	712,411,191		712,411,191			5,428,462,900		
16	Huyện Cẩm Mỹ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	479,589,348	479,589,348		479,589,348			-		
17	Huyện Trảng Bom									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,752,571,036	1,752,571,036		1,752,571,036			-		
18	Huyện Nhơn Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,225,133,751	4,225,133,751		4,225,133,751			-		
22	Ban Quản lý dự án ĐTXD tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	260,287,645	242,295,000		-	242,295,000		17,992,645		
25	Ban QLDA ĐTXD TP.Long Khánh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,186,981,633	10,271,001		-	10,271,001	-	1,176,710,632		
27	Ban QLDA ĐTXD huyện Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	427,281,747	427,281,747		-	427,281,747	-	0		
30	Ban QLDA ĐTXD huyện Cẩm Mỹ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,133,651	-		-	-	-	42,133,651		
III.9	Báo cáo kiểm toán "Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành"									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,564,987,372	20,508,432,436	-	19,960,820,000	547,612,436		56,554,936	-	
1	Tổng Công ty cao su									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,960,820,000	19,960,820,000		19,960,820,000					
2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	604,167,372	547,612,436	-	-	547,612,436	-	56,554,936		
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	170,706,693,041	56,553,969,879	1,388,103,865	53,056,525,437	2,109,340,577	-	114,152,723,162	-	
IV.2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	17,440,397,010	17,440,397,010	243,188,000	16,859,895,010	337,314,000	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,440,000	25,440,000	-	-	25,440,000	-	-	-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,000,000	200,000,000	-	-	200,000,000	-	-	-	
1.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	23,377,149	23,377,149	(8,000,000)	31,377,149	-	-	-	-	
1.5	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,142,177,000	10,142,177,000	-	10,142,177,000	-	-	-	-	
1.11	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,438,353,000	5,438,353,000	-	5,429,142,000	9,211,000	-	-	-	
1.12	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,359,188,861	1,603,049,861	243,188,000	1,257,198,861	102,663,000	-	-	-	
IV.4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	152,127,973,297	37,975,250,135	1,144,915,865	35,058,307,693	1,772,026,577	0	114,152,723,162	0	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,029,999	15,029,999	0	0	15,029,999	0	0	0	
1.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,498,387,000	0	0	0	0	0	1,498,387,000	0	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
1.5	Chi cục thuế khu vực Bắc Bình -Tuy Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,043,230,277	1,043,230,277	1,043,230,277	0	0	0	0	0	
1.8	Chi cục thuế khu vực Đức Linh - Tánh Linh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,685,588	101,685,588	101,685,588	0	0	0	0	0	
1.10	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,336,569	45,336,569	45,336,569	0	0	0	0	0	
1.14	Sở Tài chính Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,358,563,482	500,000,000	500,000,000	0	0	0	59,858,563,482	0	
1.15	Sở Y tế Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	15,432,884,461	6,399,418	0	0	6,399,418	0	15,426,485,043	0	
1.16	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,922,568,432	2	0	2	0	0	1,922,568,430	0	
1.17	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,190,475,223	284,674,471	0	284,674,471	0	0	28,905,800,752	0	
1.18	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	47,857,211	0	0	0	0	0	47,857,211	0	
1.19	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,169,742,820	427,602,579	0	427,602,579	0	0	5,742,140,241	0	
1.20	Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,561,073,432	2,410,751,935	0	1,790,724,462	620,027,473	0	150,321,497	0	
1.21	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,939,774,862	1,339,175,356	0	208,605,669	1,130,569,687	0	600,599,506	0	
1.22	Ủy ban nhân dân thị xã La Gi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	33,041,592,000	33,041,592,000	0	33,041,592,000	0	0	0	0	
IV.5	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,138,322,734	1,138,322,734	-	1,138,322,734		-	-	-	
1.11	Sở Tài chính	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	375,286,840	375,286,840	-	375,286,840	-	-	-	-	
1.13	Sở Y tế	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	763,035,894	763,035,894	-	763,035,894	-	-	-	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	176,056,738,666	78,248,978,080	67,416,146,043	9,936,142,915	896,689,122	-	97,807,760,586	-	
1.14	Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	(1,125,000,000)	(1,125,000,000)	-	(1,125,000,000)	-	-	-	-	
V.2	Kiểm toán chuyên đề Hoạt động quản lý đầu tư XDCB năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,366,585,920	267,146,122	-	-	267,146,122	-	6,099,439,798	-	
1.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	66,223,938	66,223,938	-	-	66,223,938	-	-	-	
1.7	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	69,398,171	-	-	-	-	-	69,398,171	-	
1.8	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	6,030,041,627	-	-	-	-	-	6,030,041,627	-	
1.10	Sở Y tế Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	200,922,184	200,922,184	-	-	200,922,184	-	-	-	
V.3	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	93,005,207,515	2,405,377,515	411,557,901	1,993,819,614	-	-	90,599,830,000	-	
1.1	Văn Phòng Cục Thuế	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	411,557,901	411,557,901	411,557,901	-	-	-	-	-	
1.12	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	89,303,000,000	-	-	-	-	-	89,303,000,000	-	
1.14	Sở Giáo dục & Đào tạo	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,269,679,614	1,269,679,614	-	1,269,679,614	-	-	-	-	
1.20	Thành phố Đồng Xoài	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,296,830,000	-	-	-	-	-	1,296,830,000	-	
1.25	Huyện Chơn Thành	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	724,140,000	724,140,000	-	724,140,000	-	-	-	-	
V.4	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	76,684,945,231	75,576,454,443	67,004,588,142	7,942,323,301	629,543,000		1,108,490,788	-	
1	Cơ quan thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	42,362,293,095	42,362,293,095	42,362,293,095					-	
7	Sở Tài nguyên và Môi trường									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	24,642,295,047	24,642,295,047	24,642,295,047	-					
8	Sở Xây dựng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,098,500,000	2,098,500,000		2,098,500,000					
10	Văn Phòng UBND tỉnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,952,509,254	1,952,509,254		1,952,509,254					
13	Huyện Trảng Bom									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,891,314,047	3,891,314,047		3,891,314,047			-		
18	Ban QLDA ĐTXD TP Long Khánh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,738,033,789	629,543,000			629,543,000		1,108,490,789		
25	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 0	-			-		- 0		
27	Khu bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	- 0	-			-		- 0		
V	**Năm kiểm toán 2019**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	216,162,570,015	209,235,517,463	27,622,094,508	179,611,357,473	2,002,065,482	-	6,927,052,552	-	
VI.1	Ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,681,998,200	4,681,998,200	4,681,998,200	-	-	-	-	-	
1.20	Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,781,998,200	4,681,998,200	4,681,998,200	-	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
VI.2	Kiểm toán NSĐP năm 2018 của Tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,326,475,000	5,843,763,000	-	5,384,399,000	459,364,000	-	1,482,712,000	-	
1.2	Ban Quản lý dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,514,000	-	-	-	-	-	53,514,000	-	
1.10	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,711,889,000	5,384,299,000	-	5,384,299,000	-	-	327,590,000	-	
1.12	Sở Y tế Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	100,000	100,000	-	100,000	-	-	-	-	
1.15	Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,876,000	-	-	-	-	-	31,876,000	-	
1.16	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	569,684,000	459,364,000	-	-	459,364,000	-	110,320,000	-	
1.17	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	959,412,000	-	-	-	-	-	959,412,000	-	
VI.3	Dự án Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hang rào khu công nghiệp Nhân Cơ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	192,548,000	47,194,000	-	-	47,194,000	-	145,354,000	-	
1.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Đắk R'lấp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	192,548,000	47,194,000	-	-	47,194,000	-	145,354,000	-	
VI.4	BÁO CÁO KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 CỦA TỈNH BÌNH THUẬN									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	75,278,566,120	72,466,282,083	7,797,818	71,684,455,366	774,028,899	0	2,812,284,037	0	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	41,622,740	41,622,740	0	0	41,622,740	0	0	0	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,617,805,993	0	0	0	0	0	2,617,805,993	0	
1.10	Sở Công thương Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	646,230,000	646,230,000	0	646,230,000	0	0	0	0	
1.13	Sở Tài chính Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,864,925,263	60,806,851,850	0	60,806,851,850	0	0	58,073,413	0	
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,797,818	7,797,818	7,797,818	0	0	0	0	0	
1.16	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	136,404,631	0	0	0	0	0	136,404,631	0	
1.17	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	(233,706,000)	0	0	0	0	0	(233,706,000)	0	
1.18	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,838,524,437	2,838,524,437	0	2,838,524,437	0	0	0	0	
1.19	Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,129,867,952	8,129,867,952	0	7,397,461,793	732,406,159	0	0	0	
VI.5	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 - 2017 tại tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,739,553,309	5,739,553,309	5,739,553,309	-	-	-	-	-	
1.1	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,739,553,309	5,739,553,309	5,739,553,309	-	-	-	-	-	
VI.6	Báo cáo kiểm toán BCTC và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp (Sonadezi)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,486,702,515	-	-	-	-		2,486,702,515	-	
VI.7	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	120,456,726,871	120,456,726,871	17,192,745,181	102,542,503,107	721,478,583		-	-	
1.1	Cơ quan thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,158,386,588	30,158,386,588	17,192,745,181	12,965,641,407				-	
1	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	88,882,778,808	88,882,778,808		88,882,778,808	-		-		
7	Huyện Nhơn Trạch									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	391,756,444	391,756,444		391,756,444			-		
8	Huyện Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	302,326,448	302,326,448		302,326,448			-		
16	Ban QLDA Huyện Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	721,478,382	721,478,382			721,478,382				
20	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	201	201			201				
VI	**Năm kiểm toán 2018**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	98,481,674,989	24,224,578,039	13,543,285,343	2,265,366,265	8,415,926,431	-	74,257,096,950	-	
VII.1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,826,081,306	9,480,363,513	9,276,760,513	-	203,603,000		26,345,717,793	-	
3	Tại cơ quan thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,276,760,513	9,276,760,513	9,276,760,513					-	
10	Thành phố Biên Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,273,921,958	-		-			1,273,921,958		
11	Thị xã Long Khánh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	25,071,795,835	-		-			25,071,795,835		
17	Ban QLDA huyện Thống Nhất									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	102,139,000	102,139,000			102,139,000				
24	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	101,464,000	101,464,000			101,464,000		-		
VII.2	Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 1)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,772,542,065	6,037,047,431	0	0	6,037,047,431	0	13,735,494,634	0	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
10.1	Ban quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai - Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,772,542,065	6,037,047,431	0	0	6,037,047,431	0	13,735,494,634	0	
VII.3	Báo cáo kiểm toán: Chương trình nhà ở xã hội giai đoạn 2015-2017 của tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,058,360,465	-			-		29,058,360,465		
9.1	Quỹ đầu tư phát triển									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	29,058,360,465	-		-	-		29,058,360,465		
VII.5	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,179,850,011	3,062,325,953	2,310,278,688	645,585,265	106,462,000	-	5,117,524,058	-	
1.3	Văn phòng Cục Thuế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,310,278,688	2,310,278,688	2,310,278,688	-	-	-	-	-	
1.10	Sở Y tế									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,736,372,323	618,848,265	-	618,848,265	-	-	5,117,524,058	-	
1.17	Thị xã Bình Long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	133,199,000	133,199,000	-	26,737,000	106,462,000	-	-	-	
VII.6	Kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	5,548,462,000	5,548,462,000	1,859,867,000	1,619,781,000	2,068,814,000	0	0	0	
1.6	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	544,570,000	544,570,000	0	70,070,000	474,500,000	0	0	0	
1.9	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,912,538	4,912,538	4,912,538	0	0	0	0	0	
1.11	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,112,000	11,112,000	3,467,000	7,645,000	0	0	0	0	
1.12	Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	423,500,000	423,500,000	0	423,500,000	0	0	0	0	
1.13	Sở Y tế Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	61,302,000	61,302,000	(9,375,000)	0	70,677,000	0	0	0	
1.16	Ủy ban nhân dân huyện Đắk G'long									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	135,691,000	135,691,000	135,691,000	0	0	0	0	0	
1.17	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,194,813,000	3,194,813,000	1,715,984,000	0	1,478,829,000	0	0	0	
1.18	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	842,296,000	842,296,000	0	842,296,000	0	0	0	0	
1.19	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	321,078,000	321,078,000	0	276,270,000	44,808,000	0	0	0	
VII.7	Ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,379,142	96,379,142	96,379,142	0	0	0	0	0	
1.16	Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	96,379,142	96,379,142	96,379,142	0	0	0	0	0	
VII	**Năm kiểm toán 2017**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	73,194,656,971	43,648,236,651	25,898,984,958	16,446,529,693	1,302,722,000	-	29,546,420,320	-	
VIII.2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,362,212,213	21,050,377,213	9,173,405,300	10,574,249,913	1,302,722,000	-	311,835,000	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	236,949,000	236,949,000	-	-	236,949,000	-	-	-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,355,000	4,355,000	-	-	4,355,000	-	-	-	
1.3	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	575,615,300	575,615,300	575,615,300	-	-	-	-	-	
1.7	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,651,136,000	10,339,301,000	-	9,662,551,000	676,750,000	-	311,835,000	-	
1.8	Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,082,528,000	8,082,528,000	8,082,528,000	-	-	-	-	-	
1.10	Ủy ban nhân dân Huyện Krông Nô									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	924,658,000	924,658,000	924,658,000	-	-	-	-	-	
1.11	Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,004,428,913	1,004,428,913	-	911,698,913	92,730,000	-	-	-	
1.12	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	124,402,000	124,402,000	-	-	124,402,000	-	-	-	
1.14	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	258,140,000	258,140,000	90,604,000	-	167,536,000	-	-	-	
VIII.3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	35,434,283,632	6,199,698,312	327,418,532	5,872,279,780	0	0	29,234,585,320	0	
1.7	Cục Thuế Tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	292,012,520	292,012,520	292,012,520	0	0	0	0	0	
1.15	Ủy ban nhân dân huyện Tuy phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	265,073,580	265,073,580	0	265,073,580	0	0	0	0	
1.17	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,180,822	21,180,822	21,180,822	0	0	0	0	0	
1.18	Ủy ban nhân dân thị xã La Gi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	34,842,050,470	5,607,465,150	258,950	5,607,206,200	0	0	29,234,585,320	0	
VIII.5	Báo cáo kiểm toán: Việc quản lý và sử dụng đất khu đô thị và các dự án được giao, thuê đất giai đoạn 2014-2016 của tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	16,398,161,126	16,398,161,126	16,398,161,126	-	-		-	-	
9	Công ty CP Đình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,644,323,280	13,644,323,280	13,644,323,280	-			-		
10	Công ty CP địa ốc Long Kim Phát									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	183,091,346	183,091,346	183,091,346	-			-		
11	Công ty Cổ phần Anh Vinh (Dự án Trường Cao đẳng Lê Quý Đôn)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,144,615,500	1,144,615,500	1,144,615,500	-			-		

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
12	Công ty TNHH Nhật Tường (Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã An Phước, huyện Long Thành)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,426,131,000	1,426,131,000	1,426,131,000	-			-		
VIII	**Năm kiểm toán 2016**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	87,137,415,878	83,939,624,098	21,522,509,188	60,680,137,630	1,736,977,280	-	3,197,791,780	-	
IX.3	Ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,164,753,404	3,164,753,404	3,001,825,000	-	162,928,404	-	-	-	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,879,591,000	2,879,591,000	2,879,591,000	-	-	-	-	-	
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,649,404	70,649,404	-	-	70,649,404	-	-	-	
1.8	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	92,279,000	92,279,000	-	-	92,279,000	-	-	-	
1.9	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	122,234,000	122,234,000	122,234,000	-	-	-	-	-	
IX.5	Kiểm toán Chuyên đề công tác mua sắm, quản lý, sử dụng thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị y tế và hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2013-2015 của các Sở Y tế các Bệnh viện tuyến tỉnh tại các tỉnh: Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,510,378,000	418,881,000	-	-	418,881,000	-	3,091,497,000	-	
1.6	Sở Y tế Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,510,378,000	418,881,000	-	-	418,881,000	-	3,091,497,000	-	
IX.6	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,261,462,656	1,155,167,876	-	-	1,155,167,876	-	106,294,780	-	
1.8	Huyện Bù Đốp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,261,462,656	1,155,167,876	-	-	1,155,167,876	-	106,294,780	-	
IX.7	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,520,684,188	18,520,684,188	18,520,684,188	-	-		-	-	
3	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	18,520,684,188	18,520,684,188	18,520,684,188	-				-	
IX.8	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 huyện Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	60,680,137,630	60,680,137,630	-	60,680,137,630	-		-	-	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	49,615,198,520	49,615,198,520		49,615,198,520					
3	Phòng Tài nguyên môi trường huyện Long Thành									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,064,939,110	11,064,939,110		11,064,939,110					
IX.9	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 thành phố Biên Hoà									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	0	0	-	-	0		-	-	
3	Ban QLDA thành phố Biên Hòa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	0	0			0				
IX	**Năm kiểm toán 2015**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	269,447,299	269,447,299	-	215,280,000	54,167,299	-	-	-	
1.3	Sở Tài chính Lâm Đồng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	385,587,180	385,587,180	-	385,587,180	-	-	-	-	
X.7	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,167,299	54,167,299	-	-	54,167,299	-	-	-	
1.13	Ban QLDA ngành Xây dựng tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,167,299	54,167,299	-	-	54,167,299	-	-	-	
X.9	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2014 tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	215,280,000	215,280,000	-	215,280,000	-		-	-	
1	Sở Tài chính									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	215,280,000	215,280,000		215,280,000					
X	**Năm kiểm toán 2014**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	19,821,350,552	19,821,350,552	17,743,470,862	95,703,000	1,982,176,690	-	-	-	
XI.1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2013 của tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,745,786	156,745,786	-	-	156,745,786	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Thủy sản tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	156,745,786	156,745,786	-	-	156,745,786	-	-	-	
XI.2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,756,125,071	4,756,125,071	2,981,749,071	95,703,000	1,678,673,000	-	-	-	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	475,822,383	475,822,383	475,822,383	-	-	-	-	-	
1.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,678,673,000	1,678,673,000	-	-	1,678,673,000	-	-	-	
1.3	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	95,703,000	95,703,000	-	95,703,000	-	-	-	-	
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	45,760,000	45,760,000	45,760,000	-	-	-	-	-	
1.5	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,460,166,688	2,460,166,688	2,460,166,688	-	-	-	-	-	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
XI.3	Báo cáo kiểm toán BCTC và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp (Sonadezi)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	146,757,904	146,757,904	-	-	146,757,904		-	-	
XI.4	Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,761,721,791	14,761,721,791	14,761,721,791						
XI	**Năm kiểm toán 2013**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,145,753,026	2,145,753,026	1,830,016,734	136,459,928	179,276,364	-	-	-	
XII.1	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,009,293,098	2,009,293,098	1,830,016,734	-	179,276,364	-	-	-	
1.1	Công ty TNHH Đức Bình									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,830,016,734	1,830,016,734	1,830,016,734	-	-	-	-	-	
1.2	Ban QLDA ngành Giao thông Vận tải tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	179,276,364	179,276,364	-	-	179,276,364	-	-	-	
XII.2	Báo cáo kiểm toán: Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	136,459,928	136,459,928	-	136,459,928	-		-	-	
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	-	-							
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	136,459,928	136,459,928		136,459,928					
XII	**Năm kiểm toán 2012**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,981,258,440	8,491,271,567	5,164,407,999	420,800,000	2,906,063,568	-	3,489,986,873	-	
XIII.1	Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	8,744,676,067	5,254,689,194	5,007,230,582	-	247,458,612	-	3,489,986,873	-	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	4,717,182,304	4,717,182,304	4,717,182,304	-	-	-	-	-	
1.2	Sở Tài chính Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	54,342,307	54,342,307	-	-	54,342,307	-	-	-	
1.3	Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	53,978,153	53,978,153	-	-	53,978,153	-	-	-	
1.4	Sở Xây dựng Đắk Nông									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	3,336,460,000	-	-	-	-	-	3,336,460,000	-	
1.6	Ủy ban nhân dân Huyện Krông Nô									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	223,261,625	223,261,625	223,261,625	-	-	-	-	-	
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	48,391,700	48,391,700	48,391,700	-	-	-	-	-	
1.8	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	57,441,844	57,441,844	-	-	57,441,844	-	-	-	
1.9	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	46,982,953	46,982,953	6,494,953	-	40,488,000	-	-	-	
1.10	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	206,635,181	53,108,308	11,900,000	-	41,208,308	-	153,526,873	-	
XIII.2	Kiểm toán ngân sách tiền, tài sản nhà nước năm 2011; kinh phí chương trình hỗ trợ người nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ_TTg của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,859,020,167	2,859,020,167	157,177,417	420,800,000	2,281,042,750	-	-	-	
1.1	Ban Quản lý dự án Thủy sản tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	2,281,042,750	2,281,042,750	-	-	2,281,042,750	-	-	-	
1.2	Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	157,177,417	157,177,417	157,177,417	-	-	-	-	-	
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Tuy phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	420,800,000	420,800,000	-	420,800,000	-	-	-	-	
XIII.3	Chuyên đề mua, quản lý, sử dụng thuốc, vật tư y tế và trang thiết bị y tế tại các bệnh viện tuyến tỉnh của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc miền Đông Nam Bộ giai đoạn từ năm 2009-2011									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	377,562,206	377,562,206	-	-	377,562,206	-	-	-	
I	Tỉnh Bình Phước									
1.1	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	192,010,916	192,010,916			192,010,916				
II	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
2.1	Bệnh viện Đa khoa Lê Lợi									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	114,928,353	114,928,353			114,928,353				
2.2	Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	70,622,937	70,622,937			70,622,937				
XIII	**Năm kiểm toán 2011**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	381,313,640	381,313,640	381,313,640	-	-	-	-	-	
XIV.1	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	371,349,114	371,349,114	371,349,114						
1.676	Công ty TNHH TM XD Việt Phong									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	371,349,114	371,349,114	371,349,114	-	-	-	-	-	
XIV.2	Báo cáo kiểm toán: Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,964,526	9,964,526	9,964,526	-	-		-	-	
1	HTX Dịch vụ - Thương mại - Nông nghiệp Sông Ray									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,964,526	9,964,526	9,964,526						
XIV	**Năm kiểm toán 2010**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,576,366,887	13,576,366,887	1,908,818,545	11,667,548,342	-	-	-	-	

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
XV.1	Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 tỉnh Bình Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,179,042,223	1,179,042,223	1,179,042,223						
XV.2	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2009 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,944,402,362	11,944,402,362	276,854,020	11,667,548,342	-	-	-	-	
XV.2	Báo cáo kiểm toán: Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Đồng Nai									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	452,922,302	452,922,302	452,922,302	-	-		-	-	
1	Công ty CP Đầu tư và PTDV Du lịch Hải Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	452,922,302	452,922,302	452,922,302						
XVIII	**Năm kiểm toán 2006**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	388,890,988	388,890,988	-	-	388,890,988	-	-	-	
XVI.1	Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2005 tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	388,890,988	388,890,988	-	-	388,890,988	-	-	-	
1.1	Tại Ban QLDA ngành GTVT tỉnh Bình Phước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	388,890,988	388,890,988	-	-	388,890,988	-	-	-	
A21	**VỤ TỔNG HỢP**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**14,934,414,347**	**12,735,056,847**		**12,554,785,869**	**180,270,978**	-	**2,199,357,500**	-	
IV	**Năm kiểm toán 2020**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,001,826,278	12,081,270,978		11,901,000,000	180,270,978	-	1,920,555,300	-	
1	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020" tại 18 tỉnh (Chương trình PforR)									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	14,001,826,278	12,081,270,978		11,901,000,000	180,270,978	-	1,920,555,300	-	
1.1	Tỉnh Lai Châu									Tỉnh Lai Châu
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,552,000,000	1,552,000,000		1,552,000,000			-		
1.2	Tỉnh Bình Định									Tỉnh Gia Lai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	11,313,600,978	10,496,232,978		10,349,000,000	147,232,978		817,368,000		
1.3	Tỉnh Quảng Bình									Tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	1,136,225,300	33,038,000		-	33,038,000		1,103,187,300		
III	**Năm kiểm toán 2021**									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	932,588,069	653,785,869		653,785,869	-	-	278,802,200	-	
1	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình nông thôn mới									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	746,588,069	653,785,869		653,785,869	-	-	92,802,200	-	
1.1	Tỉnh Đắc Lắc									Tỉnh Đắc Lắc
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	92,802,200	-			-		92,802,200		
1.2	Tỉnh Quảng Bình									Tỉnh Quảng Trị
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	653,785,869	653,785,869		653,785,869					
2	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình 135									
1.1	Tỉnh Đắc Lắc									Tỉnh Đắc Lắk
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	186,000,000	-					186,000,000		
A22	**VỤ PHÁP CHẾ**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**30,703,734,196**	**9,961,102,196**	**9,929,404,196**		**31,698,000**		**20,742,632,000**		
VI	**Năm kiểm toán 2018 (niên độ được kiểm toán 2017)**									
1	Báo cáo kiểm toán Chương trình nhà ở xã hội quận Hà Đông, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm giai đoạn 2015-2017 thành phố Hà Nội									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	30,672,036,196	9,929,404,196	9,929,404,196				20,742,632,000		
1.1	Dự án Nhà ở để bán, văn phòng cho thuê kết hợp dịch vụ thương mại tại phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm (Chủ đầu tư Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tây Hồ)									Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tây Hồ
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	9,929,404,196	9,929,404,196	9,929,404,196						
1.2	Dự án Khu nhà ở xã hội Phú Lãm (Chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát)									Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	20,742,632,000						20,742,632,000		
VII	**Năm kiểm toán 2017 (niên độ được kiểm toán 2016)**									
1	Báo cáo kiểm toán Dự án hạ tầng quy mô nhỏ thuộc Chương trình 135-II năm 2014 tại 09 tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Điện Biên, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Kon Tum, Trà Vinh và Quảng Trị									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	31,698,000	31,698,000	-	-	31,698,000				
1.1	Tỉnh Cao Bằng									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	21,152,000	21,152,000	-	-	21,152,000				
(1)	Đường GTNT Lũng Phiệt – Pác Nà, xã Hồng Quang									Xã Bế Văn Đàn
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	7,924,000	7,924,000			7,924,000				
(2)	Đường Lũng Lầu- Bản Mây, xã Đại Sơn									Xã Phục Hòa
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	13,228,000	13,228,000			13,228,000				
1.2	Tỉnh Hà Giang									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,546,000	10,546,000	-	-	10,546,000				
(1)	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, thôn Khâu Vai, xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc									Xã Khâu Vai
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	10,546,000	10,546,000			10,546,000				
A23	**VỤ CHẾ ĐỘ VÀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN**									
	Năm kiểm toán 2023 về trước									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	**287,292,033**	**287,292,033**	-	-	**287,292,033**	-	-	-	
V	**Năm kiểm toán 2019**									

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Phụ biểu số 02/KNKT

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Năm kiểm toán: 2023 trở về trước, Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN				Thu hồi và giảm chi cho DN	Kiến nghị khác	Giảm lỗ	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
			Cộng	Tăng thu NSNN	Thu hồi, giảm chi TX NSNN	Thu hồi, giảm chi ĐT NSNN				
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2=2.1+2.2+2.3*	*2.1*	*2.2*	*2.3*	*3*	*4*	*5*	
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	287,292,033	287,292,033	-	-	287,292,033	-	-	-	
1	Chuyên đề Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	287,292,033	287,292,033	-	-	287,292,033	-	-	-	
1.1	Ban quản lý dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Ninh Thuận									
	Số chưa thực hiện (7=1-2+3-6)	287,292,033	287,292,033	-	-	287,292,033	-	-	-	